TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2015

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2015

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI, 2016

LỜI GIỚI THIỆU

Thông tin thống kê về biến động dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình giúp các cấp, các ngành đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như thời kỳ.

Để có được thông tin thống kê trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, bên cạnh việc sử dụng nguồn số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 như nguồn thông tin cơ bản, hàng năm Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình còn được tổ chức để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và nhu cầu của người sử dụng thông tin khác.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2015 được thực hiện theo Quyết định số 84/QĐ-TCTK ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi.

Nội dung cuốn sách **"Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015"** gồm 4 phần:

- Phần I: Thiết kế và tổ chức điều tra: Mô tả quá trình tổ chức cuộc điều tra; thiết kế và ước lượng mẫu điều tra: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu, ước tính quyền số suy rộng mẫu; một số khái niệm, định nghĩa của các chỉ tiêu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; và một số phát hiện chính từ kết quả điều tra;

- Phần II: Kết quả chủ yếu: Trình bày kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư;

- Phần III: Các phụ lục: Bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của sách;

- Phần IV: Các biểu số liệu tổng hợp: Cung cấp cho người sử dụng các biểu số liệu tổng hợp cơ bản nhất (những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra).

Số liệu thống kê trong cuốn sách này được tổng hợp từ kết quả của cuộc điều tra mẫu có đủ độ tin cậy. Tuy vậy, do một số số liệu khi phân tổ chi tiết hơn thì mức độ sai số mẫu tăng lên, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để phân tích kết quả cuộc điều tra.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2015 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê bày tỏ sự đánh giá cao đối với những hỗ trợ hữu ích và đầy hiệu quả và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNFPA cho các cuộc điều tra trong thời gian tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: + 84 4 38 230 100, 38 230 129, 37 333 846

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu iii
Mục lục v
Danh sách các từ viết tắt x

PHẦN I: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA 1
I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA 3
1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra 3
1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra 5
1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra 5
1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra 6
1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập 7
1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra 7
II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU 8
2.1. Dàn chọn mẫu 8
2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu 8
2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu 9
III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA 11
IV. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH 16

PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU 19
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ 21
1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số 21
1.2. Cơ cấu dân số 27
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN 33
2.1. Xu hướng kết hôn 33
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu 36
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên 39

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC 41
3.1. Tình hình đi học 41
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi 42
3.3. Tình hình biết đọc biết viết 44
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được 46
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được 47
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN 49
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình 49
4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản 56
CHƯƠNG 5: MỨC SINH 61
5.1. Tổng tỷ suất sinh 61
5.2. Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh, thành phố 64
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi 65
5.4. Tỷ suất sinh thô 66
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh 68
5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên 70
5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh 72
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT 75
6.1. Tỷ suất chết thô 76
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi 79
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi 79
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi 82
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh 84
6.6. Nguyên nhân chết 86
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ 89
7.1. Di cư giữa các vùng 89
7.2. Di cư giữa các tỉnh 91
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn 93
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư 93

PHẦN III: CÁC PHỤ LỤC 97

Phụ lục 1: Phiếu điều tra 99

Phụ lục 2: Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra mẫu 111

Phụ lục 3: Mật độ dân số chia theo tỉnh, thành phố, 2009 và 2015 113

Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số 114

Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên 116

Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục 118

Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên 121

Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình 124

Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức sinh 126

Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về mức chết 128

Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra 130

PHẦN IV: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP 133

Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 135

Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015 138

Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 145

Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 151

Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 160

Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 169

Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 178

Biểu 8: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 187

Biểu 9: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 196

Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 205

Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015 214

Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 217

Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015 226

Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 229

Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 238

Biểu 16: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo tình trạng khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 244

Biểu 17: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 250

Biểu 18: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 253

Biểu 19: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 271

Biểu 20: Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 289

Biểu 21: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2015 291

Biểu 22: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú và giới tính vào thời điểm 1/4/2014 và 1/4/2015 293

Biểu 23: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2014 và 1/4/2015 294

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009
Điều tra DSGK 2014	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014
Điều tra BĐDS 2015	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015
ĐTV	Điều tra viên
TT	Tổ trưởng
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
IMR	Tỷ suất nhập cư
OMR	Tỷ suất xuất cư
NMR	Tỷ suất di cư thuần

PHẦN I
THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015 (sau đây gọi tắt là Điều tra BĐDS 2015) được thực hiện theo Quyết định số 84/QĐ-TCTK ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra BĐDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

Thứ nhất, thu thập thông tin đại diện cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh) bao gồm khu vực thành thị và nông thôn về: (i). Số dân, tình hình biến động dân số; (ii). Mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai.

Thứ hai, làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và KHHGĐ.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra (ĐTĐT) trong cuộc điều tra này là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư (hộ), gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ. Đối tượng điều tra không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại.

1.1.3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên (sau đây gọi tắt là ĐTV) cần phỏng vấn trực tiếp các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình và sức khoẻ sinh sản, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi.

1.1.4. Phạm vi điều tra

Điều tra BĐDS 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện thống kê của số liệu cho cấp tỉnh, bao gồm 7.640 địa bàn, tương đương 305.600 hộ.

1.1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2015, và thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (kể cả thời gian di chuyển).

1.1.6. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thiết kế trên một tập Phiếu Điều tra BĐDS 2015, gồm thông tin của hộ (các câu hỏi về dân số), thông tin về sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của phụ nữ từ 15-49 tuổi và thông tin về người chết của hộ. Các thông tin trên được đóng chung thành một tập, ngoài cùng có trang bìa gồm các thông tin định danh và một số chỉ tiêu dùng cho công tác tổng hợp nhanh. Nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ:

- Đối với toàn bộ dân số: họ và tên của từng nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ; mối quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch; dân tộc; đạo/tôn giáo.

- Đối với dân số từ 1 tuổi trở lên: nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm.

- Đối với dân số từ 5 tuổi trở lên: tình hình đi học hiện nay; trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật; lớp học phổ thông cao nhất đạt được; số năm đi học các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ; tình trạng biết chữ.

- Đối với dân số từ 15 tuổi trở lên: tình trạng hôn nhân; tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 15-49 tuổi:

Số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết và thông tin về lần sinh gần nhất; Tình hình khám thai và nhận biết giới tính thai nhi; Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, hút điều hòa kinh nguyệt và nạo/phá thai; Tình hình tai biến sau khi hút điều hòa kinh nguyệt và sau nạo/phá thai.

Phần 3: Thông tin về người chết của hộ:

Thu thập thông tin về các trường hợp chết của hộ từ ngày 1 Tết Âm lịch Giáp Ngọ năm 2014 (tức ngày 31/01/2014 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2015: Số người chết; Giới tính, thời gian và tuổi của người chết; Nguyên nhân chết, trong đó có tình hình tử vong sản phụ.

1.1.7. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BĐDS 2015 tiến hành theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp. ĐTV phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra (thông tin về hộ và người chết của hộ) và phụ nữ từ 15-49 tuổi (thông tin về sinh đẻ, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản).

Trường hợp một số thông tin chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ. Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi phiếu điều tra.

1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra

Các bước chuẩn bị cho cuộc Điều tra BĐDS 2015 bao gồm: lập dự toán và phân bổ kinh phí điều tra; xây dựng, soạn thảo, in/phô tô và phân phối tài liệu điều tra (Quyết định, Phương án, phiếu, sổ tay và các tài liệu điều tra khác); thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra; tuyển chọn người lập/cập nhật bảng kê, ĐTV, tổ trưởng (sau đây gọi tắt là TT) và giám sát viên (sau đây gọi tắt là GSV); rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra; tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra cho TT và ĐTV; lập và gửi báo cáo kết quả rà soát địa bàn điều tra; lập và gửi báo cáo kết quả rà soát, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra; tiến hành điều tra và giám sát điều tra tại địa bàn.

1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra

Địa bàn điều tra là khu vực dân cư được phân định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (sau đây gọi tắt là TĐTDS 2009), sau đó được rà soát và cập nhật trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 (sau đây gọi tắt là Điều tra DSGK 2014) và được sử dụng cho Điều tra BĐDS 2015.

Bảng kê số nhà, số hộ, số người được sử dụng làm dàn mẫu để chọn các hộ điều tra; là công cụ quan trọng giúp ĐTV tiếp cận hộ nhanh chóng, thuận tiện, để TT giám sát công việc của ĐTV. Việc lập bảng kê được xác định như là điều tra bước một của cuộc điều tra này.

Công tác rà soát địa bàn và cập nhật bảng kê có ý nghĩa quan trọng nhằm tránh bỏ sót hộ, nhân khẩu, các trường hợp sinh, chết và đặc biệt là số người di cư của địa bàn. Công tác này được thực hiện vào cuối Tháng 02 và đầu Tháng 3 năm 2015. Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã hướng dẫn chi tiết về rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra cho Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Cục Thống kê tỉnh). Cục Thống kê tỉnh giao Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Chi cục Thống kê huyện) phối hợp với cán bộ thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố (sau đây gọi tắt là thôn) tiến hành rà soát, cập nhật đầy đủ bảng kê để phục vụ bước chọn hộ điều tra.

1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra

1.4.1. Tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. Do đó, yêu cầu bắt buộc phải chọn ĐTV là người có tinh thần trách nhiệm, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ. Sử dụng tối đa những ĐTV đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây, khuyến khích chọn ĐTV là nữ, không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc chuyên trách công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình làm ĐTV. Cục Thống kê tỉnh giao Chi cục Thống kê huyện tuyển chọn ĐTV, thực hiện điều tra ghi phiếu tại địa bàn, kiểm tra kỹ chất lượng và hoàn thiện phiếu, làm báo cáo nhanh và nộp phiếu đúng kế hoạch.

Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác, Cục Thống kê tỉnh thuê người sở tại thông thạo địa bàn (người dẫn đường) giúp ĐTV tiếp cận hộ điều tra. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông thì Cục Thống kê tỉnh thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

Tổ trưởng điều tra chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng ĐTV trong tổ điều tra, là một trong những thành phần quyết định tính đầy đủ và chính xác của thông tin thu thập. Do đó, yêu cầu TT phải được chọn từ những người có kinh nghiệm điều tra thống kê và có tinh thần trách nhiệm cao.

1.4.2. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tổng cục Thống kê không tổ chức tập huấn nghiệp vụ Điều tra BĐDS 2015 cho Lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh và giảng viên cấp tỉnh.

Cục Thống kê tỉnh trực tiếp tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra cho TT và ĐTV (kể cả số TT và ĐTV dự phòng). Thời gian của mỗi hội nghị là 02 ngày trong nửa cuối Tháng 3 năm 2015; trong đó có bố trí thời gian thực tập phỏng vấn tại thực địa, kiểm tra và phân loại học viên. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm tổ chức Hội nghị tập huấn theo đúng quy trình, nội dung nghiệp vụ và thời gian quy định cho tất cả ĐTV, TT và GSV trong cuộc điều tra này.

1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 20 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 1/4/2015. Trong những ngày đầu, TT giúp ĐTV khắc phục các sai sót xảy ra, nhất là những lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu. Cục Thống kê tỉnh chỉ đạo Chi cục Thống kê huyện tổ chức thực hiện điều tra tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định.

ĐTV thực hiện phỏng vấn ghi phiếu dưới sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trực tiếp của TT. TT có trách nhiệm kiểm tra, uốn nắn các sai sót về nghiệp vụ công tác điều tra ghi phiếu của ĐTV qua quan sát phỏng vấn ít nhất 01 hộ/ngày/ ĐTV để xem xét quy trình phỏng vấn và ghi phiếu của ĐTV. TT có thể tiến hành phỏng vấn lại một số hộ để thẩm định thông tin đã thu thập trên phiếu. TT cũng được yêu cầu kiểm tra toàn diện 100% phiếu điều tra của các ĐTV do mình phụ trách trước khi bàn giao phiếu cho Chi cục Thống kê huyện để bảo đảm rằng các bước nhảy ghi trên phiếu đã được tuân thủ đúng, không có lỗi lô-gíc, các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác,… như yêu cầu trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

Sau khi kiểm tra và hiệu đính, phiếu điều tra hoàn thành được chuyển về Cục Thống kê tỉnh. Tại đây, toàn bộ phiếu được rà soát và kiểm tra lại để nghiệm thu, đóng gói và gửi về Trung tâm Tin học Thống kê khu vực theo như phân công trong Phương án điều tra tiến hành xử lý, tổng hợp.

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình rà soát địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê, tập huấn nghiệp vụ, thu thập thông tin tại hộ và kiểm tra phiếu điều tra. Công tác kiểm tra, giám sát được quy định chi tiết trong "Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra". Cơ quan Thống kê các cấp đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để bảo đảm chất lượng số liệu điều tra. GSV của cuộc điều tra là công chức của ngành Thống kê ở cấp Trung ương, tỉnh và huyện. GSV phải kiểm tra quy trình giám sát và nghiệm thu của TT; kiểm tra quy trình phỏng vấn của ĐTV, giúp TT, ĐTV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

Phương pháp xử lý thông tin của cuộc Điều tra BĐDS 2015 được thực hiện bằng công nghệ nhập tin từ bàn phím. Toàn bộ phiếu điều tra đã được tiến hành nhập tin tại 03 Trung tâm Tin học Thống kê khu vực của Tổng cục Thống kê (Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I tại Hà Nội là đầu mối, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III tại Đà Nẵng).

Mỗi trung tâm đã tiến hành xử lý độc lập phiếu điều tra cho các tỉnh/thành phố theo phân công của Tổng cục Thống kê (được quy định trong Phương án điều

tra) qua một mạng xử lý số liệu điều tra chung, kết nối giữa hai Trung tâm khu vực ở Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh với mạng máy tính chủ của Trung tâm khu vực ở Hà Nội.

Vụ Thống kê Dân số và Lao động biên soạn nội dung, thiết kế hệ biểu đầu ra và quy định tổng hợp số liệu. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I viết chương trình tổng hợp và nhận kết quả nhập tin từ các Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II và III để tổng hợp các kết quả điều tra theo hệ biểu đầu ra do Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã thiết kế.

Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I tại Hà Nội phối hợp với Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã kiểm tra lại và làm sạch dữ liệu vi mô của toàn bộ phiếu điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu Điều tra BĐDS 2015.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra BĐDS 2015 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh). Mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra DSGK 2014.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra BĐDS 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện thống kê của số liệu cho cấp tỉnh, bao gồm 7.640 địa bàn, tương đương 305.600 hộ. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh là dàn mẫu chủ, lấy từ mẫu 20% của Điều tra DSGK 2014. Danh sách địa bàn được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô địa bàn. Việc chọn địa bàn điều tra do Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động) thực hiện. Danh sách địa bàn điều tra của mỗi tỉnh đã được Vụ Thống kê Dân số và Lao động lập và gửi cho Cục Thống kê tỉnh.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): tại mỗi địa bàn điều tra mẫu được chọn ở Giai đoạn 1, Cục Thống kê tỉnh rà soát, cập nhật địa bàn; cập nhật bảng kê và tiến hành chọn 40 hộ cho mỗi địa bàn theo phương pháp chọn hệ thống dựa vào phần mềm do Tổng cục Thống kê đã cung cấp cho Cục Thống kê tỉnh để chọn hộ mẫu trong Điều tra DSGK 2014.

2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014

$$W_{di}^{1} = \frac{M_{d}}{n_{d} \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^{1} : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d trong Điều tra DSGK 2014;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐTDS 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2009.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BĐDS 2015

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^{1} \times M_{p}^{tt/nt}}{n_{p}^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BĐDS 2015 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^{1} : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BĐDS 2015 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả Điều tra DSGK 2014;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả Điều tra DSGK 2014;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BĐDS 2015;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BĐDS 2015 (m_{di} = 40 hộ/địa bàn).

2.3.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BĐDS 2015 (m_{di} = 40 hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BĐDS 2015.

2.3.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_{p}^{tt/nt}}{M_{p}^{'tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_{p}^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 1/4/2015;

$M_{p}^{'tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 1/4/2015 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

3.1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra trong Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015 là hộ dân cư (hộ). Hộ bao gồm một người hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung, có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung. Hộ bao gồm cả các hộ quân đội và hộ công an đang sống trong khu dân cư của xã, phường, thị trấn.

3.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

Tổng dân số là số dân ước tính suy rộng từ số ĐTĐT, đã được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2015. *Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm những người sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

a) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, kể cả trẻ em mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3.3. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số bình quân trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số trong kỳ quan sát đó.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ em được sinh trong một thời kỳ xác định (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi: là phần trăm dân số trong độ tuổi 0 đến 14 trong tổng dân số.

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên: là phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc người già biểu thị bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị là phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số thành thị trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số thành thị trong kỳ quan sát đó.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

3.4. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

1. *Chưa vợ hoặc chưa chồng* là người chưa bao giờ lấy vợ (lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với người khác giới như vợ chồng.

2. *Có vợ hoặc có chồng* là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (có chồng), hoặc công nhận là đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

3. *Góa* là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

4. *Ly hôn* là những người trước đây được pháp luật/phong tục tập quán công nhận là đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

5. *Ly thân* là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

3.5. Trình độ học vấn

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc, viết và hiểu ít nhất một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học là biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là "*Chưa bao giờ đi học"* nếu người đó chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp/học xong 1 cấp học thuộc Hệ giáo dục quốc dân biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên đã từng đi học và tốt nghiệp cấp học đó, bao gồm cả những người đã từng học cấp học cao hơn nhưng chưa đỗ tốt nghiệp, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là "*Chưa học xong tiểu học"*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được phân loại là "*Tốt nghiệp tiểu học",* nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là "*Tốt nghiệp trung học cơ sở"*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là "*Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên"* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi qui định của cấp học đang theo học cấp học đó so với tổng dân số trong cùng độ tuổi.

Tỷ lệ đi học chung một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên tuổi đang theo học cấp đó so với tổng dân số trong độ tuổi quy định của cùng cấp học.

3.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là có trình độ *"Sơ cấp"*, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

Một người được coi là có trình độ "*Trung cấp"*, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp (bao gồm cả trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề).

Một người được coi là có trình độ "*Cao đẳng",* nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng (bao gồm cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề).

Một người được coi là có trình độ *"Đại học trở lên"*, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

3.7. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ là tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại là tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng.

3.8. Mức sinh

Tỷ suất sinh thô được biểu thị bằng số trẻ em sinh ra sống trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tổng tỷ suất sinh được biểu thị bằng số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ có tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giống như trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

3.9. Mức chết

Tỷ suất chết thô được biểu thị bằng số người chết trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi là tổng số trường hợp chết trong kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra) của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi chia cho dân số của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó và nhân với 1000.

Tỷ số chết mẹ được biểu thị bằng số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến thai sản hoặc khi sinh đẻ trên 100.000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

3.10. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

IV. MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Ước tính số hộ cả nước có đến 1/4/2015 là 24.627.078 hộ. Quy mô hộ từ 1 đến 4 người là phổ biến ở Việt Nam (chiếm 73,7% tổng số hộ).

Tổng dân số ước tính có đến 1/4/2015 đạt 91.465.735 người, dân số thành thị chiếm 33,72%, dân số nông thôn chiếm 66,28%, dân số nam chiếm 49,22% và dân số nữ chiếm 50,78% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 276 người/km^2, đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực châu Á.

Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 68,4%. Tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 31,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 46,1%. Chỉ số già hoá là 47,1%.

Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 77,1%, trong đó số người có vợ/có chồng chiếm 68,1% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 24,9 năm, của nam là 26,9 năm và của nữ là 22,8 năm.

Có 22,3% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 4,1% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 94,9%, tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn.

Số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm 50%, từ đại học trở lên là 7,4% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ trọng của nhóm không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 84,4%.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đạt 75,7%. Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đạt 65,0%. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39.

Trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 42,4%, lý do đang mang thai chiếm 14,1%.

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần như không có sự chênh lệch (0,42% và 0,41%).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 15-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 95,3%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 3 điểm phần trăm (94,4% so với 97,4%).

Theo kết quả điều tra năm 2015, tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 2,10 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,82 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,25 con/phụ nữ

của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 15,3 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (16,7 trẻ sinh sống/1000 dân).

Năm điều tra 2015, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 112,8 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục nhiều.

Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước là 15,8% năm 2015. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (74,3%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,8%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Mong muốn phụ nữ sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại.

Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước năm 2015 là 6,81 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,83 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,31 người chết/1000 dân.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi còn 14,73 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay và đã đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đề ra năm 2015 (14,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống).

Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9$^{o}/_{oo}$ giảm xuống còn 22,4$^{o}/_{oo}$ vào năm 2014 và đến năm 2015 là 22,12$^{o}/_{oo}$). Tuổi thọ trung bình chung là 73,3 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,7 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,1 tuổi.

Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (83,8%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 7,0%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,9%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gần 4 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,1% và 1,0%).

Số lượng người di cư giữa các vùng giảm 223.756 người so với năm 2014. Khoảng cách địa lý là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Tỷ suất di cư của những người trong nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 15-19 và 25-29.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số

1.1.1. Quy mô hộ

Theo kết quả Điều tra BĐDS 2015, cả nước có 24.627.078 hộ, tăng 362.088 hộ so với Điều tra DSGK 2014.

Biểu 1.1 cho thấy quy mô hộ từ 1 đến 4 người (mô hình hộ dân cư nhỏ và phổ biến ở Việt Nam) tăng từ 72,8% năm 2014 lên 73,7% năm 2015 (tăng 0,9 điểm phần trăm). Năm 2015, tỷ trọng hộ quy mô nhỏ (từ 1 đến 4 người) của Đồng bằng sông Hồng không thay đổi so với năm 2014 (77,0%), trong khi đó tỷ trọng này của các vùng khác đều có sự thay đổi. Thay đổi nhiều nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tỷ trọng này tăng tới 1,8 điểm phần trăm từ 70,6% năm 2014 lên 72,4% năm 2015, tiếp theo là Tây Nguyên, tăng 1,2 điểm phần trăm (từ 66,9% năm 2014 lên 68,1% năm 2015), tỷ trọng của vùng này thấp nhất so với các vùng khác. Tỷ trọng này ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,1 điểm phần trăm, Đông Nam Bộ tăng 0,8 điểm phần trăm và Trung du và miền núi phía Bắc tăng 0,5 điểm phần trăm.

Sự gia tăng tỷ trọng quy mô hộ nhỏ của các vùng tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tăng 2,1 điểm phần trăm), Đông Nam Bộ tăng 1,4 điểm phần trăm; Tây Nguyên tăng 1,3 điểm phần trăm; Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,0 điểm phần trăm; Trung du miền núi phía Bắc tăng 0,7 điểm phần trăm và Đồng bằng sông Hồng tăng 0,4 điểm phần trăm. Điều này cho thấy người dân đã ý thức được việc chuyển dần mô hình gia đình truyền thống (ở đông người, nhiều thế hệ trong một nhà) sang mô hình gia đình hiện đại ít người để phù hợp với xã hội hiện nay (thay đổi quan niệm sống, bình đẳng với phụ nữ, chất lượng cuộc sống được nâng cao...).

Việc tỷ trọng quy mô gia đình nhỏ tăng, dẫn tới tỷ trọng quy mô hộ đông người giảm ở tất cả các vùng cũng như cả thành thị và nông thôn. Tỷ trọng hộ có từ 5 đến 6 người giảm từ 22,7% năm 2014 xuống còn 21,9% năm 2015. Tỷ trọng hộ 7 người trở lên giảm từ 4,5% năm 2014 xuống còn 4,4% năm 2015. Bên cạnh tỷ trọng quy mô hộ dân cư nhỏ tăng cũng dẫn tới số người bình quân một hộ ở các vùng giảm nhẹ như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và thường tập trung ở khu vực nông thôn. Trên phạm vi cả nước thì số người bình quân hộ không thay đổi (3,7 người/hộ).

Số liệu của Biểu 1.1 cũng cho thấy, trên phạm vi cả nước cũng như ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) và số hộ có từ 7 người trở lên vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp. Trong khi tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên có xu hướng giảm (từ 4,5% năm 2014 xuống 4,4% năm 2015), thì tỷ trọng hộ 1 người

tăng (từ 8,1% năm 2014 lên 8,4% năm 2015). Mức tăng tỷ trọng hộ 1 người lớn nhất thuộc về vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (0,6 điểm phần trăm so với năm 2014), tiếp đến là Tây Nguyên (0,5 điểm phần trăm so với năm 2014). Số hộ độc thân ở khu vực nông thôn năm 2015 (8,0%) tăng hơn so với năm 2014 (7,6%), có thể do ở khu vực nông thôn những người trẻ thường tách ra ở riêng khi xây dựng gia đình hoặc đi làm ăn xa gia đình, còn lại phần lớn là những người đã qua độ tuổi lao động.

Biểu 1.1: Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ (%)					Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	1-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
Toàn quốc	**8,4**	**65,2**	**73,7**	**21,9**	**4,4**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	6,1	63,4	69,5	24,5	6,0	3,9
Đồng bằng sông Hồng	10,3	66,7	77,0	20,3	2,7	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,9	63,5	72,4	23,3	4,4	3,7
Tây Nguyên	5,9	62,3	68,1	25,6	6,3	4,0
Đông Nam Bộ	8,8	67,1	75,9	18,9	5,2	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7,5	65,7	73,3	22,3	4,4	3,7
Thành thị	**9,2**	**67,0**	**76,2**	**19,3**	**4,5**	**3,6**
Trung du và miền núi phía Bắc	10,1	69,9	80,0	17,7	2,4	3,4
Đồng bằng sông Hồng	9,5	67,8	77,3	19,8	2,9	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,6	65,5	74,1	21,5	4,4	3,7
Tây Nguyên	7,7	68,2	75,8	20,3	3,8	3,7
Đông Nam Bộ	9,5	67,3	76,7	17,5	5,8	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9,1	64,7	73,9	20,6	5,5	3,7
Nông thôn	**8,0**	**64,3**	**72,4**	**23,2**	**4,4**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	61,7	66,7	26,3	7,0	4,0
Đồng bằng sông Hồng	10,8	66,1	76,8	20,5	2,6	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	9,0	62,7	71,7	24,0	4,3	3,7
Tây Nguyên	5,0	59,5	64,6	28,1	7,4	4,1
Đông Nam Bộ	7,6	66,8	74,4	21,3	4,3	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	66,1	73,1	22,9	4,0	3,7

1.1.2. Quy mô dân số

Tổng dân số ước tính là số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ có đến ngày 1/4/2015. Biểu 1.2 trình bày về số lượng và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 1979-2015. Biểu số liệu cho thấy tỷ lệ tăng dân số Việt Nam thời gian gần đây có xu hướng giảm dần.

Hiện nay, dân số Việt Nam vẫn xếp thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xia và Phi-líp-pin), xếp thứ 8 trong khu vực châu Á, xếp thứ 14 trên thế giới, tổng dân số của Việt Nam vào 0 giờ ngày 1/4/2015 ước tính đạt 91.465.735 người, tăng thêm khoảng 972.383 người so với 1/4/2014. Tỷ lệ tăng dân số thời điểm 1/4/2015 so với thời điểm 1/4/2014 là 1,07%.

Biểu 1.2: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979 - 2015

Năm điều tra	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2014	90 493	1,06
2015	91 466	1,07

Nguồn: *Năm 1979 - 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.3, trang 29.*

Biểu 1.3 trình bày quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn có đến 1/4/2014 và 1/4/2015. Trong tổng dân số ước tính đến 1/4/2015 đạt 91.465.735 người, dân số khu vực thành thị đạt 30.840.820 người, chiếm 33,72%, dân số khu vực nông thôn đạt 60.624.915 người, chiếm 66,28%. Dân số nam đạt 45.022.831 người và dân số nữ đạt 46.442.904 người, tương đương với 49,22% và 50,78% tổng dân số. So với kết quả 1/4/2014, dân số khu vực thành thị đã tăng thêm khoảng 0,64 điểm phần trăm (khu vực nông thôn giảm 0,64 điểm phần trăm) trong khi tỷ trọng dân số theo giới tính cũng có sự thay đổi nhỏ là dân số nam giảm 0,09 điểm phần trăm và dân số nữ tăng với tỷ lệ tương ứng.

Biểu 1.3: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, 1/4/2014 và 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

	Thời điểm 1/4/2014		Thời điểm 1/4/2015	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Toàn quốc	**90 493 352**	**100,00**	**91 465 735**	**100,00**
Nam	44 618 668	49,31	45 022 831	49,22
Nữ	45 874 684	50,69	46 442 904	50,78
Thành thị	29 939 316	33,08	30 840 820	33,72
Nông thôn	60 554 037	66,92	60 624 915	66,28

Nguồn: *Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.4, trang 29.*

1.1.3. Dân số và tỷ lệ tăng dân số

Phân bố dân số là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển. Vùng nào tập trung đông dân cư và có tỷ lệ tăng dân số cao có nghĩa là vùng đó đang phát triển, có nhiều khu công nghiệp, điều kiện sống thuận lợi hơn. Số liệu Biểu 1.4 cho thấy, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất so với các vùng khác trong vòng một năm qua (2,02%) từ 15.721.352 người năm 2014 lên 16.042.723 người năm 2015, tiếp đó là Tây Nguyên, có tỷ lệ tăng dân số cao thứ hai (1,49%). Điều này có thể là do Đông Nam Bộ là vùng có mức nhập cư lớn trong cả nước, thu hút dân cư từ các vùng khác.

Kết quả nêu trên phần nào chỉ ra sự tác động của các điều kiện phát triển kinh tế và đặc điểm địa lý vùng. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (20.870.149 người) trong khi Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5.587.237 người). Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 42,0% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng đồi núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (19%) dân số của cả nước.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm qua thấp nhất thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long (0,4%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (0,72%). Đây là hai vùng có quy mô dân số lớn của cả nước, chỉ sau Đồng bằng sông Hồng. Nguyên nhân có thể do số người xuất cư của vùng này nhiều hơn các vùng khác.

Biểu 1.4: Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2014 và 1/4/2015

Vùng kinh tế - xã hội	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số 1/4/2014 - 1/4/2015 (%)
	1/4/2014	1/4/2015	
Toàn quốc	**90 493 352**	**91 465 735**	**1,07**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 633 548	11 769 502	1,16
Đồng bằng sông Hồng	20 649 605	20 870 149	1,06
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 482 435	19 623 969	0,72
Tây Nguyên	5 504 560	5 587 237	1,49
Đông Nam Bộ	15 721 352	16 042 723	2,02
Đồng bằng sông Cửu Long	17 501 852	17 572 156	0,40

Nguồn: *Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.5, trang 30.*

1.1.4. Dân số thành thị và nông thôn

Biểu 1.5 cho thấy, đến thời điểm 1/4/2015 có khoảng 33,7% dân số sống ở khu vực thành thị tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2014. Tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 2,97%/năm, con số đó của nông thôn là 0,12%/năm.

Năm 2014-2015, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ tăng dân số thành thị cao nhất (7,01%) tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (4,58%) và Đông Nam Bộ (3,29%). Điều này chứng tỏ các vùng này đang có xu hướng đô thị hóa cao, nhiều vùng nông thôn đang dần giảm đi do sáp nhập và chuyển thành khu vực thành thị. Như các năm, Đông Nam Bộ vẫn là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất (63,0%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (33,9%). Điều này là do Đông Nam Bộ hiện có các trung tâm đô thị và khu công nghiệp lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương trong khi Đồng bằng sông Hồng có các trung tâm đô thị lớn và khu công nghiệp là Thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Ninh Bình,… Tỷ lệ tăng dân số nông thôn giai đoạn 2014-2015 của một số vùng âm do dân số thành thị tăng, có thể do sự chuyển đổi từ xã thành phường hoặc thị trấn, hoặc luồng di cư từ nông thôn đến thành thị tăng trong những năm qua.

Biểu 1.5: Tỷ lệ dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số 1/4/2014 - 1/4/2015 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ dân số thành thị		Tỷ lệ tăng dân số 1/4/2014 - 1/4/2015	
	1/4/2014	1/4/2015	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**33,1**	**33,7**	**2,97**	**0,12**
Trung du và miền núi phía Bắc	17,0	18,1	7,01	-0,08
Đồng bằng sông Hồng	33,8	33,9	1,35	0,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,1	28,2	4,58	-0,75
Tây Nguyên	29,1	29,0	1,23	1,60
Đông Nam Bộ	62,3	63,0	3,29	-0,10
Đồng bằng sông Cửu Long	24,7	25,0	1,56	0,02

Nguồn: *Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.6, trang 31.*

1.1.5. Mật độ dân số

Theo mật độ dân số chuẩn Liên hợp quốc (35-40 người/km^2), Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy mật độ dân số Việt Nam hiện là 276 người/km^2, đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xin-ga-po (6.801 người/km^2) và Phi-líp-pin (339 người/km^2), và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và

vùng lãnh thổ của khu vực châu Á. So với 1/4/2014, mật độ dân số của Việt Nam đã tăng thêm khoảng 3 người/km^2.

Biểu 1.6 cho thấy rõ nét hơn sự tập trung dân số theo vùng. Cũng như năm 2014, với số dân đông nhất (22,8%) chỉ cư trú trên 6,4% diện tích lãnh thổ cả nước, Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất nước (991 người/km^2). So với năm 2014, mật độ dân số của vùng này đã tăng 10 người/km^2. Tiếp theo là Đông Nam Bộ có mật độ dân số là 680 người/km^2, mật độ dân số vùng này tăng thêm tới 14 người/km^2. Cả hai vùng đều có mật độ dân số tăng, nguyên nhân chính là do sức hút nhập cư cao vì hai vùng này tập trung nhiều khu công nghiệp nên thu hút lực lượng lao động của các vùng khác đến. Đây cũng được xem là hai vùng có sự thay đổi về mật độ dân số lớn nhất trong cả nước.

Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc có mật độ dân thấp nhất cả nước, chỉ có 19% dân số cả nước sinh sống trên gần một phần hai lãnh thổ cả nước (trên 45%), Cả hai khu vực này là miền núi, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển cho nên so với năm 2014, hai vùng này ít có sự thay đổi nhất về dân số (chỉ tăng 1 người/km^2 và 2 người/km^2).

Biểu 1.6: Mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Lãnh thổ (%)*	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km^2)	Khác biệt 2014 - 2015 (người)
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**276**	**3**
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,9	124	2
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,8	991	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,0	21,5	205	2
Tây Nguyên	16,5	6,1	102	1
Đông Nam Bộ	7,1	17,5	680	14
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	19,2	433	1

Nguồn: *(*) Số liệu về diện tích (km^2) trích trong "Niên giám Tổng cục Thống kê 2015", NXB Thống kê 2016.*

Phụ lục 3 trình bày mật độ dân số chia theo tỉnh, thành phố năm 2009 và 2015. Trong cùng một vùng, mật độ dân số cũng thay đổi khá lớn theo từng khu vực hành chính. Nhìn chung, khu vực có mật độ dân số cao đều là những vùng đô thị, kinh tế trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp, điều kiện giao thông thuận lợi (Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, …). Trong khi khu vực có mật độ dân cư thưa thớt thường là những vùng có đặc điểm địa lý khó khăn, xa xôi, hẻo lánh, địa bàn cư trú của dân tộc ít người (Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Kon Tum, Đắk Nông, …).

1.2. Cơ cấu dân số

Số liệu dân số theo giới và nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về quá trình tái sản xuất dân số nói chung và cho từng hiện tượng sinh, chết, hôn nhân và di cư nói riêng. Hơn nữa, đây cũng là cơ sở để xem xét sự tương tác giữa dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội khác như quản lý và sử dụng lao động, nguồn tài nguyên, an sinh xã hội, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Việc chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp ổn định trong một giai đoạn tương đối dài sẽ làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của tập hợp dân số.

1.2.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới. Ngoài yếu tố nhân khẩu học (nam giới thường có mức tử vong cao hơn so với nữ), những năm trước tỷ số giới tính của dân số Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan như chiến tranh, chính sách/kế hoạch phát triển xã hội, các chính sách về xuất khẩu lao động theo các ngành nghề thu hút lao động nam hoặc nữ, phong tục tập quán, quan niệm truyền thống, tư duy văn hóa về ưa thích sinh con trai, sử dụng công nghệ y học hiện đại để lựa chọn giới tính khi sinh. Tuy nhiên, với sự phát triển của xã hội, tư duy về sự ưa thích con trai, lựa chọn giới tính khi sinh không còn là vấn đề nhức nhối. Tỷ số giới tính của Việt Nam năm 2015 là 96,9 nam/100 nữ.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2015

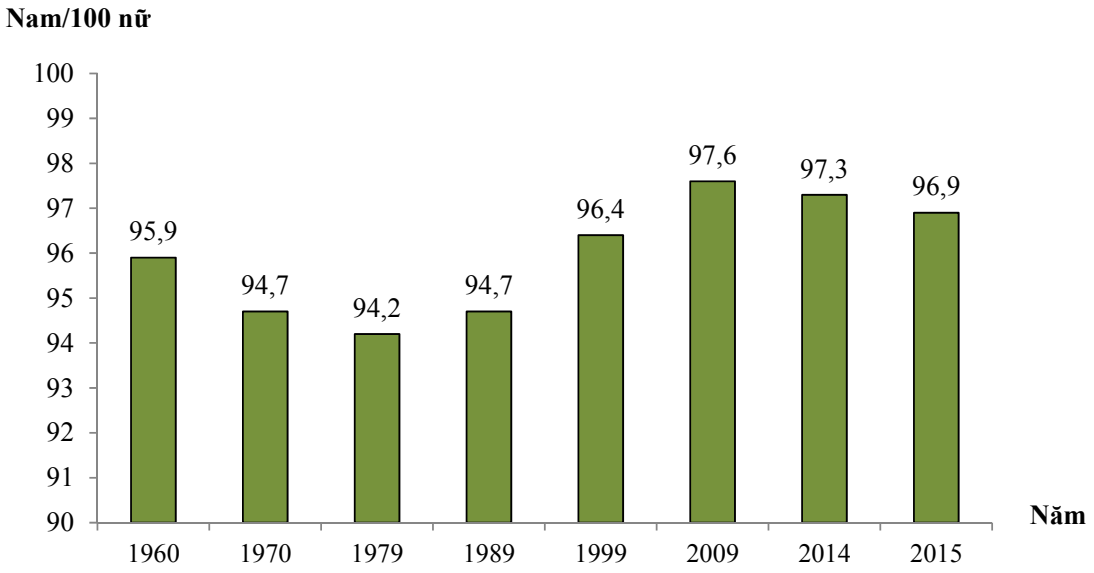

Hình 1.2 thể hiện sự so sánh tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Hầu như tỷ số giới tính của các vùng đều giảm, chỉ có vùng Tây Nguyên tăng nhẹ từ 100,5 nam/100 nữ năm 2014 lên 100,6 nam/100 nữ năm 2015. Tỷ số giới

tính thấp nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (94,5 nam/100 nữ giảm 0,5 điểm so với năm 2014).

Hình 1.2: Tỷ số giới tính chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội, 1/4/2015

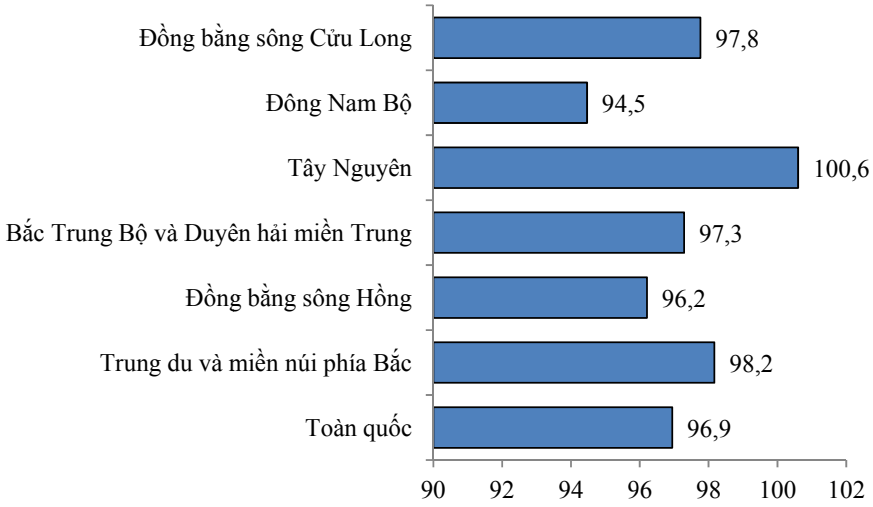

1.2.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Như trên đã đề cập, cùng với đặc tính "giới", "tuổi" cũng được coi là có ý nghĩa rất quan trọng khi nghiên cứu về cơ cấu của một tập hợp dân số.

Hình 1.3: Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2014 và 1/4/2015

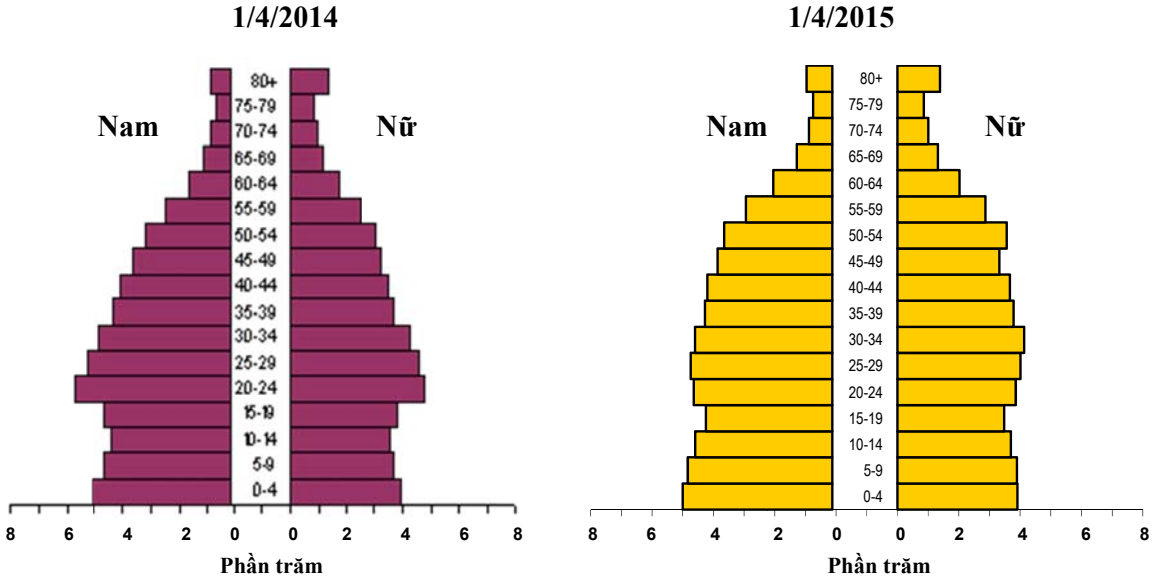

Trong nhiều năm qua, mức sinh của Việt Nam đã giảm đáng kể và tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do thành công của công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển trong y học cũng như đời sống người dân được cải thiện đã làm thay đổi cơ cấu tuổi dân số Việt Nam theo xu hướng trở nên già hoá. Tháp dân số Việt Nam năm 2015 (Hình 1.3) cho thấy, sự nở ra khá đồng đều của các thanh nhóm tuổi. Đáng lưu ý nhất là nhóm dân số độ tuổi lao động khá đông, được xem như là một lợi thế cho phát triển kinh tế của đất nước nếu năng suất lao động của nhóm dân số này tăng lên, đồng thời cũng tạo ra sức ép đối với quốc gia trong vấn đề việc làm.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Biểu 1.7 phản ánh tỷ số phụ thuộc của các cuộc TĐTDS 1989, 1999 và 2009, Điều tra DSGK 2014 và Điều tra BĐDS 2015.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta đang có sự giảm nhanh qua các thời kỳ, từ 78,2% (năm 1989) giảm xuống 63,6% (năm 1999), xuống 44,7% (năm 2009) nhưng lại tăng lên 46,1% (năm 2015). Sự gia tăng này do tỷ số phụ thuộc người già đang tăng lên từ 9,3% (năm 2009) lên 11,1% (năm 2015). Điều này cho thấy, sự già hóa ở nước ta đang diễn ra một cách nhanh chóng, tuổi thọ tăng, người già sống lâu hơn trong khi tỷ lệ phụ thuộc trẻ em giảm. Sự giảm sinh chủ yếu là do hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình làm giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm mạnh, giảm từ 69,8% (năm 1989) xuống còn 54,2% (năm 1999), 35,4% (năm 2009) và 35,1% (năm 2015).

Biểu 1.7: Tỷ số phụ thuộc, 1989-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009	2014	2015
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	35,4	33,8	35,1
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	10,2	11,1
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	44,0	46,1

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 6-2010.

- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.8, trang 35.

Biểu 1.8 cho thấy, năm 2015, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 68,4% giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2014. Tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 31,6%. Tỷ số phụ thuộc chung là 46,1%. Điều này cho thấy Việt Nam không những đang trong thời kỳ cơ cấu "dân số vàng", mà sự già hóa cũng đang diễn ra một cách nhanh chóng (tỷ số phụ thuộc người già tăng) khiến cho những người trong độ tuổi lao động ngày càng phải "gánh đỡ" nhiều hơn những người trong độ tuổi phụ thuộc.

Biểu 1.8: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và Chỉ số già hóa, 1989 - 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009	2014	2015
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	24,5	23,5	24,0
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	69,4	68,4
Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên	7,1	8,0	8,7	10,2	11,3
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	7,1	7,6
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	43,3	47,1

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.

- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 6-2010.

- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.9, trang 35.

Thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu "dân số vàng" không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội, … Vì thế, tận dụng cơ cấu "dân số vàng" đòi hỏi có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

Theo phân loại chuẩn Liên hợp quốc, hiện tượng "già hóa" có thể được xem xét qua tỷ trọng của nhóm dân số già (thường là từ 65 tuổi trở lên). Việc lựa chọn mốc tuổi để xác định nhóm dân số già (tử số) là phụ thuộc vào đặc điểm riêng của

từng quốc gia, có thể là do sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu, quan niệm về vai trò của người già trong xã hội, tuổi thọ của dân số, … Một dân số được xem là có xu hướng "già hóa" nếu tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tới 10% tổng dân số.

Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tỷ trọng dân số già (từ 65 tuổi trở lên), dân số Việt Nam đã chạm ngưỡng "già hóa dân số". Biểu 1.8 cho thấy tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên năm 2014 là 7,1% đến năm 2015 tăng lên 7,6%. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999, 6,4% năm 2009, 7,1% năm 2014 và 7,6% năm 2015. Đáng lưu ý là dân số nữ được xem là "già hóa" hơn dân số nam, như hệ lụy tất yếu sau chiến tranh cùng với đặc điểm cố hữu là tuổi thọ trung bình của nữ giới luôn cao hơn.

Bên cạnh các chỉ tiêu về tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên thì một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là Chỉ số già hóa. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Biểu 1.8 cho biết Chỉ số già hoá của Việt Nam qua các năm 1989, 1999, 2009, 2014 và 2015. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999, 35,5% năm 2009, 43,3% năm 2014 và 47,1% năm 2015. Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong hơn ba thập kỷ qua. Tuổi thọ trung bình tăng và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Dự báo cho thấy già hóa ở nước ta tiếp tục tăng rất nhanh trong thời gian tới và sẽ trở thành vấn đề lớn nếu Việt Nam không chuẩn bị trước một hệ thống an sinh xã hội thật tốt dành cho người già thông qua cải cách hệ thống bảo trợ xã hội, mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế và khuyến khích các đơn vị sử dụng lao động tạo việc làm và môi trường việc làm phù hợp năng lực, sức khỏe người cao tuổi.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng cho sự thay đổi dân số, ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư. Trong cuộc Điều tra BĐDS 2015, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm lớn: "Đã từng kết hôn" và "Chưa từng kết hôn". Nhóm thứ nhất bao gồm những người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra: hiện đang có vợ/có chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai hàm chỉ những người chưa kết hôn lần nào (độc thân) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 77,1%, trong đó số người có vợ/có chồng hiện chiếm tới 68,1%; trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) chỉ bằng một phần năm (22,9%) tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/có chồng khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 4,4 điểm phần trăm (69,6% so với 65,2%), ngược lại, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 4,5 điểm phần trăm (25,9% so với 21,4%). Tỷ lệ ở nhóm "góa vợ/chồng" khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn khá nhiều (khoảng 0,9%). Nhóm "Ly hôn" ở thành thị lại cao hơn nông thôn (khoảng 0,8%). Tỷ lệ "Ly thân" ở thành thị và nông thôn bằng nhau và ở mức 0,5%. So với năm 2014, thì tỷ lệ "Góa", "Ly hôn", "Ly thân" đều tăng nhẹ từ 0,1 đến 0,3%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng hiện có tỷ trọng nhóm "chưa từng kết hôn" thấp nhất (chiếm 17,5%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm "đã từng kết hôn" cao nhất cả nước (chiếm 82,5%), trong đó tỷ trọng người hiện đang có vợ/có chồng chiếm tới 74,2%, tỷ trọng góa vợ/góa chồng là 6,6%. Ngược lại với Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng nhóm "chưa từng kết hôn" cao nhất (chiếm 29,2%), và đồng thời đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm "hiện đang có vợ/có chồng" thấp nhất trong cả nước (61,7%). Kết quả này phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Do đặc điểm truyền thống văn hóa, việc kết hôn được xem là phổ biến trong khi ly hôn, ly thân là hiếm được chấp nhận ở Trung du miền núi phía Bắc. Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố

Hồ Chí Minh và Bình Dương, là nơi thu hút được nhiều lao động tới học tập và làm việc. Đa số họ là những người từ các vùng nông thôn của các tỉnh, thành lân cận rời xa quê để lên thành phố tìm việc với mong muốn có thu nhập cao hơn nên gặp nhiều áp lực về gia đình và thu nhập. Đây có thể là những lý do tại sao Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ trọng nhóm "chưa từng kết hôn" cao nhất cả nước (29,2%).

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
Toàn quốc	**100,0**	**22,9**	**68,1**	**6,8**	**1,7**	**0,5**
Thành thị	100,0	25,9	65,2	6,2	2,2	0,5
Nông thôn	100,0	21,4	69,6	7,1	1,4	0,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,5	74,2	6,6	1,3	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	19,7	71,4	7,4	1,2	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	24,6	66,4	7,5	1,1	0,4
Tây Nguyên	100,0	24,9	67,8	5,5	1,4	0,4
Đông Nam Bộ	100,0	29,2	61,7	5,9	2,6	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,9	68,2	6,8	2,5	0,7

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì khả năng kết hôn/tái hôn của họ hạn chế hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nữ giới "chưa từng kết hôn" luôn thấp hơn nam giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 20-24 tỷ trọng nữ đã từng kết hôn cao gấp hơn hai lần tỷ trọng nam đã từng kết hôn (46,4% so với 20,9%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên hôn nhân của nam trở lên phổ biến hơn, thể hiện qua tỷ trọng nam kết hôn tăng cao hơn và tỷ trọng sống độc thân (chưa vợ/ly hôn/ly thân) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ trọng nam sống độc thân chỉ chiếm 1,6% trong khi tỷ trọng nữ sống độc thân là 6,6% (chênh lệch 5,0 điểm phần trăm).

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	**100,0**	**26,7**	**69,7**	**2,1**	**1,1**	**0,4**
15-19	100,0	97,8	2,2	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	79,1	20,5	0,0	0,3	0,1
25-29	100,0	42,7	55,6	0,1	1,2	0,4
30-34	100,0	16,6	80,9	0,2	1,7	0,6
35-39	100,0	6,9	90,1	0,4	2,0	0,6
40-44	100,0	4,1	93,3	0,5	1,6	0,5
45-49	100,0	3,1	93,7	0,9	1,7	0,6
50-54	100,0	2,1	94,9	1,4	1,2	0,4
55-59	100,0	1,6	94,6	2,4	1,0	0,4
60+	100,0	0,8	85,9	12,2	0,7	0,4
NỮ						
Tổng số 15+	**100,0**	**19,4**	**66,5**	**11,3**	**2,2**	**0,6**
15-19	100,0	90,8	9,0	0,0	0,1	0,1
20-24	100,0	53,6	45,0	0,2	0,9	0,4
25-29	100,0	19,5	77,5	0,6	1,9	0,5
30-34	100,0	8,2	87,5	1,2	2,6	0,5
35-39	100,0	5,6	88,3	2,4	3,1	0,5
40-44	100,0	5,1	87,1	3,9	3,3	0,7
45-49	100,0	6,2	83,1	6,7	3,3	0,7
50-54	100,0	6,1	79,6	10,7	2,9	0,7
55-59	100,0	6,6	73,7	15,6	3,2	0,9
60+	100,0	4,0	47,2	46,4	1,7	0,7

Hình 2.1 cho thấy mức giảm về tỷ trọng "chưa từng kết hôn" nhanh nhất là nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 20-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở nhóm tuổi trẻ, mức giảm về tỷ trọng "chưa từng kết hôn" ở nữ là cao và nhanh hơn. Tuy nhiên, sau tuổi 40, xu hướng này có đảo chiều lại nhưng khác biệt giữa nam và nữ là không nhiều. Điều này cho thấy, đóng góp lớn nhất vào sự chênh lệch tỷ trọng của nam và nữ "sống độc thân" ở các nhóm tuổi trên không phải là nhóm "chưa từng kết hôn". Hay nói cách khác "kết hôn, lập gia đình" vẫn là phổ biến ở Việt Nam.

Như đã trình bày ở trên "góa vợ/góa chồng" là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng "sống độc thân" giữa nam và nữ ở các nhóm tuổi trên (sau tuổi 40). "Góa" có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng nhóm "góa" tăng lên khi tuổi càng cao. Biểu 2.2 cho thấy tỷ trọng nữ góa chồng hiện cao gấp 5 lần và tăng nhanh hơn theo tuổi so với nam. Lý giải cho sự khác biệt này là do tuổi thọ

ở nam thường thấp hơn nữ hoặc nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Ở Việt Nam, tình trạng "ly hôn" là không phổ biến và chiếm tỷ trọng thấp không đáng kể. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn của nữ được tìm thấy luôn cao hơn so với nam ở mọi nhóm tuổi quan sát. Về "ly thân", tình trạng này cũng là tương tự, không phổ biến ở Việt Nam và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1: Phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2015

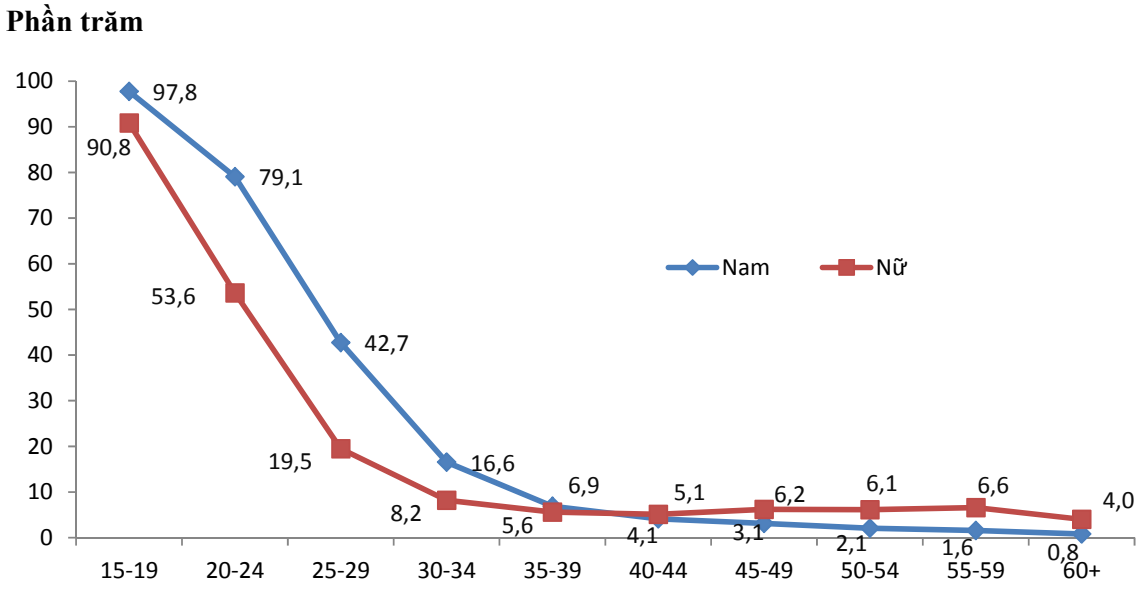

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM của nam có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 1989-2015. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn của nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM (chênh lệch SMAM của nam và nữ là 3,9 năm, theo kết quả Điều tra DSGK 2014). Năm 2015, chênh lệch SMAM của nam và nữ là 4,1 năm. Sau 16 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 1,5 năm trong khi SMAM của nữ hầu như không thay đổi, chứng tỏ nam giới có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu muộn hơn so với nữ giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thời kỳ 1989-2015

Đơn vị tính: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2015	24,9	26,9	22,8	4,1

Nguồn:

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.

- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.

- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.14, trang 48.

Biểu 2.4 trình bày SMAM của nam và nữ theo thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2015. Có sự khác biệt về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,6 năm, còn nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,4 năm. Như vậy, nữ thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn nữ nông thôn. Sự khác biệt về SMAM theo giới ở nông thôn cao hơn ở thành thị là 0,8 năm (4,5 năm so với 3,7 năm). Điều này chứng tỏ nam nông thôn có xu hướng kết hôn muộn hơn nữ nông thôn, có thể do ở thành thị nam có nhiều cơ hội tìm việc làm hay học tập hơn nữ.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Năm

Vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**26,9**	**22,8**	**4,1**
Thành thị	28,0	24,3	3,7
Nông thôn	26,4	21,9	4,5
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,4	20,6	3,8
Đồng bằng sông Hồng	26,7	22,7	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,6	22,9	4,8
Tây Nguyên	26,3	22,5	3,8
Đông Nam Bộ	27,9	24,3	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	27,2	22,6	4,5

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cũng cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (27,9 năm đối với nam và 24,3 năm đối với nữ).

Vùng có SMAM thấp nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc (24,4 năm đối với nam và 20,6 năm đối với nữ). Đây là vùng có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống đông hơn so với các vùng khác trong cả nước và có các đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán, xã hội, được xem là những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm. Thực tế cũng chỉ ra rằng ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có những điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn thì ở đó người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng).

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, tỉnh Khánh Hòa có SMAM của nam cao nhất cả nước (29,2 năm), tiếp sau là Bà Rịa - Vũng Tàu (28,9 năm) và Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế (28,6 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thấp nhất là ở Lai Châu (21,5 năm), tiếp đến là Sơn La (22,3 năm), Hà Giang (22,4 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Nếu năm 2014, 33 tỉnh trên cả nước có chênh lệch SMAM giữa nam và nữ từ 4 năm trở lên thì đến năm 2015 đã tăng lên 42 tỉnh, điều này chứng tỏ nam giới đang có xu hướng kết hôn muộn hơn còn nữ giới thì ngược lại. Mức chênh lệch SMAM lớn nhất thuộc về Thái Bình (6,3 năm), tiếp sau là Hà Tĩnh (6,0 năm). Mức chênh lệch SMAM thấp nhất là của Hà Giang (2,2 năm), thấp hơn mức chênh lệch SMAM của cả nước tới 1,9 năm.

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2015

Đơn vị tính: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**24,9**	**26,9**	**22,8**	**4,1**
Chưa tốt nghiệp tiểu học	22,8	25,5	19,8	5,7
Tốt nghiệp tiểu học	23,5	26,0	20,6	5,4
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,0	26,2	21,4	4,8
Tốt nghiệp phổ thông trung học	25,9	27,9	23,8	4,0

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy mối quan hệ thuận giữa SMAM và trình độ học vấn, nghĩa là với những người có trình độ học vấn càng cao thì SMAM của họ có xu hướng cao hơn. Nhận xét này là đúng cho cả hai giới.

Nhìn chung, mức khác biệt về SMAM theo giới dường như thu hẹp lại khi trình độ học vấn tăng lên. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ "chưa tốt nghiệp tiểu học" là 5,7 năm, cao hơn khoảng 1,7 năm so với nhóm "tốt nghiệp phổ thông trung học" và khoảng 1,6 năm so với mức chênh lệch chung của cả nước.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và SMAM của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm có cả ở nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, "kết hôn tuổi vị thành niên" ở nữ là nhiều hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn "đã từng kết hôn" ở tuổi 18 là 17,7%, ở tuổi 19 là 27,1% trong khi tỷ trọng này ở thành thị là 6,2% và 10,2%. Tất cả các chỉ số này đều cao hơn khi so với nam. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy từ độ tuổi 17 trở lên.

Mức độ kết hôn của nhóm vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Theo xu hướng chung, tỷ trọng nam và nữ thành niên "đã từng kết hôn" ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Đây là hai vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cư trú và cũng là vùng có mức độ công nghiệp hóa, kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác, được xem là những nhân tố dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên vùng cao. Trái lại, tỷ trọng nam, nữ vị thành niên "đã từng kết hôn" thấp nhất đều thuộc về Đồng bằng sông Hồng (lần lượt khoảng 0,5% và 5,9%), bởi vì đây là vùng đông dân cư, kinh tế năng động, có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao.

Biểu 2.6: Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi (%)						SMAM (Năm)
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	**0,3**	**0,8**	**1,8**	**2,7**	**5,7**	**2,2**	**18,8**
Thành thị	0,0	0,3	0,5	0,9	2,5	0,9	18,9
Nông thôn	0,4	1,1	2,4	3,4	7,4	2,8	18,8
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	3,4	6,8	10,2	16,4	7,5	18,5
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,1	0,2	0,3	2,1	0,5	19,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,6	1,1	1,8	4,3	1,5	18,9
Tây Nguyên	0,2	0,9	2,4	4,7	8,5	3,0	18,9
Đông Nam Bộ	0,1	0,2	1,7	1,7	3,6	1,6	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	0,4	0,9	1,5	4,6	1,5	19,2
NỮ							
Tổng số	**1,4**	**3,8**	**6,3**	**13,8**	**20,8**	**9,2**	**18,4**
Thành thị	0,6	1,3	3,1	6,2	10,2	4,7	18,6
Nông thôn	1,7	4,7	7,7	17,7	27,1	11,3	18,4
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	10,3	15,5	33,7	42,6	20,7	18,1
Đồng bằng sông Hồng	0,2	1,8	2,6	9,7	14,9	5,9	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	2,3	4,8	10,5	16,7	6,8	18,6
Tây Nguyên	2,5	4,3	8,6	17,6	26,9	10,8	18,6
Đông Nam Bộ	0,9	3,6	3,7	7,8	13,1	6,4	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	2,8	7,3	15,0	24,9	9,8	18,3

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua việc góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Đến nay, với nhiều nỗ lực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác xóa mù chữ toàn diện, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở và có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất, bao gồm đầy đủ các bậc từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và trên đại học, với phạm vi rộng khắp trên cả nước; hình thành hành lang, có mục tiêu rõ ràng về phát triển giáo dục song song với quá trình phát triển của đất nước.

Để có cái nhìn tổng thể về bức tranh giáo dục và những thay đổi của nó, cũng như đáp ứng được yêu cầu về thông tin giáo dục ở Việt Nam, cần thiết phải tiến hành và duy trì thu thập các thông tin liên quan theo thời gian. Từ lý do này, tương tự như trong các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014, Điều tra BĐDS 2015 bao gồm nhóm câu hỏi về tình hình đi học, biết đọc biết viết, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của dân số.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học dân số được phản ánh thông qua tình trạng đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đi học. "Đang đi học" được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; "Đã thôi học" nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; và "Chưa từng đi học" được hiểu là chưa từng theo học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Tình hình đi học	1989	1999	2009	2010	2013	2014	2015
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	24,0	23,3	22,6	22,3
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	71,2	72,9	72,9	73,6
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	4,8	3,8	4,4	4,1

Nguồn:

- Năm 1989, 1999, 2009, 2010 và 2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.1, trang 16;

- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 3.1, trang 46.

Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy hơn 1/5 dân số (22,3%) đang đi học. Trong gần 20 năm qua, tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đáng kể. Năm 2015 chỉ còn 4,1% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2014, giảm 2,3 lần so với năm 1999 và giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2009.

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Điều này khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và ngày càng thu hẹp sự khác biệt về giới.

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2015

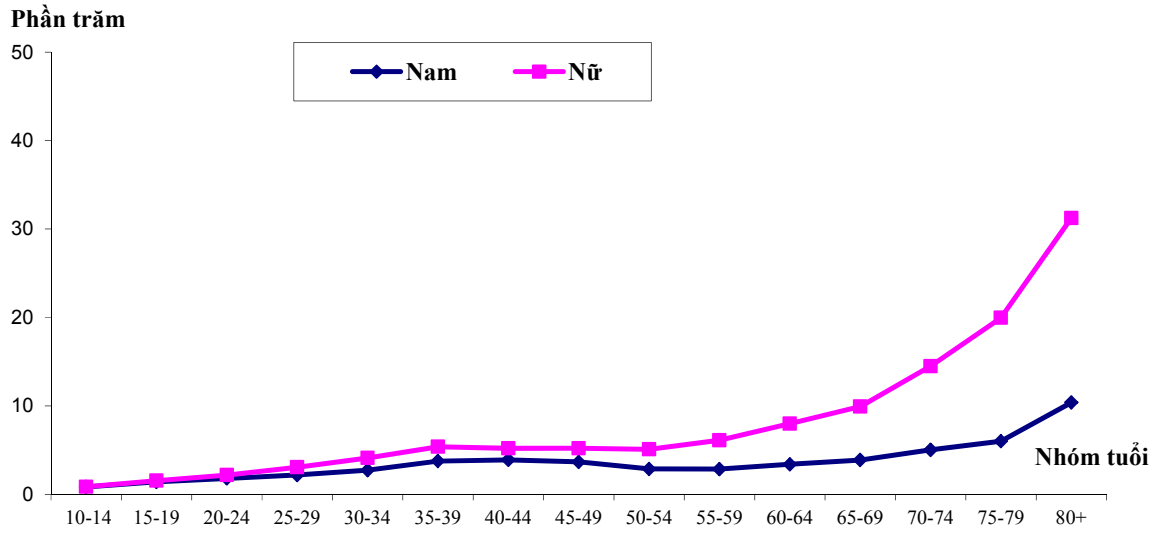

3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ. Trong phần phân tích giáo dục đại học, chỉ đề cập đến tỷ lệ đi học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ đi học chung[1] và tỷ lệ đi học đúng tuổi[2] chia theo các cấp học. Các số liệu cho thấy, cả nước cơ bản đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 92,2%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 3,8 điểm phần trăm; ở cấp THPT, mức chênh lệch là 14,1 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 35,4 điểm phần trăm.

Các số liệu trong Biểu 3.2 cho thấy, có xu hướng trái chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đi học chung ở THCS và THPT gần như thấp nhất cả nước (tương ứng là 86,3% và 57,5% - các số liệu này xấp xỉ với khu vực Tây Nguyên) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 98,5% và 86,6%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long cũng như Tây Nguyên.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ, ĐH
Toàn quốc	**99,8**	**92,2**	**69,7**	**28,5**	**97,2**	**89,9**	**66,3**	**21,9**
Thành thị	99,4	94,9	79,7	51,8	97,8	93,4	76,2	40,9
Nông thôn	99,9	91,1	65,6	16,4	96,9	88,4	62,2	12,1
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,0	64,7	13,6	97,4	89,7	60,7	8,1
Đồng bằng sông Hồng	100,1	98,5	86,6	41,6	99,1	97,5	84,5	33,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	98,4	92,8	71,0	27,6	96,3	90,6	67,9	21,6
Tây Nguyên	98,5	85,9	57,6	10,1	94,1	81,9	53,3	6,7
Đông Nam Bộ	99,8	93,5	70,2	38,6	97,8	91,7	66,3	30,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,8	86,3	57,5	21,3	96,7	83,4	53,5	14,8

[1] Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên đang tham gia vào một cấp giáo dục, không kể tuổi tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

[2] Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

3.3. Tình hình biết đọc biết viết

Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết[3] được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ được sử dụng để đánh giá tình hình biết đọc biết viết của dân số. Đây là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc điều tra cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 94,9%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - chỉ khoảng 4,2 điểm phần trăm (97,6% ở khu vực thành thị so với 93,4% ở khu vực nông thôn). Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn của nữ cao hơn nam (mức chênh lệch là 5,5 điểm phần trăm đối với nữ và 2,7 điểm phần trăm đối với nam).

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,2%), trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất (89,9%). Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (9,5 điểm phần trăm), tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn là 9,1 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại là nhỏ hơn 3 điểm phần trăm.

[3] Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch Thành thị - Nông thôn
Toàn quốc	**94,9**	**97,6**	**93,4**	**4,2**
Nam	96,6	98,4	95,7	2,7
Nữ	93,2	96,8	91,3	5,5
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	97,6	88,1	9,5
Đồng bằng sông Hồng	98,2	99,0	97,7	1,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	95,2	97,3	94,4	2,9
Tây Nguyên	90,4	96,7	87,6	9,1
Đông Nam Bộ	97,3	98,2	95,6	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	92,9	94,7	92,3	2,4

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ hơn thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong học vấn, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà cả mục tiêu bình đẳng giới cũng được bảo đảm.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2015

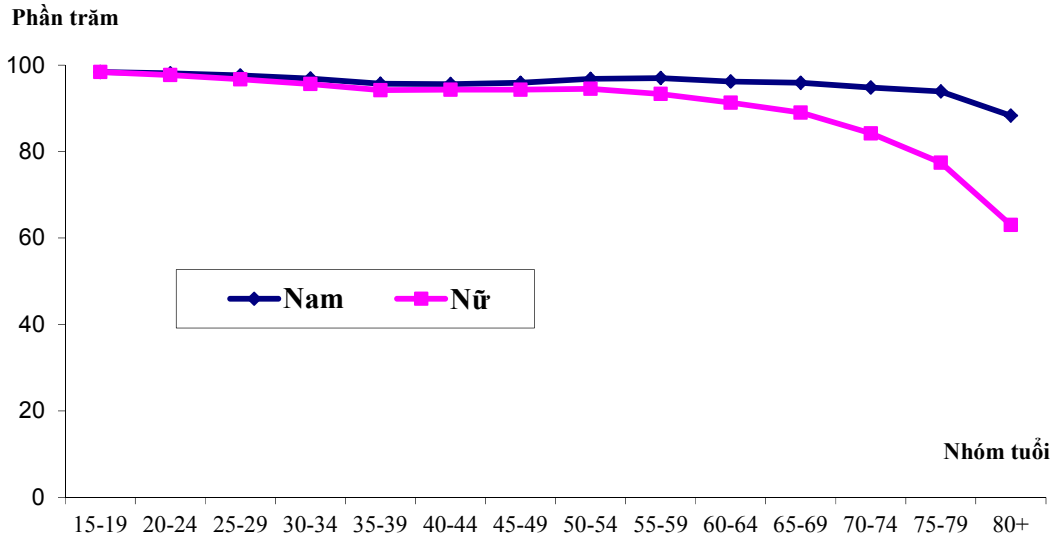

3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Học vấn luôn được coi là một trong những nội dung quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc có thể đánh giá được trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ, cách ứng xử của cá nhân đối với các vấn đề của cuộc sống. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân để tiến bộ, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THCS trở lên của cả nước chiếm 50% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2015, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của thành thị là 40,6%, gấp hơn hai lần so với nông thôn (18,2%).

Biểu 3.4 cũng cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn cao nhất đạt được giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Đáng lưu ý là sự khác biệt giữa 2 vùng kinh tế phát triển nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nhóm "tốt nghiệp THPT trở lên" ở hai vùng kinh tế phát triển theo tuần tự là 35,5% và 31,5%, trong khi đó, tỷ trọng nhóm này ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên chỉ là 13,2% và 18,5%, thấp nhất cả nước. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cũng là 2 vùng có tỷ trọng nhóm trình độ "học vấn dưới tiểu học", bao gồm "chưa từng đi học" và "chưa tốt nghiệp tiểu học" cao nhất nước (lần lượt là 30,4% và 36,3%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có kinh tế phát triển vượt trội so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nên thu hút nhiều lao động có trình độ đến sinh sống và làm việc.

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	**100,0**	**4,1**	**20,7**	**24,9**	**24,4**	**25,8**
Thành thị	100,0	2,0	16,5	20,7	20,2	40,6
Nông thôn	100,0	5,2	22,9	27,1	26,6	18,2
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	8,1	20,1	22,9	25,4	23,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,4	14,6	15,9	32,6	35,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,7	19,6	24,7	26,2	25,8
Tây Nguyên	100,0	7,5	22,9	28,2	22,9	18,5
Đông Nam Bộ	100,0	2,3	18,7	26,4	21,1	31,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,6	30,7	34,6	15,8	13,2

3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trong Điều tra BĐDS 2015, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) được phân tổ theo 4 nhóm: Sơ cấp nghề, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học trở lên. Tỷ trọng của dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật được trình bày ở Biểu 3.5. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ trọng của nhóm "Không CMKT" chiếm 84,4%, tăng 1,6 điểm phần trăm so với Điều tra DSGK 2014. Tuy nhiên, trình độ học vấn ở cấp cao nhất là đại học trở lên lại tăng so với Điều tra DSGK 2014, 7,4% so với 6,9%.

Sự thay đổi này là tương tự ở hai nhóm nam và nữ. Tuy nhiên, khác biệt theo giới và thành thị/nông thôn ở từng phân tổ về trình độ CMKT vẫn còn tồn tại và chưa có sự thu hẹp đáng ghi nhận. Cụ thể là tỷ trọng của nhóm người được đào tạo từ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị vẫn cao gần gấp hai lần so với khu vực nông thôn, trong khi ở phân tổ về trình độ đại học trở lên, chênh lệch cao về tỷ trọng nhóm này giữa thành thị và nông thôn vẫn còn rất cao, thành thị cao gấp gần 5 lần so với nông thôn (lần lượt là 15,3% và 3,3%).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, khác biệt về CMKT còn khá rõ, thể hiện rõ nhất là giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở tất cả nhóm có trình độ CMKT, Đồng bằng sông Cửu Long đều ở mức thấp nhất (lần lượt là 0,3%; 2,1%; 1,3% và 4,0%). Tuy nhiên, khi so với năm 2014, tỷ trọng của nhóm CMKT từ cao đẳng trở lên đã được tăng thêm. Xét một cách toàn diện, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng dân số có trình độ CMKT, đặc biệt là ở bậc cao đẳng và đại học trở lên. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ tốt nghiệp đại học trở lên cao nhất cả nước, chiếm 10,5%, tuy nhiên, tỷ lệ này chỉ cao hơn đôi chút so với Đồng bằng sông Hồng (10,2%).

Biểu 3.5: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	**100,0**	**84,4**	**0,8**	**4,6**	**2,8**	**7,4**
Nam	100,0	83,0	1,2	5,0	2,7	8,1
Nữ	100,0	85,6	0,5	4,1	2,9	6,8
Thành thị	100,0	73,2	1,2	6,4	3,9	15,3
Nông thôn	100,0	90,3	0,6	3,6	2,2	3,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	84,3	1,2	6,2	3,0	5,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	78,1	1,4	6,5	3,8	10,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,2	0,8	5,0	3,2	6,7
Tây Nguyên	100,0	87,6	0,6	3,8	2,3	5,6
Đông Nam Bộ	100,0	83,0	0,3	3,3	2,8	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,3	0,3	2,1	1,3	4,0

Trong nhiều năm qua, việc phát triển đào tạo CMKT đã có những bước cải thiện. Tuy nhiên, mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề. Nhưng hiện nay rõ ràng là cung chưa đáp ứng được cầu. Vì vậy, Chính phủ cần có các giải pháp hiệu quả để xóa bỏ dần sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề cũng như đưa giải pháp kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động.

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là KHHGĐ) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khoẻ sinh sản (sau đây gọi tắt là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện KHHGĐ được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ đạt 75,7%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BĐDS 2013. Số liệu của các cuộc Điều tra BĐDS hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của Việt Nam hiện đang ở mức cao.

Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại tại thời điểm 1/4/2015 đạt mức 65,0%, giảm 2 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BĐDS 2013. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 3,4 điểm phần trăm (76,8% so với 73,4%). Trong đó, tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 3,7 điểm phần trăm (66,2% so với 62,5%), còn tỷ lệ sử dụng BPTT khác ở khu vực nông thôn và thành thị không có sự chênh lệch nhiều, ở nông thôn thấp hơn thành thị 0,2 điểm phần trăm (10,8% so với 10,6%).

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT, thời kỳ 2002-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2

***Nguồn**: 2002-2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", 12-2013, Biểu 4.1, trang 23.*

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc (65,7%) và đối với các nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn như chưa đi học (71,1%), chưa tốt nghiệp tiểu học (70,6%) và tốt nghiệp tiểu học (68,1%). Những con số này một lần nữa chứng minh trong thập kỷ vừa qua các chương trình KHHGĐ đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Các chương trình này đã góp phần làm giảm mức sinh ở khu vực này, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống
Toàn quốc	**75,7**	**65,0**	**10,7**
Thành thị	73,4	62,5	10,8
Nông thôn	76,8	66,2	10,6
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	76,3	65,7	10,5
Đồng bằng sông Hồng	76,7	66,3	10,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,1	65,7	10,4
Tây Nguyên	76,2	61,3	14,8
Đông Nam Bộ	71,0	61,1	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	66,8	10,8
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	77,2	71,1	6,0
Chưa tốt nghiệp tiểu học	80,6	70,6	9,9
Tốt nghiệp tiểu học	79,4	68,1	11,3
Tốt nghiệp THCS	76,7	65,2	11,4
Tốt nghiệp THPT trở lên	70,5	60,1	10,4

4.1.2. Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Hình 4.1 và Hình 4.2 cho thấy xu hướng về tỷ lệ sử dụng các BPTT theo nhóm tuổi các năm từ 2006 đến 2015 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39. Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT cao nhất (35-39) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp. Sự chênh lệch về tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ theo nhóm tuổi khá cao và cao nhất ở 2 nhóm 35-39 (đạt mức 86,1%) và 40-44 tuổi đạt 86,0%.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2015

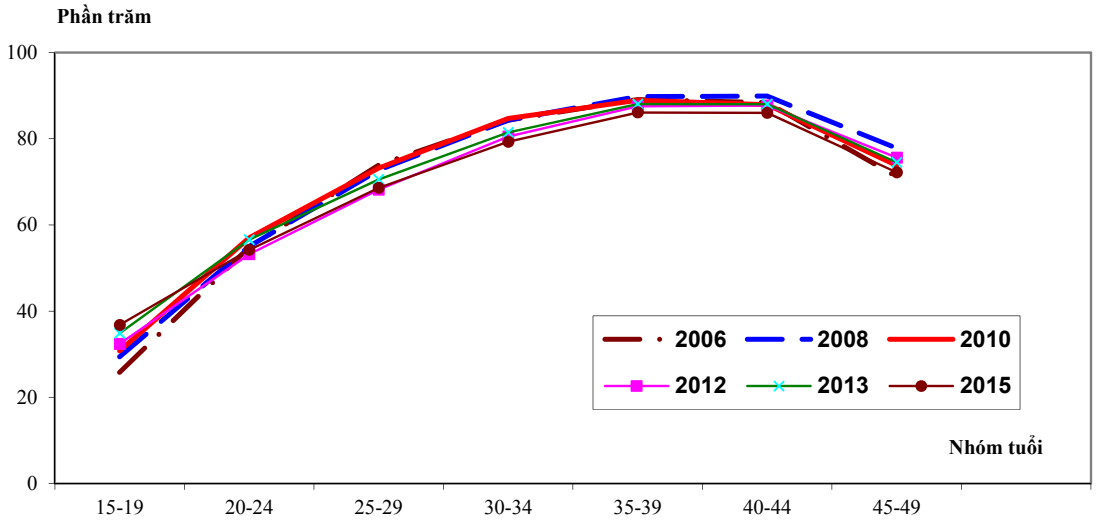

Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2015

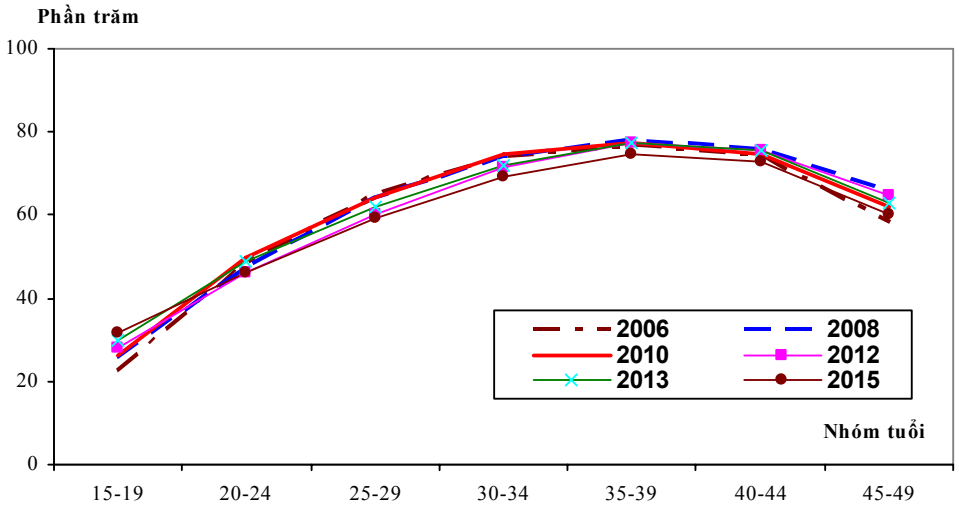

4.1.3. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

BPTT được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam hiện nay là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2004 đến 2015 tuy có xu hướng giảm dần nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao. Năm 2013 lần đầu tiên trong hơn một thập kỷ qua, tỷ lệ sử dụng biện pháp này rơi xuống thấp hơn 50% trong số các biện pháp tránh thai được sử dụng, đến năm 2015 tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống còn 47,9% (giảm 1,7 điểm phần trăm so với năm 2013). Tỷ lệ sử dụng các BPTT như

uống thuốc tránh thai, tiêm, cấy có xu hướng tăng chậm. Năm 2015 tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt 14,0%, cao hơn các năm từ 2004 đến năm 2013, tăng so với năm 2013 là 1 điểm phần trăm.

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2004-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vòng	55,9	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1	53,1	51,9	49,6	47,9
Uống thuốc tránh thai	11,9	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5	15,7	16,7	17,6	18,8
Tiêm	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8	1,7	1,8	2,0	1,7
Cấy	-	-	0,1	0,1	0,2	-	-	-	-	0,4
Màng ngăn/Kem	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
Bao cao su	9,3	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1	13,6	13,7	14,7	14,7
Đình sản nam	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Đình sản nữ	6,6	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8	3,3	3,0	2,8	2,2
Tính vòng kinh/ xuất tinh ngoài	13,8	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1	12,1	12,5	13,0	14,0
Biện pháp khác	0,8	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1

Nguồn: *2004-2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", 12-2013, Biểu 4.3, trang 26.*

4.1.4. Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT như bao cao su, uống thuốc tránh thai hay tính vòng kinh hoặc xuất tinh ra ngoài nhằm giãn khoảng cách giữa hai lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT lâu dài (vòng tránh thai, tiêm thuốc) hoặc vĩnh viễn (đình sản nam/nữ).

Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng BPTT chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng, 1/4/2015

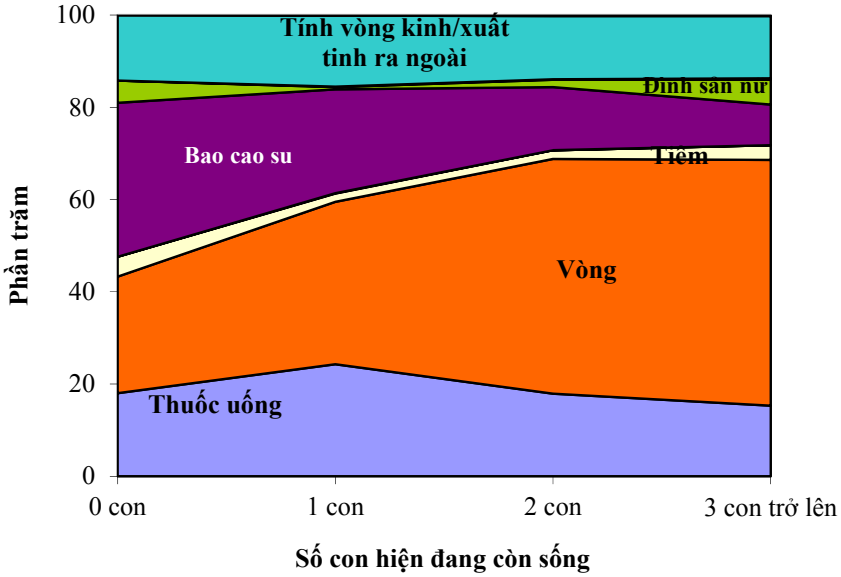

Hơn một nửa số phụ nữ có 2 con hiện còn sống đang sử dụng BPTT (chiếm 57,1%). Hơn 20% số phụ nữ đang sử dụng BPTT có từ 3 con trở lên hiện còn sống. Tỷ lệ đình sản của những người có 3 con trở lên hiện còn sống là khá cao, trong đó đình sản nam chiếm 44,7% và đình sản nữ chiếm 53,4% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

BPTT	Cộng	Trong đó			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	**100,0**	**0,0**	**20,9**	**57,1**	**21,9**
Vòng	100,0	0,0	15,3	60,4	24,3
Thuốc uống	100,0	0,0	27,3	54,8	17,9
Tiêm	100,0	0,1	16,2	48,6	35,2
Cấy	100,0	0,0	22,6	56,4	21,0
Màng ngăn	100,0	0,0	41,0	48,1	10,9
Kem	100,0	0,0	14,4	50,7	35,0
Bao cao su	100,0	0,0	32,5	54,1	13,4
Đình sản nam	100,0	0,0	12,3	43,0	44,7
Đình sản nữ	100,0	0,0	4,9	41,6	53,4
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	0,0	23,0	55,9	21,1
Biện pháp khác	100,0	0,0	25,1	46,3	28,6

4.1.5. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc Điều tra BĐDS 2015, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 42,4% (giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2013), lý do đang mang thai chiếm 14,1%. Trong số lý do khác (43,5%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm 18,4%, các lý do còn lại chiếm 25,1%.

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng BPTT chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2001-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do chính	2001	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Đang mang thai	12,4	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9	14,2	16,8	13,6	14,1
Muốn có con	35,9	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9	45,0	43,7	46,5	42,4
Lý do khác	51,7	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2	40,8	39,5	39,9	43,5

Nguồn: *2001-2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", 12-2013, Biểu 4.5, trang 28.*

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 3,4 điểm phần trăm (26,6% so với 23,2%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân "muốn có con" và "khó thụ thai/đã mãn kinh" có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân "đang mang thai" và "muốn có con" càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu" thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện đang còn sống tăng lên, đối với các nguyên nhân như "đang mang thai" và "muốn có con". Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như "khó thụ thai/đã mãn kinh", "sức khỏe yếu".

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT chia theo lý do không sử dụng, thành thị/ nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng	Chia theo lý do không sử dụng BPTT											
	Tổng số	Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khoẻ yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	Không xác định
Toàn quốc	**24,3**	**3,4**	**10,2**	**0,2**	**0,2**	**0,0**	**0,6**	**1,7**	**4,5**	**0,2**	**3,1**	**0,1**
Thành thị	**26,6**	3,3	11,8	0,2	0,2	0,0	0,5	1,9	5,2	0,3	3,1	0,1
Nông thôn	**23,2**	3,5	9,5	0,3	0,2	0,0	0,6	1,6	4,1	0,1	3,2	0,1
Nhóm tuổi của phụ nữ												
15-19	**62,9**	14,8	31,9	0,9	0,2	0,0	0,2	1,7	0,8	0,2	11,6	0,6
20-24	**45,7**	10,4	24,1	0,3	0,2	0,0	0,3	1,4	1,1	0,3	7,4	0,2
25-29	**31,4**	6,5	16,7	0,2	0,2	0,0	0,5	1,1	0,8	0,2	5,0	0,1
30-34	**20,7**	3,6	11,1	0,2	0,2	0,0	0,6	1,0	0,8	0,2	2,9	0,1
35-39	**13,9**	1,2	6,8	0,2	0,3	0,0	0,6	1,5	1,4	0,1	1,6	0,1
40-44	**14,0**	0,3	4,4	0,3	0,2	0,0	0,8	2,0	4,4	0,2	1,3	0,1
45-49	**27,8**	0,3	1,5	0,2	0,1	0,0	0,6	3,3	19,7	0,2	1,8	0,1
Số con hiện đang còn sống												
0 con	**79,1**	11,9	55,9	0,0	0,5	0,0	0,0	3,1	4,7	0,0	2,4	0,5
1 con	**37,6**	6,2	20,2	0,2	0,1	0,0	0,4	1,8	3,4	0,2	4,8	0,1
2 con	**12,0**	0,8	1,8	0,2	0,2	0,0	0,7	1,6	4,1	0,2	2,5	0,1
3 con	**14,1**	0,5	1,0	0,3	0,2	0,0	0,7	2,0	6,6	0,2	2,3	0,1
4 con	**17,0**	0,4	1,0	0,6	0,4	0,0	0,8	2,7	8,2	0,4	2,5	0,0
5 con +	**23,4**	0,7	1,3	3,0	0,7	0,0	0,9	3,2	11,0	0,4	2,1	0,1

4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như sử dụng BPTT, chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 4.7, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn gần như không có sự chênh lệch. Năm 2015, tỷ lệ này ở thành thị là 0,42% còn ở khu vực nông thôn là

0,41%. So với năm 2012 tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt tiếp tục có xu hướng giảm so với các năm gần đây, tuy nhiên chỉ so với năm 2013 thì tỷ lệ này có sự gia tăng nhẹ. Mức tăng chung của toàn quốc năm 2015 so với năm 2013 là 0,1 điểm phần trăm, mức tăng nhẹ cũng diễn ra tương tự ở khu vực thành thị và nông thôn (0,02 điểm phần trăm ở khu vực thành thị và 0,15 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn).

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm điều tra	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3
2015	0,4	0,4	0,4

Nguồn: *2001-2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", 12-2013, Biểu 4.7, trang 30.*

Số liệu Biểu 4.8 cho thấy, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (0,75%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (0,63%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (0,21%). Đáng chú ý là năm 2015 tỷ lệ này so với năm 2013 có xu hướng tăng lên ở hầu hết các vùng trong cả nước (ngoại trừ Đông Nam Bộ giảm 0,01 điểm phần trăm), xu hướng này ngược lại so với xu hướng giảm dần tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt ở các vùng đã duy trì qua các năm từ năm 2007 đến 2012.

Nhìn chung, Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại.

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2007-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015
Toàn quốc	**0,7**	**1,0**	**0,79**	**0,59**	**0,54**	**0,31**	**0,41**
Thành thị	0,6	1,1	0,82	0,63	0,54	0,40	0,42
Nông thôn	0,8	0,9	0,78	0,58	0,54	0,26	0,41
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	1,5	1,25	0,89	0,81	0,51	0,75
Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,9	1,11	0,98	0,99	0,46	0,63
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,3	0,4	0,51	0,39	0,43	0,22	0,26
Tây Nguyên	0,1	0,3	0,50	0,28	0,14	0,13	0,21
Đông Nam Bộ	0,4	0,8	0,53	0,39	0,30	0,22	0,21
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,5	0,71	0,42	0,30	0,20	0,31

Nguồn: *2007-2013: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BĐDS và KHHGĐ 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu", 12-2013, Biểu 4.8, trang 31.*

Số liệu Biểu 4.9 cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng có hút điều hòa kinh nguyệt hay nạo phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chủ yếu vì lý do "mang thai ngoài ý muốn", chiếm 64,4%. Điều này cũng xảy ra tương tự với cả khu vực thành thị và nông thôn. Trên 60% số phụ nữ có độ tuổi từ 25 tuổi trở lên có hút điều hòa kinh nguyệt hay nạo phá thai chủ yếu cũng là lý do "mang thai ngoài ý muốn". Những phụ nữ hiện có 2 con hoặc 3 con trở lên không muốn sinh thêm con nữa, thể hiện rõ nét qua tỷ lệ phụ nữ có nạo/phá thai vì lý do "mang thai ngoài ý muốn" chủ yếu ở những phụ nữ hiện đã có từ 2 con hoặc 3 con trở lên hiện đang còn sống chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số phụ nữ có xảy ra tình trạng nói trên. Tỷ lệ phụ nữ có hút điều hòa kinh nguyệt hay nạo phá thai chủ yếu là "do sức khỏe của thai nhi" chủ yếu xảy ra ở nhóm tuổi trẻ 15-19 tuổi (chiếm 52,3%).

Biểu 4.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng, có hút điều hòa kinh nguyệt hoặc nạo/phá thai chia theo lý do chính đã hút điều hòa kinh nguyệt hay nạo/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng	Tổng số	Chia theo lý do chính hút điều hòa kinh nguyệt hay nạo phá thai			
		Do sức khỏe mẹ	Do sức khỏe thai nhi	Mang thai ngoài ý muốn	Khác
Toàn quốc	**100,0**	**11,0**	**19,8**	**64,4**	**4,8**
Thành thị	100,0	10,2	16,1	65,6	8,1
Nông thôn	100,0	11,4	21,6	63,9	3,1
Nhóm tuổi của phụ nữ					
15-19	100,0	20,9	52,3	26,8	0,0
20-24	100,0	15,9	27,4	51,2	5,5
25-29	100,0	7,7	20,0	66,9	5,4
30-34	100,0	9,3	17,2	66,6	6,9
35-39	100,0	13,1	14,8	67,5	4,6
40-44	100,0	8,7	25,2	65,4	0,7
45-49	100,0	13,9	10,1	76,0	0,0
Số con hiện đang còn sống					
0 con	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
1 con	100,0	17,5	29,6	43,3	9,6
2 con	100,0	6,2	11,9	80,0	1,9
3 con trở lên	100,0	5,7	14,2	78,5	1,6

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BĐDS 2015, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất thu thập thông tin đối với phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con từ tháng 4 năm 2013 đến hết tháng 3 năm 2015.

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất là 95,3%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 3 điểm phần trăm (94,4% so với 97,4%).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng, mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 10,7 điểm phần trăm.

Biểu 4.10 cho thấy, so với năm 2006, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất đã tăng thêm 6,2 điểm phần trăm. Trong đó, mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (7,8 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn so với 1,3 điểm phần trăm ở khu vực thành thị), mặc dù tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (cao hơn 3 điểm phần trăm). Từ năm 2006 đến năm 2015, mức tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau, Tây Nguyên là vùng có mức tăng cao nhất (14,3 điểm phần trăm), trong khi đó, đáng chú ý năm 2015 Đông Nam Bộ giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2006.

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh gần nhất, cho thấy tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (93,7%) và thấp nhất vẫn là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (72,1%). Mức chênh lệch tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội có khoảng cách khá lớn. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 9,8 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 3 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đông bằng sông Hồng) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 21,6 điểm phần trăm. Từ năm 2006 đến năm 2015, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 4.10: Tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2006		1/4/2015		Mức tăng từ 2006-2015	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	**89,1**	**60,3**	**95,3**	**86,3**	**6,2**	**26,0**
Thành thị	96,1	78,4	97,4	93,0	1,3	14,6
Nông thôn	86,6	53,8	94,4	83,2	7,8	29,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	87,5	72,1	13,6	31,3
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	98,2	93,7	5,9	29,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8	56,0	97,0	86,0	7,2	30,0
Tây Nguyên	78,2	37,6	92,5	73,0	14,3	35,4
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	96,5	91,6	-0,1	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	96,7	90,4	2,9	25,0

CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)[4] là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được thời kỳ 2001-2015. TFR có xu hướng giảm từ 2,23 con/phụ nữ năm 2004 xuống còn 1,99 con/phụ nữ năm 2011, sau đó có xu hướng tăng lên từ năm 2012-2015, từ 2,05 con/phụ nữ lên 2,10 con/phụ nữ. Điều này cho thấy xu hướng sinh hai con là phổ biến. Mặc dù trong những năm đầu của thế kỷ XXI (2001 - 2004), TFR vẫn dao động, tăng giảm không ổn định và cao hơn mức sinh thay thế nhưng từ năm 2005 đến nay, TFR có xu hướng giảm và đã ở dưới mức sinh thay thế vào năm 2006[5]. TFR giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế được coi là thành công quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đầu tiên của Chiến lược dân số và KHHGĐ 2001-2010[6].

[4] Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

[5] "Mức sinh thay thế" là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để "thay thế" họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

[6] Mục tiêu 1 của Chiến lược Dân số 2001-2010: "Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2010".

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2015

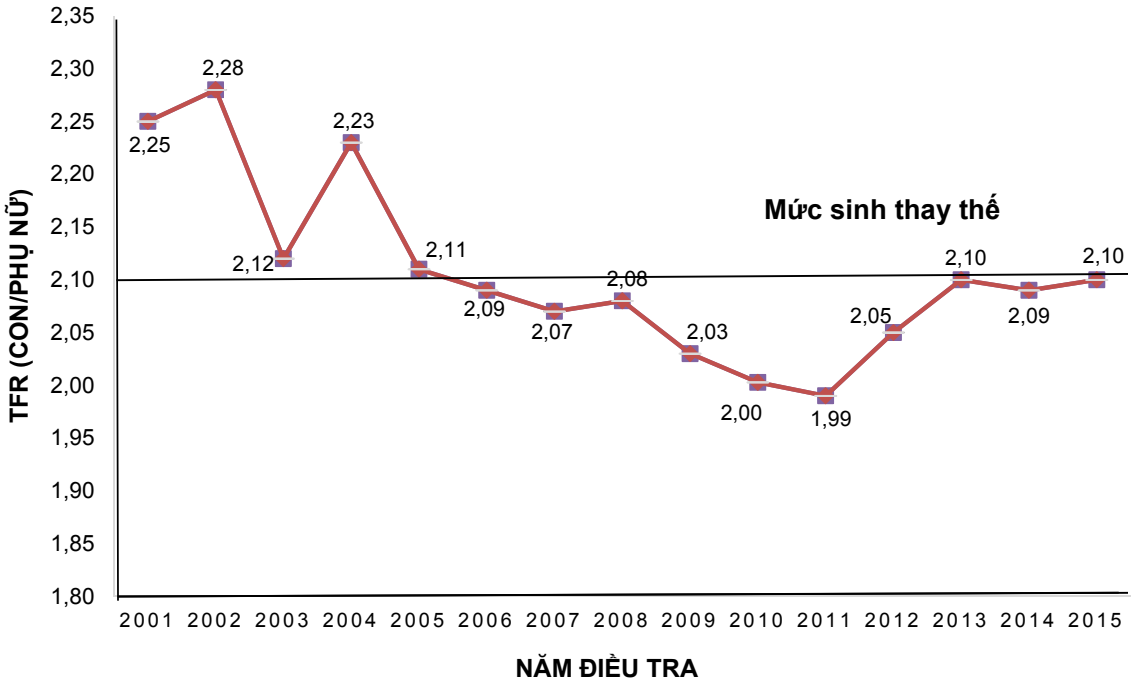

Biểu 5.1 cho thấy TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,4 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực là Bru-nây (1,6 con/phụ nữ), Ma-lai-xia (2,0 con/phụ nữ), Xin-ga-po (1,3 con/phụ nữ), và Thái Lan (1,6 con/phụ nữ), trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2015

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	**2,4**
Bru-nây	1,6
Căm-pu-chia	2,7
In-đô-nê-xia	2,6
Lào	3,1
Ma-lai-xia	2,0

Quốc gia	TFR
Mi-an-ma	2,3
Phi-líp-pin	2,9
Xin-ga-po	1,3
Thái Lan	1,6
Đông Timo	5,7
Việt Nam	**2,1**

Nguồn: *Bảng tính dân số thế giới năm 2015 (the 2015 World Population Datasheet) trên trang web http://www.prb.org.*

Số liệu TFR của Việt Nam chia theo khu vực thành thị và nông thôn từ năm 2001 đến 2015 được trình bày ở Biểu 5.2. TFR của khu vực thành thị năm 2015 là 1,82 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,25 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con và dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hơn, giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2015

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25

Biểu 5.2 cũng cho thấy, trong thập niên đầu của Thế kỷ XXI, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,14 con/phụ nữ năm 2009, gần đạt mức sinh thay thế; trong cùng thời gian này, TFR ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể xung quanh mức 1,80 con/phụ nữ. Giai đoạn từ năm 2013-2015 TFR khu vực nông thôn lại có xu hướng tăng lên từ 2,21 lên 2,25 con/phụ nữ. Điều này cho thấy mức TFR ở nông thôn thường xoay quanh mức 2,2 con là chủ yếu.

Trong những năm gần đây, giai đoạn 2012-2015, TFR khu vực thành thị và nông thôn chủ yếu xoay quanh 1,8 và 2,2 con/phụ nữ. Điều này cũng cho thấy sự

thành công trong Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số trong việc ổn định mức sinh giai đoạn 2012-2015.

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2015 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là các vùng có mức sinh cao. Hai vùng có mức sinh thấp là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Tuy Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhưng dấu hiệu đáng mừng trong giai đoạn 2009-2015 là TFR của vùng này liên tục có xu hướng giảm mạnh từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 đến 2015 chỉ còn 2,26 con/phụ nữ. Điều này đã thể hiện sự thành công trong Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 cũng như Chương trình mục tiêu dân số quốc gia thời kỳ 2012-2015.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2015

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn quốc	**2,03**	**2,00**	**1,99**	**2,05**	**2,10**	**2,09**	**2,10**
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76

5.2. Sự khác biệt về mức sinh theo tỉnh, thành phố

Có thể chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác nhau: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ), xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ), cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên).

Nhóm đầu tiên (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 18 tỉnh gồm hầu hết các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Chỉ có tỉnh Lâm Đồng của vùng Tây Nguyên thuộc nhóm này. Một số tỉnh, thành phố có mức sinh TFR rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với mức sinh thay thế, điển hình là: Thành phố Hồ Chí Minh (1,45 con/phụ nữ), Bà Rịa-Vũng Tàu (1,56 con/phụ nữ).

Có 12 tỉnh thuộc nhóm thứ hai với mức độ sinh dao động xung quanh mức sinh thay thế. Bao gồm một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đại diện như: Thành phố Hà Nội (2,04), Hải Phòng (2,02), Hải Dương (2,00). Nhóm này còn bao gồm một số tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung như Đà Nẵng (2,13), Bình Định (2,14) và không bao gồm các tỉnh Tây Nguyên.

Nhóm thứ ba bao gồm 14 tỉnh, chủ yếu là các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên như: Kon Tum (2,49), Gia Lai (2,45), Đắk Lắk (2,22), Đắk Nông (2,36) và một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Lào Cai và Bắc Kạn là 02 tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm trong nhóm tỉnh có mức sinh tương đối cao (lần lượt là 2,26 và 2,42).

Nhóm thứ tư là nhóm các tỉnh có mức sinh cao nhất (từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) bao gồm 19 tỉnh. Hầu hết các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, một số tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, không bao gồm các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Trên phạm vi cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Lai Châu (3,11 con/phụ nữ), tỉnh có mức sinh thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (1,45 con/phụ nữ). Nguyên nhân có thể là các cặp vợ chồng ở Thành phố Hồ Chí Minh tiếp cận các BPTT thuận lợi hơn và có xu hướng sinh ít con hơn các địa phương khác.

5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)[7] của Việt Nam qua điều tra năm 2015 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình "quả chuông" như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ "trễ" so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi với 126 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 143 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (143 so với 80). Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

[7] Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2015

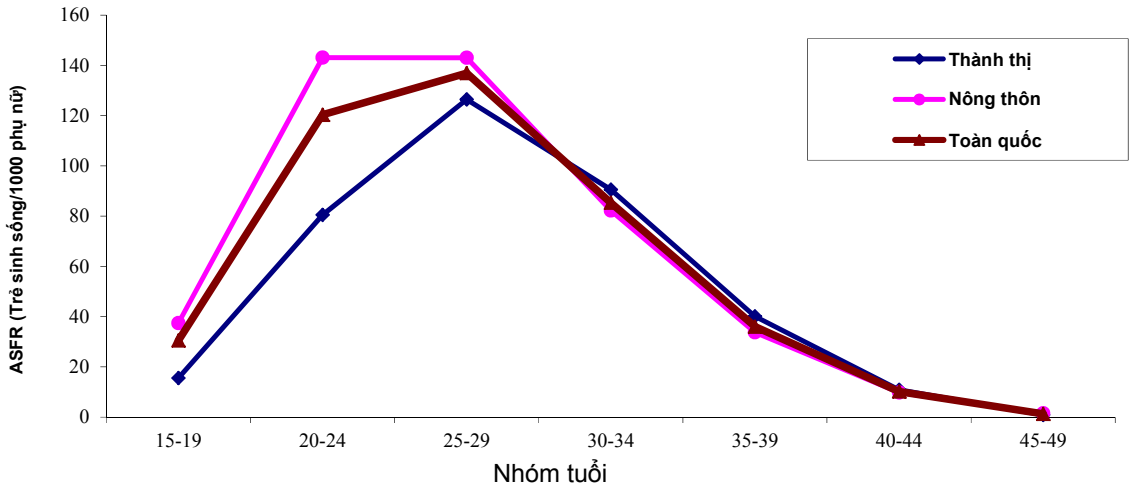

5.4. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)[8] thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F.

Biểu 5.4 trình bày CBR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2015 chia theo khu vực thành thị và nông thôn. CBR của Việt Nam năm 2015 là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 15,3 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 16,7 trẻ sinh sống/1000 dân.

[8] Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Biểu 5.4: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2015

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR cao hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, ta phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá.

Biểu 5.5 trình bày kết quả chuẩn hoá CBR của thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 (lấy phụ nữ 15-49 tuổi toàn quốc của kết quả toàn bộ TĐTDS 2009 làm chuẩn). Kết quả cho thấy, rõ ràng sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2015 tăng 0,7 điểm phần nghìn so với năm 2009, tương ứng là 18,8 trẻ sinh sống/1000 dân và 18,1 trẻ sinh sống/1000 dân.

Giống như TFR, CBR giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng có sự khác biệt. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có mức sinh thấp nhất trong cả nước (15,8 trẻ sinh sống/1000 dân). Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có mức sinh cao nhất là 24,2 trẻ sinh sống/1000 dân. Có thể thấy sự cách biệt mức sinh rất lớn giữa Trung du và miền núi phía Bắc với Đồng bằng sông Cửu Long với cách biệt lên đến 8,4 điểm phần nghìn. Nguyên nhân lý giải do quá trình di cư mạnh mẽ của dân số trong độ tuổi sinh đẻ kéo theo sự phân bố không đều trong cơ cấu tuổi và giới tính giữa các vùng dẫn đến tình trạng này.

Biểu 5.5: CBR chưa chuẩn hóa và CBR đã chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ toàn quốc năm 2009 chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2009 và 1/4/2015

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2009		1/4/2015	
	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa	CBR chưa chuẩn hóa	CBR đã chuẩn hóa
Toàn quốc	**17,6**	**18,1**	**16,2**	**18,8**
Thành thị	17,3	15,8	15,3	17,9
Nông thôn	17,8	19,3	16,7	19,2
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	20,5	20,9	24,2
Đồng bằng sông Hồng	17,6	18,8	16,2	19,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,9	19,6	16,9	18,3
Tây Nguyên	21,9	23,7	17,3	19,0
Đông Nam Bộ	17,8	14,7	15,1	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long	16,0	16,4	12,9	15,8

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)[9] của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm điều tra 2015, SRB duy trì ở mức khá cao với 112,8 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục nhiều.

[9] Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe doạ sự ổn định dân số toàn cầu.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2015

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0
2000	107,3
2001	109,0
2002	107,0
2003	104,0
2004	108,0
2005	106,0
2006	109,8
2007	111,6

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
2008	112,1
2009	110,5
2010	111,2
2011	111,9
2012	112,3
2013	113,8
2014	112,2
2015	112,8

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ, và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình.

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là một hành vi phạm pháp theo quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 của Chính phủ. Vấn đề này một lần nữa được nhấn mạnh trong Chiến lược Quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020, và các văn bản chính sách khác. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của tỷ số giới tính khi sinh là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Biểu 5.7 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên ở Việt Nam từ năm 2006 đến 2015 chia theo thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy, trong thời gian qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 18,5% năm 2006 xuống 15,8% năm 2015.

Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh con thứ ba của phụ nữ thành thị thay đổi không đáng kể trong khi tỷ lệ này của phụ nữ nông thôn giảm. Xu hướng này góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh con thứ ba của cả nước, tạo cơ hội ổn định dân số, giảm bớt gánh nặng phụ thuộc trẻ, tạo thời cơ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và chất lượng.

Xu hướng tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 giảm mạnh từ năm 2006-2012 từ 18,5% xuống 14,2% và có chiều hướng nhích lên từ năm 2013-2015 từ 14,3% lên 15,8%. Có được kết quả này một phần do pháp lệnh về dân số có sự thay đổi và do sự thành công trong việc thực hiện mục tiêu Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản 2011-2020 để góp phần hạn chế mức độ già hóa dân số được dự báo trong tương lai.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006 - 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn quốc	**18,5**	**16,7**	**16,9**	**16,1**	**15,1**	**14,7**	**14,2**	**14,3**	**14,5**	**15,8**
Thành thị	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9	9,2	10,8
Nông thôn	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4	16,9	18,0

Hình 5.3 cho thấy, giữa trình độ học vấn và tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên càng thấp. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong năm của những phụ nữ chưa đi học cao nhất tới 46,2% giảm dần xuống còn 32,4% đối với phụ nữ dưới tiểu học, 24,3% đối với phụ nữ tốt nghiệp tiểu học và có xu hướng giảm với trình độ học vấn cao, thấp nhất là trình độ cao đẳng, đại học trở lên chỉ còn 4,8%.

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2015

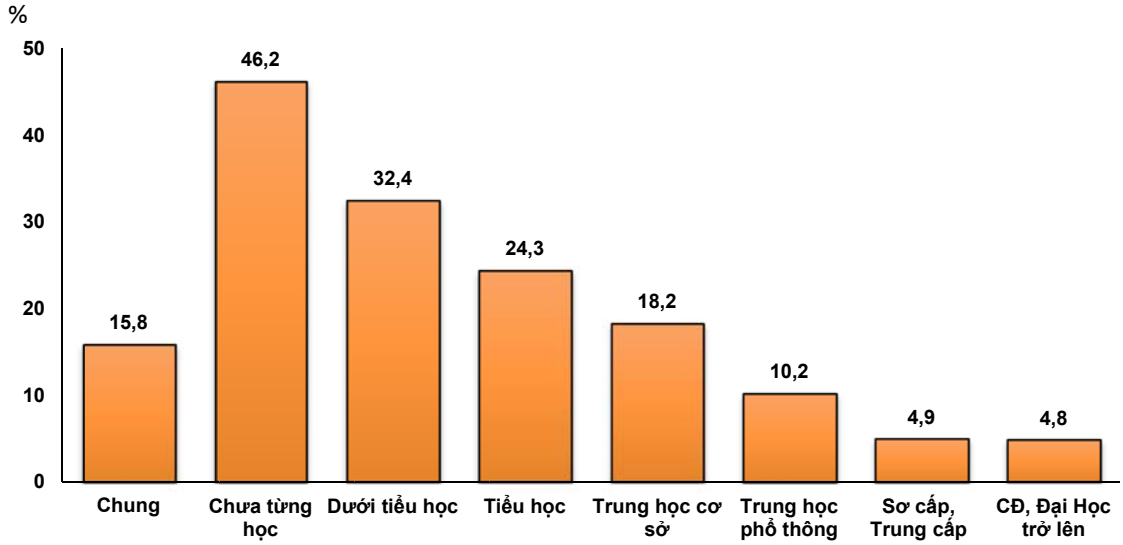

Biểu 5.8 mô tả sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng. Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (24,5%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,3%). Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trên thấp nhất lần lượt là 10,3% và 10,5%; đây cũng là 2 vùng có TFR thấp nhất của cả nước. Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên của vùng này cao nhất nước.

Biểu 5.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên
Toàn quốc	**15,8**
Thành thị	10,8
Nông thôn	18,0
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	15,1
Đồng bằng sông Hồng	17,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,3
Tây Nguyên	24,5
Đông Nam Bộ	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	10,3

5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Số liệu trong Biểu 5.9 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (74,3%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,8%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (43,5%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3,9%). Nguyên nhân có thể do Đồng bằng sông Hồng là nơi có điều kiện phát triển về y tế hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 5.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính của lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Toàn quốc	**23,9**	**74,3**	**1,8**
Thành thị	21,8	76,4	1,8
Nông thôn	24,8	73,4	1,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	33,2	64,5	2,3
Đồng bằng sông Hồng	43,5	55,9	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,7	71,2	2,1
Tây Nguyên	12,4	85,3	2,3
Đông Nam Bộ	8,0	89,8	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3,9	94,3	1,8

Hình 5.4 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ đạt cao nhất 68,6% thuộc về Đông Nam Bộ và thấp nhất đạt 58,9% ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Điều này chứng tỏ rằng ngày càng nhiều phụ nữ có mong muốn sinh con trai hay con gái thay vì con nào cũng được như trước.

Mong muốn sinh con trai của phụ nữ có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể, mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (30,8%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (29,8%), Trung du và miền núi phía Bắc (29,2%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (19,4%). Điều đó cho thấy nhận thức cũng như sự ưa thích sinh con trai hơn là con gái của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Đây cũng là thách thức lớn đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam để đưa ra các chính sách góp phần thay đổi nhận thức cũng như góp phần giảm thiểu sự mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam.

Hình 5.4: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2015

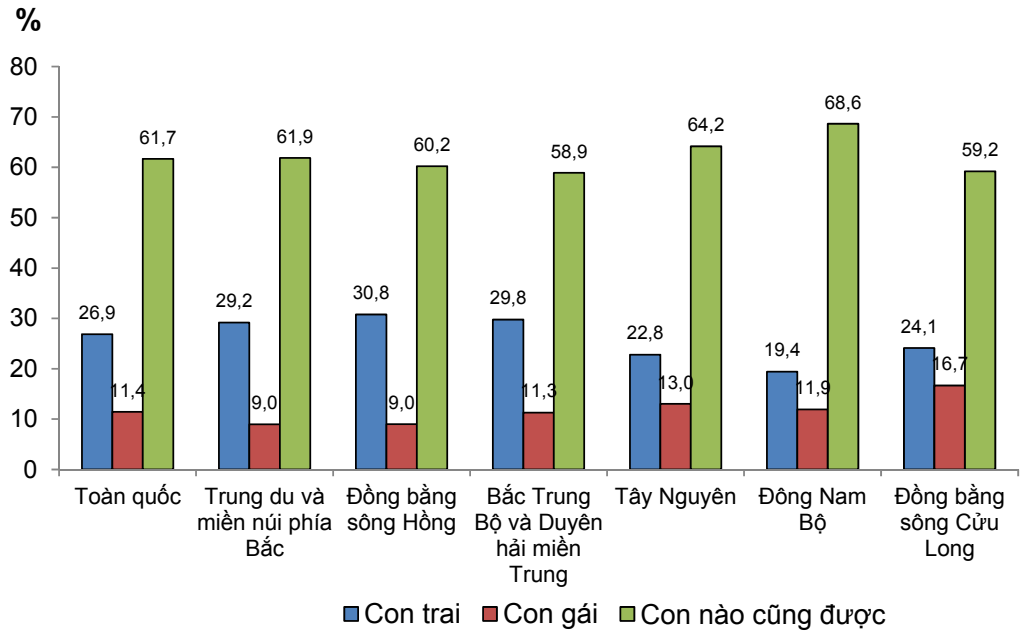

Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên 97%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.10: Phân bố phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	**98,1**	**0,8**	**1,0**	**0,1**
Thành thị	97,7	1,1	1,2	0,1
Nông thôn	98,3	0,7	0,9	0,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	98,3	0,7	1,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	97,4	1,4	1,2	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,3	0,5	1,0	0,2
Tây Nguyên	97,8	1,3	0,9	0,0
Đông Nam Bộ	97,8	0,8	1,1	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	99,0	0,4	0,6	0,0

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại. Mức sinh đã được phân tích trong Chương 5, chương này chỉ đề cập đến mức chết.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ… Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BĐDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư, ... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

Để đánh giá được mức độ sót của khai báo chết của toàn bộ dân số, phương pháp được khuyến nghị sử dụng là phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB). Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo. Phương pháp này dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số ít bị ảnh hưởng bởi di cư; (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo tuổi là không đổi; (3) thông tin về tuổi của dân số và tuổi của người chết là chính xác. Kết quả cho thấy mức độ khai báo đầy đủ của nam là 48% cao hơn của nữ 36%. Điều này có nghĩa là 52% số chết nam và 64% số chết nữ bị khai báo thiếu so với thực tế. Đây cũng là căn cứ

để ước lượng mức chết của Việt Nam trong 12 tháng (từ ngày 1/4/2014 đến hết ngày 31/3/2015).

Trong các cuộc điều tra có thu thập thông tin tử vong thường xảy ra hiện tượng bỏ sót các trường hợp chết. Do vậy, việc tính toán trực tiếp các chỉ tiêu về chết sẽ bị thấp so với thực tế. Chính vì lẽ đó, các nhà nhân khẩu học đã xây dựng được các kỹ thuật ước lượng gián tiếp các chỉ tiêu về chết. Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định. Người đi tiên phong trong nghiên cứu về chết theo hướng này là nhà nhân khẩu học có tên là Brass và các học giả khác như Hill và Trussel.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi. Chính vì lý do đó, hai thông tin cần thiết nhất là số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trở thành bắt buộc đối với tất cả các cuộc TĐTDS, Điều tra DSGK cũng như điều tra mẫu về dân số.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BĐDS hàng năm để ước lượng Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thế hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Số liệu đưa ra trong chương này đã được ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp đề cập ở trên.

6.1. Tỷ suất chết thô

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)[10] là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên. Như đã đề cập ở trên, số liệu về người chết thu thập qua điều tra thường thấp hơn so với số liệu thực tế nên báo cáo đã sử dụng các kỹ thuật gián tiếp để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu về người chết đã được khai báo.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2005 đến năm 2015 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2015 là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,8 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,3 người chết/1000 dân. So với năm 2014, CDR

[10] Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

của cả nước năm 2015 có xu hướng giảm nhẹ nhưng sự chênh lệch giữa tỷ suất này của thành thị và nông thôn lại tăng đôi chút (từ 1,2 phần nghìn năm 2014 lên 1,5 phần nghìn năm 2015).

Dân số Việt Nam đang ở trong giai đoạn già hóa, tuy nhiên CDR từ năm 2013 giảm nhẹ mỗi năm trong khi tuổi thọ trung bình vẫn tiếp tục tăng, điều này cho thấy Việt Nam đã nhận thức được những tác động của già hóa dân số và đã có những cải thiện trong chính sách an sinh xã hội đặc biệt đối với nhóm dân số dưới 5 tuổi và nhóm dân số già (có tỷ lệ chết tương đối cao).

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2015

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	4,7	5,6
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3

6.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết thô của khu vực nông thôn là 7,3 người chết/1000 dân, tăng 0,07‰ so với năm 2014, trong khi đó tỷ suất chết thô khu vực thành thị năm 2015 là 5,8 người chết/1000 dân, giảm 0,22‰ so với năm 2014, điều này đã làm cho tỷ suất chết thô của cả nước giảm nhẹ.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (5,12 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,44 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc (7,89 người chết/1000 dân) và Đồng bằng sông Hồng (7,44 người chết/1000 dân). Điều này có thể lý giải do Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là vùng có dân số trẻ hơn so với các vùng khác, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của hai vùng này tương ứng là 5,6% và 4,9% (thấp nhất cả nước), còn đối với Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng người 65 tuổi trở lên là 9,5%, cao gần gấp hai lần vùng Tây Nguyên.

Hình 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế xã hội, 1/4/2015

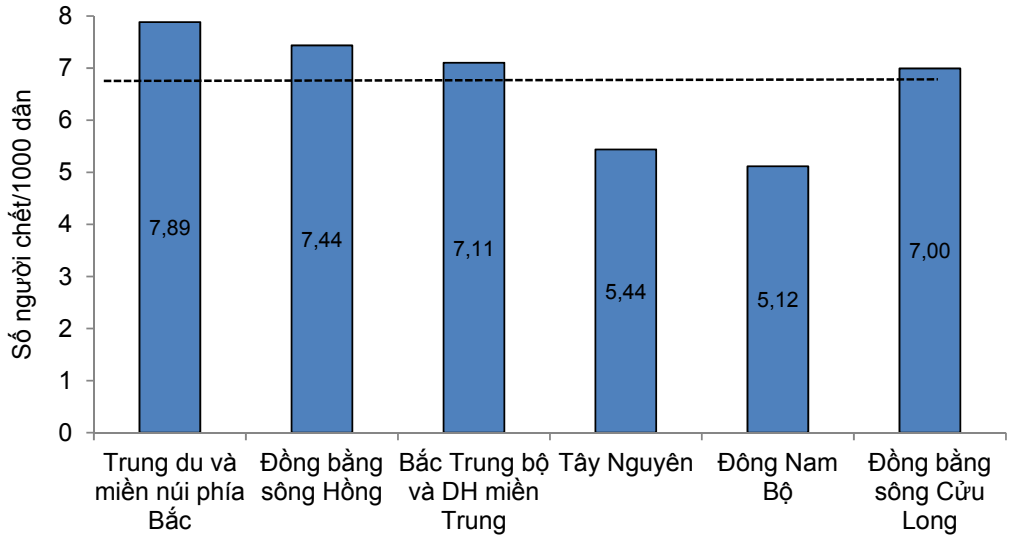

Ghi chú: *Đường nét đứt trên Hình 6.1 là CDR của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2015: 6,81 người chết/1000 dân.*

So sánh với số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á, CDR của nước ta thấp hơn mức trung bình, thấp hơn Mi-an-ma, Thái Lan, Đông Timo và cao hơn các nước còn lại.

Hình 6.2: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á năm 2015

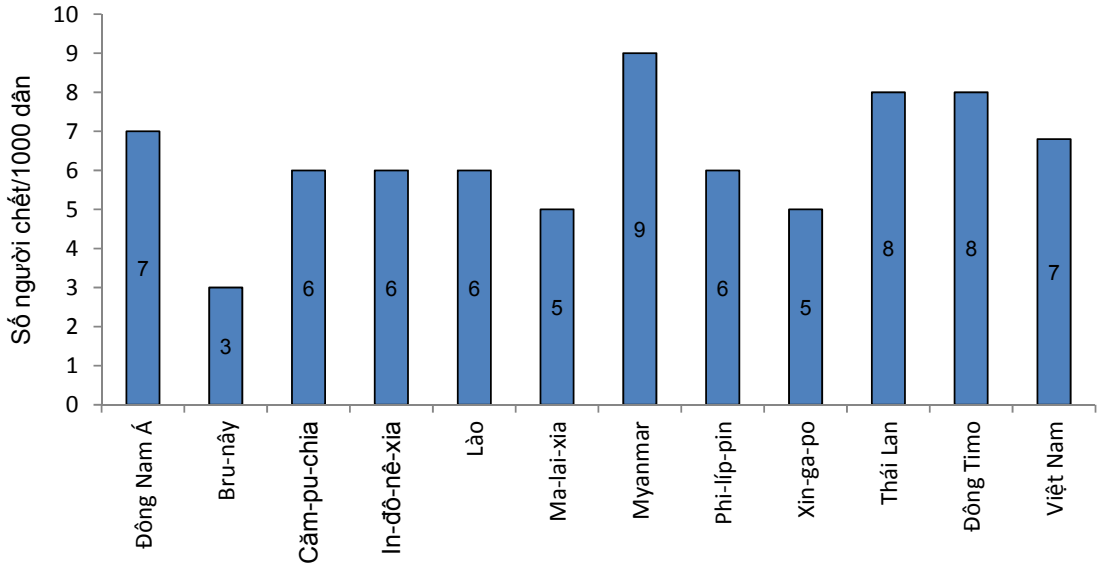

Nguồn: *The 2015 World Population Data Sheet, http://www.prb.orb/.*

6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.3 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 30 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ 30 tuổi trở lên, tỷ suất chết của nam bắt đầu tăng dần theo các nhóm tuổi, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng sau tuổi 49. Từ 60 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ. Đồ thị biểu diễn tỷ suất chết theo tuổi của Việt Nam có dạng giống hình chữ J. Khi so sánh mô hình tử vong của nước ta với 4 họ bảng sống mẫu của Coal - Denemy cho thấy, mô hình tử vong của Việt Nam gần với họ Bắc hơn[11].

Hình 6.3: Tỷ suất chết đặc trưng chia theo tuổi, giới tính năm 2015

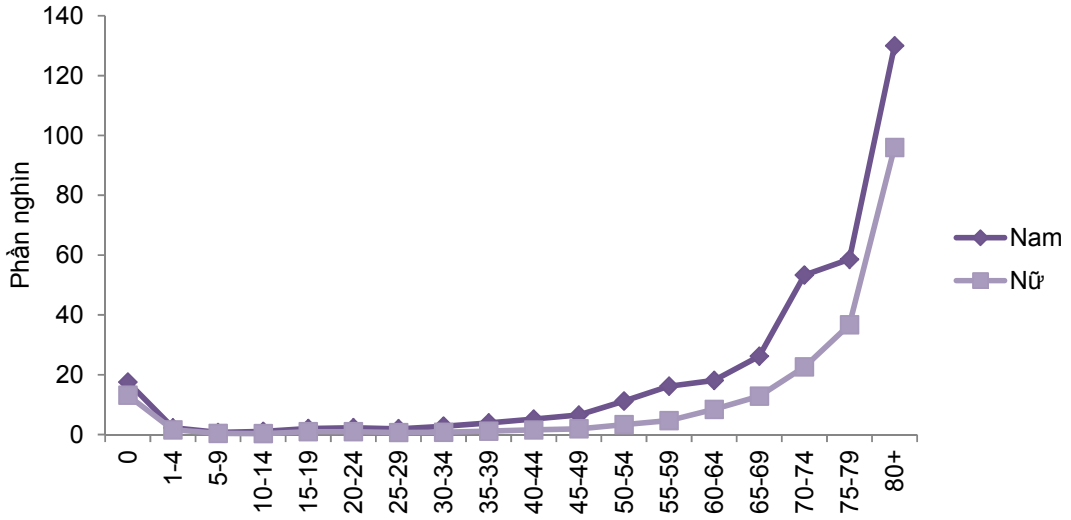

6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) có xu hướng phản ánh các điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng dịch vụ y tế. Chính vì vậy, IMR là một trong những chỉ tiêu quan trọng thuộc Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam và trên

[11] Mô hình Bắc có đặc trưng, tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi (IMR) khá thấp, tỷ suất chết trẻ em khá cao và tỷ suất chết trên 50 tuổi giảm xuống dưới mức chuẩn. Tuổi thọ dự tính cho bảng sống này là từ 44,5 năm đến 74,7 năm.

thế giới, và là một trong những chỉ tiêu để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia.

Như đã đề cập ở trên, việc khai báo các trường hợp về chết thường bị sót, đặc biệt là đối với trẻ em dưới 1 tuổi, do quan niệm và tâm lý không muốn nhắc đến sự ra đi vĩnh viễn của người thân. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã khuyến nghị sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp. Cũng như các cuộc điều tra mẫu và TĐTDS, việc tính IMR được ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE thông qua số con đã từng sinh, số con hiện còn sống và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thu được từ cuộc điều tra.

Biểu 6.2 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2015 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 17,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2005 xuống còn 14,7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2015. Như vậy, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay và đã đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đề ra vào năm 2015 là 14,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Ở khu vực thành thị, trước năm 2009, IMR dao động xung quanh con số 9,8; sau đó, IMR giảm từ 9,4 (năm 2009) xuống còn 8,6 (năm 2015). Ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 20,4 (vào năm 2005) xuống còn 17,6 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) vào năm 2015. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2015

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6

Nhìn chung, IMR của tất cả các vùng đều giảm so với năm 2014 nhưng mức khác biệt về điều kiện sống càng rõ hơn khi so sánh IMR giữa các vùng kinh tế - xã hội. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 22,0 và 24,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2015. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 8,6 phần nghìn. Điều này cho thấy rằng thực sự Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2013, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2013	2014	2015
Toàn quốc	**15,3**	**14,9**	**14,7**
Thành thị	8,9	8,7	8,6
Nông thôn	18,3	17,8	17,6
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	23,2	22,4	22,0
Đồng bằng sông Hồng	12,2	11,8	11,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,0	16,6	16,3
Tây Nguyên	26,1	25,9	24,8
Đông Nam Bộ	9,1	8,8	8,6
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	11,6	11,4

Trên phạm vi quốc tế, hiện nay, IMR là khoảng trên 50 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở các nước nghèo và chỉ dưới 7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở hầu hết các nước phát triển. Như vậy, IMR của Việt Nam ở mức trung bình thấp. So với một số nước trong khu vực, IMR của Việt Nam chỉ cao hơn của Xin-ga-po (1,8‰), Bru-nây (4‰), Ma-lai-xia (7‰), Thái Lan (11‰) và thấp hơn rất nhiều so với Lào (68‰), Mi-an-ma (62‰), Đông Timo (45‰), Phi-líp-pin (23‰).

Hình 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi một số nước Đông Nam Á, năm 2015

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

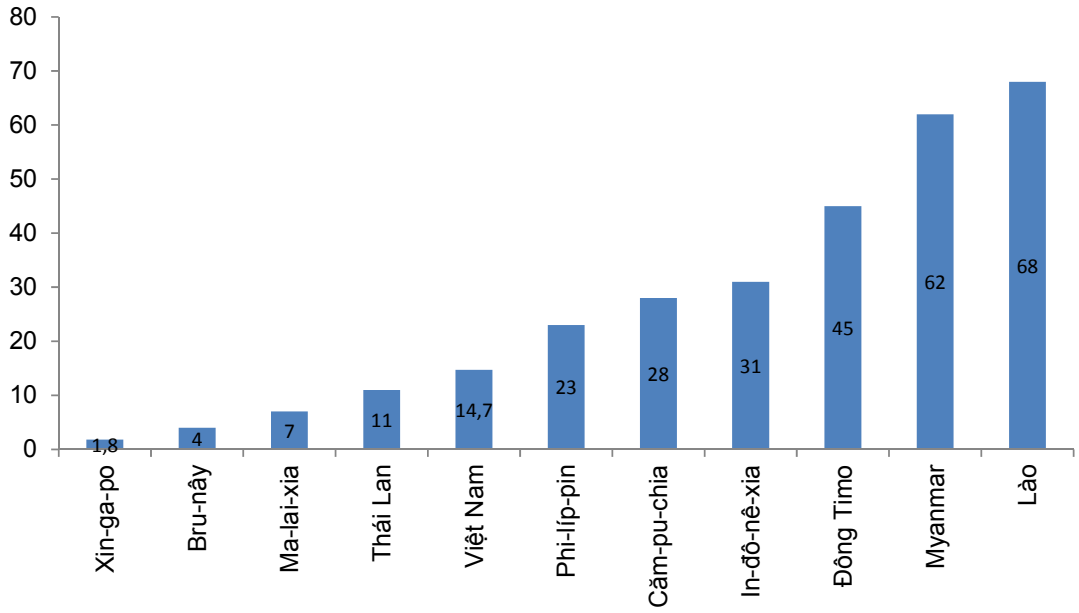

Nguồn: *The 2015 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.*

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh/thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (41,9‰), Hà Giang (33,6‰), Điện Biên (33,8‰), Lào Cai (28,8‰), Yên Bái (26,9‰). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao, trên 20‰ như: Cao Bằng 23,9‰, Đắk Lắk 24,0‰, Sơn La 22,9‰. Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, … có IMR thấp (khoảng 10‰).

6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)[12] cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh

[12] Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

giá trình độ phát triển của các quốc gia trên thế giới. Giống như IMR, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE. Kết quả ước lượng được trình bày ở Biểu 6.4.

Biểu 6.4 cho thấy, mặc dù mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014 và đến năm 2015 là 22,1‰), tuy nhiên con số này vẫn chưa đạt được mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản 2011-2020 đó là giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015. Có sự khác biệt rất rõ tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 12,9 trong khi đó ở khu vực nông thôn là 26,5 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2015. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 33,4 và 37,7 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống trong năm 2015. Điều này cho thấy Việt Nam cần cố gắng hơn nữa trong công tác nâng cao sức khỏe bà mẹ trẻ em để đạt mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản đến năm 2020 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 16‰.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Số trẻ em dưới 5 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	**22,1**	**28,7**	**15,1**
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	12,9	17,9	7,7
Nông thôn	26,5	34,1	18,4
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	33,4	42,3	23,8
Đồng bằng sông Hồng	17,5	23,0	11,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,5	31,7	16,9
Tây Nguyên	37,7	47,5	27,3
Đông Nam Bộ	12,9	17,9	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long	17,0	22,4	11,3

6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Bảng sống là công cụ mạnh trong nghiên cứu mức độ chết của dân số. Bảng sống có nhiều ứng dụng trong thực tế, nhất là trong dự báo dân số tương lai. Thường bảng sống được lập riêng cho nam và nữ. Thông tin đầu vào của bảng sống là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Tuổi thọ trung bình phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mức sống, thành tựu của y học, mức độ hoàn thiện hệ thống phòng và chữa bệnh, … Vì vậy, nó là một trong những chỉ tiêu không thể thiếu được để đánh giá sự phát triển của một quốc gia.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2015 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Số liệu trong Biểu 6.5 cho thấy, theo kết quả điều tra năm 2015, tuổi thọ trung bình chung và của cả hai giới đều tăng 0,1 tuổi so với năm 2014. Cụ thể, tuổi thọ trung bình chung là 73,3 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,7 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,1 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 1/4/2015

Tuổi	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	Ex
NAM								
0	97922	100000	1668	0,0167	0,9833	0,0170	7072018	70,7
1	389732	98332	1206	0,0123	0,9877	0,0031	6974096	70,9
5	485733	97126	214	0,0022	0,9978	0,0004	6584364	67,8
10	484709	96913	309	0,0032	0,9968	0,0006	6098630	62,9
15	483248	96603	468	0,0048	0,9952	0,0010	5613922	58,1
20	480944	96135	536	0,0056	0,9944	0,0011	5130674	53,4
25	478276	95599	572	0,0060	0,9940	0,0012	4649730	48,6
30	475476	95027	707	0,0074	0,9926	0,0015	4171454	43,9
35	472081	94320	1021	0,0108	0,9892	0,0022	3695977	39,2
40	467268	93299	1644	0,0176	0,9824	0,0035	3223896	34,6
45	459540	91655	2690	0,0293	0,9707	0,0059	2756629	30,1
50	446875	88965	4323	0,0486	0,9514	0,0097	2297088	25,8
55	426373	84642	6612	0,0781	0,9219	0,0155	1850213	21,9
60	394756	78030	9554	0,1224	0,8776	0,0242	1423841	18,2
65	348709	68476	13000	0,1899	0,8101	0,0373	1029085	15,0
70	285410	55476	16133	0,2908	0,7092	0,0565	680376	12,3
75	205083	39343	16439	0,4179	0,5821	0,0802	394965	10,0
80+	189883	22903	22903	1,0000	0,0000	0,1206	189883	8,3
NỮ								
0	98848	100000	1268	0,0127	0,9873	0,0128	7605663	76,1
1	394480	98732	243	0,0025	0,9975	0,0006	7506815	76,0
5	492486	98489	87	0,0009	0,9991	0,0002	7112334	72,2
10	492066	98402	116	0,0012	0,9988	0,0002	6619848	67,3
15	491514	98286	175	0,0018	0,9982	0,0004	6127782	62,3
20	490671	98111	235	0,0024	0,9976	0,0005	5636268	57,4
25	489526	97876	303	0,0031	0,9969	0,0006	5145597	52,6
30	488066	97573	421	0,0043	0,9957	0,0009	4656071	47,7
35	486060	97152	639	0,0066	0,9934	0,0013	4168005	42,9
40	483056	96513	1039	0,0108	0,9892	0,0022	3681945	38,1
45	478158	95474	1666	0,0175	0,9825	0,0035	3198889	33,5
50	470274	93808	2614	0,0279	0,9721	0,0056	2720731	29,0
55	457917	91194	4139	0,0454	0,9546	0,0090	2250457	24,7
60	438448	87055	6737	0,0774	0,9226	0,0154	1792541	20,6
65	406704	80318	10751	0,1339	0,8661	0,0264	1354093	16,9
70	355557	69567	15767	0,2266	0,7734	0,0443	947389	13,6
75	278339	53800	18645	0,3466	0,6534	0,0670	591831	11,0
80+	313493	35154	35154	1,0000	0,0000	0,1121	313493	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

${}_nL_x$: Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x: Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$: Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x: Số người - năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x: Kỳ vọng sống tại tuổi *x*

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung (71 năm), đứng thứ 5/11 nước[13] sau Xin-ga-po (83 năm), Bru-nây (79 năm), Ma-lai-xia và Thái Lan (75 năm). Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao đời sống cho người dân.

6.6. Nguyên nhân chết

Điều tra BĐDS 2015 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.6 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (83,8%), giảm so với năm 2013 và 2014. Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 7,0%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,9%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp gần 4 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,1% và 1,0%) và tỷ trọng này ở nam giới cao hơn 2 lần nữ giới. Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Đông Nam Bộ có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (5,9%). Tỷ lệ này ở vùng Tây Nguyên đã giảm so với các năm trước nhưng vẫn khá cao (5,1%). Đáng lo ngại là tỷ lệ chết do tự tử tăng so với năm 2014 và vẫn ở mức khá cao (1,3%).

[13] Nguồn: The 2014 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	**100,0**	83,8	1,0	4,1	1,9	1,3	7,9
Thành thị	100,0	85,2	0,5	3,9	1,3	1,1	8,1
Nông thôn	100,0	83,3	1,3	4,2	2,1	1,4	7,8
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,0	0,9	4,6	2,8	1,8	7,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,7	0,8	3,3	1,2	1,1	9,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,8	1,3	4,0	2,1	1,7	9,1
Tây Nguyên	100,0	78,8	3,6	5,1	4,7	1,2	6,5
Đông Nam Bộ	100,0	80,6	0,3	5,9	0,8	0,8	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,0	3,5	1,8	1,0	2,5
NAM							
Toàn quốc	**100,0**	83,3	1,5	5,2	2,3	1,2	6,5
Thành thị	100,0	86,0	0,6	5,4	1,3	0,7	5,9
Nông thôn	100,0	82,2	1,9	5,1	2,7	1,4	6,8
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	1,2	5,8	3,3	1,8	6,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	84,0	1,3	4,7	1,5	0,5	8,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,6	2,0	4,7	2,6	1,5	7,6
Tây Nguyên	100,0	76,4	4,5	6,9	4,2	1,6	6,4
Đông Nam Bộ	100,0	83,2	0,4	6,0	1,3	1,0	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	87,4	1,3	4,9	2,4	1,3	2,6
NỮ							
Toàn quốc	**100,0**	84,7	0,3	2,2	1,1	1,4	10,2
Thành thị	100,0	83,6	0,3	1,3	1,2	1,7	11,8
Nông thôn	100,0	85,2	0,3	2,6	1,1	1,3	9,6
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	85,0	0,2	2,2	1,8	2,0	8,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,2	0,0	1,0	0,6	2,1	13,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	82,3	0,1	2,6	1,3	1,9	11,7
Tây Nguyên	100,0	83,4	1,9	1,7	5,9	0,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	75,8	0,2	5,9	0,0	0,5	17,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	94,7	0,5	1,2	0,7	0,6	2,4

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển mà còn của toàn xã hội.

Để xác định quy mô và tỷ lệ tăng dân số của từng địa phương thì cần phải tính đến các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đó thì việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của di cư. Các luồng di cư thường không đồng đều giữa các địa phương, nó chỉ tập trung với các mức độ khác nhau ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Trong cuộc Điều tra BĐDS 2015, cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh nên các tỷ suất di cư cũng chỉ tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

7.1. Di cư giữa các vùng

Kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy số lượng người di cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư 1 năm trước thời điểm điều tra ở tất cả các vùng đã giảm đáng kể. So với kết quả Điều tra DSGK 2014, số lượng người di cư giữa các vùng đã giảm 223.756 người (năm 2014 số người di cư giữa các vùng là 565.181 người). Tỷ suất nhập cư giữa các vùng giảm nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ (giảm 5,7 điểm phần nghìn), thứ hai là vùng Tây Nguyên (giảm 5,4 điểm phần nghìn). Tỷ suất xuất cư của 2 vùng này cũng giảm nhiều hơn so với các vùng khác.

Năm 2014 cả nước có hai vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thì năm 2015 chỉ còn Đông Nam Bộ là vùng duy nhất có tỷ suất di cư thuần dương mặc dù tỷ suất di cư thuần của vùng này có giảm 1,5 điểm phần nghìn so với năm 2014. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ cũng là vùng có số lượng người chuyển đến lớn nhất trong cả nước (gần 206 nghìn người). Tây Nguyên là vùng có tỷ suất di cư thuần dương năm 2014 (+1,6‰), năm 2015 đã trở thành vùng có tỷ suất di cư thuần âm (-1,1‰).

Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng dẫn đầu trong cả nước về số người chuyển đi (hơn 114 nghìn người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai với hơn 86 nghìn người và Đông Nam Bộ là vùng đứng thứ ba với gần 50 nghìn người.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong Điều tra BĐDS 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng dân số có đến 1/4/2015 (Người)	Số người di cư 1 năm trước 1/4/2015			Tỷ suất di cư 1 năm trước 1/4/2015		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Toàn quốc	**91 465 735**	**341 425**	**341 425**	**0**	**3,7**	**3,7**	**0,0**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 769 502	13 328	34 854	-21 526	1,1	3,0	-1,8
Đồng bằng sông Hồng	20 870 149	37 900	38 074	-174	1,8	1,8	0,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 623 969	51 929	86 343	-34 414	2,6	4,4	-1,8
Tây Nguyên	5 587 237	12 691	18 721	-6 030	2,3	3,4	-1,1
Đông Nam Bộ	16 042 723	205 910	49 143	156 767	12,8	3,1	9,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17 572 156	19 667	114 288	-94 621	1,1	6,5	-5,4

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Gần 98% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng.

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2014 và 1/4/2015 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2014						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	**341 425**	**34 854**	**38 074**	**86 343**	**18 721**	**49 143**	**114 288**
Trung du và miền núi phía Bắc	**13 328**	-	9 999	1 906	175	1 216	31
Đồng bằng sông Hồng	**37 900**	22 184	-	11 118	891	2 896	811
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**51 929**	5 256	15 105	-	4 913	25 555	1 100
Tây Nguyên	**12 691**	531	1 802	5 970	-	3 806	582
Đông Nam Bộ	**205 910**	4 943	10 676	66 205	12 321	-	111 764
Đồng bằng sông Cửu Long	**19 667**	1 941	492	1 144	421	15 670	-

7.2. Di cư giữa các tỉnh

Phụ lục 11 trình bày số liệu tỷ suất di cư giữa các tỉnh 1 năm trước thời điểm Điều tra BĐDS 2015.

Kết quả điều tra cho thấy, số tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là 12 tỉnh, giảm 2 tỉnh so với năm 2014. Các tỉnh còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm. Mặc dù tỷ suất di cư thuần dương đã giảm tương đối nhiều (khoảng 10 điểm phần nghìn) nhưng Bình Dương vẫn dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương. Do tỷ suất di cư thuần đã giảm sâu nhất (gần 37 điểm phần nghìn) nên Đăk Nông đã đánh mất vị trí thứ hai về tỷ suất di cư thuần dương và thay vào đó là Đồng Nai với tỷ suất di cư thuần 14,1‰. Đứng ở vị trí thứ 3 là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần 12,8‰. Có thể thấy những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư.

Những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất đó là Lai Châu (-15‰), An Giang (gần -9,6‰) và Phú Yên (-7,9‰).

Mặc dù tỷ suất di cư thuần có giảm 1,09 điểm phần nghìn so với năm 2014, Điện Biên vẫn tiếp tục là tỉnh duy nhất trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần dương theo kết quả Điều tra BĐDS 2015, các tỉnh còn lại trong vùng tỷ suất di cư thuần đều âm. Năm 2015, Đông Nam Bộ có 2 tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm là Bình Phước và Tây Ninh, toàn bộ các tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long đều có tỷ suất di cư thuần âm.

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2015

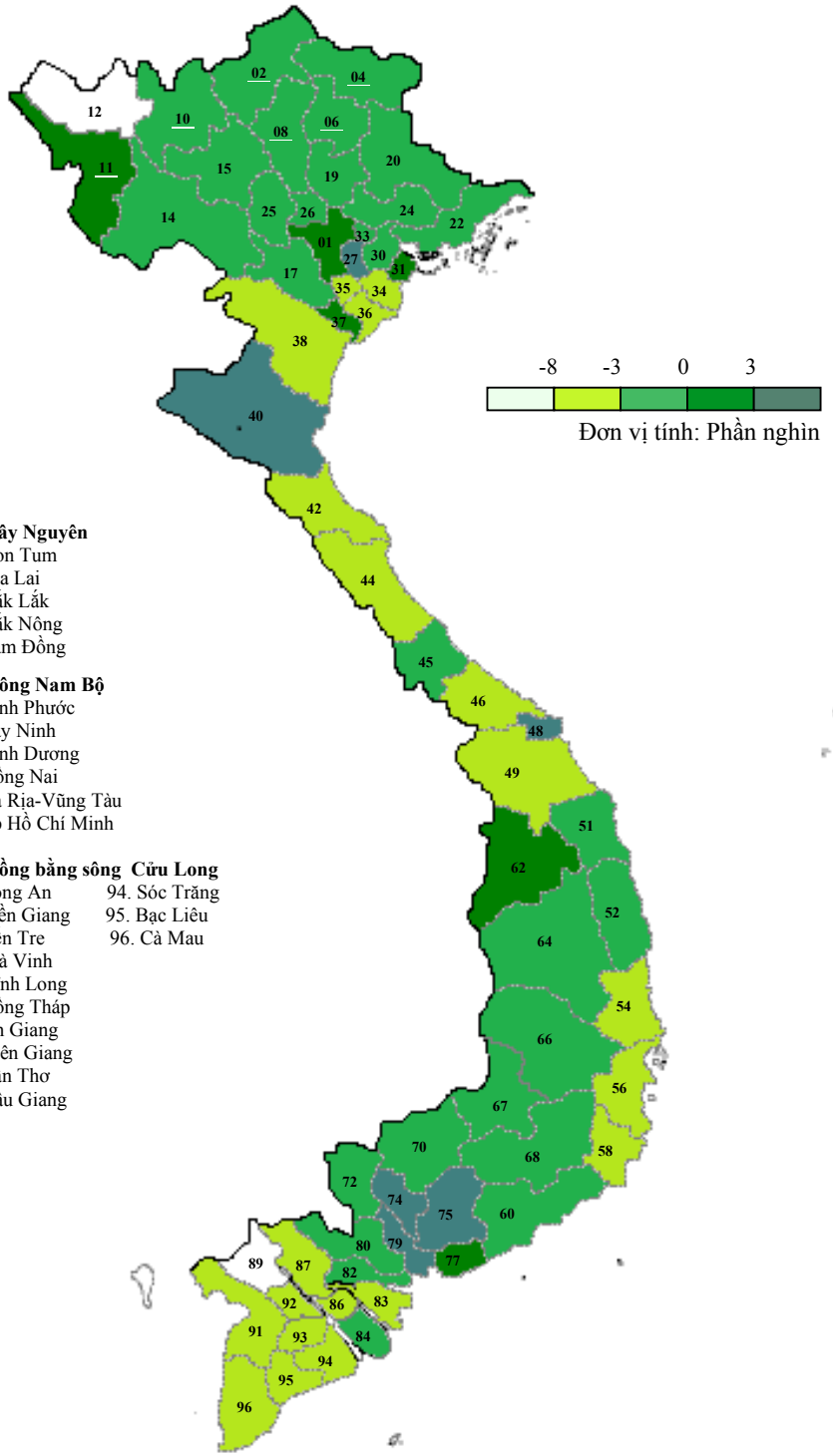

V1. Trung du và miền núi phía Bắc
02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

V2. Đồng bằng sông Hồng
01. Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

V4. Tây Nguyên
62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắk Lắk
67. Đắk Nông
68. Lâm Đồng

V5. Đông Nam Bộ
70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. Tp Hồ Chí Minh

V6. Đồng bằng sông Cửu Long
80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre
84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang
91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng
95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn

So với năm 2014, kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị đã tăng 5,5%, vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư đạt 38,1% (Biểu 7.3). Luồng di cư thành thị - nông thôn năm 2015 lại giảm 4,8% so với năm 2014. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu đô thị vẫn rất lớn. Các luồng di cư nông thôn - thành thị, nông thôn - nông thôn thì gần như không có sự biến đổi so với các năm trước.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2014 và 1/4/2015 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2014			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	**1 371 685**	**691 799**	**679 886**	**100,0**	**50,4**	**49,6**
Thành thị	828 166	522 223	305 944	60,4	38,1	22,3
Nông thôn	543 519	169 577	373 942	39,6	12,4	27,3

Theo xu hướng của nhiều năm trước, số liệu Biểu 7.4 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì. Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam, lớn nhất vẫn là ở luồng di cư nông thôn - nông thôn (261.274 nữ so với 112.668 nam). Tuy nhiên, khoảng cách về tỷ lệ di cư giữa nam và nữ đã dần được thu hẹp ở tất cả các luồng di cư.

Biểu 7.4: Các luồng di cư chia theo giới tính, 1/4/2015

Luồng di cư	Số người di chuyển		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nông thôn - Thành thị	131 114	174 829	42,9	57,1
Thành thị - Thành thị	231 981	290 241	44,4	55,6
Nông thôn - Nông thôn	112 668	261 274	30,1	69,9
Thành thị - Nông thôn	80 536	89 041	47,5	52,5
Tổng số	**556 300**	**815 386**	**40,6**	**59,4**

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ suất di cư đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ suất di cư của những người trong nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 15-19 và 25-29. Đối với nhóm tuổi 20-24, tỷ suất di cư đối với cả nam giới và nữ giới đều đạt mức cao nhất so với các nhóm tuổi khác. Mặc dù vậy so với năm 2014 thì khoảng cách giữa tỷ suất di cư của nam và nữ ở nhóm tuổi này đã giảm từ 18,9 điểm phần nghìn năm 2014 xuống 5,1 điểm phần nghìn

năm 2015. Khoảng cách giữa tỷ suất di cư của nam và nữ đạt giá trị lớn nhất lại ở nhóm tuổi 15-19 (7,6 điểm phần nghìn). Các nhóm tuổi còn lại khoảng cách giữa tỷ suất di cư của nam và nữ gần như không đáng kể.

Hình 7.1: Tỷ suất di cư đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2015

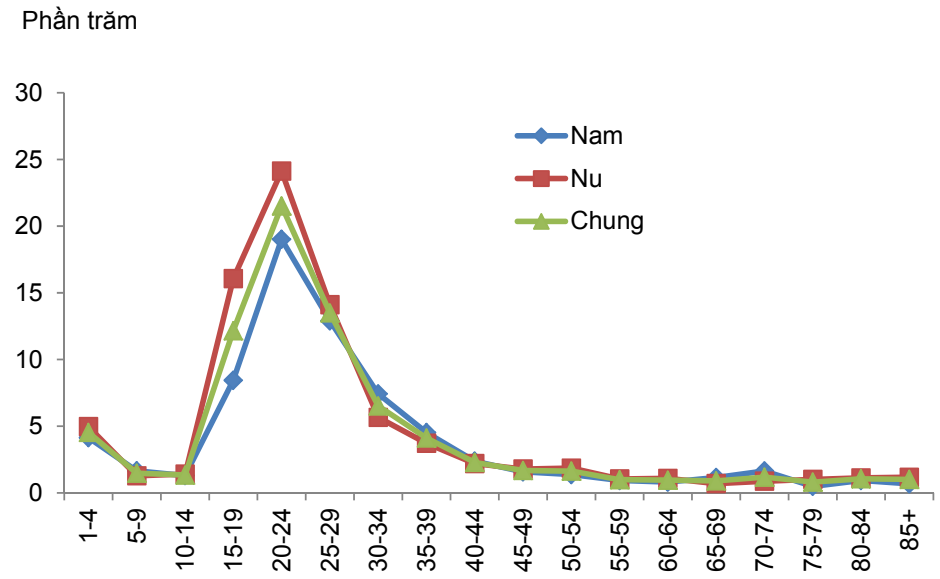

Nhóm những người tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ suất di cư cao nhất, tiếp đến là nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ suất di cư thấp nhất là nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học. Tỷ suất di cư của nữ ở nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông và nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn tỷ suất di cư của nam ở các nhóm đó.

Biểu 7.5: Tỷ suất di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và trình độ học vấn, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần nghìn

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**5,7**	**5,4**	**6,1**
Chưa đi học	2,9	4,0	2,4
Chưa tốt nghiệp tiểu học	2,0	2,2	1,9
Tốt nghiệp tiểu học	4,2	4,1	4,3
Tốt nghiệp THCS	5,6	5,8	5,5
Tốt nghiệp THPT	12,2	9,7	14,8
Có trình độ CMKT	9,2	7,7	10,9

So với năm 2014, kết quả Điều tra BĐDS 2015 cho thấy tỷ suất di cư của tất cả các nhóm hôn nhân đều giảm đi rất nhiều (17 điểm phần nghìn). Cao nhất vẫn là nhóm chưa vợ/chồng (14,2‰). Cũng như các năm trước, nhóm những người đã từng có vợ/chồng (bao gồm cả những người đã góa vợ/chồng) luôn có tỷ suất di cư

thấp hơn khá nhiều so với nhóm "tự do" (gồm những người chưa có vợ/chồng hoặc đã ly hôn/ly thân). Khoảng cách lớn nhất giữa tỷ suất di cư của nam và nữ là ở nhóm ly thân (5,8 điểm phần nghìn), thấp nhất là ở nhóm góa (tỷ suất di cư của nam và nữ đều như nhau 1,8‰).

Biểu 7.6: Tỷ suất di cư của dân số từ 15 tuổi trở lên 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần nghìn

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**6,6**	**6,3**	**7,0**
Chưa vợ/chưa chồng	14,2	13,3	15,3
Có vợ/có chồng	4,6	3,7	5,4
Góa	1,8	1,8	1,8
Ly hôn	6,4	7,3	6,0
Ly thân	9,1	5,6	11,4

Biểu 7.7 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Có thể thấy lý do bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các lý do di chuyển (24,6%). Tiếp theo đó là tìm việc (24,1%) và theo gia đình/nghỉ hưu (19,3%). Cũng giống như kết quả điều tra năm 2014, ở nam giới tỷ trọng di cư do bắt đầu công việc mới vẫn là cao nhất (30,6%). Đối với nữ giới thì kết quả năm 2015 lại khác so với năm 2014, lý do tìm việc lại chiếm tỷ trọng cao nhất (21,4%) trong khi năm 2014 lý do kết hôn lại chiếm tỷ trọng cao nhất (31,0%).

Biểu 7.7: Tỷ trọng dân số từ 1 tuổi trở lên di cư 1 năm trước thời điểm điều tra 1/4/2015 chia theo giới tính và lý do di cư

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do di cư	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tìm việc	24,1	27,4	21,4
Bắt đầu công việc mới	24,6	30,6	19,5
Mất việc/không tìm được việc	2,4	2,8	2,1
Theo gia đình/nghỉ hưu	19,3	19,2	19,3
Kết hôn	10,7	2,7	17,6
Chuyển nhà	3,6	4,0	3,2
Cải thiện điều kiện sống	1,9	1,7	2,1
Đi học	10,2	7,8	12,2
Khác	3,2	3,9	2,6

PHẦN III
CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2015

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 84/QĐ-TCTK ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP X

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ ☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ ☐☐☐☐☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: ..... ☐☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): ..... ☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____

KẾT QUẢ

SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: ..... ☐☐

SỐ NAM: ..... ☐☐

SỐ NỮ: ..... ☐☐

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU CỦA HỘ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____
TỔ TRƯỞNG	_____	_____

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.		
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHỎNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ)	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC .....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG .....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM .... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ .....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).		
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... NĂM ..... CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ..... NĂM ..... CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? _____ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐
7. [TÊN] có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì? _____ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐
8. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014).**		
9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG .....3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM .....4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN .....5 ☐ C13	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG .....3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN .....5 ☐ C13

SỐ THỨ TỰ…… ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ..... ☐☐	SỐ THỨ TỰ ..... ☐☐
HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ BỐ/MẸ.....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..6 ☐
NAM.....1 ☐ NỮ....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM .....1 ☐ NỮ .....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ .....2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM.....9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM .....9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ CÂU 6 KHÔNG XĐ NĂM.....9998 ☐
TUỔI TRÒN…….... ☐☐	TUỔI TRÒN..... ☐☐	TUỔI TRÒN ..... ☐☐	TUỔI TRÒN..... ☐☐
KINH……..1 ☐ DÂN TỘC KHÁC……..2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH.....1 ☐ DÂN TỘC KHÁC .....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC.....2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
CÓ……1 ☐ _____ ☐☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG……2 ☐	CÓ.....1 ☐ _____ ☐☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG .....2 ☐	CÓ..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG.....2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐
8. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014).**			
DƯỚI 1 THÁNG……1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG……2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG……..3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM …4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN……5 ☐ C13	DƯỚI 1 THÁNG .....1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG .....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG .....3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM...4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C13	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN .....5 ☐ C13	DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.. 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 ☐ C13

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ (TIẾP)

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐	_____ ☐☐
10. Cách đây 1 năm (vào ngày 1/4/2014), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ
11. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
12. Lý do chính mà [TÊN] đã chuyển đến hộ là gì?	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU 4 ☐ KẾT HÔN ..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ ..... 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC ..... 8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .4 ☐ KẾT HÔN ..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ ..... 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC ..... 8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
13. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2010).**		
14. [TÊN] đã từng theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	ĐÃ TỪNG HỌC..... ..1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21	ĐÃ TỪNG HỌC ..... 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21
15. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C17	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C17
16. Cấp học mà [TÊN] đang học là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.. ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN..... 09 ☐ ĐẠI HỌC..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ..... 12 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ..... 12 ☐

_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN .....1 ☐ XÃ .....2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ.....2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ.....2 ☐
TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .4 ☐ KẾT HÔN .....5 ☐ CHUYỂN NHÀ .....6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC .....8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ ..... 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC ..... 8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ...2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU .4 ☐ KẾT HÔN.....5 ☐ CHUYỂN NHÀ .....6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC .....8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ ..... 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC ..... 8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
13. **KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2010).**			
ĐÃ TỪNG HỌC.....1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21	ĐÃ TỪNG HỌC..... ..1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21	ĐÃ TỪNG HỌC .....1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21	ĐÃ TỪNG HỌC ....1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC...2 ☐ → C21
CÓ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C17	CÓ .....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C17	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C17	CÓ .....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C17
MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .. .. 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐	MẦM NON.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.. .....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC.....10 ☐ THẠC SỸ .....11 ☐ TIẾN SỸ.....12 ☐	MẦM NON ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC..... 10 ☐ THẠC SỸ..... 11 ☐ TIẾN SỸ..... 12 ☐	MẦM NON.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ .....03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG....04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.. .....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC.....10 ☐ THẠC SỸ .....11 ☐ TIẾN SỸ.....12 ☐

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ (TIẾP)

CÂU HỎI / TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	_____ ☐☐	_____ ☐☐
17. Cấp học cao nhất mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? VỚI CHỨNG CHỈ SƠ CẤP NGHỀ, CHỈ TÍNH TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN. ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐
18. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM.	LỚP PHỔ THÔNG.... ☐☐	LỚP PHỔ THÔNG.... ☐☐
19. Tổng số năm học tất cả các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ mà [TÊN] đã học xong (nếu có)? NẾU KHÔNG HỌC CÁC BẬC ĐÀO TẠO TRÊN HOẶC CHỈ HỌC 01 LOẠI SƠ CẤP NGHỀ THÌ GHI "00".	SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐	SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐
20. KIỂM TRA CÂU 17: CÂU 17 = 01 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 22.		
21. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
22. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2000).		
23. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
24. Tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện hôn nhân nói trên của [TÊN]?	THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐

_____	_____	_____	_____
DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ... . 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ... . 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ... . 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC ..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ ... . 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN ..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG CN ..... 09 ☐ ĐẠI HỌC ..... 10 ☐ THẠC SỸ ..... 11 ☐ TIẾN SỸ ..... 12 ☐
LỚP PHỔ THÔNG .... ☐☐	LỚP PHỔ THÔNG .... ☐☐	LỚP PHỔ THÔNG .... ☐☐	LỚP PHỔ THÔNG .... ☐☐
SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐	SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐	SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐	SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐
20. KIỂM TRA CÂU 17: CÂU 17 = 01 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 22.			
CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
22. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2000).			
CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG .... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

25. **KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ NGÀY 1/4/1965 ĐẾN NGÀY 31/3/2000). NẾU CÓ, GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ PHỤ NỮ Ở PHẦN 1 VÀO DÒNG KẺ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI PHỤ NỮ GHI VÀO 1 CỘT).**	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ		
TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ **CÂU HỎI**	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
26. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ → CÂU 43	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ → CÂU 43	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ → CÂU 43
27. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI ☐☐	TỔNG SỐ CON TRAI ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI ☐☐
28. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
29. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
30. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
31. **KIỂM TRA: CÂU 27 = CÂU 28 + CÂU 29 + CÂU 30. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.**			
32. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG.... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG.... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐	THÁNG.... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
33. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐
34. **KIỂM TRA CÂU 32, NẾU NĂM SINH LÀ 2014 HOẶC 2015 → CÂU 35; KHÁC → CÂU 36.**			
35. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015?	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐	SỐ CON TRAI..... ☐ SỐ CON GÁI..... ☐
36. **KIỂM TRA CÂU 32: SINH TỪ THÁNG 4/2013 ĐẾN THÁNG 3/2015 → CÂU 37; KHÁC → CÂU 43.**			
37. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ.....1 ☐ ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ☐ KHÔNG.....2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
38. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C41
39. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT..... 98 ☐	SỐ TUẦN ..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐	SỐ TUẦN..... ☐☐ KHÔNG BIẾT ..... 98 ☐
40. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM ..... 1 ☐ BẮT MẠCH ..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN ..... 3 ☐ KHÁC_____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
41. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC .. 3 ☐	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC...3 ☐	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI ..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC...3 ☐
42. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ ..... 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ ..... 2 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ... 3 ☐ NƠI KHÁC_____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....2 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ ...3 ☐ NƠI KHÁC _____4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.....2 ☐ TẠI NHÀ MÌNH, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ ...3 ☐ NƠI KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
43. **KIỂM TRA CÂU 23: NẾU CÂU 23 = 2 → CÂU 44; KHÁC → CÂU 50.**			
44. Hiện nay, chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C46	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C46	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C46
45. Đó là biện pháp gì?	VÒNG ..... 01 ☐ THUỐC UỐNG ..... 02 ☐ TIÊM ..... 03 ☐ CẤY ..... 04 ☐ MÀNG NGĂN..... 05 ☐ KEM ..... 06 ☐ BAO CAO SU ..... 07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM..... 08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ ..... 09 ☐ TÍNH VÒNG KINH ..... 10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C47 ←	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CẤY .....04 ☐ MÀNG NGĂN .....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU .....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM .....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC _____12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C47 ←	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CẤY .....04 ☐ MÀNG NGĂN .....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU .....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM .....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC_____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C47 ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
46. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì?	ĐANG CÓ THAI .....01 ☐ MUỐN CÓ CON .....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT .....03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI .....04 ☐ GIÁ ĐẮT .....05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT .....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU .....07 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH . 08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT ...09 ☐ KHÁC_____10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI ..... 01 ☐ MUỐN CÓ CON..... 02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT..... 03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI .... 04 ☐ GIÁ ĐẮT..... 05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT..... 06 ☐ SỨC KHỎE YẾU ..... 07 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH. 08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT... 09 ☐ KHÁC_____10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI ..... 01 ☐ MUỐN CÓ CON..... 02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT..... 03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI .... 04 ☐ GIÁ ĐẮT..... 05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT..... 06 ☐ SỨC KHỎE YẾU ..... 07 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MÃN KINH. 08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT... 09 ☐ KHÁC_____10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
47. Trong 12 tháng qua, chị có hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ → C50	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C50	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C50
48. Lý do chính mà chị đã hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ ..... 1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI..... 2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN 3 ☐ KHÁC _____4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
49. Chị có bị tai biến do hút điều hoà kinh nguyệt hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THỦNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU .....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN ..... 1 ☐ THỦNG TỬ CUNG ..... 2 ☐ CHẢY MÁU ..... 3 ☐ NHIỄM TRÙNG..... 4 ☐ CHẢY MỦ ÂM ĐẠO ..... 5 ☐ KHÁC _____6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
50. **NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 26; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ.**			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

51. Từ ngày 1 Tết Âm lịch Giáp Ngọ năm 2014 (ngày 31/01/2014 theo dương lịch) đến hết ngày 31/3/2015, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA		
SỐ THỨ TỰ **CÂU HỎI**	NGƯỜI CHẾT THỨ.... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ.... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ.... ☐
52. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____
53. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
54. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐ CÂU 56 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐ CÂU 56 ← KXĐ NĂM..... 9998 ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .... ☐☐☐☐ CÂU 56 ← KXĐ NĂM.....9998 ☐
55. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI TRÒN ..... ☐☐	TUỔI TRÒN ..... ☐☐	TUỔI TRÒN ..... ☐☐
56. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐	THÁNG ..... ☐☐ NĂM .....**2 0 1** ☐
57. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG...3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG...3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT.....1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG.....2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG...3 ☐ TAI NẠN KHÁC.....4 ☐ TỰ TỬ .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
58. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC...3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC.....4 ☐ NƠI KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC..3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC.....4 ☐ NƠI KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ .....1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH .....2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC...3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC.....4 ☐ NƠI KHÁC _____5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
59. KIỂM TRA CÂU 53 (NẾU CÓ MÃ "2"); CÂU 54, 55 VÀ 56 (TUỔI CHẾT TỪ 15-49); CÂU 57 (NẾU CÓ MÃ "1" HOẶC "6"): LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI CHẾT DO BỆNH TẬT HOẶC NGUYÊN NHÂN KHÁC, HỎI CÂU 60. TRƯỜNG HỢP KHÁC, CHUYỂN ĐẾN CÂU 61.			
60. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI...1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ...2 ☐ KHI SINH CON.....3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI...1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ...2 ☐ KHI SINH CON .....3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI ...1 ☐ SAU SẨY/NẠO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG....2 ☐ KHI SINH CON.....3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
61. NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 52; HẾT NGƯỜI CHẾT, HOÀN THIỆN TRANG BÌA.			

QUY TRÌNH PHỎNG VẤN XÁC ĐỊNH
NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

1. Xin ông/bà cho biết, có bao nhiêu người thường xuyên ăn ở tại hộ từ 6 tháng trở lên, kể cả những người làm trong ngành quân đội hoặc công an? *(Ghi số lượng và họ tên của từng người vào giấy nháp).*

2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến ăn ở tại hộ <u>dưới 6 tháng</u> không? *(Nếu có, ghi bổ sung họ tên của từng người vào giấy nháp).*

3. Trong hộ ông/bà, có trẻ em nào (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước 0 giờ, ngày 1/4/2015 sẽ ăn ở ổn định tại hộ không? *(Nếu có, ghi họ tên của từng trẻ em vào giấy nháp).*

4. Xin ông/bà cho biết, trong số những người trên có ai là những người sau đây không? *(Nếu có, loại ra khỏi nhân khẩu thực tế thường trú của hộ).*

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- Học sinh phổ thông trọ học; người đến thăm/đến chơi?
- Người ở dưới 6 tháng nhưng không có ý định ở ổn định tại hộ (không kể trường hợp người không có bất kỳ nơi thực tế thường trú nào khác)?

5. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng hiện đang đi vắng vì một trong những lý do sau không? *(Nếu có, ghi bổ sung vào nhân khẩu thực tế thường trú của hộ).*

- Đi làm ăn, đi học tập hoặc đào tạo trong nước (dưới 6 tháng)?
- Đang điều trị nội trú ở cơ sở y tế?
- Đi thăm bà con, đi trọ học phổ thông, đi du lịch, đi nghỉ lễ, nghỉ hè, đi công tác, đi buôn chuyến, đi đánh bắt hải sản, đi làm thủy thủ tàu viễn dương?
- Đang công tác, học tập, ... ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép?
- Bị quân đội và công an tạm giữ?

6. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 1/4/2015 không? *(Nếu có, ghi bổ sung vào nhân khẩu thực tế thường trú của hộ).*

Đọc danh sách các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ để chủ hộ xác nhận, sau đó ghi vào phiếu điều tra.

Phụ lục 2:

BẢNG PHÂN BỔ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐDS VÀ KHHGĐ THỜI ĐIỂM 1/4/2015

Mã tỉnh	Tên tỉnh/thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	Toàn quốc	**7 640**	**3 043**	**4 597**
1	Hà Nội	160	94	66
2	Hà Giang	120	32	88
4	Cao Bằng	120	41	79
6	Bắc Kạn	120	30	90
8	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	42	78
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hoà Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hoá	120	25	95
40	Nghệ An	120	31	89
42	Hà Tĩnh	120	33	87

Phụ lục 2: (Tiếp theo)

Mã tỉnh	Tên tỉnh/thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
44	Quảng Bình	120	34	86
45	Quảng Trị	120	53	67
46	Thừa Thiên - Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	38	82
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khánh Hoà	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	57	63
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	120	82	38
79	TP. Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	33	87
86	Vĩnh Long	120	33	87
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Giang	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	40	80
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	50	70
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 3:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ, 2009 VÀ 2015

Đơn vị tính: Người/Km²

Tỉnh/thành phố	2009	2015	Tỉnh/thành phố	2009	2015
TOÀN QUỐC	**259**	**276**			
I. Trung du và miền núi phía Bắc	**116**	**124**	**III. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**		
02. Hà Giang	91	101	49. Quảng Nam	136	142
04. Cao Bằng	76	78	51. Quảng Ngãi	236	242
06. Bắc Kạn	61	64	52. Bình Định	246	251
08. Tuyên Quang	124	129	54. Phú Yên	170	176
10. Lào Cai	96	105	56. Khánh Hoà	222	231
11. Điện Biên	51	57	58. Ninh Thuận	168	177
12. Lai Châu	41	47	60. Bình Thuận	150	155
14. Sơn La	76	83	**IV. Tây Nguyên**	**93**	**102**
15. Yên Bái	107	115	62. Kon Tum	44	51
17. Hoà Bình	171	178	64. Gia Lai	82	90
19. Thái Nguyên	318	336	66. Đắk Lắk	132	141
20. Lạng Sơn	88	91	67. Đắk Nông	75	90
24. Bắc Giang	406	425	68. Lâm Đồng	121	130
25. Phú Thọ	372	387	**V. Đông Nam Bộ**	**594**	**680**
II. Đồng bằng sông Hồng	**930**	**991**	70. Bình Phước	127	137
01. Hà Nội	1 926	2 161	72. Tây Ninh	263	275
22. Quảng Ninh	188	198	74. Bình Dương	550	716
26. Vĩnh Phúc	813	850	75. Đồng Nai	421	489
27. Bắc Ninh	1 245	1 396	77. Bà Rịa - Vũng Tàu	501	537
30. Hải Dương	1 030	1 070	79. TP. Hồ Chí Minh	3 399	3 868
31. Hải Phòng	1 207	1 283	**VI. ĐB sông Cửu Long**	**423**	**433**
33. Hưng Yên	1 222	1 256	80. Long An	320	330
34. Thái Bình	1 142	1 139	82. Tiền Giang	672	688
35. Hà Nam	913	930	83. Bến Tre	532	535
36. Nam Định	1 105	1 119	84. Trà Vinh	436	441
37. Ninh Bình	647	684	86. Vĩnh Long	695	687
III. Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	**196**	**205**	87. Đồng Tháp	493	498
38. Thanh Hoá	305	315	89. An Giang	606	610
40. Nghệ An	177	185	91. Kiên Giang	265	277
42. Hà Tĩnh	204	210	92. Cần Thơ	847	884
44. Quảng Bình	105	108	93. Hậu Giang	473	480
45. Quảng Trị	126	131	94. Sóc Trăng	389	396
46. Thừa Thiên - Huế	215	226	95. Bạc Liêu	331	357
48. Đà Nẵng	691	796	96. Cà Mau	226	230

Nguồn: *2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ", Nhà xuất bản Thế giới, 6-2010.*

Phụ lục 4:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
TOÀN QUỐC		**33,7**	**96,9**	**46,1**	**47,1**	**68,4**
	Thành thị	33,7	94,5	41,7	50,1	70,6
	Nông thôn		98,2	48,5	45,8	67,3
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18,1	98,2	50,5	34,7	66,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	33,9	96,2	49,1	58,8	67,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	28,2	97,3	48,3	52,8	67,4
V4	Tây Nguyên	29,0	100,6	50,9	25,8	66,3
V5	Đông Nam Bộ	63,0	94,5	38,0	40,8	72,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,0	97,8	43,9	50,3	69,5
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,7	97,7	48,1	50,1	67,5
02	Hà Giang	15,0	101,0	61,4	19,8	62,0
04	Cao Bằng	23,1	95,7	47,7	38,5	67,7
06	Bắc Kạn	16,6	102,6	41,6	38,7	70,6
08	Tuyên Quang	13,5	97,5	49,6	37,8	66,9
10	Lào Cai	22,9	102,3	50,9	24,3	66,3
11	Điện Biên	15,1	100,5	61,2	18,4	62,0
12	Lai Châu	17,3	100,4	66,7	14,7	60,0
14	Sơn La	13,7	99,9	56,1	20,5	64,1
15	Yên Bái	20,4	99,3	51,5	33,9	66,0
17	Hoà Bình	14,5	97,0	46,4	37,4	68,3
19	Thái Nguyên	33,1	97,5	45,8	51,6	68,6
20	Lạng Sơn	19,6	101,2	41,3	38,6	70,8
22	Quảng Ninh	61,2	100,6	46,6	48,0	68,2
24	Bắc Giang	11,3	96,0	47,4	44,9	67,9
25	Phú Thọ	18,6	93,6	50,5	52,7	66,4
26	Vĩnh Phúc	23,3	96,2	49,8	46,0	66,8
27	Bắc Ninh	28,3	94,5	52,9	45,0	65,4
30	Hải Dương	23,8	97,6	43,9	70,7	69,5
31	Hải Phòng	46,7	95,3	46,1	58,9	68,4
33	Hưng Yên	13,1	96,3	51,6	62,3	66,0
34	Thái Bình	10,4	91,8	51,4	87,8	66,1
35	Hà Nam	15,5	94,9	50,7	65,7	66,3
36	Nam Định	18,3	94,0	53,5	72,7	65,2
37	Ninh Bình	20,1	94,8	54,0	68,1	64,9
38	Thanh Hoá	15,5	95,6	48,7	60,3	67,2

Phụ lục 4: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*	Tỷ số giới tính *(Nam/100 nữ)*	Tỷ số phụ thuộc chung *(%)*	Chỉ số già hóa *(%)*	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi *(%)*
40	Nghệ An	15,1	100,8	48,6	46,7	67,3
42	Hà Tĩnh	17,4	97,3	53,4	66,8	65,2
44	Quảng Bình	19,6	98,7	52,0	47,6	65,8
45	Quảng Trị	29,2	97,6	58,5	47,3	63,1
46	Thừa Thiên - Huế	48,6	94,8	48,6	55,6	67,3
48	Đà Nẵng	87,3	97,1	43,1	43,1	69,9
49	Quảng Nam	22,8	93,0	49,1	59,1	67,1
51	Quảng Ngãi	16,3	96,5	48,0	64,9	67,6
52	Bình Định	31,0	95,5	50,1	57,6	66,6
54	Phú Yên	28,7	102,0	47,5	47,9	67,8
56	Khánh Hoà	44,9	96,8	41,4	46,7	70,7
58	Ninh Thuận	36,2	99,9	47,0	35,0	68,0
60	Bình Thuận	39,3	99,4	44,3	39,7	69,3
62	Kon Tum	35,4	100,7	59,3	20,3	62,8
64	Gia Lai	29,7	98,9	57,1	22,5	63,7
66	Đắk Lắk	24,3	101,9	46,6	28,7	68,2
67	Đắk Nông	15,2	105,8	52,7	17,9	65,5
68	Lâm Đồng	39,0	98,3	47,0	32,5	68,0
70	Bình Phước	21,5	100,1	46,8	30,0	68,1
72	Tây Ninh	21,3	96,1	41,9	45,8	70,5
74	Bình Dương	76,9	94,1	33,3	27,1	75,0
75	Đồng Nai	34,7	97,7	41,7	33,8	70,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	50,9	99,6	41,1	39,1	70,9
79	TP. Hồ Chí Minh	82,0	91,9	36,0	48,3	73,5
80	Long An	18,0	96,5	42,6	53,0	70,1
82	Tiền Giang	15,9	95,1	44,1	55,2	69,4
83	Bến Tre	10,3	96,0	43,4	67,0	69,8
84	Trà Vinh	17,5	96,0	45,5	51,0	68,7
86	Vĩnh Long	16,9	95,5	42,5	57,7	70,2
87	Đồng Tháp	17,8	99,3	40,6	49,1	71,1
89	An Giang	30,3	97,0	46,9	50,0	68,1
91	Kiên Giang	27,3	100,9	47,5	39,5	67,8
92	Cần Thơ	66,7	97,7	42,6	50,3	70,1
93	Hậu Giang	24,4	99,6	42,0	51,3	70,4
94	Sóc Trăng	30,6	97,6	43,4	47,1	69,7
95	Bạc Liêu	26,4	99,5	41,9	48,9	70,5
96	Cà Mau	22,6	101,0	44,7	42,5	69,1

Phụ lục 5:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - Nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
	TOÀN QUỐC	**24,9**	**26,9**	**22,8**	**4,1**	**22,9**	**68,1**	**9,0**
	Thành thị	26,1	28,0	24,3	3,7	25,9	65,2	8,9
	Nông thôn	24,3	26,4	21,9	4,5	21,4	69,6	9,0
	Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,6	24,4	20,6	3,8	17,5	74,2	8,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,7	26,7	22,7	4,1	19,7	71,4	8,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	25,4	27,6	22,9	4,8	24,6	66,4	9,0
V4	Tây Nguyên	24,5	26,3	22,5	3,8	24,9	67,8	7,3
V5	Đông Nam Bộ	26,1	27,9	24,3	3,7	29,2	61,7	9,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,0	27,2	22,6	4,5	21,9	68,2	9,9
	Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	25,2	26,8	23,7	3,2	22,2	69,6	8,2
02	Hà Giang	21,3	22,4	20,2	2,2	17,1	75,6	7,3
04	Cao Bằng	22,3	23,8	20,7	3,1	16,9	73,5	9,6
06	Bắc Kạn	23,4	25,4	21,1	4,4	18,4	73,2	8,4
08	Tuyên Quang	22,6	25,0	20,1	4,9	16,8	74,6	8,6
10	Lào Cai	22,2	23,9	20,4	3,6	19,0	73,9	7,1
11	Điện Biên	21,4	22,7	20,0	2,7	18,5	74,6	6,8
12	Lai Châu	20,3	21,5	19,0	2,4	16,1	76,8	7,1
14	Sơn La	20,8	22,3	19,3	2,9	15,6	77,8	6,5
15	Yên Bái	22,4	24,6	20,0	4,6	17,6	74,1	8,3
17	Hoà Bình	23,0	25,1	20,7	4,5	16,6	74,8	8,7
19	Thái Nguyên	24,3	26,3	22,2	4,1	19,1	71,6	9,3
20	Lạng Sơn	23,9	25,7	21,7	4,0	19,5	71,7	8,8
22	Quảng Ninh	25,0	27,4	22,5	5,0	19,6	71,9	8,5
24	Bắc Giang	23,3	25,3	21,3	4,0	17,4	74,6	8,0
25	Phú Thọ	23,6	25,9	21,3	4,6	17,0	73,3	9,7
26	Vĩnh Phúc	23,6	25,2	21,8	3,5	19,4	71,8	8,9
27	Bắc Ninh	23,4	24,9	21,9	3,0	17,7	73,9	8,4
30	Hải Dương	25,2	27,3	23,1	4,2	20,5	70,6	8,8
31	Hải Phòng	25,1	27,1	23,1	3,9	19,6	70,8	9,7
33	Hưng Yên	23,6	25,8	21,3	4,5	17,6	72,6	9,9
34	Thái Bình	24,7	27,8	21,4	6,3	17,2	72,6	10,2
35	Hà Nam	25,0	27,3	22,5	4,8	20,8	70,0	9,2
36	Nam Định	23,9	26,5	21,2	5,3	15,9	74,8	9,3
37	Ninh Bình	24,3	26,9	21,4	5,5	17,3	73,2	9,5
38	Thanh Hoá	23,7	26,0	21,3	4,7	18,1	72,5	9,4

Phụ lục 5: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM *(Năm)*			Chênh lệch SMAM *(Nam - Nữ)*	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ/có chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	24,9	27,0	22,6	4,5	24,7	67,1	8,1
42	Hà Tĩnh	25,1	27,9	22,0	6,0	21,7	68,8	9,6
44	Quảng Bình	25,8	28,2	23,2	4,9	25,6	65,8	8,6
45	Quảng Trị	24,9	27,6	22,1	5,5	23,4	66,9	9,7
46	Thừa Thiên - Huế	26,5	28,6	24,2	4,4	30,1	61,7	8,2
48	Đà Nẵng	26,2	28,2	24,2	4,0	29,0	63,3	7,7
49	Quảng Nam	25,5	28,1	22,7	5,4	27,5	62,9	9,6
51	Quảng Ngãi	25,6	28,0	22,8	5,2	26,0	64,5	9,5
52	Bình Định	25,9	28,5	23,0	5,5	23,3	66,8	9,9
54	Phú Yên	25,2	27,6	22,3	5,4	23,4	67,8	8,8
56	Khánh Hoà	27,0	29,2	24,8	4,4	29,5	61,1	9,4
58	Ninh Thuận	26,0	28,1	23,6	4,6	28,5	63,0	8,5
60	Bình Thuận	26,2	28,2	23,9	4,3	27,8	63,0	9,2
62	Kon Tum	24,0	25,6	22,3	3,3	26,0	67,0	7,1
64	Gia Lai	23,3	24,9	21,6	3,4	22,3	70,4	7,3
66	Đắk Lắk	23,3	24,9	21,6	3,4	25,9	66,3	7,8
67	Đắk Nông	24,1	26,0	22,2	3,8	23,5	70,7	5,8
68	Lâm Đồng	25,3	27,6	22,9	4,6	26,3	66,2	7,4
70	Bình Phước	23,3	24,9	21,6	3,4	23,0	67,4	9,7
72	Tây Ninh	25,2	27,5	22,8	4,7	23,7	63,9	12,4
74	Bình Dương	24,4	25,6	23,2	2,4	27,6	65,2	7,2
75	Đồng Nai	26,4	28,2	24,6	3,7	29,0	63,1	8,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	28,9	24,7	4,1	26,7	64,1	9,2
79	TP. Hồ Chí Minh	26,7	28,6	24,9	3,7	31,4	59,1	9,4
80	Long An	25,1	27,0	23,1	3,9	22,0	68,0	10,0
82	Tiền Giang	24,7	26,8	22,5	4,3	20,7	68,8	10,5
83	Bến Tre	25,3	27,7	22,7	5,0	19,2	69,3	11,5
84	Trà Vinh	24,5	26,8	22,0	4,8	20,2	69,4	10,5
86	Vĩnh Long	25,3	27,6	22,8	4,7	20,4	69,3	10,3
87	Đồng Tháp	25,3	27,2	23,1	4,1	23,5	66,6	9,8
89	An Giang	24,6	26,7	22,4	4,4	21,2	67,8	11,1
91	Kiên Giang	24,4	26,7	22,0	4,7	21,2	69,4	9,5
92	Cần Thơ	25,1	27,5	22,5	5,1	23,6	66,8	9,6
93	Hậu Giang	25,7	28,1	23,1	5,0	23,9	66,7	9,5
94	Sóc Trăng	25,7	28,1	23,1	5,0	24,6	66,5	8,9
95	Bạc Liêu	25,4	27,4	23,2	4,2	24,9	66,9	8,2
96	Cà Mau	24,6	26,5	22,4	4,2	21,1	70,8	8,1

Phụ lục 6:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
TOÀN QUỐC		**94,9**	**96,6**	**93,2**	**99,8**	**92,2**	**69,7**	**28,5**	**97,2**	**89,9**	**66,3**	**21,9**
	Thành thị	97,6	98,4	96,8	99,4	94,9	79,7	51,8	97,8	93,4	76,2	40,9
	Nông thôn	93,4	95,7	91,3	99,9	91,1	65,6	16,4	96,9	88,4	62,2	12,1
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	93,7	86,3	100,5	93,0	64,7	13,6	97,4	89,7	60,7	8,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,2	99,2	97,2	100,1	98,5	86,6	41,6	99,1	97,5	84,5	33,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,2	96,9	93,6	98,4	92,8	71,0	27,6	96,3	90,6	67,9	21,6
V4	Tây Nguyên	90,4	93,1	87,7	98,5	85,9	57,6	10,1	94,1	81,9	53,3	6,7
V5	Đông Nam Bộ	97,3	98,1	96,5	99,8	93,5	70,2	38,6	97,8	91,7	66,3	30,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	92,9	94,9	91,0	100,8	86,3	57,5	21,3	96,7	83,4	53,5	14,8
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,5	99,3	97,8	100,4	98,6	89,5	60,2	99,4	97,6	87,1	49,6
02	Hà Giang	74,8	83,0	66,7	98,8	81,3	42,6	4,6	93,2	76,4	37,7	1,3
04	Cao Bằng	85,5	89,8	81,4	103,9	86,6	57,0	7,7	97,5	80,8	50,4	1,6
06	Bắc Kạn	93,9	96,0	91,9	101,4	96,2	69,2	10,4	97,1	90,0	62,2	4,6
08	Tuyên Quang	94,5	96,2	92,9	100,8	96,4	74,9	8,6	98,6	94,0	72,7	3,8
10	Lào Cai	83,3	88,2	78,4	99,5	92,7	49,4	10,3	97,5	91,1	46,9	5,1
11	Điện Biên	75,1	87,1	63,3	99,3	88,0	49,4	6,9	97,3	84,1	45,5	3,9
12	Lai Châu	59,1	72,2	46,4	99,7	83,3	38,4	9,9	95,1	77,2	33,1	1,6
14	Sơn La	77,7	88,3	67,4	101,8	88,4	48,0	7,2	96,0	81,4	42,4	3,1
15	Yên Bái	89,0	93,0	85,0	100,3	92,7	58,3	9,7	97,4	89,5	54,4	2,9
17	Hoà Bình	96,8	98,1	95,5	100,7	96,6	75,6	7,4	98,9	95,1	71,7	3,5
19	Thái Nguyên	98,4	99,0	97,7	100,6	98,5	83,4	53,2	98,7	97,0	80,1	41,1
20	Lạng Sơn	96,6	98,0	95,4	101,4	96,6	77,1	7,0	98,6	92,7	71,1	3,4

Phụ lục 6: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
22	Quảng Ninh	96,8	97,9	95,6	101,2	97,5	85,8	24,8	99,1	96,6	84,3	17,6
24	Bắc Giang	97,7	98,8	96,7	100,4	99,4	80,6	7,1	98,6	96,8	78,0	3,6
25	Phú Thọ	97,8	98,8	96,9	99,8	98,1	78,2	20,4	98,8	97,5	76,7	14,8
26	Vĩnh Phúc	97,8	99,1	96,6	100,7	97,4	83,0	28,1	99,5	97,0	81,0	21,9
27	Bắc Ninh	97,5	98,7	96,5	100,0	99,1	86,6	21,6	99,1	97,2	83,2	15,8
30	Hải Dương	98,2	99,3	97,2	98,6	98,4	83,6	32,7	97,8	96,8	82,0	27,1
31	Hải Phòng	98,2	99,3	97,3	99,2	98,8	84,8	45,3	99,0	97,8	83,9	35,7
33	Hưng Yên	98,0	98,9	97,2	99,7	99,6	80,9	32,5	98,8	97,5	77,4	28,4
34	Thái Bình	98,4	99,3	97,7	100,1	98,3	90,3	20,4	99,4	97,9	89,3	17,9
35	Hà Nam	98,2	99,3	97,2	100,4	98,4	83,4	23,6	99,4	97,6	81,5	19,7
36	Nam Định	98,0	99,3	96,9	99,6	98,9	86,2	15,6	99,1	98,2	84,2	12,1
37	Ninh Bình	97,8	99,0	96,7	100,0	97,6	85,0	11,4	98,7	96,0	81,0	8,2
38	Thanh Hoá	96,0	97,4	94,6	101,1	95,7	77,6	18,6	99,0	92,8	74,2	12,5
40	Nghệ An	96,9	98,0	96,0	98,6	94,7	67,3	30,0	96,6	92,5	64,9	25,2
42	Hà Tĩnh	97,6	98,7	96,6	96,5	93,9	81,9	15,0	95,1	91,6	78,7	10,3
44	Quảng Bình	97,1	98,3	96,1	100,4	97,0	74,1	14,5	98,3	95,0	71,4	8,0
45	Quảng Trị	92,2	95,7	88,9	100,4	94,5	77,9	10,8	98,1	92,0	74,9	2,8
46	Thừa Thiên - Huế	92,6	96,5	88,9	96,0	92,8	65,6	49,0	94,2	89,3	62,3	38,9
48	Đà Nẵng	97,5	98,8	96,4	95,3	92,9	84,3	62,9	94,5	92,3	80,8	51,9
49	Quảng Nam	94,8	97,0	92,8	94,0	89,3	69,0	29,4	91,8	87,5	66,7	23,7
51	Quảng Ngãi	93,7	96,5	91,0	99,4	96,7	74,4	30,0	97,1	93,4	69,5	24,5
52	Bình Định	96,1	97,5	94,8	96,5	90,8	69,7	25,7	93,8	89,1	66,1	20,4
54	Phú Yên	93,2	95,6	90,8	100,1	93,8	72,6	26,4	98,0	91,6	70,4	19,3
56	Khánh Hoà	94,8	96,6	93,1	98,4	90,8	65,9	27,7	96,5	89,5	63,8	23,4
58	Ninh Thuận	87,5	89,6	85,5	96,4	79,2	54,2	9,1	93,0	77,1	49,5	5,7

Phụ lục 6: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên *(%)*			Tỷ lệ đi học chung *(%)*				Tỷ lệ đi học đúng tuổi *(%)*			
		Chung	Nam	Nữ	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học	Cấp tiểu học	Cấp THCS	Cấp THPT	Cao đẳng và đại học
60	Bình Thuận	93,3	94,4	92,3	100,5	88,9	55,2	13,7	98,2	86,7	52,3	10,7
62	Kon Tum	87,9	91,9	83,9	95,9	85,4	46,6	11,9	93,7	81,7	43,7	8,3
64	Gia Lai	84,0	88,0	80,1	99,7	79,0	45,5	5,1	93,7	74,4	42,5	2,8
66	Đắk Lắk	92,9	95,0	90,8	96,7	88,9	63,4	9,3	92,4	84,7	57,7	5,9
67	Đắk Nông	93,7	95,6	91,7	104,1	89,3	66,0	5,7	97,7	84,2	59,2	2,5
68	Lâm Đồng	92,6	94,7	90,6	97,5	88,6	62,8	18,6	95,1	86,1	59,7	13,7
70	Bình Phước	93,4	95,4	91,4	100,7	88,9	62,9	12,6	97,5	86,1	57,5	7,0
72	Tây Ninh	93,3	95,1	91,7	99,1	90,1	56,4	8,7	97,8	89,1	53,6	4,6
74	Bình Dương	97,3	98,1	96,6	99,4	86,3	49,9	26,1	96,5	84,1	47,0	19,6
75	Đồng Nai	97,1	98,1	96,1	100,0	92,4	70,9	31,9	97,8	89,9	66,0	25,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	96,8	97,6	96,1	100,3	94,8	72,8	24,9	98,0	92,9	69,5	19,9
79	TP. Hồ Chí Minh	98,3	98,8	97,9	99,8	96,6	78,2	52,6	98,1	95,3	74,4	42,4
80	Long An	95,2	96,9	93,6	100,6	92,7	69,9	15,8	98,3	90,8	65,8	10,8
82	Tiền Giang	94,9	96,5	93,3	100,3	91,4	60,3	27,1	98,7	89,7	57,2	17,9
83	Bến Tre	94,6	96,6	92,7	99,3	93,1	68,0	13,9	97,8	91,8	65,3	7,3
84	Trà Vinh	88,3	92,2	84,6	100,6	86,8	61,7	22,2	96,8	83,9	57,8	14,2
86	Vĩnh Long	93,7	95,3	92,2	99,0	92,6	74,9	35,0	98,0	91,2	71,0	25,4
87	Đồng Tháp	93,6	95,1	92,2	99,9	89,3	53,2	21,5	96,7	86,8	50,0	16,5
89	An Giang	90,5	92,6	88,5	101,0	84,6	53,7	21,8	96,8	81,8	51,2	16,2
91	Kiên Giang	91,3	93,6	89,0	102,5	83,0	51,8	12,7	96,7	78,7	47,9	7,0
92	Cần Thơ	94,2	95,5	93,0	99,0	87,0	61,0	37,5	96,9	85,0	57,7	27,6
93	Hậu Giang	94,3	96,1	92,5	102,5	86,4	52,2	17,4	97,5	82,8	47,9	10,8
94	Sóc Trăng	88,5	92,3	84,8	100,2	76,9	47,9	18,2	93,0	72,6	42,1	12,1
95	Bạc Liêu	94,1	95,5	92,7	103,2	79,7	49,1	19,5	94,5	75,3	42,2	14,8
96	Cà Mau	95,6	96,9	94,3	102,6	80,2	47,5	17,8	94,8	75,8	40,7	11,9

Phụ lục 7:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục *(%)*					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT *(%)*			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC		**4,6**	**11,8**	**22,9**	**29,5**	**15,5**	**0,8**	**4,6**	**2,8**	**7,4**
	Thành thị	2,2	7,6	18,0	24,0	21,4	1,2	6,4	3,9	15,3
	Nông thôn	5,9	14,0	25,5	32,4	12,4	0,6	3,6	2,2	3,3
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,7	9,6	20,6	31,3	13,1	1,2	6,2	3,0	5,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,6	4,8	12,3	38,9	20,5	1,4	6,5	3,8	10,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,2	10,8	22,3	31,6	15,3	0,8	5,0	3,2	6,7
V4	Tây Nguyên	9,0	11,4	26,6	29,2	11,3	0,6	3,8	2,3	5,6
V5	Đông Nam Bộ	2,5	10,3	24,8	25,0	20,4	0,3	3,3	2,8	10,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,3	24,1	34,6	19,1	8,3	0,3	2,1	1,3	4,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,3	4,0	10,9	28,3	24,4	1,5	8,0	4,1	17,4
02	Hà Giang	24,3	13,7	21,7	20,7	8,6	0,4	4,7	1,8	4,1
04	Cao Bằng	13,7	12,7	20,8	21,3	12,3	1,8	8,9	3,2	5,3
06	Bắc Kạn	5,6	11,5	26,6	29,6	13,3	0,4	5,3	2,6	5,1
08	Tuyên Quang	5,0	10,8	21,6	31,9	16,3	1,2	5,9	2,8	4,5
10	Lào Cai	16,3	10,6	19,7	29,0	9,2	1,1	6,1	2,5	5,6
11	Điện Biên	25,1	12,1	21,5	21,5	5,3	0,9	5,7	3,0	4,9
12	Lai Châu	39,7	11,0	17,2	17,7	3,2	0,7	4,8	1,9	3,9
14	Sơn La	22,1	10,9	19,3	24,1	10,3	1,3	5,0	2,3	4,7
15	Yên Bái	10,2	9,3	20,8	32,7	11,1	1,7	6,7	2,6	5,1
17	Hoà Bình	2,7	8,9	24,9	33,7	13,8	1,5	6,7	3,0	4,8
19	Thái Nguyên	1,4	6,2	17,1	35,8	17,0	2,3	6,9	4,6	8,8
20	Lạng Sơn	2,8	12,4	24,9	29,9	15,0	0,9	6,1	3,3	4,7

Phụ lục 7: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục *(%)*					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT *(%)*			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
22	Quảng Ninh	2,9	6,7	14,3	29,1	17,0	5,5	10,1	4,6	9,7
24	Bắc Giang	2,1	7,4	22,0	39,0	14,9	0,9	5,2	3,3	5,3
25	Phú Thọ	2,1	6,7	16,3	40,1	17,5	1,2	7,7	2,9	5,4
26	Vĩnh Phúc	1,8	5,8	16,3	38,9	21,7	0,8	5,1	3,6	6,0
27	Bắc Ninh	1,9	8,0	17,3	37,4	16,7	1,3	5,7	4,0	7,7
30	Hải Dương	1,4	3,8	9,4	48,5	22,5	0,7	5,1	3,0	5,6
31	Hải Phòng	1,6	4,4	12,1	35,6	23,2	1,2	7,4	3,8	10,6
33	Hưng Yên	1,5	5,8	12,4	46,3	19,7	1,3	4,8	3,3	4,8
34	Thái Bình	1,1	3,6	11,1	56,2	17,6	0,6	3,3	2,7	3,7
35	Hà Nam	1,7	4,7	12,9	48,9	16,1	1,2	4,8	4,5	5,2
36	Nam Định	1,7	6,3	14,8	50,2	12,8	0,7	5,1	3,6	4,8
37	Ninh Bình	2,1	5,1	13,2	48,3	13,3	1,5	7,3	3,3	6,0
38	Thanh Hoá	3,4	8,0	18,5	36,0	16,5	1,3	6,6	3,2	6,4
40	Nghệ An	2,6	5,7	15,3	38,7	21,2	1,4	5,7	3,4	6,0
42	Hà Tĩnh	2,0	5,0	14,2	43,2	18,5	1,3	6,3	3,6	5,9
44	Quảng Bình	2,6	7,6	19,5	38,6	14,4	1,1	6,7	2,6	7,1
45	Quảng Trị	7,6	10,3	22,0	31,0	11,5	1,1	6,0	3,0	7,6
46	Thừa Thiên - Huế	6,5	14,4	26,1	21,9	14,8	0,5	3,8	2,9	9,0
48	Đà Nẵng	2,2	6,0	15,1	25,0	24,5	0,5	5,5	5,2	16,0
49	Quảng Nam	3,6	14,6	25,2	29,3	13,9	0,3	3,9	3,8	5,4
51	Quảng Ngãi	5,8	13,2	26,1	29,7	11,9	0,5	4,3	3,5	5,0
52	Bình Định	3,2	14,8	29,3	30,3	11,1	0,4	3,0	2,2	5,7
54	Phú Yên	5,8	14,4	27,7	28,0	10,8	0,4	4,1	3,0	5,8
56	Khánh Hoà	4,8	12,3	28,6	25,3	13,9	0,4	3,9	3,5	7,3
58	Ninh Thuận	11,3	21,7	30,4	18,6	7,1	0,2	3,1	2,3	5,3

Phụ lục 7: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục *(%)*					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT *(%)*			
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
60	Bình Thuận	6,3	19,2	34,1	21,5	8,0	0,4	3,5	2,5	4,5
62	Kon Tum	10,8	13,8	25,6	26,5	9,3	0,5	3,9	2,7	6,9
64	Gia Lai	15,9	13,1	27,1	25,2	7,8	0,9	3,7	1,7	4,6
66	Đắk Lắk	6,1	10,8	26,2	30,9	12,7	0,6	4,3	2,5	5,8
67	Đắk Nông	6,4	10,5	29,8	32,6	10,6	0,3	3,5	2,0	4,3
68	Lâm Đồng	6,6	10,3	25,7	30,4	14,1	0,4	3,5	2,5	6,5
70	Bình Phước	6,5	14,3	32,0	27,4	9,9	0,4	3,0	1,9	4,5
72	Tây Ninh	6,0	20,3	35,4	21,7	8,0	0,4	2,9	1,4	3,9
74	Bình Dương	2,3	12,0	28,5	27,2	18,2	0,5	3,4	2,5	5,3
75	Đồng Nai	2,7	10,3	25,3	28,4	20,3	0,3	3,4	2,9	6,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,7	12,3	28,2	24,6	14,4	0,6	5,0	3,2	8,9
79	TP. Hồ Chí Minh	1,6	7,9	21,2	23,6	24,5	0,3	3,1	3,1	14,8
80	Long An	4,1	21,1	35,5	22,6	8,6	0,3	2,4	1,8	3,7
82	Tiền Giang	4,2	23,1	34,8	21,2	8,1	0,6	3,1	1,8	3,1
83	Bến Tre	4,8	26,6	33,5	19,7	7,7	0,2	2,7	1,4	3,5
84	Trà Vinh	10,6	23,9	31,2	18,0	8,4	0,1	1,9	1,3	4,6
86	Vĩnh Long	5,2	21,0	33,0	20,1	11,7	0,5	2,3	1,7	4,6
87	Đồng Tháp	5,6	23,9	35,9	19,8	8,0	0,1	1,7	1,3	3,7
89	An Giang	8,8	28,5	31,9	15,5	7,5	0,5	2,2	1,0	4,1
91	Kiên Giang	8,0	24,0	34,4	19,2	6,9	0,2	1,9	1,2	4,1
92	Cần Thơ	5,0	20,6	31,1	19,0	11,5	0,5	2,9	1,9	7,5
93	Hậu Giang	4,9	24,7	38,5	19,4	7,6	0,1	1,2	0,7	2,7
94	Sóc Trăng	10,4	26,8	34,5	16,0	7,2	0,2	1,4	1,0	2,6
95	Bạc Liêu	4,6	22,5	39,5	19,9	8,1	0,3	1,4	0,7	3,1
96	Cà Mau	3,9	23,4	39,2	19,3	7,6	0,1	1,7	0,6	4,0

Phụ lục 8:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**75,7**	**73,4**	**76,8**	**65,0**	**62,5**	**66,2**	**10,7**	**10,8**	**10,6**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	76,3	73,8	76,8	65,7	60,8	66,7	10,5	12,9	10,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,7	76,0	77,1	66,3	64,9	67,0	10,4	11,0	10,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	76,1	75,1	76,5	65,7	64,0	66,4	10,4	11,1	10,1
V4	Tây Nguyên	76,2	78,2	75,3	61,3	60,8	61,5	14,8	17,3	13,8
V5	Đông Nam Bộ	71,0	69,0	74,4	61,1	60,2	62,4	10,0	8,8	11,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	75,4	78,4	66,8	63,9	67,7	10,8	11,5	10,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	76,0	76,0	76,0	68,5	67,8	69,0	7,6	8,3	6,9
02	Hà Giang	73,1	70,4	73,5	70,5	62,8	71,9	2,6	7,5	1,7
04	Cao Bằng	80,6	74,1	82,5	77,5	67,4	80,5	3,0	6,6	2,0
06	Bắc Kạn	82,9	80,8	83,3	79,0	76,1	79,5	3,9	4,7	3,7
08	Tuyên Quang	76,5	68,7	77,5	64,4	58,3	65,2	12,1	10,3	12,3
10	Lào Cai	76,5	76,0	76,7	69,9	59,0	73,1	6,6	17,0	3,6
11	Điện Biên	74,5	78,3	73,8	67,7	68,9	67,4	6,8	9,4	6,3
12	Lai Châu	73,8	75,5	73,4	70,6	61,3	72,7	3,1	14,2	0,6
14	Sơn La	76,0	75,0	76,2	69,3	66,2	69,8	6,7	8,8	6,4
15	Yên Bái	76,3	77,1	76,2	63,6	60,4	64,4	12,7	16,7	11,8
17	Hoà Bình	83,5	80,1	84,0	71,0	64,7	72,0	12,5	15,2	12,0
19	Thái Nguyên	77,4	73,1	79,3	60,5	55,0	63,1	16,8	18,2	16,1
20	Lạng Sơn	75,4	72,3	76,1	69,5	63,2	71,0	5,8	9,0	5,1
22	Quảng Ninh	80,2	78,6	82,8	65,8	65,7	65,9	14,4	12,9	16,8
24	Bắc Giang	75,5	72,5	75,8	60,5	57,4	60,9	14,9	15,0	14,9
25	Phú Thọ	72,3	68,8	73,0	53,6	56,3	53,0	18,7	12,3	20,0
26	Vĩnh Phúc	76,7	76,0	76,9	69,8	69,9	69,8	6,9	6,1	7,1
27	Bắc Ninh	73,4	74,1	73,2	54,2	51,9	55,2	19,2	22,2	18,0
30	Hải Dương	75,1	75,4	75,0	67,8	66,7	68,1	7,2	8,4	6,9
31	Hải Phòng	77,5	73,9	80,5	63,9	58,9	68,1	13,6	15,0	12,4
33	Hưng Yên	75,3	73,9	75,6	63,7	61,3	64,1	11,6	12,6	11,5
34	Thái Bình	79,1	79,8	79,0	69,0	59,7	70,1	10,0	20,1	8,9
35	Hà Nam	78,6	75,1	79,2	72,8	70,6	73,2	5,7	4,5	6,0
36	Nam Định	78,9	77,9	79,2	65,3	64,5	65,5	13,6	13,3	13,7
37	Ninh Bình	75,3	73,8	75,6	60,2	59,1	60,5	15,0	14,7	15,1
38	Thanh Hoá	79,6	76,2	80,3	67,6	60,3	69,0	11,8	15,6	11,1

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại (%)			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác (%)		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	73,3	76,9	72,7	67,3	69,8	66,8	6,1	7,1	5,9
42	Hà Tĩnh	67,1	69,7	66,5	61,6	63,5	61,2	5,4	6,3	5,3
44	Quảng Bình	75,9	77,6	75,5	65,7	64,5	66,0	10,2	13,1	9,4
45	Quảng Trị	76,7	78,1	76,1	61,6	60,7	61,9	15,1	17,4	14,1
46	Thừa Thiên - Huế	74,1	74,1	74,1	61,4	64,8	58,2	12,7	9,3	15,9
48	Đà Nẵng	70,2	69,3	76,5	56,6	55,7	63,0	13,6	13,6	13,6
49	Quảng Nam	74,3	73,2	74,6	65,9	66,8	65,6	8,4	6,4	9,0
51	Quảng Ngãi	78,6	78,2	78,7	71,4	69,8	71,7	7,2	8,4	7,0
52	Bình Định	78,9	76,0	80,2	65,7	65,4	65,9	13,2	10,6	14,4
54	Phú Yên	79,6	79,3	79,7	64,1	69,8	61,9	15,4	9,5	17,7
56	Khánh Hoà	76,1	75,4	76,6	62,3	62,9	61,9	13,7	12,5	14,7
58	Ninh Thuận	75,7	77,0	75,0	64,9	63,9	65,4	10,9	13,1	9,6
60	Bình Thuận	81,2	80,1	81,9	72,3	71,7	72,7	8,9	8,4	9,2
62	Kon Tum	71,3	78,5	66,8	62,9	67,4	60,2	8,4	11,1	6,7
64	Gia Lai	74,2	79,0	72,1	60,2	64,1	58,5	14,0	14,9	13,6
66	Đắk Lắk	76,9	79,2	76,2	59,9	53,9	61,9	17,0	25,3	14,3
67	Đắk Nông	76,9	76,2	77,1	61,7	60,3	62,0	15,2	15,9	15,1
68	Lâm Đồng	78,8	76,8	80,0	64,0	62,2	65,0	14,8	14,5	15,0
70	Bình Phước	77,8	75,2	78,5	68,5	63,1	69,9	9,3	12,1	8,5
72	Tây Ninh	76,1	73,4	76,8	68,3	64,3	69,3	7,8	9,1	7,5
74	Bình Dương	74,6	74,0	77,0	62,1	61,3	65,0	12,5	12,7	12,0
75	Đồng Nai	70,8	69,7	71,4	54,5	57,2	53,1	16,2	12,5	18,2
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	76,1	74,8	77,5	66,5	66,1	67,0	9,5	8,7	10,4
79	TP. Hồ Chí Minh	67,8	66,5	72,7	60,4	59,6	63,7	7,3	6,9	9,1
80	Long An	78,3	78,8	78,2	71,5	72,0	71,4	6,8	6,8	6,8
82	Tiền Giang	81,8	80,2	82,1	65,5	63,7	65,8	16,3	16,5	16,3
83	Bến Tre	77,9	74,6	78,2	60,6	58,4	60,8	17,3	16,2	17,5
84	Trà Vinh	75,6	68,7	77,1	56,1	49,0	57,6	19,5	19,8	19,5
86	Vĩnh Long	76,9	70,4	78,1	63,9	57,1	65,2	13,0	13,3	13,0
87	Đồng Tháp	79,1	74,4	80,1	72,5	67,2	73,6	6,7	7,3	6,5
89	An Giang	79,6	78,9	79,8	71,9	68,7	73,2	7,7	10,2	6,6
91	Kiên Giang	74,5	72,7	75,2	62,8	59,2	64,2	11,7	13,5	11,0
92	Cần Thơ	74,2	74,2	74,1	61,8	60,6	64,4	12,3	13,6	9,8
93	Hậu Giang	81,1	81,9	80,8	72,4	72,2	72,4	8,7	9,7	8,4
94	Sóc Trăng	77,0	73,7	78,5	70,5	67,2	72,0	6,5	6,4	6,5
95	Bạc Liêu	77,3	74,9	78,1	71,0	69,8	71,4	6,3	5,1	6,7
96	Cà Mau	74,6	74,9	74,4	64,9	62,4	65,6	9,7	12,6	8,9

Phụ lục 9:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Số con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên *(%)*		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**2,10**	**16,20**	**15,83**	**10,77**	**18,04**
	Thành thị	1,82	15,30		10,77	
	Nông thôn	2,25	16,65			18,04
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,69	20,87	15,12	7,26	16,63
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,23	16,21	17,94	13,26	20,01
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,34	16,89	19,32	14,56	20,97
V4	Tây Nguyên	2,26	17,30	24,46	14,97	27,34
V5	Đông Nam Bộ	1,63	15,13	10,53	8,09	14,11
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,76	12,91	10,33	8,08	11,07
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,04	16,35	17,65	13,53	20,62
02	Hà Giang	2,93	23,68	27,18	11,39	29,50
04	Cao Bằng	2,52	19,32	11,24	2,93	13,67
06	Bắc Kạn	2,42	18,69	7,31	7,40	7,29
08	Tuyên Quang	2,74	20,48	11,92	4,79	12,81
10	Lào Cai	2,26	18,59	14,59	6,42	17,11
11	Điện Biên	2,81	23,42	29,28	7,93	32,09
12	Lai Châu	3,11	25,31	26,35	10,45	29,25
14	Sơn La	2,82	23,71	19,59	11,71	20,61
15	Yên Bái	2,76	20,94	14,81	5,20	16,79
17	Hoà Bình	2,84	21,03	9,17	7,50	9,34
19	Thái Nguyên	2,52	18,99	9,99	6,60	11,69
20	Lạng Sơn	2,38	18,78	7,49	7,98	7,36
22	Quảng Ninh	2,20	15,44	12,30	8,65	17,27
24	Bắc Giang	2,77	21,18	12,17	6,57	12,67
25	Phú Thọ	2,61	19,08	12,11	6,50	13,49
26	Vĩnh Phúc	2,25	17,68	13,37	11,12	14,06
27	Bắc Ninh	2,72	22,07	24,88	17,73	27,60
30	Hải Dương	2,00	14,45	15,17	19,70	14,23
31	Hải Phòng	2,02	15,20	9,87	10,97	8,91
33	Hưng Yên	2,40	16,81	13,93	9,95	14,47
34	Thái Bình	2,39	13,34	25,84	20,77	26,45
35	Hà Nam	2,22	15,17	23,83	18,32	24,64
36	Nam Định	2,81	16,56	23,23	15,55	24,52
37	Ninh Bình	2,76	17,66	18,88	10,06	21,24
38	Thanh Hoá	2,75	18,76	12,99	4,38	14,65

Phụ lục 9: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh *(Số con/ phụ nữ)*	Tỷ suất sinh thô *(Trẻ sinh sống/1000 dân)*	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên *(%)*		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	2,69	20,70	23,10	17,14	24,06
42	Hà Tĩnh	2,65	16,60	23,96	26,76	23,37
44	Quảng Bình	2,52	17,46	27,82	19,07	29,89
45	Quảng Trị	2,94	18,34	25,82	20,03	28,62
46	Thừa Thiên - Huế	2,26	15,78	24,97	24,18	25,68
48	Đà Nẵng	2,13	17,55	12,61	11,68	17,91
49	Quảng Nam	2,17	15,67	19,78	12,50	21,38
51	Quảng Ngãi	1,93	13,50	17,04	11,01	18,34
52	Bình Định	2,14	13,88	22,08	17,28	24,09
54	Phú Yên	2,05	14,35	14,95	15,37	14,83
56	Khánh Hoà	1,75	13,64	12,34	7,53	14,96
58	Ninh Thuận	2,23	16,72	19,29	7,05	25,47
60	Bình Thuận	2,04	15,36	21,52	20,38	22,16
62	Kon Tum	2,49	19,60	27,03	7,83	34,12
64	Gia Lai	2,45	19,72	27,28	17,82	30,22
66	Đắk Lắk	2,22	16,76	21,04	16,96	21,99
67	Đắk Nông	2,36	17,69	35,35	14,75	39,16
68	Lâm Đồng	1,98	14,37	18,59	13,12	21,24
70	Bình Phước	2,05	15,67	15,42	13,29	15,92
72	Tây Ninh	1,88	15,10	8,38	8,80	8,28
74	Bình Dương	1,59	18,59	11,88	10,82	15,18
75	Đồng Nai	2,02	17,66	14,90	10,65	16,99
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,56	12,53	18,19	12,28	24,26
79	TP. Hồ Chí Minh	1,45	13,69	6,79	6,22	8,98
80	Long An	1,61	12,28	7,64	7,85	7,60
82	Tiền Giang	1,62	11,84	7,38	0,00	8,69
83	Bến Tre	1,97	12,34	9,32	4,22	9,73
84	Trà Vinh	2,04	14,52	8,28	3,12	9,34
86	Vĩnh Long	1,61	11,34	9,08	7,51	9,35
87	Đồng Tháp	1,61	12,32	11,93	7,89	12,60
89	An Giang	1,73	12,46	13,25	11,83	13,79
91	Kiên Giang	2,05	14,80	12,50	10,56	13,15
92	Cần Thơ	1,88	14,32	10,28	8,48	14,17
93	Hậu Giang	1,64	12,14	10,61	9,31	11,03
94	Sóc Trăng	1,72	12,86	11,23	8,53	13,22
95	Bạc Liêu	1,67	12,89	12,00	7,41	13,35
96	Cà Mau	1,80	13,69	8,28	5,53	8,99

Phụ lục 10:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**6,81**	**14,73**	**22,12**	**73,3**	**70,7**	**76,1**
	Thành thị	5,83	8,59	12,95	76,0	73,4	78,7
	Nông thôn	7,31	17,60	26,49	72,2	69,6	75,0
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,89	22,01	33,36	70,8	68,0	73,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,44	11,68	17,47	74,5	72,1	77,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,11	16,30	24,52	72,7	70,1	75,5
V4	Tây Nguyên	5,44	24,78	37,69	69,9	67,1	72,9
V5	Đông Nam Bộ	5,12	8,58	12,94	76,0	73,4	78,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,00	11,39	17,03	74,7	72,2	77,2
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	7,27	10,16	15,18	75,2	72,8	77,7
02	Hà Giang	7,27	33,59	51,80	67,4	64,5	70,4
04	Cao Bằng	12,78	23,90	36,32	70,2	67,4	73,1
06	Bắc Kạn	8,88	17,61	26,50	72,2	69,6	75,0
08	Tuyên Quang	8,02	18,57	27,99	71,9	69,2	74,7
10	Lào Cai	5,13	28,76	44,02	68,7	65,8	71,8
11	Điện Biên	6,09	33,78	52,11	67,3	64,5	70,4
12	Lai Châu	8,70	41,85	65,86	65,2	62,3	68,4
14	Sơn La	6,40	22,85	34,67	70,5	67,7	73,5
15	Yên Bái	7,91	26,93	41,08	69,2	66,4	72,3
17	Hoà Bình	10,44	17,39	26,16	72,3	69,7	75,1
19	Thái Nguyên	8,31	14,72	22,11	73,3	70,7	76,1
20	Lạng Sơn	10,43	18,30	27,57	72,0	69,3	74,8
22	Quảng Ninh	8,23	15,08	22,66	73,2	70,6	75,9
24	Bắc Giang	5,22	15,32	23,02	73,1	70,5	75,8
25	Phú Thọ	9,04	15,07	22,64	73,2	70,6	75,9
26	Vĩnh Phúc	6,43	12,89	19,33	74,0	71,5	76,7
27	Bắc Ninh	6,26	12,83	19,23	74,1	71,5	76,7
30	Hải Dương	7,76	11,72	17,54	74,5	72,1	77,1
31	Hải Phòng	7,09	12,00	17,96	74,4	71,9	77,0
33	Hưng Yên	7,18	12,24	18,33	74,3	71,8	76,9
34	Thái Bình	10,04	10,27	15,34	75,2	72,8	77,7
35	Hà Nam	6,24	12,03	18,00	74,4	71,9	77,0
36	Nam Định	7,28	12,55	18,81	74,2	71,7	76,8
37	Ninh Bình	7,11	14,34	21,53	73,5	70,9	76,2
38	Thanh Hoá	9,12	15,47	23,25	73,0	70,4	75,8

Phụ lục 10: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô *(Người chết/ 1000 dân)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi *(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi *(Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)*	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh *(Năm)*		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	7,72	16,80	25,28	72,5	69,9	75,3
42	Hà Tĩnh	7,65	17,12	25,75	72,4	69,8	75,2
44	Quảng Bình	5,15	16,97	25,53	72,5	69,9	75,2
45	Quảng Trị	6,73	31,88	49,04	67,8	65,0	70,9
46	Thừa Thiên - Huế	5,83	19,99	30,20	71,4	68,7	74,3
48	Đà Nẵng	6,54	8,83	13,20	75,9	73,5	78,4
49	Quảng Nam	6,45	16,64	25,02	72,6	70,0	75,4
51	Quảng Ngãi	7,04	17,86	26,88	72,1	69,5	74,9
52	Bình Định	5,66	15,12	22,72	73,2	70,6	75,9
54	Phú Yên	6,94	15,17	22,79	73,1	70,6	75,9
56	Khánh Hoà	6,14	13,99	21,01	73,6	71,0	76,3
58	Ninh Thuận	6,37	16,37	24,62	72,7	70,1	75,5
60	Bình Thuận	6,56	12,53	18,78	74,2	71,7	76,8
62	Kon Tum	5,36	38,07	59,30	66,2	63,3	69,3
64	Gia Lai	7,10	26,26	40,02	69,4	66,6	72,4
66	Đắk Lắk	4,98	23,98	36,44	70,1	67,3	73,1
67	Đắk Nông	3,92	25,69	39,12	69,6	66,8	72,6
68	Lâm Đồng	5,02	16,34	24,57	72,7	70,1	75,5
70	Bình Phước	6,29	14,05	21,08	73,6	71,0	76,3
72	Tây Ninh	7,80	11,77	17,61	74,5	72,0	77,1
74	Bình Dương	3,84	8,96	13,39	75,8	73,4	78,3
75	Đồng Nai	5,55	7,66	11,55	76,4	73,9	79,2
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,47	8,15	12,29	76,2	73,6	78,9
79	TP. Hồ Chí Minh	4,85	7,73	12,29	76,2	73,6	78,9
80	Long An	8,48	9,55	14,27	75,5	73,1	78,0
82	Tiền Giang	6,06	9,12	13,64	75,7	73,3	78,2
83	Bến Tre	9,12	9,80	14,64	75,4	73,0	77,9
84	Trà Vinh	7,43	12,29	18,41	74,3	71,8	76,9
86	Vĩnh Long	6,55	10,12	15,11	75,2	72,8	77,8
87	Đồng Tháp	7,30	11,86	17,76	74,5	72,0	77,1
89	An Giang	7,54	14,37	21,57	73,4	70,9	76,2
91	Kiên Giang	7,08	12,56	18,81	74,2	71,7	76,8
92	Cần Thơ	7,29	9,29	13,89	75,6	73,2	78,2
93	Hậu Giang	6,40	10,07	15,04	75,3	72,9	77,8
94	Sóc Trăng	4,76	13,10	19,65	73,9	71,4	76,6
95	Bạc Liêu	6,80	12,12	18,15	74,4	71,9	77,0
96	Cà Mau	5,44	11,30	16,89	74,7	72,3	77,3

Phụ lục 11:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		**3,7**	**3,6**	**3,9**	**3,7**	**3,6**	**3,9**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	0,9	1,3	3,0	2,2	3,7	-1,8	-1,2	-2,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,8	1,3	2,3	1,8	1,8	1,8	0,0	-0,5	0,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,6	2,9	2,4	4,4	4,2	4,6	-1,8	-1,3	-2,2
V4	Tây Nguyên	2,3	2,1	2,5	3,4	2,8	3,9	-1,1	-0,7	-1,4
V5	Đông Nam Bộ	12,8	12,6	13,0	3,1	3,5	2,6	9,8	9,1	10,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	1,2	1,1	6,5	6,2	6,8	-5,4	-5,1	-5,7
Tỉnh/thành phố		**5,5**	**5,1**	**5,8**	**5,5**	**5,1**	**5,8**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
01	Hà Nội	4,7	3,5	5,8	4,1	4,1	4,2	0,6	-0,5	1,6
02	Hà Giang	1,1	1,1	1,1	2,7	1,2	4,2	-1,5	0,0	-3,0
04	Cao Bằng	4,0	4,9	3,1	4,0	2,4	5,6	-0,1	2,5	-2,5
06	Bắc Kạn	2,2	2,5	1,9	2,5	1,2	3,8	-0,3	1,3	-1,9
08	Tuyên Quang	1,4	0,7	2,1	3,8	3,5	4,2	-2,4	-2,7	-2,1
10	Lào Cai	1,9	1,5	2,3	4,8	3,7	6,0	-2,9	-2,1	-3,7
11	Điện Biên	2,0	1,8	2,3	1,4	0,5	2,3	0,6	1,3	0,0
12	Lai Châu	1,6	1,4	1,9	16,7	13,0	20,4	-15,1	-11,7	-18,5
14	Sơn La	0,6	0,3	0,9	1,9	0,9	2,8	-1,3	-0,6	-1,9
15	Yên Bái	2,2	1,1	3,4	3,3	2,3	4,4	-1,1	-1,2	-1,0
17	Hoà Bình	1,8	1,9	1,7	3,4	2,7	4,0	-1,6	-0,8	-2,4
19	Thái Nguyên	3,5	2,0	4,9	4,9	3,7	6,0	-1,4	-1,7	-1,1
20	Lạng Sơn	2,4	2,2	2,5	5,3	4,1	6,6	-2,9	-1,8	-4,0
22	Quảng Ninh	1,7	1,5	1,8	3,6	2,9	4,4	-2,0	-1,4	-2,5
24	Bắc Giang	3,1	1,9	4,2	4,2	3,2	5,2	-1,1	-1,3	-1,0
25	Phú Thọ	2,7	1,3	3,9	3,4	1,8	5,0	-0,8	-0,5	-1,0
26	Vĩnh Phúc	2,8	0,9	4,7	4,3	4,8	3,8	-1,4	-3,9	0,9
27	Bắc Ninh	16,0	14,4	17,5	3,2	1,1	5,1	12,8	13,3	12,4
30	Hải Dương	1,4	1,1	1,6	2,4	2,4	2,4	-1,0	-1,3	-0,8
31	Hải Phòng	2,9	2,4	3,3	1,4	0,7	2,1	1,4	1,6	1,2
33	Hưng Yên	3,5	3,6	3,4	4,6	3,9	5,3	-1,1	-0,3	-1,9
34	Thái Bình	0,5	0,7	0,3	4,7	5,4	4,0	-4,2	-4,7	-3,7
35	Hà Nam	2,6	2,4	2,9	5,9	6,7	5,1	-3,2	-4,3	-2,2
36	Nam Định	0,6	0,4	0,9	3,7	3,7	3,7	-3,0	-3,3	-2,7
37	Ninh Bình	5,6	5,8	5,3	4,5	3,5	5,5	1,1	2,4	-0,2
38	Thanh Hoá	3,5	3,9	3,1	7,2	6,5	7,9	-3,7	-2,5	-4,8

Phụ lục 11: (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư *(Người nhập cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất xuất cư *(Người xuất cư/ 1000 dân)*			Tỷ suất di cư thuần *(Số di cư thuần/ 1000 dân)*		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	10,1	11,6	8,7	5,4	5,2	5,7	4,7	6,4	3,0
42	Hà Tĩnh	3,9	5,0	2,8	8,2	7,5	9,0	-4,3	-2,4	-6,2
44	Quảng Bình	3,2	2,6	3,8	6,6	6,3	6,8	-3,4	-3,7	-3,1
45	Quảng Trị	4,7	4,1	5,4	7,4	7,3	7,5	-2,6	-3,2	-2,1
46	Thừa Thiên - Huế	3,0	2,1	3,8	8,4	8,7	8,1	-5,4	-6,6	-4,3
48	Đà Nẵng	11,6	9,2	14,0	6,7	7,6	5,8	4,9	1,5	8,2
49	Quảng Nam	2,5	1,6	3,4	6,3	6,3	6,3	-3,8	-4,8	-2,9
51	Quảng Ngãi	1,5	1,0	1,9	3,1	2,8	3,3	-1,6	-1,8	-1,4
52	Bình Định	2,3	2,9	1,6	3,3	3,0	3,7	-1,1	-0,1	-2,0
54	Phú Yên	1,4	1,3	1,5	9,3	8,3	10,3	-7,9	-7,0	-8,8
56	Khánh Hoà	1,6	1,8	1,4	4,9	5,3	4,5	-3,3	-3,5	-3,1
58	Ninh Thuận	1,8	2,0	1,6	5,3	2,8	7,8	-3,5	-0,8	-6,2
60	Bình Thuận	1,0	0,6	1,3	3,1	3,1	3,0	-2,1	-2,5	-1,7
62	Kon Tum	3,9	4,4	3,4	1,9	0,7	3,1	2,0	3,7	0,3
64	Gia Lai	1,7	1,6	1,8	2,3	2,1	2,4	-0,6	-0,5	-0,6
66	Đắk Lắk	2,5	2,3	2,7	4,5	3,5	5,5	-2,0	-1,3	-2,8
67	Đắk Nông	3,8	3,4	4,3	4,9	4,4	5,4	-1,1	-1,0	-1,1
68	Lâm Đồng	3,9	3,3	4,4	5,3	5,1	5,5	-1,4	-1,8	-1,1
70	Bình Phước	3,1	3,3	2,9	3,6	3,5	3,7	-0,5	-0,2	-0,8
72	Tây Ninh	1,8	1,8	1,8	4,2	2,9	5,6	-2,4	-1,1	-3,7
74	Bình Dương	52,0	49,4	54,5	10,0	11,6	8,5	42,0	37,8	46,0
75	Đồng Nai	20,4	21,8	18,9	6,2	5,9	6,6	14,1	16,0	12,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	6,2	5,8	5,3	7,2	3,4	0,7	-1,0	2,4
79	TP. Hồ Chí Minh	10,4	9,9	10,8	5,7	6,3	5,2	4,6	3,6	5,5
80	Long An	4,5	4,3	4,6	6,5	5,1	7,9	-2,0	-0,7	-3,3
82	Tiền Giang	4,3	4,3	4,4	5,3	5,5	5,1	-1,0	-1,3	-0,7
83	Bến Tre	3,7	3,6	3,7	7,4	6,4	8,4	-3,7	-2,7	-4,7
84	Trà Vinh	2,8	2,9	2,7	5,5	4,8	6,2	-2,7	-1,9	-3,5
86	Vĩnh Long	2,5	2,4	2,7	7,7	9,0	6,5	-5,2	-6,6	-3,9
87	Đồng Tháp	1,8	1,7	1,8	9,1	6,8	11,4	-7,3	-5,1	-9,5
89	An Giang	2,1	1,5	2,7	11,8	12,0	11,6	-9,6	-10,4	-8,8
91	Kiên Giang	2,0	1,7	2,4	9,9	9,2	10,6	-7,9	-7,5	-8,2
92	Cần Thơ	3,1	2,2	4,0	7,7	5,6	9,9	-4,6	-3,3	-5,9
93	Hậu Giang	1,8	1,1	2,5	6,1	4,9	7,3	-4,2	-3,7	-4,7
94	Sóc Trăng	1,0	0,4	1,6	6,2	5,5	6,9	-5,2	-5,1	-5,3
95	Bạc Liêu	1,3	1,1	1,5	7,6	7,0	8,1	-6,3	-5,9	-6,6
96	Cà Mau	0,5	0,6	0,5	7,7	8,7	6,7	-7,2	-8,1	-6,2

PHẦN IV
CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	**91 465 735**	**45 022 831**	**46 442 904**	**30 840 820**	**14 982 874**	**15 857 946**	**60 624 916**	**30 039 957**	**30 584 959**
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 769 502	5 830 422	5 939 079	2 127 201	1 037 650	1 089 551	9 642 301	4 792 772	4 849 529
V2	Đồng bằng sông Hồng	20 870 149	10 233 545	10 636 604	7 064 608	3 451 241	3 613 367	13 805 541	6 782 304	7 023 237
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19 623 969	9 677 080	9 946 889	5 524 810	2 706 749	2 818 061	14 099 159	6 970 331	7 128 828
V4	Tây Nguyên	5 587 237	2 802 015	2 785 222	1 620 329	802 027	818 302	3 966 908	1 999 988	1 966 920
V5	Đông Nam Bộ	16 042 723	7 793 173	8 249 550	10 114 656	4 861 523	5 253 133	5 928 067	2 931 650	2 996 417
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 572 156	8 686 596	8 885 560	4 389 216	2 123 684	2 265 532	13 182 940	6 562 912	6 620 028
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	7 185 763	3 551 366	3 634 397	3 427 783	1 681 422	1 746 361	3 757 980	1 869 944	1 888 036
02	Hà Giang	798 662	401 225	397 437	119 611	58 627	60 984	679 051	342 597	336 454
04	Cao Bằng	521 815	255 160	266 655	120 719	56 964	63 755	401 096	198 196	202 900
06	Bắc Kạn	311 623	157 829	153 794	51 720	24 942	26 778	259 903	132 887	127 016
08	Tuyên Quang	758 652	374 571	384 081	102 244	49 066	53 178	656 408	325 505	330 903
10	Lào Cai	672 173	339 948	332 225	154 181	75 956	78 225	517 992	263 992	254 000
11	Điện Biên	545 340	273 356	271 984	82 314	40 241	42 073	463 026	233 115	229 911
12	Lai Châu	422 644	211 730	210 914	73 118	36 030	37 088	349 526	175 700	173 826
14	Sơn La	1 178 368	588 821	589 546	161 161	80 007	81 154	1 017 207	508 815	508 392
15	Yên Bái	790 406	393 838	396 568	161 380	80 036	81 344	629 026	313 802	315 224
17	Hoà Bình	822 576	404 919	417 657	119 502	59 058	60 444	703 074	345 861	357 213
19	Thái Nguyên	1 186 240	585 617	600 623	392 703	190 381	202 322	793 537	395 236	398 301
20	Lạng Sơn	756 861	380 768	376 093	148 406	73 235	75 171	608 455	307 533	300 922
22	Quảng Ninh	1 208 326	606 119	602 207	739 718	366 973	372 745	468 608	239 146	229 462

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 636 797	801 671	835 126	185 627	89 178	96 449	1 451 170	712 493	738 677
25	Phú Thọ	1 367 345	660 969	706 376	254 515	123 929	130 586	1 112 830	537 041	575 789
26	Vĩnh Phúc	1 051 339	515 574	535 765	245 113	117 712	127 401	806 226	397 862	408 364
27	Bắc Ninh	1 148 758	558 212	590 546	325 420	157 899	167 521	823 338	400 314	423 024
30	Hải Dương	1 771 657	875 099	896 558	422 440	209 630	212 810	1 349 217	665 468	683 748
31	Hải Phòng	1 958 975	955 700	1 003 275	915 359	441 037	474 322	1 043 616	514 662	528 954
33	Hưng Yên	1 162 786	570 471	592 315	151 744	72 618	79 126	1 011 042	497 854	513 188
34	Thái Bình	1 789 056	856 199	932 857	185 357	89 224	96 133	1 603 699	766 976	836 723
35	Hà Nam	801 873	390 508	411 365	124 348	58 529	65 819	677 525	331 979	345 546
36	Nam Định	1 849 348	895 837	953 511	337 568	163 853	173 715	1 511 780	731 983	779 797
37	Ninh Bình	942 268	458 459	483 809	189 758	92 343	97 415	752 510	366 117	386 393
38	Thanh Hoá	3 509 641	1 714 984	1 794 657	545 684	269 133	276 551	2 963 957	1 445 851	1 518 106
40	Nghệ An	3 057 296	1 534 471	1 522 825	461 649	228 023	233 626	2 595 647	1 306 448	1 289 199
42	Hà Tĩnh	1 259 777	621 398	638 379	219 374	103 755	115 619	1 040 403	517 643	522 760
44	Quảng Bình	871 735	432 922	438 813	170 589	84 271	86 318	701 146	348 651	352 495
45	Quảng Trị	619 056	305 821	313 235	180 595	89 564	91 031	438 461	216 257	222 204
46	Thừa Thiên Huế	1 138 475	554 071	584 404	553 483	268 554	284 929	584 992	285 516	299 475
48	Đà Nẵng	1 023 500	504 095	519 405	893 334	440 269	453 065	130 166	63 826	66 340
49	Quảng Nam	1 478 182	712 174	766 008	337 315	165 014	172 301	1 140 867	547 160	593 707
51	Quảng Ngãi	1 245 170	611 398	633 772	203 293	96 369	106 924	1 041 877	515 029	526 848
52	Bình Định	1 518 364	741 695	776 669	471 063	227 989	243 074	1 047 301	513 706	533 595
54	Phú Yên	891 877	450 250	441 627	256 295	127 670	128 625	635 582	322 580	313 002
56	Khánh Hoà	1 203 196	591 918	611 278	539 989	264 142	275 847	663 207	327 776	335 431
58	Ninh Thuận	594 473	297 090	297 383	215 249	106 279	108 970	379 224	190 811	188 413
60	Bình Thuận	1 213 227	604 793	608 434	476 898	235 718	241 180	736 329	369 075	367 254

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	492 935	247 307	245 628	174 443	87 493	86 950	318 492	159 813	158 679
64	Gia Lai	1 392 479	692 332	700 147	413 319	203 121	210 198	979 160	489 211	489 949
66	Đắk Lắk	1 848 565	932 999	915 566	449 090	224 168	224 922	1 399 475	708 832	690 643
67	Đắk Nông	583 642	300 027	283 615	88 742	44 820	43 922	494 900	255 207	239 693
68	Lâm Đồng	1 269 616	629 350	640 266	494 735	242 425	252 310	774 881	386 925	387 956
70	Bình Phước	941 438	470 961	470 477	202 112	101 189	100 923	739 326	369 772	369 554
72	Tây Ninh	1 109 682	543 783	565 899	235 931	114 033	121 897	873 751	429 750	444 001
74	Bình Dương	1 928 537	935 070	993 467	1 483 511	715 860	767 651	445 026	219 210	225 816
75	Đồng Nai	2 888 898	1 427 861	1 461 037	1 001 400	488 669	512 731	1 887 498	939 192	948 306
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 069 295	533 481	535 814	543 841	267 763	276 078	525 454	265 718	259 736
79	TP. Hồ Chí Minh	8 104 873	3 882 017	4 222 856	6 647 861	3 174 008	3 473 853	1 457 012	708 009	749 003
80	Long An	1 482 820	728 337	754 483	267 328	126 018	141 310	1 215 492	602 319	613 173
82	Tiền Giang	1 725 522	840 974	884 548	274 635	128 054	146 581	1 450 887	712 921	737 966
83	Bến Tre	1 263 334	618 678	644 656	130 645	62 001	68 644	1 132 689	556 677	576 012
84	Trà Vinh	1 033 285	506 208	527 077	180 656	87 140	93 516	852 629	419 068	433 561
86	Vĩnh Long	1 044 140	510 170	533 970	176 053	84 670	91 383	868 087	425 500	442 587
87	Đồng Tháp	1 683 527	838 892	844 635	299 118	142 722	156 396	1 384 409	696 170	688 239
89	An Giang	2 157 679	1 062 471	1 095 209	652 965	314 794	338 171	1 504 714	747 676	757 038
91	Kiên Giang	1 757 142	882 519	874 623	480 014	235 584	244 430	1 277 128	646 935	630 193
92	Cần Thơ	1 245 584	615 479	630 105	831 250	405 992	425 258	414 334	209 487	204 847
93	Hậu Giang	769 918	384 093	385 825	188 029	93 319	94 710	581 889	290 775	291 114
94	Sóc Trăng	1 309 964	647 131	662 833	400 849	194 266	206 582	909 115	452 865	456 250
95	Bạc Liêu	880 955	439 437	441 517	232 212	113 372	118 840	648 743	326 065	322 678
96	Cà Mau	1 218 286	612 206	606 080	275 462	135 751	139 711	942 824	476 455	466 369

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	**91 465 735**	**45 022 831**	**46 442 904**	**30 840 820**	**14 982 874**	**15 857 946**	**60 624 916**	**30 039 957**	**30 584 959**
	0 tuổi	1 445 980	779 364	666 616	436 074	237 325	198 749	1 009 905	542 039	467 867
	1-4 tuổi	6 090 238	3 180 677	2 909 561	1 902 696	1 012 710	889 986	4 187 542	2 167 967	2 019 575
	5-9 tuổi	7 391 296	3 828 449	3 562 847	2 358 481	1 225 109	1 133 372	5 032 815	2 603 341	2 429 475
	10-14 tuổi	7 016 917	3 634 830	3 382 087	2 151 629	1 120 690	1 030 939	4 865 288	2 514 140	2 351 148
	15-17 tuổi	3 971 004	2 047 950	1 923 053	1 138 334	582 205	556 129	2 832 670	1 465 745	1 366 924
	18-19 tuổi	2 558 177	1 301 022	1 257 156	871 515	425 207	446 308	1 686 662	875 815	810 848
	20-24 tuổi	7 198 499	3 669 876	3 528 623	2 455 316	1 172 714	1 282 602	4 743 184	2 497 162	2 246 021
	25-29 tuổi	7 418 650	3 750 866	3 667 784	2 589 463	1 238 613	1 350 850	4 829 187	2 512 253	2 316 934
	30-34 tuổi	7 417 681	3 638 862	3 778 819	2 689 139	1 282 782	1 406 357	4 728 543	2 356 080	2 372 462
	35-39 tuổi	6 839 038	3 376 032	3 463 006	2 414 676	1 169 685	1 244 991	4 424 362	2 206 347	2 218 015
	40-44 tuổi	6 663 741	3 312 115	3 351 626	2 342 896	1 152 951	1 189 945	4 320 844	2 159 163	2 161 681
	45-49 tuổi	6 078 571	3 040 599	3 037 972	2 131 401	1 055 529	1 075 872	3 947 170	1 985 070	1 962 100
	50-54 tuổi	6 118 219	2 862 480	3 255 738	2 136 362	1 011 879	1 124 483	3 981 857	1 850 601	2 131 255
	55-59 tuổi	4 912 612	2 288 489	2 624 123	1 790 293	838 122	952 171	3 122 319	1 450 367	1 671 953
	60-64 tuổi	3 411 752	1 564 548	1 847 204	1 200 369	545 327	655 042	2 211 383	1 019 221	1 192 162
	65-69 tuổi	2 147 916	940 180	1 207 737	746 633	330 883	415 751	1 401 283	609 297	791 986
	70-74 tuổi	1 542 738	620 324	922 415	525 643	216 620	309 023	1 017 095	403 703	613 392
	75-79 tuổi	1 290 290	504 743	785 547	410 626	164 859	245 766	879 665	339 884	539 781
	80-84 tuổi	1 041 932	379 290	662 643	296 289	111 615	184 674	745 644	267 675	477 969
	85 tuổi trở lên	910 482	302 135	608 347	252 985	88 049	164 936	657 498	214 087	443 411

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**11 769 502**	**5 830 422**	**5 939 079**	**2 127 201**	**1 037 650**	**1 089 551**	**9 642 301**	**4 792 772**	**4 849 529**
	0 tuổi	239 362	129 852	109 509	38 853	20 873	17 980	200 508	108 979	91 529
	1-4 tuổi	962 708	489 487	473 220	153 520	82 537	70 983	809 188	406 950	402 237
	5-9 tuổi	1 048 260	540 761	507 499	172 557	90 481	82 076	875 703	450 280	425 423
	10-14 tuổi	939 803	482 692	457 112	148 665	77 356	71 308	791 139	405 335	385 803
	15-17 tuổi	528 012	270 195	257 817	73 621	37 768	35 853	454 391	232 427	221 964
	18-19 tuổi	311 136	160 416	150 720	37 489	18 904	18 585	273 647	141 512	132 135
	20-24 tuổi	960 405	496 848	463 557	130 890	63 829	67 061	829 515	433 019	396 496
	25-29 tuổi	1 025 199	532 165	493 033	160 984	74 990	85 994	864 215	457 176	407 039
	30-34 tuổi	967 356	481 920	485 436	180 649	86 598	94 051	786 707	395 322	391 385
	35-39 tuổi	856 039	425 348	430 692	163 443	78 649	84 794	692 596	346 698	345 898
	40-44 tuổi	799 932	395 393	404 539	155 819	75 201	80 618	644 113	320 192	323 921
	45-49 tuổi	714 853	354 534	360 319	141 881	68 960	72 921	572 972	285 574	287 398
	50-54 tuổi	749 127	350 888	398 239	160 932	75 531	85 401	588 195	275 356	312 839
	55-59 tuổi	560 100	265 428	294 672	142 660	69 928	72 732	417 441	195 501	221 940
	60-64 tuổi	347 706	159 620	188 086	90 951	43 121	47 830	256 754	116 499	140 256
	65-69 tuổi	231 706	98 645	133 061	64 988	27 710	37 278	166 717	70 934	95 783
	70-74 tuổi	174 811	70 700	104 110	41 166	18 325	22 841	133 644	52 375	81 270
	75-79 tuổi	136 497	53 242	83 255	28 843	11 391	17 452	107 654	41 851	65 803
	80-84 tuổi	116 773	42 306	74 468	21 621	8 621	13 000	95 153	33 685	61 468
	85 tuổi trở lên	99 718	29 982	69 736	17 670	6 877	10 793	82 048	23 105	58 944

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng**	**20 870 149**	**10 233 545**	**10 636 604**	**7 064 608**	**3 451 241**	**3 613 367**	**13 805 541**	**6 782 304**	**7 023 237**
	0 tuổi	331 876	184 444	147 432	101 774	54 512	47 262	230 102	129 932	100 170
	1-4 tuổi	1 466 963	784 886	682 077	489 335	268 323	221 012	977 629	516 564	461 065
	5-9 tuổi	1 657 800	873 374	784 425	584 972	305 936	279 036	1 072 828	567 438	505 390
	10-14 tuổi	1 434 129	738 320	695 809	468 763	238 284	230 479	965 366	500 036	465 330
	15-17 tuổi	813 563	420 997	392 566	237 184	117 543	119 641	576 379	303 455	272 924
	18-19 tuổi	517 598	253 132	264 467	190 331	89 044	101 287	327 267	164 088	163 179
	20-24 tuổi	1 504 552	762 471	742 081	513 843	242 789	271 054	990 709	519 682	471 027
	25-29 tuổi	1 572 436	782 463	789 973	536 366	255 517	280 849	1 036 070	526 946	509 124
	30-34 tuổi	1 615 480	782 831	832 649	597 017	277 981	319 036	1 018 463	504 850	513 613
	35-39 tuổi	1 416 683	681 290	735 393	513 025	249 030	263 995	903 658	432 260	471 398
	40-44 tuổi	1 471 629	719 368	752 262	502 281	243 594	258 687	969 348	475 773	493 575
	45-49 tuổi	1 281 983	647 338	634 645	396 317	200 302	196 015	885 666	447 036	438 630
	50-54 tuổi	1 555 070	732 830	822 240	498 438	243 022	255 416	1 056 632	489 808	566 824
	55-59 tuổi	1 353 947	645 260	708 687	474 162	231 440	242 721	879 785	413 819	465 966
	60-64 tuổi	895 777	420 734	475 043	309 754	148 532	161 222	586 023	272 202	313 821
	65-69 tuổi	606 653	267 197	339 456	227 552	99 337	128 215	379 101	167 859	211 241
	70-74 tuổi	426 476	189 855	236 621	158 770	73 636	85 134	267 706	116 219	151 487
	75-79 tuổi	376 314	160 428	215 886	121 356	59 823	61 532	254 958	100 605	154 353
	80-84 tuổi	302 583	107 092	195 491	79 818	33 153	46 664	222 765	73 939	148 827
	85 tuổi trở lên	268 635	79 235	189 400	63 550	19 443	44 107	205 086	59 793	145 293

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung**	**19 623 969**	**9 677 080**	**9 946 889**	**5 524 810**	**2 706 749**	**2 818 061**	**14 099 159**	**6 970 331**	**7 128 828**
	0 tuổi	323 668	174 032	149 635	83 271	44 867	38 404	240 397	129 166	111 231
	1-4 tuổi	1 285 288	678 256	607 032	340 804	181 500	159 304	944 484	496 757	447 728
	5-9 tuổi	1 530 081	797 697	732 384	427 210	226 283	200 927	1 102 872	571 414	531 458
	10-14 tuổi	1 546 318	798 034	748 284	409 600	211 574	198 026	1 136 719	586 460	550 259
	15-17 tuổi	967 914	502 006	465 908	236 752	125 092	111 661	731 162	376 914	354 248
	18-19 tuổi	595 478	307 634	287 844	160 208	82 324	77 884	435 269	225 310	209 960
	20-24 tuổi	1 638 954	855 909	783 045	471 188	231 658	239 530	1 167 766	624 251	543 515
	25-29 tuổi	1 455 945	759 645	696 300	411 483	202 586	208 897	1 044 462	557 059	487 403
	30-34 tuổi	1 378 249	686 699	691 550	412 806	198 575	214 231	965 443	488 124	477 319
	35-39 tuổi	1 362 646	669 226	693 420	405 334	199 295	206 039	957 312	469 931	487 380
	40-44 tuổi	1 436 798	706 795	730 003	417 369	202 828	214 541	1 019 429	503 967	515 461
	45-49 tuổi	1 334 904	660 798	674 106	414 308	204 384	209 924	920 596	456 414	464 182
	50-54 tuổi	1 287 485	592 158	695 327	379 738	180 471	199 267	907 747	411 687	496 060
	55-59 tuổi	1 006 557	474 066	532 491	302 966	143 881	159 085	703 591	330 186	373 406
	60-64 tuổi	763 475	349 541	413 934	216 083	99 390	116 694	547 392	250 152	297 240
	65-69 tuổi	498 103	217 513	280 590	138 516	60 502	78 014	359 588	157 012	202 576
	70-74 tuổi	363 506	141 085	222 421	97 514	39 066	58 448	265 992	102 019	163 973
	75-79 tuổi	317 385	120 430	196 956	82 959	30 830	52 129	234 426	89 599	144 827
	80-84 tuổi	277 096	102 205	174 891	60 960	22 528	38 432	216 137	79 677	136 459
	85 tuổi trở lên	254 118	83 349	170 769	55 742	19 117	36 625	198 376	64 232	134 144

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**5 587 237**	**2 802 015**	**2 785 222**	**1 620 329**	**802 027**	**818 302**	**3 966 908**	**1 999 988**	**1 966 920**
	0 tuổi	93 309	47 959	45 351	21 808	11 435	10 373	71 501	36 523	34 977
	1-4 tuổi	405 051	209 463	195 588	102 874	53 581	49 293	302 177	155 881	146 295
	5-9 tuổi	551 507	278 083	273 424	143 284	72 577	70 706	408 223	205 506	202 717
	10-14 tuổi	560 954	289 221	271 733	138 116	72 955	65 160	422 838	216 265	206 573
	15-17 tuổi	345 647	181 647	164 000	82 860	43 799	39 061	262 787	137 849	124 938
	18-19 tuổi	182 863	98 557	84 306	41 451	21 204	20 247	141 412	77 353	64 059
	20-24 tuổi	449 413	233 465	215 948	117 587	56 691	60 896	331 826	176 773	155 052
	25-29 tuổi	429 903	220 165	209 739	126 063	61 749	64 314	303 840	158 415	145 425
	30-34 tuổi	432 188	205 881	226 307	124 993	57 816	67 178	307 195	148 066	159 129
	35-39 tuổi	418 984	205 180	213 805	126 119	61 018	65 101	292 865	144 162	148 703
	40-44 tuổi	391 926	203 943	187 984	133 000	67 146	65 854	258 926	136 797	122 129
	45-49 tuổi	351 512	180 978	170 534	121 985	63 442	58 543	229 527	117 536	111 991
	50-54 tuổi	323 912	152 577	171 335	113 725	54 406	59 318	210 187	98 171	112 016
	55-59 tuổi	235 232	114 821	120 411	84 577	41 910	42 668	150 655	72 911	77 744
	60-64 tuổi	140 734	66 668	74 066	50 287	24 556	25 730	90 447	42 111	48 336
	65-69 tuổi	89 003	40 568	48 435	27 769	13 650	14 119	61 234	26 918	34 315
	70-74 tuổi	64 807	28 083	36 724	21 140	8 489	12 651	43 667	19 594	24 073
	75-79 tuổi	49 640	19 349	30 290	16 878	6 418	10 459	32 762	12 931	19 831
	80-84 tuổi	38 074	13 835	24 239	13 792	4 705	9 087	24 282	9 130	15 152
	85 tuổi trở lên	32 578	11 574	21 004	12 020	4 478	7 542	20 558	7 096	13 462

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ**	**16 042 723**	**7 793 173**	**8 249 550**	**10 114 656**	**4 861 523**	**5 253 133**	**5 928 067**	**2 931 650**	**2 996 417**
	0 tuổi	231 479	126 254	105 225	135 922	77 397	58 524	95 557	48 856	46 701
	1-4 tuổi	957 797	490 860	466 937	576 346	301 299	275 047	381 451	189 561	191 889
	5-9 tuổi	1 207 284	623 852	583 431	698 268	359 516	338 752	509 015	264 336	244 679
	10-14 tuổi	1 117 007	593 360	523 647	651 834	348 145	303 690	465 173	245 216	219 957
	15-17 tuổi	581 642	295 000	286 642	332 335	169 633	162 702	249 307	125 367	123 940
	18-19 tuổi	494 517	246 059	248 458	318 719	153 289	165 430	175 798	92 769	83 028
	20-24 tuổi	1 410 717	680 923	729 794	908 699	423 502	485 197	502 017	257 421	244 597
	25-29 tuổi	1 543 992	746 142	797 850	1 001 433	468 208	533 225	542 559	277 934	264 625
	30-34 tuổi	1 564 091	740 244	823 847	1 008 924	478 808	530 116	555 167	261 435	293 731
	35-39 tuổi	1 337 514	656 116	681 399	850 468	406 261	444 207	487 046	249 854	237 192
	40-44 tuổi	1 226 660	614 869	611 790	786 320	391 557	394 764	440 339	223 313	217 027
	45-49 tuổi	1 100 593	538 006	562 587	717 026	351 745	365 281	383 567	186 261	197 306
	50-54 tuổi	1 011 826	476 716	535 110	664 892	312 170	352 722	346 935	164 547	182 388
	55-59 tuổi	825 521	379 543	445 978	536 875	243 151	293 724	288 646	136 392	152 254
	60-64 tuổi	530 802	235 087	295 715	351 964	150 522	201 441	178 838	84 565	94 274
	65-69 tuổi	293 198	129 584	163 614	185 010	85 125	99 885	108 188	44 459	63 729
	70-74 tuổi	212 909	77 331	135 578	136 537	51 000	85 537	76 372	26 331	50 041
	75-79 tuổi	167 571	59 551	108 020	106 010	37 309	68 701	61 561	22 242	39 319
	80-84 tuổi	123 677	45 489	78 188	79 060	28 314	50 746	44 617	17 175	27 443
	85 tuổi trở lên	103 927	38 186	65 741	68 014	24 570	43 444	35 913	13 616	22 297

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**17 572 156**	**8 686 596**	**8 885 560**	**4 389 216**	**2 123 684**	**2 265 532**	**13 182 940**	**6 562 912**	**6 620 028**
	0 tuổi	226 286	116 822	109 464	54 446	28 240	26 206	171 840	88 582	83 258
	1-4 tuổi	1 012 432	527 725	484 707	239 818	125 471	114 346	772 614	402 253	370 360
	5-9 tuổi	1 396 365	714 681	681 684	332 191	170 316	161 875	1 064 174	544 366	519 809
	10-14 tuổi	1 418 706	733 204	685 502	334 652	172 376	162 276	1 084 054	560 828	523 226
	15-17 tuổi	734 226	378 104	356 122	175 582	88 371	87 211	558 643	289 733	268 910
	18-19 tuổi	456 585	235 223	221 362	123 316	60 441	62 875	333 269	174 782	158 486
	20-24 tuổi	1 234 458	640 260	594 198	313 107	154 244	158 864	921 350	486 017	435 334
	25-29 tuổi	1 391 174	710 286	680 888	353 134	175 563	177 571	1 038 040	534 723	503 317
	30-34 tuổi	1 460 318	741 288	719 030	364 750	183 005	181 745	1 095 568	558 283	537 285
	35-39 tuổi	1 447 172	738 874	708 299	356 287	175 432	180 855	1 090 885	563 442	527 443
	40-44 tuổi	1 336 795	671 747	665 048	348 106	172 625	175 481	988 689	499 121	489 568
	45-49 tuổi	1 294 726	658 945	635 781	339 884	166 695	173 189	954 843	492 250	462 593
	50-54 tuổi	1 190 798	557 311	633 487	318 637	146 278	172 358	872 161	411 033	461 128
	55-59 tuổi	931 255	409 371	521 884	249 054	107 813	141 241	682 201	301 558	380 643
	60-64 tuổi	733 258	332 897	400 361	181 330	79 205	102 125	551 928	253 692	298 236
	65-69 tuổi	429 254	186 673	242 581	102 798	44 559	58 239	326 456	142 114	184 342
	70-74 tuổi	300 230	113 270	186 960	70 516	26 104	44 412	229 714	87 165	142 548
	75-79 tuổi	242 884	91 743	151 141	54 581	19 087	35 494	188 303	72 656	115 647
	80-84 tuổi	183 728	68 364	115 364	41 038	14 294	26 744	142 690	54 069	88 621
	85 tuổi trở lên	151 506	59 808	91 697	35 989	13 564	22 425	115 517	46 244	69 272

Biểu 3

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		**69 521 305**	**15 942 481**	**47 319 248**	**4 733 914**	**1 521 883**	**3 779**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 579 369	1 502 551	6 365 680	566 769	143 223	1 146
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 979 382	3 152 420	11 400 094	1 175 291	249 857	1 720
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 938 614	3 672 698	9 916 668	1 123 932	224 771	545
V4	Tây Nguyên	3 976 416	990 549	2 694 926	220 183	70 692	66
V5	Đông Nam Bộ	12 529 157	3 663 397	7 724 468	733 857	407 375	60
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 518 367	2 960 866	9 217 412	913 882	425 965	242
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5 459 182	1 209 133	3 801 156	355 419	92 938	536
02	Hà Giang	532 120	90 969	402 248	32 935	5 847	121
04	Cao Bằng	389 552	65 785	286 319	32 385	4 980	83
06	Bắc Kạn	238 965	43 853	174 823	16 367	3 767	155
08	Tuyên Quang	558 139	93 903	416 058	37 938	10 167	73
10	Lào Cai	477 125	90 788	352 687	26 754	6 896	
11	Điện Biên	361 720	67 087	269 866	17 463	7 272	32
12	Lai Châu	269 315	43 353	206 699	15 342	3 884	37
14	Sơn La	807 902	126 126	628 916	39 389	13 471	
15	Yên Bái	574 210	101 005	425 181	37 017	10 874	133
17	Hoà Bình	613 803	101 756	458 822	43 769	9 456	
19	Thái Nguyên	911 164	173 921	652 606	64 318	20 238	81
20	Lạng Sơn	582 112	113 693	417 091	43 477	7 802	49
22	Quảng Ninh	917 000	179 751	658 947	59 794	18 441	67
24	Bắc Giang	1 232 860	215 042	919 503	78 503	19 620	192
25	Phú Thọ	1 030 388	175 270	754 863	81 113	18 952	190
26	Vĩnh Phúc	788 568	152 725	565 875	59 265	10 639	64
27	Bắc Ninh	847 402	150 162	626 261	57 673	13 153	153
30	Hải Dương	1 405 254	288 324	992 251	103 527	20 775	377
31	Hải Phòng	1 512 101	295 736	1 070 251	109 305	36 728	81
33	Hưng Yên	889 855	156 254	645 430	76 899	11 034	238
34	Thái Bình	1 409 007	242 837	1 022 805	129 922	13 443	
35	Hà Nam	615 706	128 095	431 115	48 596	7 848	52
36	Nam Định	1 417 102	224 842	1 060 469	116 299	15 339	153
37	Ninh Bình	718 203	124 561	525 534	58 592	9 516	
38	Thanh Hoá	2 691 307	486 451	1 951 145	219 004	34 257	450
40	Nghệ An	2 302 787	569 784	1 546 067	161 864	25 072	

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
42	Hà Tĩnh	961 154	208 361	660 892	82 296	9 605	
44	Quảng Bình	648 457	165 990	426 843	45 146	10 478	
45	Quảng Trị	448 764	104 896	300 288	36 432	7 106	42
46	Thừa Thiên Huế	869 451	261 461	536 577	61 384	10 029	
48	Đà Nẵng	784 131	227 701	496 265	46 063	14 050	52
49	Quảng Nam	1 133 180	311 159	712 677	95 929	13 415	
51	Quảng Ngãi	971 488	252 682	626 634	78 649	13 523	
52	Bình Định	1 158 475	270 082	773 756	95 069	19 568	
54	Phú Yên	675 951	158 048	458 102	47 850	11 951	
56	Khánh Hoà	935 867	275 630	572 056	64 843	23 338	
58	Ninh Thuận	440 011	125 263	277 332	27 816	9 600	
60	Bình Thuận	917 589	255 190	578 033	61 588	22 778	
62	Kon Tum	331 227	86 029	221 792	18 532	4 874	
64	Gia Lai	953 769	213 003	671 259	50 828	18 631	48
66	Đắk Lắk	1 356 050	351 106	899 543	80 353	25 048	
67	Đắk Nông	401 566	94 508	283 767	19 006	4 267	18
68	Lâm Đồng	933 804	245 903	618 565	51 464	17 872	
70	Bình Phước	690 067	158 464	464 835	43 978	22 730	60
72	Tây Ninh	855 464	202 679	547 056	65 569	40 160	
74	Bình Dương	1 517 091	418 572	988 637	66 123	43 759	
75	Đồng Nai	2 189 800	634 694	1 380 729	120 986	53 391	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	820 632	219 119	526 279	50 902	24 332	
79	TP. Hồ Chí Minh	6 456 102	2 029 868	3 816 931	386 300	223 003	
80	Long An	1 154 653	254 450	785 170	80 574	34 459	
82	Tiền Giang	1 339 499	276 705	921 830	88 385	52 465	114
83	Bến Tre	998 227	191 688	692 168	75 444	38 927	
84	Trà Vinh	789 227	159 107	547 507	56 478	26 096	39
86	Vĩnh Long	813 751	166 153	563 868	58 400	25 330	
87	Đồng Tháp	1 314 455	309 363	875 955	89 401	39 736	
89	An Giang	1 641 167	347 200	1 112 483	125 429	56 055	
91	Kiên Giang	1 302 169	275 894	903 067	83 992	39 216	
92	Cần Thơ	964 486	227 252	644 170	62 253	30 811	
93	Hậu Giang	598 552	142 917	398 981	39 637	17 017	
94	Sóc Trăng	1 004 798	247 190	667 993	64 981	24 634	
95	Bạc Liêu	678 804	169 118	454 169	38 110	17 318	89
96	Cà Mau	918 579	193 831	650 050	50 797	23 901	

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
NAM		**33 599 512**	**8 973 432**	**23 419 028**	**692 821**	**513 318**	**913**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 187 631	910 137	3 154 649	76 510	46 112	223
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 652 521	1 756 117	5 646 803	167 719	81 531	351
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 229 060	2 101 016	4 903 877	153 398	70 544	225
V4	Tây Nguyên	1 977 290	584 314	1 339 544	29 985	23 447	
V5	Đông Nam Bộ	5 958 846	1 922 054	3 801 217	105 404	130 171	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 594 164	1 699 794	4 572 938	159 805	161 513	114
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 636 740	664 169	1 888 997	53 843	29 731	
02	Hà Giang	265 387	56 061	199 688	7 049	2 589	
04	Cao Bằng	189 544	41 050	141 980	4 534	1 980	
06	Bắc Kạn	119 418	28 257	86 897	2 731	1 502	31
08	Tuyên Quang	272 931	57 519	207 278	4 787	3 347	
10	Lào Cai	239 283	56 666	175 844	4 163	2 610	
11	Điện Biên	179 298	41 331	133 368	2 491	2 108	
12	Lai Châu	132 747	27 081	102 063	2 206	1 397	
14	Sơn La	397 393	76 369	311 907	5 340	3 777	
15	Yên Bái	283 241	63 859	211 127	4 694	3 561	
17	Hoà Bình	299 926	64 878	227 129	5 318	2 601	
19	Thái Nguyên	440 828	102 615	323 435	8 000	6 778	
20	Lạng Sơn	287 554	71 880	206 563	5 798	3 313	
22	Quảng Ninh	457 455	112 583	327 255	10 655	6 895	67
24	Bắc Giang	593 773	124 386	454 991	8 932	5 272	192
25	Phú Thọ	486 310	98 185	372 380	10 467	5 278	
26	Vĩnh Phúc	373 675	84 960	279 446	6 438	2 831	
27	Bắc Ninh	397 412	80 485	307 569	6 408	2 950	
30	Hải Dương	673 897	161 570	491 859	13 623	6 720	125
31	Hải Phòng	725 661	165 243	530 611	16 182	13 625	
33	Hưng Yên	422 628	87 844	319 792	11 174	3 659	159
34	Thái Bình	658 741	128 605	504 911	20 344	4 881	
35	Hà Nam	293 884	71 012	213 110	7 297	2 465	
36	Nam Định	668 010	125 854	523 814	12 906	5 436	
37	Ninh Bình	344 417	73 792	259 439	8 849	2 337	
38	Thanh Hoá	1 289 537	288 522	964 382	27 911	8 497	225
40	Nghệ An	1 125 252	335 086	764 891	19 083	6 192	

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
42	Hà Tĩnh	467 732	125 381	326 349	12 568	3 434	
44	Quảng Bình	314 098	94 156	210 306	6 863	2 773	
45	Quảng Trị	217 392	61 086	148 328	5 710	2 268	
46	Thừa Thiên Huế	418 555	140 833	265 390	8 986	3 346	
48	Đà Nẵng	377 966	121 240	244 867	6 978	4 881	
49	Quảng Nam	533 317	164 140	352 378	11 834	4 965	
51	Quảng Ngãi	467 724	140 985	310 900	11 355	4 484	
52	Bình Định	553 115	151 963	382 983	12 169	6 000	
54	Phú Yên	336 084	97 200	227 360	7 487	4 037	
56	Khánh Hoà	457 006	155 457	282 573	10 579	8 397	
58	Ninh Thuận	217 118	73 501	137 244	3 582	2 791	
60	Bình Thuận	454 166	151 469	285 924	8 295	8 478	
62	Kon Tum	164 384	49 772	109 749	3 233	1 630	
64	Gia Lai	467 695	122 400	333 260	6 793	5 242	
66	Đắk Lắk	679 279	212 747	447 090	10 847	8 595	
67	Đắk Nông	204 536	58 657	141 163	3 002	1 714	
68	Lâm Đồng	461 397	140 738	308 283	6 110	6 266	
70	Bình Phước	341 205	95 111	231 785	5 824	8 485	
72	Tây Ninh	412 673	118 398	270 676	9 361	14 238	
74	Bình Dương	719 642	211 067	486 942	9 247	12 386	
75	Đồng Nai	1 067 572	355 163	678 347	17 688	16 374	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	402 773	124 760	261 564	8 183	8 266	
79	TP. Hồ Chí Minh	3 014 979	1 017 555	1 871 904	55 099	70 421	
80	Long An	558 272	143 318	388 549	12 974	13 431	
82	Tiền Giang	640 917	151 291	457 705	12 814	18 993	114
83	Bến Tre	480 732	111 119	343 371	11 769	14 473	
84	Trà Vinh	379 763	91 390	270 107	8 914	9 352	
86	Vĩnh Long	390 967	92 519	277 304	10 282	10 862	
87	Đồng Tháp	648 297	179 007	434 262	18 499	16 529	
89	An Giang	798 768	198 288	555 377	23 774	21 329	
91	Kiên Giang	643 185	163 072	449 495	14 872	15 746	
92	Cần Thơ	469 730	127 404	320 146	11 624	10 556	
93	Hậu Giang	295 318	84 098	197 847	7 259	6 114	
94	Sóc Trăng	494 499	144 804	329 378	11 691	8 626	
95	Bạc Liêu	334 972	96 641	226 132	6 333	5 866	
96	Cà Mau	458 743	116 843	323 266	8 998	9 636	

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
NỮ		**35 921 792**	**6 969 046**	**23 900 222**	**4 041 093**	**1 008 566**	**2 865**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 391 739	592 414	3 211 032	490 259	97 111	923
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 326 861	1 396 303	5 753 291	1 007 572	168 327	1 368
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 709 554	1 571 681	5 012 792	970 534	154 227	320
V4	Tây Nguyên	1 999 125	406 234	1 355 382	190 198	47 245	66
V5	Đông Nam Bộ	6 570 310	1 741 342	3 923 251	628 453	277 204	60
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 924 203	1 261 072	4 644 474	754 077	264 452	128
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 822 443	544 964	1 912 159	301 576	63 208	536
02	Hà Giang	266 733	34 909	202 560	25 886	3 257	121
04	Cao Bằng	200 006	24 735	144 339	27 850	2 999	83
06	Bắc Kạn	119 547	15 596	87 926	13 636	2 265	124
08	Tuyên Quang	285 207	36 383	208 781	33 151	6 819	73
10	Lào Cai	237 842	34 122	176 843	22 591	4 286	
11	Điện Biên	182 421	25 756	136 497	14 972	5 164	32
12	Lai Châu	136 568	16 272	104 636	13 136	2 487	37
14	Sơn La	410 509	49 757	317 009	34 049	9 694	
15	Yên Bái	290 971	37 147	214 054	32 323	7 314	133
17	Hoà Bình	313 876	36 878	231 693	38 450	6 855	
19	Thái Nguyên	470 336	71 306	329 171	56 318	13 460	81
20	Lạng Sơn	294 557	41 813	210 527	37 679	4 489	49
22	Quảng Ninh	459 547	67 169	331 692	49 139	11 547	
24	Bắc Giang	639 086	90 656	464 512	69 571	14 347	
25	Phú Thọ	544 078	77 085	382 484	70 646	13 673	190
26	Vĩnh Phúc	414 893	67 765	286 429	52 827	7 808	64
27	Bắc Ninh	449 989	69 677	318 692	51 264	10 203	153
30	Hải Dương	731 356	126 753	500 392	89 904	14 056	251
31	Hải Phòng	786 441	130 493	539 640	93 123	23 104	81
33	Hưng Yên	467 226	68 410	325 638	65 725	7 374	79
34	Thái Bình	750 267	114 232	517 894	109 578	8 563	
35	Hà Nam	321 822	57 083	218 005	41 299	5 383	52
36	Nam Định	749 092	98 988	536 655	103 393	9 903	153
37	Ninh Bình	373 785	50 769	266 095	49 743	7 178	
38	Thanh Hoá	1 401 772	197 930	986 764	191 093	25 760	225
40	Nghệ An	1 177 534	234 698	781 175	142 781	18 880	

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
42	Hà Tĩnh	493 422	82 980	334 543	69 728	6 171	
44	Quảng Bình	334 360	71 834	216 537	38 283	7 706	
45	Quảng Trị	231 372	43 811	151 959	30 722	4 838	42
46	Thừa Thiên Huế	450 896	120 628	271 187	52 398	6 683	
48	Đà Nẵng	406 164	106 461	251 398	39 085	9 168	52
49	Quảng Nam	599 864	147 019	360 299	84 095	8 451	
51	Quảng Ngãi	503 764	111 697	315 734	67 294	9 039	
52	Bình Định	605 360	118 119	390 773	82 901	13 567	
54	Phú Yên	339 867	60 848	230 743	40 363	7 913	
56	Khánh Hoà	478 860	120 173	289 483	54 263	14 941	
58	Ninh Thuận	222 895	51 763	140 088	24 234	6 810	
60	Bình Thuận	463 423	103 721	292 109	53 293	14 300	
62	Kon Tum	166 843	36 256	112 044	15 299	3 244	
64	Gia Lai	486 073	90 603	337 999	44 035	13 388	48
66	Đắk Lắk	676 770	138 359	452 453	69 506	16 452	
67	Đắk Nông	197 031	35 851	142 604	16 004	2 554	18
68	Lâm Đồng	472 408	105 165	310 282	45 354	11 607	
70	Bình Phước	348 861	63 353	233 050	38 153	14 245	60
72	Tây Ninh	442 790	84 281	276 380	56 208	25 921	
74	Bình Dương	797 449	207 505	501 696	56 875	31 373	
75	Đồng Nai	1 122 228	279 531	702 382	103 298	37 017	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	417 858	94 359	264 715	42 718	16 066	
79	TP. Hồ Chí Minh	3 441 124	1 012 313	1 945 028	331 201	152 582	
80	Long An	596 381	111 132	396 621	67 600	21 028	
82	Tiền Giang	698 583	125 414	464 126	75 571	33 472	
83	Bến Tre	517 496	80 569	348 798	63 675	24 454	
84	Trà Vinh	409 464	67 717	277 400	47 564	16 744	39
86	Vĩnh Long	422 784	73 633	286 564	48 118	14 469	
87	Đồng Tháp	666 157	130 356	441 693	70 902	23 206	
89	An Giang	842 399	148 912	557 106	101 655	34 726	
91	Kiên Giang	658 985	112 822	453 572	69 121	23 470	
92	Cần Thơ	494 755	99 847	324 024	50 629	20 255	
93	Hậu Giang	303 233	58 819	201 133	32 378	10 903	
94	Sóc Trăng	510 299	102 386	338 615	53 290	16 008	
95	Bạc Liêu	343 833	72 477	228 038	31 777	11 452	89
96	Cà Mau	459 837	76 988	326 785	41 799	14 265	

Biểu 4

DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**83 929 517**	**41 062 790**	**42 866 727**	**18 734 618**	**9 555 272**	**9 179 346**	**61 764 363**	**30 369 562**	**31 394 801**	**3 430 537**	**1 137 956**	**2 292 581**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 567 432	5 211 083	5 356 349	2 430 715	1 250 909	1 179 806	7 275 973	3 696 822	3 579 151	860 744	263 352	597 392
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 071 309	9 264 214	9 807 095	4 356 268	2 231 720	2 124 547	14 448 069	6 969 456	7 478 613	266 973	63 038	203 935
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 015 013	8 824 791	9 190 222	4 106 065	2 091 826	2 014 239	13 251 198	6 521 053	6 730 145	657 750	211 912	445 838
V4	Tây Nguyên	5 088 877	2 544 594	2 544 283	1 305 370	651 752	653 618	3 401 920	1 753 883	1 648 037	381 587	138 959	242 628
V5	Đông Nam Bộ	14 853 448	7 176 059	7 677 389	3 175 806	1 623 560	1 552 246	11 333 953	5 427 826	5 906 127	343 689	124 673	219 016
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16 333 438	8 042 049	8 291 389	3 360 394	1 705 505	1 654 889	12 053 250	6 000 522	6 052 728	919 793	336 022	583 772
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 551 817	3 202 461	3 349 356	1 655 412	842 901	812 511	4 818 674	2 341 078	2 477 596	77 731	18 482	59 249
02	Hà Giang	702 343	351 342	351 000	180 115	93 263	86 852	384 515	210 747	173 768	137 713	47 333	90 380
04	Cao Bằng	472 765	230 899	241 866	98 368	48 080	50 288	319 089	164 070	155 020	55 308	18 749	36 558
06	Bắc Kạn	283 998	143 250	140 748	56 855	29 957	26 897	213 442	108 622	104 820	13 702	4 671	9 031
08	Tuyên Quang	679 899	334 611	345 288	152 739	75 020	77 719	498 398	250 317	248 081	28 762	9 274	19 489
10	Lào Cai	604 426	304 621	299 806	149 218	77 231	71 987	375 660	198 885	176 775	79 549	28 506	51 043
11	Điện Biên	480 558	239 826	240 732	133 920	70 066	63 854	253 629	144 884	108 746	93 009	24 876	68 133
12	Lai Châu	366 894	183 618	183 276	106 104	56 455	49 649	150 035	90 509	59 526	110 755	36 655	74 100
14	Sơn La	1 042 032	519 517	522 515	265 611	142 995	122 615	591 039	328 465	262 574	185 383	48 057	137 326
15	Yên Bái	708 824	350 974	357 849	161 379	82 580	78 799	486 285	249 162	237 123	61 160	19 232	41 928
17	Hoà Bình	742 344	363 768	378 576	158 628	79 893	78 735	566 447	278 788	287 659	17 268	5 087	12 182
19	Thái Nguyên	1 080 740	529 729	551 011	249 611	127 738	121 873	817 764	398 282	419 482	13 365	3 709	9 657
20	Lạng Sơn	689 755	345 098	344 657	141 053	72 913	68 140	532 483	268 123	264 360	16 220	4 062	12 158
22	Quảng Ninh	1 104 466	552 859	551 606	250 229	128 086	122 143	825 898	415 752	410 146	28 339	9 022	19 317

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 478 406	722 198	756 208	315 571	162 988	152 583	1 136 466	551 713	584 753	26 369	7 497	18 871
25	Phú Thọ	1 234 448	591 631	642 817	261 544	131 729	129 816	950 721	454 257	496 464	22 183	5 645	16 537
26	Vĩnh Phúc	948 995	457 215	491 780	220 985	111 905	109 080	713 340	342 204	371 137	14 670	3 106	11 564
27	Bắc Ninh	1 030 607	496 388	534 219	242 461	127 483	114 978	771 281	364 983	406 298	16 866	3 922	12 943
30	Hải Dương	1 638 295	799 865	838 430	331 229	173 506	157 723	1 286 354	621 035	665 319	20 712	5 324	15 388
31	Hải Phòng	1 789 266	865 472	923 794	387 189	191 970	195 219	1 375 569	668 003	707 566	26 508	5 499	21 008
33	Hưng Yên	1 056 141	512 654	543 487	229 341	119 540	109 801	813 508	389 237	424 271	13 292	3 878	9 414
34	Thái Bình	1 659 010	789 345	869 665	333 653	171 218	162 435	1 308 694	614 446	694 248	16 663	3 681	12 982
35	Hà Nam	736 960	356 023	380 937	162 200	81 810	80 390	563 744	271 825	291 919	11 016	2 388	8 628
36	Nam Định	1 693 914	814 709	879 204	360 980	190 102	170 878	1 307 791	620 395	687 396	25 143	4 213	20 930
37	Ninh Bình	861 839	417 223	444 617	182 589	93 200	89 389	663 217	320 499	342 717	16 033	3 523	12 510
38	Thanh Hoá	3 195 167	1 553 988	1 641 179	670 337	349 099	321 238	2 430 317	1 175 293	1 255 024	94 513	29 596	64 918
40	Nghệ An	2 766 293	1 371 003	1 395 289	634 761	328 118	306 643	2 068 409	1 021 619	1 046 790	63 123	21 267	41 856
42	Hà Tĩnh	1 151 291	562 548	588 744	253 530	127 198	126 332	876 859	428 987	447 872	20 902	6 363	14 539
44	Quảng Bình	797 387	393 460	403 926	196 157	101 198	94 959	583 541	286 820	296 721	17 689	5 442	12 246
45	Quảng Trị	565 805	278 560	287 246	151 638	78 525	73 113	378 671	190 287	188 384	35 496	9 748	25 748
46	Thừa Thiên Huế	1 050 741	511 017	539 724	264 565	130 131	134 435	727 869	368 078	359 791	58 307	12 808	45 499
48	Đà Nẵng	939 185	459 104	480 081	239 502	122 469	117 033	681 162	331 139	350 022	18 521	5 495	13 026
49	Quảng Nam	1 360 508	649 298	711 209	296 018	148 217	147 801	1 020 695	489 181	531 514	43 795	11 900	31 895
51	Quảng Ngãi	1 160 376	564 246	596 130	267 808	134 858	132 951	833 608	413 506	420 102	58 959	15 882	43 078
52	Bình Định	1 408 353	684 187	724 166	314 564	160 381	154 183	1 053 122	511 270	541 852	40 666	12 535	28 131
54	Phú Yên	826 227	416 742	409 485	197 877	105 464	92 413	586 331	297 089	289 242	42 018	14 189	27 829
56	Khánh Hoà	1 122 536	550 076	572 460	247 928	123 162	124 766	826 144	409 913	416 230	48 465	17 001	31 464
58	Ninh Thuận	547 288	272 147	275 141	121 126	58 901	62 225	371 706	189 887	181 819	54 456	23 360	31 096
60	Bình Thuận	1 123 856	558 415	565 441	250 253	124 106	126 147	812 764	407 983	404 781	60 839	26 327	34 512

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	441 889	221 049	220 840	123 201	60 782	62 419	280 748	147 163	133 585	37 940	13 104	24 836
64	Gia Lai	1 254 474	619 672	634 802	324 737	161 617	163 120	769 070	398 667	370 403	160 667	59 387	101 280
66	Đắk Lắk	1 698 565	856 325	842 240	418 380	210 877	207 502	1 190 907	612 925	577 982	89 279	32 523	56 756
67	Đắk Nông	526 588	268 919	257 670	151 631	78 000	73 631	347 798	181 431	166 367	27 159	9 487	17 672
68	Lâm Đồng	1 167 360	578 629	588 731	287 421	140 475	146 947	813 397	413 696	399 700	66 542	24 458	42 084
70	Bình Phước	864 617	430 957	433 660	211 527	107 066	104 460	604 463	306 112	298 351	48 627	17 779	30 848
72	Tây Ninh	1 029 629	502 763	526 866	201 620	101 110	100 510	772 764	381 315	391 449	55 245	20 338	34 907
74	Bình Dương	1 766 342	849 161	917 181	318 773	158 361	160 412	1 407 549	674 881	732 668	40 020	15 920	24 100
75	Đồng Nai	2 654 833	1 307 110	1 347 722	617 934	317 085	300 849	1 973 454	968 643	1 004 811	63 445	21 383	42 062
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	986 575	490 271	496 304	217 273	113 265	104 008	744 159	366 739	377 420	25 143	10 268	14 876
79	TP. Hồ Chí Minh	7 551 452	3 595 797	3 955 655	1 608 679	826 673	782 006	5 831 564	2 730 138	3 101 427	111 209	38 986	72 223
80	Long An	1 385 607	676 804	708 803	287 399	145 090	142 309	1 046 326	513 875	532 451	51 882	17 838	34 044
82	Tiền Giang	1 605 889	777 712	828 177	332 521	164 906	167 615	1 215 284	594 262	621 022	58 084	18 545	39 539
83	Bến Tre	1 183 041	578 800	604 241	228 859	119 048	109 811	904 441	445 095	459 346	49 741	14 656	35 084
84	Trà Vinh	952 978	464 803	488 175	198 274	100 949	97 325	668 980	335 895	333 085	85 724	27 958	57 765
86	Vĩnh Long	974 504	474 614	499 890	205 543	106 125	99 418	724 035	351 969	372 066	44 926	16 520	28 406
87	Đồng Tháp	1 574 672	781 948	792 724	316 080	160 736	155 345	1 179 298	588 706	590 592	79 293	32 505	46 788
89	An Giang	1 992 590	977 601	1 014 989	408 250	203 991	204 259	1 429 178	711 540	717 638	155 162	62 071	93 091
91	Kiên Giang	1 613 533	806 948	806 585	346 001	178 939	167 062	1 147 115	582 906	564 209	120 418	45 103	75 315
92	Cần Thơ	1 152 696	566 629	586 067	239 208	122 014	117 194	860 888	424 484	436 403	52 600	20 131	32 469
93	Hậu Giang	717 226	356 922	360 304	142 681	73 121	69 560	542 692	272 502	270 189	31 853	11 299	20 555
94	Sóc Trăng	1 223 397	603 500	619 897	248 119	124 048	124 070	865 516	441 878	423 638	109 762	37 574	72 189
95	Bạc Liêu	823 655	408 776	414 879	167 127	85 401	81 725	620 847	308 952	311 895	35 681	14 423	21 258
96	Cà Mau	1 133 650	566 993	566 657	240 332	121 137	119 195	848 651	428 457	420 194	44 667	17 398	27 269

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**28.502.050**	**13 732 839**	**14 769 211**	**6 452 903**	**3 274 225**	**3 178 679**	**21 480 897**	**10 265 702**	**11 215 194**	**568 249**	**192 912**	**375 338**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 934 828	934 240	1 000 587	444 339	227 500	216 839	1 451 768	695 914	755 853	38 721	10 826	27 895
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 473 500	3 128 406	3 345 093	1 585 452	794 227	791 225	4 837 525	2 321 750	2 515 775	50 523	12 430	38 093
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5 100 735	2 480 383	2 620 352	1 217 861	624 345	593 516	3 763 689	1 818 084	1 945 605	119 185	37 954	81 231
V4	Tây Nguyên	1 495 647	737 010	758 636	365 801	184 481	181 319	1 090 613	539 661	550 952	39 233	12 868	26 365
V5	Đông Nam Bộ	9 402 388	4 482 827	4 919 562	1 969 086	1 004 824	964 262	7 288 063	3 425 173	3 862 890	145 240	52 830	92 409
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 094 952	1 969 972	2 124 980	870 365	438 848	431 517	3 049 239	1 465 120	1 584 119	175 348	66 004	109 344
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 139 960	1 520 963	1 618 997	825 346	411 976	413 370	2 298 734	1 105 192	1 193 542	15 880	3 795	12 085
02	Hà Giang	108 156	52 504	55 652	25 009	12 766	12 244	75 452	37 060	38 392	7 696	2 679	5 017
04	Cao Bằng	109 691	51 476	58 214	21 823	10 344	11 479	84 568	40 025	44 543	3 300	1 107	2 193
06	Bắc Kạn	46 915	22 379	24 537	9 931	4 934	4 997	35 929	17 201	18 728	1 056	244	811
08	Tuyên Quang	93 107	44 521	48 586	18 971	9 442	9 529	73 012	34 843	38 169	1 125	237	888
10	Lào Cai	140 343	69 244	71 099	31 739	16 526	15 214	105 590	51 831	53 760	3 014	887	2 126
11	Điện Biên	74 300	35 888	38 412	18 903	9 350	9 553	52 734	25 961	26 773	2 663	577	2 086
12	Lai Châu	63 997	31 297	32 701	18 480	9 463	9 016	41 149	20 439	20 710	4 369	1 395	2 974
14	Sơn La	145 460	71 510	73 951	33 785	17 549	16 236	107 393	53 280	54 114	4 282	681	3 601
15	Yên Bái	147 269	72 004	75 264	30 510	16 343	14 167	114 140	54 956	59 184	2 618	705	1 913
17	Hoà Bình	109 369	53 365	56 004	24 018	12 829	11 189	84 427	40 196	44 231	924	341	583
19	Thái Nguyên	358 142	171 510	186 632	93 473	47 009	46 464	262 058	123 825	138 233	2 611	676	1 935
20	Lạng Sơn	136 041	66 703	69 338	28 690	15 573	13 118	106 152	50 955	55 197	1 199	175	1 023
22	Quảng Ninh	679 396	335 132	344 264	154 130	77 654	76 476	516 678	254 940	261 738	8 589	2 539	6 050

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	170 176	80 910	89 266	39 102	19 786	19 315	129 407	60 633	68 774	1 667	491	1 176
25	Phú Thọ	231 860	110 929	120 931	49 907	25 588	24 319	179 756	84 712	95 045	2 197	630	1 568
26	Vĩnh Phúc	221 812	104 426	117 386	55 462	25 964	29 498	164 107	77 953	86 153	2 244	509	1 735
27	Bắc Ninh	293 200	141 656	151 545	71 395	37 889	33 506	217 991	102 632	115 359	3 814	1 134	2 680
30	Hải Dương	395 357	193 413	201 944	89 671	46 904	42 767	302 595	145 870	156 725	3 090	639	2 452
31	Hải Phòng	837 373	399 420	437 953	189 788	91 359	98 429	640 212	306 574	333 638	7 374	1 487	5 886
33	Hưng Yên	138 204	65 724	72 480	31 960	15 848	16 112	104 489	49 408	55 081	1 756	468	1 287
34	Thái Bình	172 314	82 094	90 219	35 473	18 181	17 292	136 277	63 635	72 642	564	278	286
35	Hà Nam	114 066	53 283	60 783	27 313	13 021	14 292	85 509	39 994	45 516	1 244	268	976
36	Nam Định	309 200	148 801	160 399	66 355	35 248	31 106	238 778	112 731	126 048	4 068	823	3 245
37	Ninh Bình	172 617	83 494	89 123	38 560	20 183	18 376	132 156	62 821	69 335	1 902	490	1 412
38	Thanh Hoá	496 090	241 904	254 185	111 676	61 335	50 341	377 571	177 859	199 712	6 842	2 710	4 132
40	Nghệ An	419 646	204 940	214 706	108 557	57 250	51 307	308 063	146 457	161 606	3 026	1 233	1 793
42	Hà Tĩnh	199 977	93 285	106 692	45 259	22 049	23 210	152 058	70 451	81 607	2 660	785	1 875
44	Quảng Bình	156 195	76 117	80 077	37 565	19 196	18 368	117 076	56 457	60 619	1 554	464	1 090
45	Quảng Trị	164 869	81 396	83 473	42 273	22 407	19 867	117 658	57 859	59 799	4 937	1 130	3 807
46	Thừa Thiên Huế	510 326	246 886	263 440	135 891	64 403	71 488	357 217	179 354	177 863	17 218	3 129	14 089
48	Đà Nẵng	819 990	400 734	419 255	211 361	107 605	103 756	593 096	288 288	304 808	15 532	4 841	10 691
49	Quảng Nam	313 130	151 458	161 672	71 108	37 081	34 027	235 657	112 427	123 230	6 365	1 950	4 415
51	Quảng Ngãi	188 572	89 158	99 413	49 263	24 469	24 794	136 658	64 105	72 553	2 650	584	2 066
52	Bình Định	436 081	209 857	226 223	98 472	50 375	48 097	328 585	156 852	171 733	9 024	2 630	6 394
54	Phú Yên	240 356	119 239	121 116	59 650	32 356	27 294	176 781	85 839	90 942	3 924	1 044	2 881
56	Khánh Hoà	509 620	248 196	261 424	112 596	57 906	54 690	384 498	186 468	198 030	12 526	3 821	8 705
58	Ninh Thuận	198 617	97 280	101 337	42 957	21 071	21 886	143 697	71 338	72 358	11 963	4 870	7 093
60	Bình Thuận	447 270	219 932	227 339	91 231	46 840	44 391	335 075	164 329	170 746	20 964	8 763	12 202

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	159 198	80 059	79 139	40 168	21 295	18 872	114 878	57 233	57 645	4 152	1 531	2 621
64	Gia Lai	378 583	185 651	192 932	94 240	47 321	46 919	269 273	133 439	135 834	15 070	4 891	10 178
66	Đắk Lắk	415 944	205 851	210 093	99 530	49 334	50 196	310 434	154 273	156 161	5 980	2 243	3 737
67	Đắk Nông	80 311	40 112	40 199	20 621	10 906	9 715	58 136	28 762	29 375	1 553	443	1 110
68	Lâm Đồng	461 611	225 338	236 273	111 242	55 624	55 618	337 892	165 955	171 937	12 478	3 759	8 718
70	Bình Phước	186 176	92 725	93 451	44 102	23 256	20 846	137 301	67 712	69 589	4 772	1 756	3 016
72	Tây Ninh	219 798	105 564	114 234	45 149	22 452	22 697	168 940	81 647	87 293	5 709	1 466	4 244
74	Bình Dương	1 362 423	650 059	712 363	229 577	111 906	117 671	1 105 524	526 242	579 282	27 322	11 912	15 411
75	Đồng Nai	926 214	447 810	478 404	223 798	114 321	109 477	683 713	327 321	356 392	18 703	6 168	12 535
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	501 456	245 578	255 878	108 211	56 216	51 994	380 876	184 233	196 643	12 369	5 128	7 241
79	TP. Hồ Chí Minh	6 206 322	2 941 091	3 265 231	1 318 249	676 673	641 577	4 811 709	2 238 018	2 573 691	76 364	26 400	49 963
80	Long An	252 605	118 786	133 819	52 136	27 018	25 118	194 828	90 172	104 656	5 641	1 596	4 044
82	Tiền Giang	256 532	118 996	137 537	53 451	25 816	27 635	196 176	90 532	105 644	6 905	2 648	4 257
83	Bến Tre	122 173	57 810	64 362	23 255	12 171	11 084	95 542	44 979	50 562	3 376	660	2 716
84	Trà Vinh	166 663	79 883	86 781	34 521	17 849	16 672	124 757	59 372	65 384	7 386	2 662	4 724
86	Vĩnh Long	165 885	78 928	86 957	35 939	19 905	16 034	124 374	57 359	67 015	5 572	1 664	3 908
87	Đồng Tháp	280 516	132 931	147 585	60 942	29 508	31 434	208 823	99 427	109 396	10 751	3 996	6 755
89	An Giang	608 336	291 385	316 950	128 800	62 179	66 621	443 169	214 020	229 149	36 366	15 187	21 180
91	Kiên Giang	446 168	216 534	229 634	93 942	47 824	46 118	331 413	161 337	170 076	20 813	7 374	13 439
92	Cần Thơ	774 228	376 696	397 532	169 406	87 075	82 331	579 250	279 830	299 420	25 572	9 791	15 781
93	Hậu Giang	174 249	86 907	87 342	34 712	17 818	16 893	131 608	66 194	65 414	7 928	2 894	5 034
94	Sóc Trăng	373 010	180 006	193 004	80 358	40 391	39 967	265 079	129 426	135 654	27 573	10 189	17 384
95	Bạc Liêu	218 045	105 854	112 191	42 828	21 487	21 341	166 561	80 710	85 851	8 656	3 657	5 000
96	Cà Mau	256 542	125 256	131 286	60 075	29 807	30 268	187 658	91 762	95 896	8 808	3 686	5 122

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**55 427 468**	**27 329 952**	**28 097 516**	**12 281 714**	**6 281 047**	**6 000 667**	**40 283 466**	**20 103 860**	**20 179 606**	**2 862 287**	**945 045**	**1 917 243**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 632 604	4 276 842	4 355 762	1 986 376	1 023 409	962 967	5 824 205	3 000 908	2 823 298	822 023	252 526	569 497
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 597 810	6 135 808	6 462 002	2 770 816	1 437 493	1 333 323	9 610 544	4 647 706	4 962 838	216 450	50 608	165 842
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12 914 278	6 344 409	6 569 869	2 888 204	1 467 481	1 420 723	9 487 509	4 702 969	4 784 540	538 565	173 959	364 606
V4	Tây Nguyên	3 593 230	1 807 584	1 785 647	939 570	467 271	472 299	2 311 307	1 214 222	1 097 085	342 354	126 091	216 263
V5	Đông Nam Bộ	5 451 059	2 693 232	2 757 827	1 206 720	618 736	587 983	4 045 890	2 002 653	2 043 237	198 449	71 842	126 607
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 238 486	6 072 077	6 166 409	2 490 029	1 266 657	1 223 372	9 004 011	4 535 402	4 468 609	744 446	270 018	474 427
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 411 857	1 681 498	1 730 360	830 066	430 925	399 141	2 519 940	1 235 886	1 284 054	61 851	14 687	47 164
02	Hà Giang	594 186	298 838	295 348	155 106	80 498	74 608	309 063	173 687	135 376	130 018	44 654	85 364
04	Cao Bằng	363 074	179 423	183 652	76 545	37 736	38 810	234 522	124 045	110 477	52 008	17 642	34 365
06	Bắc Kạn	237 083	120 872	116 211	46 924	25 024	21 900	177 513	91 422	86 091	12 646	4 426	8 220
08	Tuyên Quang	586 792	290 089	296 702	133 768	65 579	68 189	425 386	215 474	209 912	27 637	9 037	18 601
10	Lào Cai	464 083	235 377	228 706	117 479	60 705	56 774	270 069	147 054	123 016	76 535	27 618	48 917
11	Điện Biên	406 257	203 938	202 320	115 016	60 716	54 300	200 895	118 923	81 972	90 346	24 299	66 047
12	Lai Châu	302 896	152 322	150 575	87 624	46 992	40 633	108 886	70 070	38 816	106 386	35 260	71 126
14	Sơn La	896 572	448 007	448 565	231 826	125 447	106 379	483 646	275 185	208 461	181 100	47 376	133 725
15	Yên Bái	561 555	278 970	282 585	130 869	66 237	64 631	372 145	194 206	177 939	58 541	18 527	40 014
17	Hoà Bình	632 975	310 403	322 572	134 611	67 065	67 546	482 020	238 593	243 427	16 344	4 746	11 598
19	Thái Nguyên	722 598	358 218	364 380	156 138	80 729	75 409	555 706	274 456	281 249	10 754	3 033	7 721
20	Lạng Sơn	553 714	278 395	275 319	112 363	57 341	55 022	426 331	217 168	209 163	15 021	3 887	11 134
22	Quảng Ninh	425 070	217 727	207 343	96 099	50 432	45 667	309 220	160 812	148 408	19 750	6 483	13 267

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 308 230	641 288	666 942	276 470	143 202	133 268	1 007 059	491 080	515 979	24 701	7 006	17 695
25	Phú Thọ	1 002 588	480 702	521 885	211 638	106 141	105 497	770 964	369 546	401 419	19 985	5 015	14 970
26	Vĩnh Phúc	727 183	352 789	374 394	165 524	85 942	79 582	549 234	264 250	284 983	12 426	2 597	9 829
27	Bắc Ninh	737 407	354 733	382 674	171 065	89 594	81 472	553 290	262 351	290 939	13 052	2 788	10 264
30	Hải Dương	1 242 938	606 452	636 486	241 558	126 602	114 956	983 759	475 165	508 594	17 621	4 685	12 937
31	Hải Phòng	951 892	466 052	485 840	197 401	100 611	96 790	735 357	361 429	373 928	19 134	4 012	15 122
33	Hưng Yên	917 937	446 930	471 007	197 381	103 692	93 689	709 019	339 829	369 191	11 536	3 409	8 127
34	Thái Bình	1 486 697	707 251	779 446	298 180	153 037	145 143	1 172 417	550 811	621 606	16 099	3 403	12 696
35	Hà Nam	622 894	302 740	320 153	134 887	68 789	66 098	478 234	231 831	246 403	9 772	2 120	7 652
36	Nam Định	1 384 713	665 908	718 805	294 625	154 854	139 771	1 069 012	507 664	561 348	21 076	3 390	17 686
37	Ninh Bình	689 222	333 728	355 494	144 029	73 017	71 012	531 061	257 678	273 382	14 132	3 033	11 099
38	Thanh Hoá	2 699 078	1 312 084	1 386 994	558 660	287 764	270 897	2 052 746	997 434	1 055 312	87 671	26 886	60 785
40	Nghệ An	2 346 647	1 166 064	1 180 583	526 204	270 868	255 336	1 760 346	875 162	885 184	60 097	20 034	40 063
42	Hà Tĩnh	951 315	469 263	482 052	208 271	105 149	103 122	724 801	358 536	366 265	18 243	5 578	12 664
44	Quảng Bình	641 192	317 343	323 849	158 592	82 002	76 590	466 465	230 363	236 102	16 134	4 978	11 156
45	Quảng Trị	400 937	197 164	203 773	109 365	56 118	53 246	261 013	132 428	128 585	30 559	8 618	21 942
46	Thừa Thiên Huế	540 415	264 131	276 284	128 675	65 728	62 947	370 651	188 724	181 928	41 089	9 679	31 410
48	Đà Nẵng	119 196	58 370	60 826	28 141	14 864	13 277	88 066	42 851	45 214	2 989	654	2 335
49	Quảng Nam	1 047 378	497 841	549 538	224 910	111 136	113 774	785 039	376 754	408 284	37 430	9 950	27 480
51	Quảng Ngãi	971 804	475 088	496 717	218 545	110 389	108 156	696 950	349 401	347 549	56 309	15 298	41 011
52	Bình Định	972 273	474 329	497 943	216 093	110 006	106 087	724 537	354 418	370 119	31 643	9 905	21 738
54	Phú Yên	585 871	297 502	288 369	138 227	73 107	65 119	409 551	211 250	198 301	38 094	13 145	24 949
56	Khánh Hoà	612 916	301 880	311 036	135 332	65 256	70 076	441 646	223 445	218 201	35 939	13 180	22 759
58	Ninh Thuận	348 671	174 867	173 804	78 169	37 829	40 339	228 009	118 548	109 461	42 493	18 490	24 003
60	Bình Thuận	676 586	338 484	338 102	159 022	77 266	81 756	477 689	243 654	234 036	39 875	17 564	22 310

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	282 692	140 990	141 701	83 033	39 486	43 546	165 871	89 931	75 940	33 788	11 573	22 215
64	Gia Lai	875 892	434 021	441 871	230 497	114 296	116 201	499 797	265 229	234 568	145 597	54 496	91 101
66	Đắk Lắk	1 282 621	650 474	632 147	318 850	161 543	157 307	880 472	458 651	421 821	83 299	30 280	53 019
67	Đắk Nông	446 278	228 807	217 471	131 010	67 094	63 916	289 662	152 669	136 992	25 606	9 044	16 562
68	Lâm Đồng	705 749	353 291	352 458	176 180	84 851	91 329	475 505	247 742	227 763	54 064	20 698	33 366
70	Bình Phước	678 441	338 232	340 209	167 424	83 810	83 614	467 162	238 400	228 762	43 855	16 022	27 832
72	Tây Ninh	809 831	397 198	412 632	156 471	78 658	77 813	603 824	299 668	304 156	49 536	18 872	30 664
74	Bình Dương	403 919	199 102	204 817	89 196	46 455	42 741	302 025	148 639	153 386	12 698	4 008	8 690
75	Đồng Nai	1 728 619	859 301	869 318	394 136	202 764	191 372	1 289 741	641 321	648 419	44 742	15 215	29 527
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	485 120	244 694	240 426	109 062	57 048	52 014	363 283	182 506	180 777	12 774	5 139	7 635
79	TP. Hồ Chí Minh	1 345 130	654 706	690 424	290 430	150 001	140 429	1 019 855	492 119	527 736	34 845	12 585	22 260
80	Long An	1 133 002	558 017	574 985	235 263	118 072	117 191	851 499	423 704	427 795	46 241	16 242	29 999
82	Tiền Giang	1 349 357	658 717	690 640	279 070	139 090	139 980	1 019 107	503 730	515 377	51 179	15 897	35 282
83	Bến Tre	1 060 868	520 989	539 879	205 604	106 877	98 727	808 899	400 116	408 783	46 365	13 996	32 369
84	Trà Vinh	786 314	384 920	401 394	163 753	83 100	80 653	544 223	276 523	267 701	78 338	25 297	53 041
86	Vĩnh Long	808 618	395 685	412 933	169 604	86 219	83 384	599 661	294 610	305 051	39 354	14 856	24 497
87	Đồng Tháp	1 294 156	649 017	645 139	255 139	131 228	123 911	970 475	489 280	481 195	68 542	28 509	40 033
89	An Giang	1 384 255	686 216	698 039	279 450	141 812	137 638	986 009	497 520	488 489	118 796	46 884	71 912
91	Kiên Giang	1 167 365	590 414	576 951	252 059	131 116	120 944	815 701	421 569	394 132	99 605	37 729	61 875
92	Cần Thơ	378 468	189 934	188 535	69 802	34 939	34 863	281 637	144 654	136 983	27 029	10 340	16 688
93	Hậu Giang	542 978	270 015	272 963	107 970	55 303	52 667	411 083	206 308	204 775	23 925	8 405	15 520
94	Sóc Trăng	850 387	423 493	426 894	167 760	83 657	84 104	600 437	312 452	287 985	82 190	27 385	54 805
95	Bạc Liêu	605 610	302 922	302 688	124 299	63 914	60 384	454 286	228 242	226 045	27 025	10 766	16 259
96	Cà Mau	877 108	441 737	435 371	180 257	91 330	88 927	660 993	336 695	324 298	35 858	13 712	22 146

Biểu 5

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**7 238 210**	**3 743 952**	**3 494 257**	**7 220 161**	**3 740 968**	**3 479 193**	**7 036 427**	**3 638 507**	**3 397 920**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 010 048	521 371	488 677	1 014 965	526 566	488 399	983 571	509 002	474 569
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 595 701	829 117	766 584	1 596 578	829 679	766 899	1 581 866	822 190	759 676
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 519 392	795 984	723 407	1 494 399	782 952	711 447	1 462 568	765 440	697 128
V4	Tây Nguyên	551 198	279 233	271 965	542 755	275 160	267 595	518 592	262 129	256 463
V5	Đông Nam Bộ	1 157 210	597 504	559 706	1 155 183	597 673	557 510	1 131 783	584 531	547 252
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 404 661	720 743	683 918	1 416 280	728 937	687 343	1 358 047	695 214	662 833
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	577 203	296 712	280 491	579 582	298 648	280 933	573 741	295 570	278 171
02	Hà Giang	89 216	45 333	43 882	88 129	44 584	43 545	83 189	42 199	40 990
04	Cao Bằng	42 826	20 645	22 180	44 494	21 479	23 015	41 753	20 171	21 583
06	Bắc Kạn	22 513	11 727	10 786	22 833	12 012	10 821	21 867	11 432	10 435
08	Tuyên Quang	59 007	28 555	30 452	59 490	29 097	30 393	58 179	28 288	29 890
10	Lào Cai	63 854	33 248	30 606	63 528	33 272	30 256	62 280	32 512	29 768
11	Điện Biên	61 663	31 393	30 271	61 252	31 381	29 870	60 009	30 768	29 241
12	Lai Châu	51 627	27 137	24 490	51 478	27 446	24 033	49 109	26 072	23 037
14	Sơn La	120 957	63 111	57 846	123 091	64 940	58 151	116 101	61 185	54 916
15	Yên Bái	68 656	33 887	34 769	68 878	34 141	34 737	66 866	32 980	33 887
17	Hoà Bình	65 874	32 106	33 768	66 367	32 472	33 895	65 165	31 663	33 501
19	Thái Nguyên	87 998	45 941	42 057	88 538	46 620	41 917	86 831	45 387	41 444
20	Lạng Sơn	53 256	28 755	24 501	54 021	29 150	24 871	52 537	28 306	24 231

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	92 949	46 219	46 729	94 089	46 714	47 375	92 110	45 968	46 143
24	Bắc Giang	120 450	64 248	56 201	120 920	65 024	55 896	118 806	63 560	55 246
25	Phú Thọ	102 151	55 284	46 867	101 945	54 947	46 998	100 877	54 478	46 400
26	Vĩnh Phúc	84 349	45 995	38 354	84 954	46 221	38 733	83 922	45 703	38 219
27	Bắc Ninh	95 258	52 228	43 031	95 239	51 994	43 245	94 407	51 588	42 819
30	Hải Dương	118 183	63 618	54 566	116 569	62 594	53 975	115 641	61 913	53 728
31	Hải Phòng	141 798	71 130	70 667	140 669	70 531	70 138	140 410	70 366	70 045
33	Hưng Yên	87 596	47 018	40 578	87 356	46 993	40 363	86 522	46 435	40 087
34	Thái Bình	123 175	64 264	58 911	123 318	64 549	58 770	122 475	64 125	58 350
35	Hà Nam	61 378	30 926	30 452	61 631	30 816	30 815	61 020	30 720	30 300
36	Nam Định	139 611	74 564	65 047	139 002	74 253	64 749	138 394	73 796	64 598
37	Ninh Bình	74 200	36 443	37 757	74 169	36 366	37 803	73 223	36 007	37 216
38	Thanh Hoá	246 320	133 980	112 340	248 980	135 847	113 133	243 774	132 617	111 157
40	Nghệ An	233 073	124 311	108 762	229 883	122 160	107 723	225 203	120 566	104 637
42	Hà Tĩnh	93 962	47 265	46 697	90 663	45 604	45 059	89 359	44 767	44 592
44	Quảng Bình	71 170	38 429	32 741	71 465	38 790	32 675	69 935	37 826	32 109
45	Quảng Trị	58 026	30 011	28 014	58 240	29 993	28 247	56 936	29 282	27 654
46	Thừa Thiên Huế	86 620	45 446	41 173	83 134	43 767	39 366	81 565	42 794	38 771
48	Đà Nẵng	78 871	42 005	36 866	75 166	39 915	35 251	74 509	39 618	34 891
49	Quảng Nam	114 647	58 696	55 951	107 781	54 963	52 819	105 288	53 370	51 918
51	Quảng Ngãi	95 011	48 080	46 930	94 448	48 014	46 434	92 215	46 491	45 723
52	Bình Định	123 888	64 698	59 189	119 596	62 303	57 293	116 179	60 234	55 944
54	Phú Yên	71 524	38 244	33 280	71 588	38 373	33 215	70 085	37 528	32 557
56	Khánh Hoà	92 194	45 723	46 470	90 720	45 111	45 609	88 936	44 084	44 852
58	Ninh Thuận	51 471	26 179	25 292	49 605	25 243	24 362	47 864	24 315	23 549

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	102 615	52 916	49 700	103 128	52 868	50 260	100 720	51 946	48 774
62	Kon Tum	56 834	29 411	27 424	54 521	28 192	26 329	53 278	27 411	25 867
64	Gia Lai	151 457	75 101	76 356	151 078	75 031	76 046	141 889	70 850	71 038
66	Đắk Lắk	163 218	83 653	79 565	157 753	80 589	77 163	150 880	76 425	74 455
67	Đắk Nông	63 524	32 955	30 569	66 121	34 158	31 963	62 040	32 229	29 811
68	Lâm Đồng	116 165	58 114	58 051	113 284	57 190	56 094	110 505	55 214	55 292
70	Bình Phước	86 436	44 695	41 741	87 073	45 247	41 827	84 267	43 566	40 701
72	Tây Ninh	88 309	45 885	42 423	87 479	45 708	41 772	86 379	44 864	41 515
74	Bình Dương	125 289	65 553	59 737	124 527	65 452	59 075	120 900	63 732	57 167
75	Đồng Nai	234 276	122 876	111 401	234 228	122 893	111 334	229 080	120 268	108 812
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	84 649	44 907	39 742	84 891	45 078	39 813	82 940	43 819	39 120
79	TP. Hồ Chí Minh	538 250	273 588	264 662	536 985	273 295	263 690	528 218	268 281	259 936
80	Long An	115 260	58 092	57 168	115 979	58 335	57 644	113 251	56 506	56 744
82	Tiền Giang	132 462	67 561	64 901	132 920	67 276	65 644	130 779	66 589	64 190
83	Bến Tre	88 950	48 094	40 856	88 297	47 644	40 653	86 949	46 892	40 058
84	Trà Vinh	83 748	42 733	41 015	84 213	43 268	40 945	81 052	41 336	39 716
86	Vĩnh Long	79 252	42 277	36 975	78 437	41 497	36 941	77 690	41 173	36 517
87	Đồng Tháp	129 514	66 893	62 620	129 325	67 450	61 875	125 294	64 625	60 669
89	An Giang	180 492	89 507	90 984	182 364	90 309	92 054	174 731	86 382	88 349
91	Kiên Giang	154 261	82 006	72 255	158 167	85 037	73 130	149 153	79 202	69 951
92	Cần Thơ	96 446	48 874	47 572	95 484	48 024	47 461	93 452	47 132	46 320
93	Hậu Giang	59 229	30 566	28 663	60 734	31 946	28 788	57 767	29 942	27 825
94	Sóc Trăng	108 979	54 936	54 043	109 225	56 279	52 946	101 302	51 271	50 031
95	Bạc Liêu	71 017	37 099	33 918	73 317	38 165	35 152	67 088	34 866	32 222
96	Cà Mau	105 053	52 104	52 949	107 818	53 708	54 110	99 540	49 298	50 242

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**2 292 658**	**1 191 557**	**1 101 102**	**2 279 084**	**1 183 993**	**1 095 090**	**2 241 975**	**1 164 533**	**1 077 442**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	164 800	86 269	78 531	165 627	86 822	78 805	162 643	85 147	77 496
V2	Đồng bằng sông Hồng	554 130	284 942	269 188	553 004	284 264	268 740	549 766	282 569	267 198
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	425 329	226 787	198 542	419 497	223 325	196 172	412 465	219 821	192 644
V4	Tây Nguyên	141 854	72 782	69 073	136 961	69 967	66 994	134 579	68 679	65 900
V5	Đông Nam Bộ	673 513	350 262	323 252	669 634	348 118	321 516	658 904	343 355	315 549
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	333 032	170 515	162 517	334 360	171 496	162 864	323 618	164 963	158 655
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	269 715	137 362	132 353	269 452	137 478	131 974	268 405	136 939	131 466
02	Hà Giang	10 035	4 991	5 045	10 170	4 993	5 176	9 688	4 752	4 936
04	Cao Bằng	9 305	4 508	4 798	9 433	4 557	4 876	9 211	4 436	4 775
06	Bắc Kạn	4 282	2 221	2 062	4 242	2 187	2 055	4 158	2 149	2 009
08	Tuyên Quang	7 695	4 079	3 616	7 649	4 081	3 568	7 577	4 009	3 568
10	Lào Cai	12 158	6 306	5 852	12 167	6 331	5 836	12 104	6 286	5 818
11	Điện Biên	7 778	3 961	3 817	7 715	3 944	3 772	7 701	3 929	3 772
12	Lai Châu	6 870	3 580	3 290	6 889	3 618	3 271	6 800	3 571	3 229
14	Sơn La	13 615	7 488	6 127	13 869	7 548	6 320	13 517	7 422	6 095
15	Yên Bái	11 432	6 232	5 201	11 262	6 088	5 174	11 208	6 062	5 146
17	Hoà Bình	9 569	5 247	4 323	9 603	5 256	4 347	9 505	5 182	4 323
19	Thái Nguyên	27 605	13 899	13 707	27 902	14 242	13 660	27 284	13 848	13 436
20	Lạng Sơn	10 377	5 928	4 450	10 744	6 075	4 669	10 255	5 829	4 425
22	Quảng Ninh	58 292	28 514	29 777	58 436	28 581	29 855	57 709	28 331	29 378
24	Bắc Giang	15 345	7 529	7 816	15 353	7 655	7 698	15 165	7 529	7 636

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	18 731	10 301	8 430	18 628	10 246	8 382	18 471	10 142	8 328
26	Vĩnh Phúc	19 653	10 407	9 246	19 585	10 336	9 249	19 432	10 259	9 173
27	Bắc Ninh	28 206	14 969	13 237	28 162	14 961	13 201	27 882	14 781	13 101
30	Hải Dương	30 489	16 778	13 711	29 751	16 002	13 749	29 329	15 827	13 502
31	Hải Phòng	69 133	34 746	34 388	69 043	34 656	34 388	68 784	34 490	34 294
33	Hưng Yên	10 768	5 438	5 330	10 899	5 527	5 371	10 768	5 438	5 330
34	Thái Bình	14 651	7 984	6 667	14 795	8 129	6 667	14 651	7 984	6 667
35	Hà Nam	10 996	5 247	5 749	10 996	5 247	5 749	10 996	5 247	5 749
36	Nam Định	26 483	15 430	11 053	26 179	15 280	10 899	26 179	15 280	10 899
37	Ninh Bình	15 743	8 067	7 676	15 705	8 067	7 638	15 630	7 992	7 638
38	Thanh Hoá	40 843	23 458	17 385	41 489	23 755	17 735	40 040	22 966	17 074
40	Nghệ An	35 259	20 246	15 013	35 179	19 919	15 260	34 720	19 805	14 916
42	Hà Tĩnh	17 230	7 936	9 294	16 984	7 847	9 138	16 884	7 847	9 037
44	Quảng Bình	13 463	7 838	5 625	13 510	7 912	5 598	13 254	7 731	5 523
45	Quảng Trị	17 395	9 438	7 957	17 489	9 507	7 982	17 193	9 302	7 891
46	Thừa Thiên Huế	40 859	20 806	20 053	40 275	20 572	19 702	39 612	20 296	19 316
48	Đà Nẵng	67 224	36 120	31 104	64 542	34 492	30 050	63 885	34 195	29 689
49	Quảng Nam	25 877	13 729	12 148	24 833	13 074	11 759	24 323	12 747	11 575
51	Quảng Ngãi	17 841	8 937	8 905	17 700	8 892	8 808	17 429	8 710	8 719
52	Bình Định	38 770	19 862	18 908	37 699	19 174	18 526	37 121	18 786	18 335
54	Phú Yên	20 265	10 981	9 285	20 232	11 066	9 166	19 906	10 868	9 039
56	Khánh Hoà	37 800	19 916	17 884	37 854	20 022	17 833	37 321	19 747	17 574
58	Ninh Thuận	18 031	9 096	8 935	17 472	8 899	8 573	17 085	8 715	8 370
60	Bình Thuận	34 473	18 428	16 046	34 238	18 194	16 044	33 692	18 106	15 586

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	16 200	8 647	7 552	15 809	8 473	7 336	15 588	8 327	7 261
64	Gia Lai	38 693	19 824	18 868	38 268	19 690	18 578	37 626	19 397	18 230
66	Đắk Lắk	38 320	19 374	18 946	34 229	16 789	17 440	33 787	16 595	17 193
67	Đắk Nông	8 452	4 655	3 797	8 648	4 770	3 878	8 341	4 580	3 761
68	Lâm Đồng	40 190	20 281	19 909	40 007	20 246	19 762	39 236	19 780	19 456
70	Bình Phước	16 817	9 613	7 204	17 050	9 699	7 352	16 615	9 498	7 117
72	Tây Ninh	18 113	9 275	8 838	18 216	9 377	8 839	18 062	9 275	8 787
74	Bình Dương	86 940	45 028	41 912	85 647	44 256	41 392	83 375	43 561	39 815
75	Đồng Nai	84 903	44 750	40 153	84 192	44 552	39 640	83 181	44 113	39 068
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	42 113	22 166	19 947	41 797	21 748	20 049	41 087	21 461	19 626
79	TP. Hồ Chí Minh	424 627	219 430	205 197	422 731	218 487	204 244	416 584	215 447	201 136
80	Long An	18 950	9 909	9 040	18 796	9 862	8 934	18 467	9 647	8 820
82	Tiền Giang	20 502	10 125	10 376	20 168	10 050	10 118	20 042	9 924	10 118
83	Bến Tre	8 903	4 799	4 104	8 949	4 940	4 009	8 808	4 799	4 009
84	Trà Vinh	12 827	7 008	5 820	12 798	7 012	5 787	12 308	6 635	5 674
86	Vĩnh Long	12 135	6 505	5 630	12 014	6 506	5 508	11 895	6 387	5 508
87	Đồng Tháp	20 528	10 360	10 168	20 482	10 485	9 997	20 086	10 142	9 944
89	An Giang	51 679	25 905	25 773	51 269	25 480	25 789	50 327	25 055	25 272
91	Kiên Giang	38 633	20 514	18 119	39 917	21 178	18 739	38 079	20 148	17 931
92	Cần Thơ	62 017	31 940	30 077	62 105	31 971	30 133	60 885	31 194	29 691
93	Hậu Giang	13 962	7 389	6 573	14 005	7 474	6 531	13 472	7 149	6 323
94	Sóc Trăng	32 023	15 994	16 030	32 685	16 486	16 199	30 436	15 078	15 358
95	Bạc Liêu	16 927	8 610	8 317	16 896	8 573	8 323	15 940	8 049	7 891
96	Cà Mau	23 946	11 456	12 490	24 275	11 479	12 796	22 872	10 758	12 115

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**4 945 551**	**2 552 396**	**2 393 156**	**4 941 077**	**2 556 975**	**2 384 102**	**4 794 452**	**2 473 974**	**2 320 478**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	845 248	435 102	410 146	849 338	439 744	409 594	820 928	423 856	397 072
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 041 571	544 174	497 396	1 043 574	545 415	498 159	1 032 100	539 622	492 478
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 094 063	569 197	524 866	1 074 902	559 627	515 275	1 050 102	545 618	504 484
V4	Tây Nguyên	409 344	206 452	202 893	405 794	205 193	200 601	384 014	193 451	190 563
V5	Đông Nam Bộ	483 696	247 242	236 454	485 549	249 555	235 994	472 879	241 177	231 703
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 071 629	550 228	521 401	1 081 920	557 441	524 479	1 034 429	530 251	504 178
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	307 488	159 350	148 138	310 129	161 170	148 959	305 335	158 630	146 705
02	Hà Giang	79 180	40 342	38 838	77 959	39 590	38 369	73 501	37 447	36 054
04	Cao Bằng	33 520	16 138	17 382	35 061	16 922	18 139	32 542	15 735	16 808
06	Bắc Kạn	18 231	9 506	8 724	18 591	9 825	8 766	17 710	9 283	8 426
08	Tuyên Quang	51 312	24 476	26 836	51 841	25 016	26 825	50 601	24 279	26 322
10	Lào Cai	51 695	26 941	24 754	51 361	26 941	24 420	50 176	26 227	23 949
11	Điện Biên	53 885	27 432	26 453	53 536	27 438	26 099	52 308	26 839	25 469
12	Lai Châu	44 757	23 557	21 200	44 589	23 828	20 762	42 309	22 502	19 808
14	Sơn La	107 343	55 623	51 719	109 222	57 392	51 830	102 584	53 763	48 821
15	Yên Bái	57 224	27 655	29 569	57 616	28 053	29 563	55 659	26 918	28 740
17	Hoà Bình	56 305	26 859	29 445	56 764	27 216	29 548	55 660	26 481	29 179
19	Thái Nguyên	60 392	32 042	28 350	60 636	32 379	28 257	59 547	31 540	28 008
20	Lạng Sơn	42 879	22 828	20 052	43 277	23 075	20 202	42 283	22 477	19 806
22	Quảng Ninh	34 657	17 705	16 952	35 653	18 133	17 520	34 402	17 637	16 765
24	Bắc Giang	105 105	56 719	48 386	105 567	57 369	48 198	103 640	56 030	47 610

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	83 420	44 983	38 437	83 317	44 701	38 616	82 407	44 335	38 071
26	Vĩnh Phúc	64 696	35 588	29 107	65 369	35 885	29 484	64 491	35 445	29 046
27	Bắc Ninh	67 052	37 258	29 794	67 076	37 032	30 044	66 525	36 807	29 718
30	Hải Dương	87 694	46 839	40 855	86 818	46 591	40 226	86 312	46 086	40 226
31	Hải Phòng	72 664	36 385	36 280	71 626	35 875	35 750	71 626	35 875	35 750
33	Hưng Yên	76 827	41 580	35 247	76 458	41 466	34 992	75 754	40 997	34 757
34	Thái Bình	108 525	56 280	52 245	108 523	56 420	52 103	107 824	56 141	51 683
35	Hà Nam	50 382	25 679	24 703	50 635	25 569	25 065	50 024	25 473	24 551
36	Nam Định	113 128	59 135	53 994	112 823	58 973	53 850	112 215	58 516	53 699
37	Ninh Bình	58 457	28 376	30 081	58 464	28 299	30 165	57 593	28 015	29 578
38	Thanh Hoá	205 478	110 522	94 955	207 491	112 092	95 399	203 734	109 651	94 083
40	Nghệ An	197 814	104 065	93 748	194 704	102 241	92 463	190 483	100 762	89 721
42	Hà Tĩnh	76 733	39 330	37 403	73 679	37 757	35 922	72 475	36 921	35 555
44	Quảng Bình	57 707	30 591	27 116	57 955	30 878	27 077	56 681	30 095	26 586
45	Quảng Trị	40 630	20 573	20 057	40 751	20 486	20 266	39 744	19 980	19 763
46	Thừa Thiên Huế	45 761	24 641	21 121	42 859	23 195	19 664	41 954	22 499	19 455
48	Đà Nẵng	11 647	5 886	5 762	10 624	5 423	5 201	10 624	5 423	5 201
49	Quảng Nam	88 770	44 967	43 803	82 949	41 889	41 060	80 965	40 622	40 342
51	Quảng Ngãi	77 170	39 144	38 026	76 747	39 122	37 626	74 786	37 782	37 004
52	Bình Định	85 118	44 837	40 281	81 897	43 130	38 767	79 058	41 448	37 610
54	Phú Yên	51 259	27 263	23 996	51 357	27 307	24 049	50 178	26 660	23 518
56	Khánh Hoà	54 394	25 807	28 587	52 866	25 090	27 776	51 615	24 336	27 278
58	Ninh Thuận	33 440	17 083	16 357	32 133	16 344	15 789	30 779	15 600	15 179
60	Bình Thuận	68 142	34 488	33 654	68 890	34 674	34 216	67 027	33 839	33 188

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2004-2008			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2004-2008 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	40 635	20 763	19 871	38 712	19 719	18 993	37 690	19 084	18 606
64	Gia Lai	112 764	55 276	57 488	112 810	55 341	57 468	104 262	51 454	52 809
66	Đắk Lắk	124 898	64 279	60 619	123 524	63 800	59 723	117 093	59 831	57 262
67	Đắk Nông	55 072	28 300	26 772	57 473	29 388	28 085	53 699	27 649	26 050
68	Lâm Đồng	75 975	37 833	38 142	73 276	36 944	36 332	71 269	35 434	35 835
70	Bình Phước	69 619	35 082	34 537	70 023	35 548	34 475	67 652	34 068	33 584
72	Tây Ninh	70 196	36 611	33 585	69 263	36 331	32 932	68 317	35 589	32 728
74	Bình Dương	38 350	20 525	17 825	38 879	21 196	17 683	37 524	20 171	17 353
75	Đồng Nai	149 373	78 126	71 248	150 036	78 341	71 695	145 899	76 155	69 744
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	42 536	22 741	19 795	43 093	23 330	19 763	41 853	22 358	19 495
79	TP. Hồ Chí Minh	113 623	54 159	59 464	114 255	54 809	59 446	111 634	52 834	58 800
80	Long An	96 310	48 183	48 127	97 183	48 472	48 710	94 784	46 860	47 924
82	Tiền Giang	111 960	57 436	54 524	112 752	57 226	55 526	110 736	56 665	54 072
83	Bến Tre	80 047	43 296	36 751	79 348	42 704	36 644	78 142	42 093	36 049
84	Trà Vinh	70 920	35 725	35 195	71 415	36 257	35 158	68 744	34 702	34 042
86	Vĩnh Long	67 117	35 772	31 345	66 424	34 991	31 432	65 794	34 785	31 009
87	Đồng Tháp	108 986	56 533	52 452	108 842	56 964	51 878	105 208	54 483	50 725
89	An Giang	128 813	63 602	65 211	131 095	64 829	66 266	124 404	61 327	63 077
91	Kiên Giang	115 627	61 492	54 136	118 250	63 859	54 391	111 073	59 054	52 019
92	Cần Thơ	34 429	16 934	17 495	33 380	16 052	17 327	32 567	15 938	16 629
93	Hậu Giang	45 268	23 177	22 091	46 729	24 472	22 257	44 294	22 793	21 501
94	Sóc Trăng	76 956	38 942	38 013	76 540	39 793	36 747	70 866	36 193	34 673
95	Bạc Liêu	54 089	28 488	25 601	56 421	29 592	26 829	51 148	26 818	24 331
96	Cà Mau	81 107	40 648	40 459	83 543	42 228	41 314	76 668	38 540	38 127

Biểu 6

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**5 643 279**	**2 923 002**	**2 720 278**	**5 205 798**	**2 683 156**	**2 522 642**	**5 072 879**	**2 604 304**	**2 468 575**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	746 799	386 075	360 724	694 836	365 619	329 217	669 538	349 319	320 218
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 148 631	593 446	555 185	1 131 375	585 240	546 135	1 119 457	578 326	541 130
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 249 413	640 858	608 554	1 160 029	592 587	567 442	1 131 641	575 913	555 727
V4	Tây Nguyên	456 685	235 418	221 267	392 500	197 002	195 498	374 206	186 468	187 738
V5	Đông Nam Bộ	899 437	479 081	420 356	840 805	444 773	396 032	824 864	434 734	390 130
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 142 315	588 124	554 191	986 253	497 934	488 318	953 175	479 543	473 632
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	392 884	203 195	189 690	387 283	200 371	186 912	383 575	198 512	185 063
02	Hà Giang	59 855	30 480	29 375	48 684	26 170	22 514	45 753	24 245	21 508
04	Cao Bằng	31 294	16 151	15 143	27 097	14 368	12 729	25 294	13 307	11 987
06	Bắc Kạn	16 542	8 802	7 740	15 914	8 665	7 249	14 894	7 920	6 974
08	Tuyên Quang	46 989	24 451	22 538	45 300	23 417	21 883	44 188	22 831	21 357
10	Lào Cai	49 676	25 041	24 635	46 037	23 241	22 796	45 256	22 922	22 335
11	Điện Biên	43 398	22 313	21 085	38 185	20 951	17 234	36 501	19 851	16 650
12	Lai Châu	33 641	17 543	16 098	28 033	15 252	12 781	25 971	13 962	12 010
14	Sơn La	86 253	45 343	40 910	76 258	42 803	33 455	70 238	38 591	31 648
15	Yên Bái	51 396	26 526	24 870	47 634	25 120	22 515	45 975	23 935	22 039
17	Hoà Bình	47 552	24 531	23 022	45 948	23 559	22 389	45 237	23 063	22 174
19	Thái Nguyên	63 002	33 675	29 327	62 034	32 727	29 307	61 140	32 528	28 612
20	Lạng Sơn	41 775	22 379	19 396	40 339	21 607	18 732	38 727	20 468	18 258

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	72 487	38 100	34 387	70 660	37 276	33 384	70 024	36 953	33 071
24	Bắc Giang	99 227	50 673	48 553	98 600	50 337	48 263	96 044	48 655	47 389
25	Phú Thọ	76 200	38 167	38 033	74 774	37 402	37 372	74 320	37 043	37 277
26	Vĩnh Phúc	55 727	26 791	28 936	54 292	26 301	27 991	54 030	26 227	27 803
27	Bắc Ninh	67 151	34 456	32 695	66 542	34 051	32 491	65 282	33 251	32 031
30	Hải Dương	87 161	46 493	40 668	85 764	46 049	39 715	84 391	44 800	39 591
31	Hải Phòng	98 909	50 708	48 201	97 742	49 831	47 911	96 741	49 482	47 258
33	Hưng Yên	61 384	32 287	29 097	61 118	31 999	29 119	59 822	31 170	28 652
34	Thái Bình	100 760	51 786	48 975	99 074	51 153	47 922	98 657	51 014	47 644
35	Hà Nam	47 347	24 426	22 922	46 574	24 068	22 506	46 214	23 815	22 400
36	Nam Định	110 436	56 529	53 908	109 248	55 950	53 299	108 487	55 493	52 994
37	Ninh Bình	54 384	28 676	25 708	53 078	28 192	24 886	52 233	27 609	24 625
38	Thanh Hoá	195 101	96 981	98 119	186 658	92 922	93 737	180 985	89 411	91 573
40	Nghệ An	180 696	95 011	85 685	171 106	89 748	81 359	167 072	87 643	79 429
42	Hà Tĩnh	75 816	37 510	38 306	71 162	35 834	35 328	69 425	34 649	34 776
44	Quảng Bình	63 898	33 535	30 363	61 986	32 502	29 484	60 725	31 584	29 141
45	Quảng Trị	47 746	25 341	22 405	45 141	23 912	21 229	43 919	23 209	20 710
46	Thừa Thiên Huế	79 068	39 913	39 155	73 413	37 011	36 402	70 595	35 353	35 241
48	Đà Nẵng	58 602	29 517	29 085	54 464	27 617	26 847	54 111	27 264	26 847
49	Quảng Nam	89 432	45 677	43 754	79 820	40 620	39 200	78 217	39 898	38 320
51	Quảng Ngãi	75 201	38 920	36 281	72 683	37 430	35 254	70 232	35 801	34 430
52	Bình Định	105 667	54 464	51 202	95 949	49 277	46 673	94 117	48 137	45 980
54	Phú Yên	66 698	36 381	30 317	62 565	33 961	28 604	61 101	33 236	27 865
56	Khánh Hoà	80 144	40 229	39 915	72 800	36 019	36 781	71 697	35 329	36 369
58	Ninh Thuận	46 015	23 576	22 439	36 430	17 576	18 854	35 459	17 107	18 351

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	85 330	43 803	41 527	75 850	38 159	37 691	73 985	37 291	36 694
62	Kon Tum	42 561	21 435	21 125	36 364	17 316	19 047	34 761	16 417	18 344
64	Gia Lai	119 826	61 577	58 249	94 653	47 743	46 910	89 093	44 753	44 340
66	Đắk Lắk	147 838	78 602	69 235	131 385	67 986	63 399	125 194	64 258	60 937
67	Đắk Nông	50 479	26 093	24 387	45 071	23 513	21 558	42 503	21 945	20 559
68	Lâm Đồng	95 981	47 710	48 271	85 028	40 443	44 585	82 654	39 096	43 559
70	Bình Phước	72 627	37 464	35 163	64 589	32 829	31 760	62 561	31 595	30 967
72	Tây Ninh	67 168	34 185	32 983	60 541	30 074	30 467	59 852	29 635	30 217
74	Bình Dương	91 271	48 475	42 796	78 759	39 940	38 819	76 801	39 067	37 734
75	Đồng Nai	181 092	91 227	89 864	167 358	84 288	83 070	162 797	81 611	81 186
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	67 141	35 019	32 122	63 674	33 394	30 280	62 393	32 438	29 955
79	TP. Hồ Chí Minh	420 139	232 712	187 428	405 884	224 249	181 636	400 460	220 389	180 071
80	Long An	92 526	47 801	44 726	85 729	43 128	42 601	84 038	42 615	41 423
82	Tiền Giang	110 357	57 081	53 277	100 899	50 749	50 149	98 984	49 801	49 183
83	Bến Tre	80 124	41 788	38 336	74 608	38 039	36 569	73 517	37 516	36 001
84	Trà Vinh	62 595	32 090	30 505	54 304	26 808	27 496	52 527	25 809	26 718
86	Vĩnh Long	64 922	33 213	31 709	60 131	30 024	30 107	59 230	29 629	29 601
87	Đồng Tháp	104 218	54 090	50 127	93 046	48 243	44 803	90 471	46 211	44 260
89	An Giang	132 627	68 950	63 677	112 221	58 058	54 163	108 431	55 931	52 500
91	Kiên Giang	128 728	67 048	61 681	106 873	53 805	53 068	101 324	50 443	50 882
92	Cần Thơ	73 099	38 632	34 467	63 572	32 789	30 783	62 160	32 422	29 738
93	Hậu Giang	49 814	25 709	24 104	43 015	21 298	21 717	41 265	20 499	20 766
94	Sóc Trăng	89 528	44 248	45 280	68 879	32 888	35 992	64 986	30 454	34 533
95	Bạc Liêu	64 033	32 331	31 703	51 041	25 596	25 446	48 190	24 224	23 965
96	Cà Mau	89 743	45 142	44 600	71 935	36 509	35 425	68 051	33 989	34 062

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 721 334**	**895 058**	**826 276**	**1 634 173**	**847 973**	**786 200**	**1 606 942**	**831 291**	**775 651**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	117 417	60 770	56 647	114 091	59 276	54 815	112 299	58 071	54 228
V2	Đồng bằng sông Hồng	372 548	190 807	181 741	367 637	187 908	179 729	364 712	186 585	178 127
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	323 869	165 165	158 704	306 896	156 793	150 102	301 421	153 533	147 888
V4	Tây Nguyên	112 167	58 570	53 597	104 511	53 901	50 610	101 709	51 980	49 730
V5	Đông Nam Bộ	524 129	280 258	243 871	499 587	266 569	233 017	491 784	261 331	230 454
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	271 205	139 489	131 716	241 451	123 526	117 925	235 017	119 793	115 224
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	177 285	92 340	84 945	175 913	91 745	84 167	174 393	90 993	83 399
02	Hà Giang	7 103	3 835	3 268	6 203	3 461	2 743	6 034	3 320	2 714
04	Cao Bằng	5 804	3 112	2 693	5 430	2 964	2 466	5 307	2 891	2 416
06	Bắc Kạn	2 425	1 245	1 181	2 437	1 245	1 192	2 340	1 184	1 157
08	Tuyên Quang	5 141	2 403	2 738	4 951	2 284	2 667	4 905	2 260	2 645
10	Lào Cai	8 629	4 406	4 223	8 493	4 334	4 159	8 424	4 265	4 159
11	Điện Biên	4 424	2 183	2 241	4 456	2 200	2 256	4 378	2 137	2 241
12	Lai Châu	4 313	2 171	2 142	4 192	2 166	2 026	4 002	2 039	1 964
14	Sơn La	9 030	4 456	4 575	8 862	4 490	4 372	8 478	4 232	4 246
15	Yên Bái	8 927	4 817	4 110	8 875	4 820	4 055	8 788	4 732	4 055
17	Hoà Bình	6 648	3 863	2 785	6 523	3 738	2 785	6 501	3 716	2 785
19	Thái Nguyên	21 538	11 339	10 199	20 977	11 018	9 958	20 693	10 956	9 737
20	Lạng Sơn	8 991	4 732	4 259	8 600	4 513	4 086	8 478	4 416	4 061
22	Quảng Ninh	42 335	21 977	20 358	41 329	21 333	19 996	41 010	21 215	19 795
24	Bắc Giang	11 721	5 787	5 933	11 475	5 727	5 748	11 353	5 605	5 748

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	12 722	6 422	6 300	12 618	6 318	6 300	12 618	6 318	6 300
26	Vĩnh Phúc	12 608	6 170	6 438	12 269	5 969	6 301	12 218	5 969	6 250
27	Bắc Ninh	20 086	10 271	9 816	19 677	9 956	9 721	19 537	9 909	9 627
30	Hải Dương	20 036	11 269	8 767	19 281	10 838	8 443	18 907	10 587	8 320
31	Hải Phòng	47 548	22 232	25 316	47 047	21 900	25 146	46 952	21 900	25 052
33	Hưng Yên	9 138	4 670	4 468	8 891	4 536	4 355	8 891	4 536	4 355
34	Thái Bình	9 682	4 359	5 323	9 394	4 142	5 252	9 394	4 142	5 252
35	Hà Nam	6 803	3 103	3 701	6 767	3 067	3 701	6 767	3 067	3 701
36	Nam Định	16 253	8 329	7 924	16 408	8 485	7 924	16 099	8 329	7 770
37	Ninh Bình	10 772	6 088	4 684	10 661	5 937	4 724	10 545	5 937	4 608
38	Thanh Hoá	27 099	13 334	13 766	26 419	12 850	13 569	25 330	12 390	12 941
40	Nghệ An	24 861	13 066	11 795	24 403	12 952	11 452	24 191	12 837	11 354
42	Hà Tĩnh	11 925	5 459	6 465	11 773	5 509	6 264	11 572	5 410	6 162
44	Quảng Bình	10 513	5 337	5 176	10 468	5 294	5 174	10 259	5 156	5 103
45	Quảng Trị	11 341	6 051	5 290	10 954	5 819	5 135	10 753	5 663	5 090
46	Thừa Thiên Huế	32 749	16 081	16 668	31 550	15 619	15 931	30 610	15 070	15 539
48	Đà Nẵng	50 196	24 761	25 436	47 261	23 601	23 660	46 908	23 248	23 660
49	Quảng Nam	18 815	10 269	8 546	17 416	9 601	7 814	17 287	9 472	7 814
51	Quảng Ngãi	11 749	6 024	5 726	11 479	5 840	5 639	11 344	5 753	5 591
52	Bình Định	28 009	14 324	13 685	26 420	13 619	12 801	25 906	13 362	12 544
54	Phú Yên	18 346	9 619	8 727	17 775	9 296	8 479	17 476	9 127	8 349
56	Khánh Hoà	32 998	17 072	15 926	31 023	16 143	14 880	30 594	15 870	14 724
58	Ninh Thuận	14 436	7 550	6 886	12 577	6 416	6 161	12 396	6 346	6 050
60	Bình Thuận	30 831	16 219	14 612	27 376	14 232	13 145	26 795	13 827	12 968

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	12 141	6 659	5 482	11 042	5 985	5 058	10 860	5 838	5 022
64	Gia Lai	29 351	15 235	14 117	27 393	13 938	13 455	26 474	13 445	13 029
66	Đắk Lắk	31 025	16 653	14 372	28 591	15 444	13 147	27 755	14 731	13 025
67	Đắk Nông	6 252	3 236	3 016	5 910	2 975	2 936	5 687	2 844	2 843
68	Lâm Đồng	33 399	16 787	16 611	31 575	15 560	16 016	30 932	15 121	15 811
70	Bình Phước	14 840	7 627	7 213	13 890	7 084	6 806	13 619	6 891	6 728
72	Tây Ninh	14 913	7 658	7 254	14 198	7 101	7 097	14 146	7 049	7 097
74	Bình Dương	63 136	33 160	29 976	53 261	26 217	27 044	52 099	25 989	26 111
75	Đồng Nai	62 808	30 879	31 929	59 302	29 103	30 199	58 156	28 565	29 591
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	31 099	15 899	15 200	29 270	15 150	14 120	28 858	14 782	14 076
79	TP. Hồ Chí Minh	337 334	185 035	152 299	329 666	181 915	147 751	324 906	178 056	146 850
80	Long An	17 312	8 785	8 528	16 529	8 634	7 895	16 142	8 420	7 721
82	Tiền Giang	16 607	8 914	7 693	15 462	8 177	7 285	15 329	8 110	7 220
83	Bến Tre	7 261	4 091	3 170	6 851	3 722	3 128	6 803	3 722	3 081
84	Trà Vinh	9 973	5 168	4 805	9 211	4 564	4 648	8 960	4 469	4 491
86	Vĩnh Long	10 403	5 599	4 804	9 478	4 989	4 489	9 439	4 949	4 489
87	Đồng Tháp	16 439	8 185	8 254	15 675	7 711	7 964	15 388	7 541	7 847
89	An Giang	37 708	19 128	18 580	33 766	17 215	16 551	32 916	16 785	16 131
91	Kiên Giang	31 212	15 631	15 581	26 187	13 092	13 095	25 291	12 489	12 802
92	Cần Thơ	49 408	26 136	23 271	45 432	23 489	21 944	44 348	23 122	21 227
93	Hậu Giang	11 431	6 150	5 281	10 156	5 315	4 842	9 832	5 126	4 707
94	Sóc Trăng	28 137	14 031	14 106	22 855	11 552	11 303	21 755	10 638	11 117
95	Bạc Liêu	15 123	7 914	7 209	12 709	6 573	6 136	12 222	6 304	5 919
96	Cà Mau	20 191	9 758	10 433	17 139	8 493	8 646	16 591	8 119	8 472

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 921 945**	**2 027 943**	**1 894 002**	**3 571 625**	**1 835 182**	**1 736 443**	**3 465 937**	**1 773 012**	**1 692 925**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	629 383	325 305	304 077	580 745	306 343	274 402	557 239	291 249	265 990
V2	Đồng bằng sông Hồng	776 082	402 638	373 444	763 738	397 333	366 406	754 745	391 742	363 003
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	925 544	475 693	449 851	853 133	435 794	417 339	830 220	422 380	407 839
V4	Tây Nguyên	344 518	176 848	167 670	287 988	143 101	144 888	272 496	134 488	138 008
V5	Đông Nam Bộ	375 308	198 823	176 485	341 218	178 204	163 015	333 079	173 403	159 676
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	871 110	448 635	422 475	744 802	374 409	370 393	718 158	359 750	358 408
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	215 599	110 855	104 744	211 370	108 625	102 745	209 182	107 518	101 663
02	Hà Giang	52 751	26 644	26 107	42 481	22 709	19 771	39 719	20 925	18 794
04	Cao Bằng	25 489	13 039	12 450	21 667	11 404	10 262	19 986	10 416	9 571
06	Bắc Kạn	14 116	7 557	6 559	13 477	7 420	6 057	12 553	6 736	5 817
08	Tuyên Quang	41 848	22 048	19 800	40 349	21 133	19 216	39 283	20 571	18 712
10	Lào Cai	41 048	20 635	20 413	37 544	18 908	18 636	36 832	18 657	18 175
11	Điện Biên	38 974	20 130	18 844	33 729	18 751	14 978	32 124	17 714	14 409
12	Lai Châu	29 328	15 373	13 956	23 841	13 086	10 755	21 969	11 923	10 046
14	Sơn La	77 223	40 888	36 335	67 396	38 313	29 083	61 761	34 359	27 402
15	Yên Bái	42 469	21 709	20 760	38 759	20 300	18 459	37 187	19 203	17 984
17	Hoà Bình	40 905	20 668	20 237	39 425	19 821	19 603	38 736	19 347	19 389
19	Thái Nguyên	41 464	22 337	19 127	41 057	21 709	19 349	40 447	21 572	18 875
20	Lạng Sơn	32 784	17 647	15 137	31 739	17 094	14 645	30 249	16 052	14 197
22	Quảng Ninh	30 151	16 123	14 028	29 331	15 943	13 388	29 014	15 738	13 277
24	Bắc Giang	87 506	44 886	42 620	87 125	44 610	42 515	84 691	43 050	41 641

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	63 478	31 745	31 733	62 156	31 085	31 072	61 702	30 725	30 977
26	Vĩnh Phúc	43 119	20 621	22 498	42 023	20 332	21 690	41 812	20 259	21 553
27	Bắc Ninh	47 064	24 185	22 879	46 865	24 094	22 770	45 745	23 342	22 404
30	Hải Dương	67 125	35 224	31 900	66 483	35 212	31 271	65 485	34 213	31 271
31	Hải Phòng	51 361	28 477	22 884	50 696	27 931	22 764	49 789	27 582	22 207
33	Hưng Yên	52 246	27 617	24 629	52 228	27 463	24 764	50 932	26 635	24 297
34	Thái Bình	91 078	47 426	43 652	89 681	47 011	42 669	89 264	46 872	42 392
35	Hà Nam	40 544	21 323	19 221	39 807	21 001	18 806	39 447	20 748	18 699
36	Nam Định	94 183	48 199	45 984	92 840	47 465	45 375	92 388	47 164	45 224
37	Ninh Bình	43 612	22 588	21 024	42 417	22 254	20 163	41 688	21 671	20 017
38	Thanh Hoá	168 001	83 647	84 354	160 239	80 072	80 168	155 654	77 022	78 633
40	Nghệ An	155 835	81 945	73 890	146 703	76 796	69 907	142 881	74 806	68 075
42	Hà Tĩnh	63 892	32 051	31 841	59 389	30 326	29 064	57 853	29 239	28 614
44	Quảng Bình	53 385	28 198	25 187	51 518	27 208	24 310	50 466	26 428	24 038
45	Quảng Trị	36 405	19 290	17 115	34 187	18 093	16 094	33 166	17 546	15 620
46	Thừa Thiên Huế	46 319	23 832	22 487	41 862	21 391	20 471	39 985	20 283	19 702
48	Đà Nẵng	8 405	4 756	3 649	7 203	4 016	3 187	7 203	4 016	3 187
49	Quảng Nam	70 617	35 409	35 208	62 404	31 019	31 385	60 930	30 425	30 505
51	Quảng Ngãi	63 452	32 896	30 556	61 204	31 589	29 615	58 888	30 049	28 839
52	Bình Định	77 658	40 140	37 518	69 529	35 657	33 872	68 210	34 774	33 436
54	Phú Yên	48 352	26 762	21 590	44 790	24 665	20 125	43 625	24 109	19 516
56	Khánh Hoà	47 146	23 157	23 989	41 778	19 876	21 902	41 104	19 459	21 645
58	Ninh Thuận	31 579	16 026	15 553	23 853	11 160	12 693	23 063	10 761	12 302
60	Bình Thuận	54 499	27 585	26 915	48 474	23 927	24 547	47 190	23 463	23 727

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2000-2003			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2000-2003 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	30 420	14 776	15 644	25 321	11 332	13 989	23 901	10 579	13 323
64	Gia Lai	90 475	46 342	44 132	67 260	33 805	33 455	62 618	31 307	31 311
66	Đắk Lắk	116 813	61 950	54 863	102 794	52 542	50 252	97 439	49 527	47 912
67	Đắk Nông	44 228	22 857	21 371	39 160	20 538	18 622	36 816	19 101	17 716
68	Lâm Đồng	62 582	30 923	31 659	53 453	24 884	28 569	51 722	23 975	27 747
70	Bình Phước	57 787	29 837	27 950	50 699	25 745	24 954	48 943	24 704	24 239
72	Tây Ninh	52 255	26 526	25 729	46 343	22 973	23 370	45 706	22 586	23 120
74	Bình Dương	28 135	15 315	12 820	25 498	13 723	11 775	24 702	13 078	11 624
75	Đồng Nai	118 284	60 349	57 935	108 055	55 185	52 871	104 641	53 046	51 595
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	36 042	19 119	16 923	34 405	18 245	16 160	33 535	17 656	15 878
79	TP. Hồ Chí Minh	82 806	47 677	35 129	76 218	42 334	33 885	75 554	42 334	33 221
80	Long An	75 214	39 016	36 198	69 200	34 494	34 706	67 897	34 195	33 702
82	Tiền Giang	93 751	48 167	45 584	85 437	42 573	42 864	83 655	41 691	41 964
83	Bến Tre	72 863	37 698	35 165	67 757	34 317	33 441	66 714	33 794	32 920
84	Trà Vinh	52 622	26 922	25 700	45 093	22 244	22 849	43 567	21 340	22 227
86	Vĩnh Long	54 519	27 614	26 905	50 653	25 035	25 618	49 792	24 680	25 112
87	Đồng Tháp	87 778	45 906	41 873	77 371	40 532	36 839	75 083	38 670	36 413
89	An Giang	94 919	49 822	45 097	78 455	40 843	37 612	75 514	39 146	36 368
91	Kiên Giang	97 517	51 417	46 100	80 686	40 713	39 973	76 033	37 954	38 080
92	Cần Thơ	23 692	12 495	11 196	18 140	9 300	8 839	17 812	9 300	8 511
93	Hậu Giang	38 382	19 559	18 823	32 858	15 983	16 875	31 433	15 373	16 059
94	Sóc Trăng	61 392	30 218	31 174	46 024	21 335	24 689	43 231	19 816	23 415
95	Bạc Liêu	48 910	24 416	24 494	38 332	19 023	19 310	35 968	17 921	18 047
96	Cà Mau	69 552	35 385	34 167	54 796	28 016	26 780	51 460	25 871	25 589

Biểu 7

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**3 955 738**	**2 037 447**	**1 918 292**	**2 755 914**	**1 354 822**	**1 401 093**	**2 621 246**	**1 271 114**	**1 350 132**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	520 842	266 257	254 584	336 730	168 514	168 216	316 385	154 209	162 175
V2	Đồng bằng sông Hồng	815 735	421 791	393 944	706 580	354 076	352 504	689 256	343 652	345 604
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	970 268	503 901	466 367	689 087	336 297	352 790	658 865	319 040	339 825
V4	Tây Nguyên	338 988	177 513	161 476	195 287	92 304	102 982	180 611	84 222	96 389
V5	Đông Nam Bộ	592 752	300 102	292 650	416 104	205 375	210 730	392 709	188 401	204 309
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	717 153	367 883	349 270	412 126	198 255	213 871	383 420	181 590	201 830
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	262 883	139 025	123 858	235 210	119 807	115 403	229 075	115 664	113 410
02	Hà Giang	38 962	21 099	17 864	16 581	8 873	7 708	14 693	7 739	6 954
04	Cao Bằng	24 355	11 874	12 481	13 888	6 222	7 665	12 269	5 227	7 042
06	Bắc Kạn	13 078	6 615	6 463	9 051	4 619	4 432	8 128	3 931	4 197
08	Tuyên Quang	32 123	14 332	17 791	24 068	10 655	13 413	23 350	10 063	13 286
10	Lào Cai	33 768	17 872	15 896	16 665	8 738	7 927	15 828	8 205	7 623
11	Điện Biên	30 999	16 942	14 057	15 306	8 550	6 756	14 104	7 634	6 470
12	Lai Châu	22 638	11 570	11 068	8 694	4 803	3 891	7 494	3 879	3 614
14	Sơn La	56 899	30 463	26 436	27 301	15 600	11 701	24 144	13 203	10 941
15	Yên Bái	36 216	18 435	17 780	21 107	10 850	10 257	19 696	10 015	9 680
17	Hoà Bình	32 744	17 301	15 443	24 753	13 381	11 372	23 491	12 274	11 217
19	Thái Nguyên	44 106	23 340	20 766	36 787	18 967	17 820	35 349	18 062	17 287
20	Lạng Sơn	34 205	16 935	17 270	26 379	12 096	14 283	24 310	10 846	13 464

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	49 004	25 408	23 595	42 058	21 366	20 692	41 287	20 825	20 462
24	Bắc Giang	71 622	36 406	35 216	57 731	27 931	29 799	55 846	26 546	29 300
25	Phú Thọ	49 127	23 074	26 053	38 419	17 228	21 190	37 682	16 584	21 098
26	Vĩnh Phúc	46 122	22 295	23 827	38 290	18 276	20 013	37 351	17 818	19 533
27	Bắc Ninh	48 276	25 355	22 920	41 821	20 497	21 325	40 187	19 412	20 775
30	Hải Dương	72 795	37 861	34 935	60 840	31 364	29 476	59 693	30 896	28 797
31	Hải Phòng	68 614	33 796	34 818	58 213	28 404	29 810	57 600	28 136	29 463
33	Hưng Yên	47 067	21 829	25 238	38 090	17 058	21 033	36 408	15 921	20 487
34	Thái Bình	72 993	37 819	35 174	65 923	33 065	32 858	65 147	32 710	32 437
35	Hà Nam	33 191	16 186	17 005	27 666	12 803	14 863	27 043	12 443	14 600
36	Nam Định	78 306	42 412	35 894	67 474	35 669	31 805	65 926	35 037	30 889
37	Ninh Bình	36 484	19 804	16 680	30 995	15 768	15 226	29 541	14 791	14 750
38	Thanh Hoá	156 884	80 680	76 204	121 740	59 850	61 890	116 420	56 543	59 877
40	Nghệ An	147 576	77 676	69 900	99 377	49 414	49 962	95 752	47 103	48 648
42	Hà Tĩnh	67 413	34 772	32 641	55 190	27 428	27 762	53 063	26 185	26 878
44	Quảng Bình	45 242	22 976	22 266	33 543	15 649	17 894	32 295	15 030	17 265
45	Quảng Trị	36 560	18 836	17 724	28 482	14 266	14 217	27 396	13 442	13 954
46	Thừa Thiên Huế	59 382	32 170	27 211	38 944	18 872	20 072	37 009	17 848	19 161
48	Đà Nẵng	41 942	21 640	20 302	35 353	17 585	17 768	33 873	16 774	17 099
49	Quảng Nam	72 520	36 740	35 780	50 009	25 105	24 905	48 335	23 867	24 468
51	Quảng Ngãi	65 624	34 701	30 922	48 849	23 980	24 869	45 593	22 264	23 330
52	Bình Định	74 703	38 602	36 101	52 065	23 530	28 535	49 374	22 477	26 897
54	Phú Yên	45 753	24 381	21 372	33 237	16 508	16 729	32 189	15 851	16 338
56	Khánh Hoà	57 761	31 184	26 577	38 064	19 603	18 461	36 852	19 040	17 812
58	Ninh Thuận	35 773	17 743	18 030	19 383	8 304	11 079	17 705	7 432	10 273

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	63 136	31 799	31 337	34 852	16 203	18 649	33 009	15 183	17 826
62	Kon Tum	30 087	15 653	14 434	14 029	6 280	7 749	13 145	5 825	7 320
64	Gia Lai	84 046	42 088	41 959	38 281	17 252	21 029	35 738	16 056	19 682
66	Đắk Lắk	117 266	64 456	52 810	74 332	35 819	38 513	67 667	31 803	35 864
67	Đắk Nông	33 771	17 733	16 037	22 279	11 010	11 269	19 986	9 689	10 297
68	Lâm Đồng	73 819	37 584	36 235	46 366	21 944	24 422	44 075	20 849	23 226
70	Bình Phước	48 997	24 298	24 699	30 842	14 942	15 900	28 195	13 286	14 908
72	Tây Ninh	44 713	23 294	21 419	25 217	11 822	13 395	23 945	11 000	12 945
74	Bình Dương	65 094	31 403	33 691	32 477	15 733	16 744	30 601	14 239	16 362
75	Đồng Nai	124 874	63 364	61 510	88 546	43 549	44 997	82 424	38 970	43 454
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	49 016	25 339	23 677	35 677	17 462	18 215	34 074	16 290	17 784
79	TP. Hồ Chí Minh	260 059	132 404	127 655	203 344	101 865	101 479	193 471	94 615	98 856
80	Long An	64 272	32 111	32 161	44 939	21 459	23 479	42 305	19 728	22 576
82	Tiền Giang	70 295	35 674	34 621	42 406	19 808	22 598	40 189	18 154	22 035
83	Bến Tre	53 324	27 021	26 303	36 283	17 540	18 743	34 797	16 793	18 004
84	Trà Vinh	41 495	21 626	19 869	25 582	12 057	13 524	23 971	11 083	12 888
86	Vĩnh Long	37 516	18 816	18 700	28 102	13 048	15 054	26 652	12 032	14 620
87	Đồng Tháp	72 456	38 093	34 363	38 563	18 157	20 406	36 260	17 064	19 196
89	An Giang	82 514	42 951	39 563	44 302	21 696	22 607	42 245	20 521	21 724
91	Kiên Giang	74 719	38 452	36 267	38 699	17 724	20 975	35 821	15 980	19 841
92	Cần Thơ	45 710	23 747	21 963	27 864	14 466	13 399	26 376	13 669	12 708
93	Hậu Giang	31 825	15 827	15 998	16 599	7 907	8 692	15 240	7 076	8 165
94	Sóc Trăng	55 882	28 028	27 854	26 793	12 920	13 873	23 540	11 295	12 245
95	Bạc Liêu	37 546	20 469	17 077	18 447	9 804	8 644	15 857	8 297	7 560
96	Cà Mau	49 600	25 069	24 531	23 546	11 668	11 878	20 167	9 898	10 268

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 140 504**	**583 744**	**556 760**	**908 597**	**450 111**	**458 486**	**868 903**	**425 876**	**443 027**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	72 557	37 539	35 018	64 682	33 210	31 472	62 230	31 449	30 781
V2	Đồng bằng sông Hồng	237 770	117 589	120 181	220 943	107 086	113 857	215 971	104 398	111 573
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	235 939	125 540	110 399	189 048	96 113	92 935	182 044	92 206	89 838
V4	Tây Nguyên	81 369	43 174	38 195	62 802	31 454	31 347	59 638	29 546	30 091
V5	Đông Nam Bộ	339 096	173 011	166 085	256 794	128 572	128 222	242 881	118 812	124 068
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	173 774	86 892	86 883	114 328	53 676	60 652	106 140	49 465	56 676
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	107 505	53 370	54 136	102 678	49 800	52 878	100 102	48 483	51 619
02	Hà Giang	4 767	2 565	2 202	3 686	2 085	1 601	3 502	1 927	1 575
04	Cao Bằng	3 663	1 767	1 896	2 850	1 317	1 533	2 780	1 271	1 509
06	Bắc Kạn	1 562	720	843	1 335	586	749	1 267	530	737
08	Tuyên Quang	2 895	1 429	1 465	2 797	1 357	1 441	2 679	1 260	1 419
10	Lào Cai	5 526	3 165	2 362	4 835	2 656	2 179	4 681	2 549	2 133
11	Điện Biên	3 182	1 495	1 687	3 096	1 438	1 658	2 956	1 328	1 627
12	Lai Châu	2 590	1 403	1 187	2 339	1 310	1 029	2 026	1 049	976
14	Sơn La	5 459	2 746	2 714	4 241	2 114	2 127	4 020	1 990	2 030
15	Yên Bái	5 984	3 109	2 876	5 472	2 850	2 622	5 305	2 742	2 563
17	Hoà Bình	4 217	2 217	2 000	4 248	2 250	1 998	4 002	2 051	1 951
19	Thái Nguyên	11 942	6 554	5 388	10 917	5 993	4 924	10 445	5 721	4 723
20	Lạng Sơn	5 717	3 033	2 684	5 158	2 810	2 347	4 983	2 711	2 272
22	Quảng Ninh	27 640	12 862	14 778	26 063	12 152	13 911	25 481	11 703	13 777
24	Bắc Giang	6 683	3 542	3 140	6 195	3 117	3 079	6 073	2 994	3 079

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	8 370	3 795	4 574	7 512	3 326	4 186	7 512	3 326	4 186
26	Vĩnh Phúc	9 435	4 433	5 002	8 429	3 915	4 514	8 281	3 882	4 399
27	Bắc Ninh	12 002	6 451	5 551	10 135	5 141	4 994	10 000	5 097	4 902
30	Hải Dương	16 251	8 484	7 766	14 394	7 505	6 889	14 131	7 415	6 716
31	Hải Phòng	27 194	12 781	14 413	24 771	11 374	13 397	24 325	11 107	13 219
33	Hưng Yên	5 621	2 615	3 005	5 039	2 263	2 776	4 887	2 188	2 699
34	Thái Bình	6 881	3 558	3 324	6 298	3 195	3 103	6 227	3 123	3 103
35	Hà Nam	4 904	2 225	2 679	4 145	1 736	2 409	4 145	1 736	2 409
36	Nam Định	13 334	7 051	6 283	12 478	6 588	5 890	12 108	6 362	5 746
37	Ninh Bình	7 002	3 758	3 245	6 513	3 417	3 096	6 285	3 302	2 983
38	Thanh Hoá	18 818	11 000	7 817	17 304	10 107	7 197	16 343	9 625	6 718
40	Nghệ An	15 659	8 960	6 699	13 140	7 350	5 790	12 801	7 235	5 565
42	Hà Tĩnh	9 124	4 617	4 507	8 721	4 362	4 358	8 520	4 161	4 358
44	Quảng Bình	6 976	3 259	3 717	5 859	2 602	3 257	5 499	2 422	3 077
45	Quảng Trị	9 529	5 217	4 313	8 266	4 496	3 770	7 994	4 314	3 679
46	Thừa Thiên Huế	26 512	13 964	12 548	19 521	9 374	10 147	18 971	9 044	9 927
48	Đà Nẵng	35 434	18 447	16 987	30 962	15 510	15 452	29 673	14 795	14 878
49	Quảng Nam	14 616	8 312	6 305	11 152	5 966	5 186	10 839	5 710	5 129
51	Quảng Ngãi	9 634	4 624	5 010	8 845	4 219	4 626	8 616	4 081	4 535
52	Bình Định	18 523	9 573	8 951	14 019	6 976	7 043	13 761	6 785	6 976
54	Phú Yên	12 554	7 172	5 382	10 450	5 790	4 661	10 072	5 620	4 452
56	Khánh Hoà	23 832	12 985	10 847	19 489	9 956	9 533	18 854	9 637	9 217
58	Ninh Thuận	10 913	5 357	5 556	6 750	2 852	3 898	6 350	2 588	3 762
60	Bình Thuận	23 814	12 055	11 759	14 570	6 553	8 018	13 751	6 188	7 563

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	8 933	5 007	3 925	6 453	3 429	3 024	6 218	3 284	2 934
64	Gia Lai	21 033	10 452	10 581	15 840	7 268	8 571	14 993	6 871	8 122
66	Đắk Lắk	23 235	12 766	10 469	18 659	9 538	9 121	17 352	8 759	8 593
67	Đắk Nông	3 945	2 066	1 879	3 165	1 687	1 478	2 979	1 594	1 386
68	Lâm Đồng	24 222	12 882	11 340	18 685	9 531	9 154	18 095	9 039	9 057
70	Bình Phước	8 727	4 231	4 496	6 567	3 081	3 486	5 881	2 677	3 204
72	Tây Ninh	8 972	4 515	4 457	6 514	2 972	3 542	6 255	2 820	3 435
74	Bình Dương	47 597	23 225	24 371	21 959	11 095	10 865	20 778	10 151	10 628
75	Đồng Nai	34 908	17 849	17 059	28 034	13 970	14 064	26 205	12 805	13 400
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	22 237	11 751	10 487	16 860	8 463	8 397	16 133	7 976	8 157
79	TP. Hồ Chí Minh	216 655	111 441	105 214	176 859	88 991	87 868	167 628	82 383	85 245
80	Long An	10 101	5 239	4 861	8 231	3 947	4 284	7 513	3 728	3 786
82	Tiền Giang	10 445	5 109	5 336	7 196	3 258	3 938	7 122	3 184	3 938
83	Bến Tre	4 712	2 250	2 462	4 240	2 060	2 180	3 956	1 920	2 036
84	Trà Vinh	7 240	3 926	3 314	5 086	2 435	2 651	4 712	2 219	2 492
86	Vĩnh Long	5 864	2 820	3 044	4 852	2 248	2 604	4 537	2 014	2 522
87	Đồng Tháp	12 262	6 131	6 131	8 520	3 841	4 679	8 052	3 732	4 321
89	An Giang	26 323	12 899	13 424	16 124	7 180	8 943	15 278	6 749	8 530
91	Kiên Giang	21 736	10 223	11 513	13 553	5 872	7 680	12 541	5 275	7 266
92	Cần Thơ	30 375	15 194	15 180	20 197	10 080	10 117	19 496	9 728	9 768
93	Hậu Giang	7 742	3 635	4 107	4 435	1 933	2 502	4 136	1 723	2 413
94	Sóc Trăng	16 461	8 256	8 206	9 353	4 285	5 068	7 966	3 568	4 398
95	Bạc Liêu	9 689	5 208	4 481	5 149	2 499	2 650	4 709	2 224	2 485
96	Cà Mau	10 823	6 000	4 823	7 392	4 037	3 355	6 121	3 400	2 721

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**2 815 234**	**1 453 703**	**1 361 531**	**1 847 317**	**904 711**	**942 606**	**1 752 343**	**845 238**	**907 105**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	448 285	228 719	219 566	272 048	135 304	136 743	254 155	122 761	131 394
V2	Đồng bằng sông Hồng	577 965	304 202	273 763	485 637	246 991	238 646	473 285	239 254	234 032
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	734 329	378 361	355 968	500 039	240 184	259 855	476 821	226 834	249 987
V4	Tây Nguyên	257 620	134 339	123 280	132 485	60 850	71 635	120 973	54 675	66 297
V5	Đông Nam Bộ	253 656	127 090	126 566	159 310	76 803	82 507	149 829	69 588	80 240
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	543 379	280 991	262 388	297 798	144 579	153 219	277 280	132 125	145 154
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	155 378	85 655	69 722	132 532	70 007	62 525	128 973	67 182	61 791
02	Hà Giang	34 195	18 534	15 662	12 895	6 788	6 107	11 191	5 812	5 378
04	Cao Bằng	20 692	10 107	10 585	11 038	4 906	6 132	9 489	3 956	5 533
06	Bắc Kạn	11 515	5 895	5 621	7 716	4 033	3 684	6 861	3 401	3 460
08	Tuyên Quang	29 228	12 902	16 326	21 270	9 298	11 973	20 670	8 803	11 867
10	Lào Cai	28 241	14 707	13 534	11 830	6 082	5 748	11 147	5 656	5 491
11	Điện Biên	27 817	15 447	12 370	12 209	7 112	5 098	11 149	6 306	4 843
12	Lai Châu	20 048	10 167	9 881	6 355	3 493	2 862	5 468	2 830	2 638
14	Sơn La	51 440	27 718	23 722	23 060	13 486	9 574	20 124	11 213	8 911
15	Yên Bái	30 231	15 327	14 905	15 635	8 000	7 635	14 391	7 273	7 117
17	Hoà Bình	28 527	15 084	13 443	20 504	11 130	9 374	19 489	10 223	9 267
19	Thái Nguyên	32 165	16 787	15 378	25 870	12 974	12 896	24 905	12 340	12 564
20	Lạng Sơn	28 489	13 903	14 586	21 222	9 286	11 936	19 327	8 136	11 192
22	Quảng Ninh	21 364	12 546	8 818	15 995	9 214	6 781	15 806	9 121	6 685
24	Bắc Giang	64 939	32 864	32 076	51 536	24 815	26 721	49 773	23 552	26 221

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	40 757	19 278	21 479	30 907	13 902	17 004	30 170	13 258	16 912
26	Vĩnh Phúc	36 686	17 861	18 825	29 861	14 362	15 499	29 070	13 936	15 134
27	Bắc Ninh	36 274	18 904	17 370	31 686	15 356	16 331	30 188	14 315	15 873
30	Hải Dương	56 545	29 376	27 169	46 446	23 859	22 586	45 562	23 481	22 081
31	Hải Phòng	41 420	21 016	20 404	33 443	17 029	16 413	33 274	17 029	16 245
33	Hưng Yên	41 447	19 214	22 233	33 051	14 795	18 257	31 521	13 733	17 788
34	Thái Bình	66 112	34 262	31 851	59 625	29 870	29 755	58 920	29 586	29 334
35	Hà Nam	28 287	13 961	14 325	23 521	11 067	12 453	22 898	10 707	12 191
36	Nam Định	64 972	35 361	29 611	54 996	29 081	25 915	53 818	28 675	25 143
37	Ninh Bình	29 481	16 046	13 435	24 482	12 351	12 131	23 256	11 489	11 767
38	Thanh Hoá	138 066	69 680	68 387	104 437	49 743	54 694	100 078	46 918	53 159
40	Nghệ An	131 917	68 717	63 200	86 237	42 064	44 173	82 951	39 868	43 083
42	Hà Tĩnh	58 289	30 155	28 134	46 469	23 066	23 403	44 543	22 024	22 519
44	Quảng Bình	38 266	19 717	18 549	27 684	13 047	14 637	26 796	12 608	14 188
45	Quảng Trị	27 030	13 619	13 411	20 216	9 769	10 446	19 403	9 128	10 275
46	Thừa Thiên Huế	32 870	18 207	14 663	19 423	9 498	9 925	18 038	8 803	9 234
48	Đà Nẵng	6 508	3 193	3 315	4 390	2 075	2 315	4 200	1 979	2 220
49	Quảng Nam	57 903	28 428	29 475	38 858	19 138	19 719	37 496	18 157	19 339
51	Quảng Ngãi	55 990	30 077	25 913	40 004	19 761	20 242	36 978	18 183	18 795
52	Bình Định	56 180	29 029	27 150	38 046	16 554	21 492	35 613	15 692	19 920
54	Phú Yên	33 199	17 209	15 989	22 787	10 718	12 069	22 117	10 231	11 885
56	Khánh Hoà	33 929	18 199	15 730	18 575	9 647	8 928	17 997	9 403	8 594
58	Ninh Thuận	24 860	12 386	12 474	12 633	5 452	7 181	11 355	4 844	6 511
60	Bình Thuận	39 322	19 744	19 578	20 282	9 650	10 631	19 258	8 995	10 263

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1997-1999			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1997-1999 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	21 154	10 645	10 509	7 577	2 851	4 726	6 927	2 540	4 386
64	Gia Lai	63 013	31 636	31 377	22 441	9 983	12 458	20 745	9 185	11 560
66	Đắk Lắk	94 031	51 689	42 341	55 673	26 281	29 392	50 315	23 045	27 271
67	Đắk Nông	29 825	15 667	14 158	19 114	9 323	9 791	17 006	8 095	8 911
68	Lâm Đồng	49 597	24 701	24 895	27 681	12 412	15 269	25 980	11 811	14 169
70	Bình Phước	40 270	20 067	20 203	24 275	11 861	12 414	22 314	10 609	11 705
72	Tây Ninh	35 741	18 780	16 961	18 703	8 850	9 853	17 690	8 180	9 510
74	Bình Dương	17 497	8 178	9 319	10 518	4 639	5 879	9 823	4 088	5 734
75	Đồng Nai	89 966	45 515	44 451	60 512	29 580	30 933	56 219	26 165	30 054
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 778	13 588	13 190	18 817	8 999	9 817	17 941	8 314	9 627
79	TP. Hồ Chí Minh	43 404	20 963	22 441	26 485	12 874	13 611	25 843	12 232	13 611
80	Long An	54 171	26 871	27 300	36 708	17 513	19 195	34 791	16 001	18 790
82	Tiền Giang	59 850	30 565	29 285	35 210	16 550	18 660	33 067	14 969	18 097
83	Bến Tre	48 612	24 771	23 841	32 043	15 480	16 563	30 841	14 873	15 968
84	Trà Vinh	34 255	17 700	16 555	20 496	9 623	10 874	19 260	8 864	10 396
86	Vĩnh Long	31 652	15 996	15 656	23 251	10 801	12 450	22 116	10 018	12 098
87	Đồng Tháp	60 193	31 961	28 232	30 042	14 316	15 727	28 207	13 332	14 876
89	An Giang	56 191	30 052	26 139	28 178	14 515	13 663	26 966	13 772	13 194
91	Kiên Giang	52 983	28 228	24 754	25 146	11 852	13 295	23 280	10 705	12 576
92	Cần Thơ	15 335	8 552	6 783	7 668	4 386	3 282	6 881	3 941	2 940
93	Hậu Giang	24 083	12 192	11 891	12 164	5 974	6 190	11 104	5 352	5 752
94	Sóc Trăng	39 420	19 772	19 648	17 440	8 635	8 805	15 574	7 727	7 847
95	Bạc Liêu	27 858	15 261	12 596	13 298	7 305	5 993	11 148	6 074	5 074
96	Cà Mau	38 777	19 069	19 708	16 154	7 632	8 523	14 045	6 498	7 547

Biểu 8

DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**5 252 791**	**2 656 306**	**2 596 484**	**1 499 338**	**692 560**	**806 778**	**1 152 948**	**505 115**	**647 832**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	668 876	343 645	325 232	90 848	41 057	49 790	54 439	23 370	31 069
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 068 627	525 802	542 825	444 747	200 638	244 109	362 239	155 819	206 420
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 211 059	627 871	583 187	334 238	155 377	178 861	261 666	114 531	147 136
V4	Tây Nguyên	356 332	189 571	166 761	36 098	16 321	19 777	23 895	10 217	13 678
V5	Đông Nam Bộ	1 031 044	492 853	538 191	397 851	183 797	214 054	315 426	138 161	177 265
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	916 853	476 564	440 289	195 557	95 370	100 187	135 282	63 018	72 264
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	455 278	220 138	235 140	274 291	126 959	147 331	225 770	99 144	126 626
02	Hà Giang	54 851	28 546	26 305	2 516	1 389	1 127	737	270	467
04	Cao Bằng	30 211	16 681	13 530	2 333	701	1 632	490	197	292
06	Bắc Kạn	18 242	9 875	8 366	1 892	813	1 079	837	300	537
08	Tuyên Quang	38 735	20 132	18 602	3 319	795	2 524	1 471	261	1 209
10	Lào Cai	47 193	25 184	22 009	4 870	2 580	2 291	2 392	1 128	1 263
11	Điện Biên	37 369	19 625	17 744	2 589	980	1 609	1 472	510	961
12	Lai Châu	29 675	15 549	14 126	2 949	1 320	1 629	483	149	334
14	Sơn La	76 370	38 854	37 516	5 505	2 973	2 532	2 369	1 044	1 324
15	Yên Bái	44 649	23 559	21 090	4 317	2 326	1 991	1 275	713	562
17	Hoà Bình	40 325	21 713	18 612	2 997	1 204	1 793	1 397	538	859
19	Thái Nguyên	68 195	32 726	35 469	36 313	16 111	20 203	28 062	11 739	16 323
20	Lạng Sơn	42 577	23 331	19 246	2 988	1 164	1 824	1 449	564	885

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	59 489	30 322	29 167	14 777	7 507	7 270	10 499	4 781	5 718
24	Bắc Giang	78 347	38 134	40 213	5 585	2 354	3 232	2 819	953	1 865
25	Phú Thọ	62 138	29 735	32 403	12 674	6 349	6 325	9 188	5 002	4 186
26	Vĩnh Phúc	61 389	29 274	32 115	17 265	6 688	10 577	13 438	4 684	8 754
27	Bắc Ninh	55 402	25 434	29 969	11 973	5 826	6 147	8 771	4 384	4 387
30	Hải Dương	96 431	47 780	48 652	31 513	12 953	18 560	26 098	10 699	15 399
31	Hải Phòng	90 828	43 304	47 523	41 188	16 784	24 405	32 460	12 333	20 127
33	Hưng Yên	60 895	30 938	29 957	19 775	9 782	9 992	17 320	8 417	8 904
34	Thái Bình	57 017	30 575	26 442	11 640	4 462	7 178	10 192	4 059	6 133
35	Hà Nam	40 419	20 667	19 752	9 523	4 756	4 767	7 981	3 767	4 213
36	Nam Định	56 032	27 567	28 465	8 767	3 288	5 479	6 789	2 444	4 345
37	Ninh Bình	35 447	19 805	15 642	4 036	1 634	2 403	2 922	1 108	1 814
38	Thanh Hoá	174 511	95 053	79 458	32 525	17 479	15 046	21 742	11 694	10 048
40	Nghệ An	222 233	111 758	110 476	66 714	29 524	37 190	55 929	23 493	32 435
42	Hà Tĩnh	61 423	33 104	28 318	9 211	4 556	4 655	6 300	2 514	3 786
44	Quảng Bình	53 638	27 898	25 740	7 796	2 563	5 233	4 273	920	3 353
45	Quảng Trị	28 651	17 018	11 633	3 084	1 540	1 544	805	260	545
46	Thừa Thiên Huế	90 644	42 937	47 707	44 399	18 180	26 218	35 252	13 543	21 709
48	Đà Nẵng	79 285	40 135	39 150	49 870	24 914	24 956	41 133	19 104	22 029
49	Quảng Nam	93 953	46 491	47 462	27 632	11 825	15 807	22 250	8 774	13 476
51	Quảng Ngãi	78 363	39 603	38 760	23 484	10 376	13 108	19 178	7 899	11 278
52	Bình Định	71 374	36 537	34 837	18 309	9 366	8 943	14 538	6 895	7 643
54	Phú Yên	49 478	28 340	21 138	13 076	7 352	5 724	9 549	5 491	4 058
56	Khánh Hoà	82 974	42 642	40 333	22 957	10 660	12 297	19 437	8 728	10 708
58	Ninh Thuận	40 809	21 325	19 483	3 695	1 582	2 113	2 345	934	1 411

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	83 724	45 030	38 694	11 486	5 459	6 027	8 937	4 281	4 656
62	Kon Tum	36 189	18 357	17 832	4 301	1 706	2 595	3 020	1 040	1 979
64	Gia Lai	87 727	43 670	44 056	4 460	2 420	2 040	2 442	1 361	1 082
66	Đắk Lắk	120 651	66 443	54 208	11 180	5 115	6 065	7 145	3 072	4 073
67	Đắk Nông	35 927	20 156	15 771	2 055	1 074	981	902	459	443
68	Lâm Đồng	75 838	40 944	34 894	14 103	6 006	8 097	10 386	4 285	6 101
70	Bình Phước	56 398	30 093	26 305	7 124	2 817	4 307	3 966	1 510	2 455
72	Tây Ninh	55 212	26 576	28 636	4 777	1 752	3 025	2 564	647	1 917
74	Bình Dương	156 980	65 537	91 443	41 033	17 009	24 024	30 772	11 473	19 298
75	Đồng Nai	197 524	97 602	99 922	63 038	30 472	32 566	50 657	22 940	27 717
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	54 219	29 584	24 635	13 498	6 661	6 837	10 803	5 128	5 675
79	TP. Hồ Chí Minh	510 711	243 460	267 251	268 381	125 086	143 295	216 664	96 462	120 202
80	Long An	74 999	39 456	35 543	11 886	5 844	6 043	8 117	3 610	4 507
82	Tiền Giang	83 846	40 072	43 774	22 723	9 187	13 536	14 990	5 726	9 264
83	Bến Tre	46 616	24 365	22 251	6 498	3 208	3 291	3 419	1 564	1 856
84	Trà Vinh	47 888	25 306	22 581	10 652	4 971	5 680	6 818	2 866	3 952
86	Vĩnh Long	45 753	25 085	20 668	16 026	8 993	7 033	11 643	6 671	4 973
87	Đồng Tháp	95 809	49 857	45 952	20 621	10 505	10 116	15 814	7 789	8 026
89	An Giang	111 455	57 287	54 168	24 270	10 945	13 325	18 087	7 696	10 392
91	Kiên Giang	91 377	48 305	43 072	11 599	5 963	5 635	6 431	3 387	3 045
92	Cần Thơ	68 040	34 163	33 877	25 497	12 252	13 246	18 776	8 798	9 978
93	Hậu Giang	42 334	21 981	20 353	7 382	3 850	3 532	4 587	2 076	2 511
94	Sóc Trăng	81 894	42 722	39 172	14 903	8 374	6 529	9 903	5 330	4 573
95	Bạc Liêu	54 842	28 596	26 246	10 702	4 986	5 716	8 126	3 440	4 686
96	Cà Mau	71 998	39 368	32 630	12 798	6 293	6 505	8 571	4 067	4 504

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**1 803 825**	**861 046**	**942 779**	**935 018**	**431 260**	**503 758**	**737 270**	**325 515**	**411 755**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	81 478	39 835	41 643	46 496	20 269	26 227	28 356	11 654	16 702
V2	Đồng bằng sông Hồng	386 345	180 299	206 046	268 722	120 775	147 947	222 685	96 362	126 324
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	342 346	169 669	172 677	177 020	81 838	95 182	140 716	61 674	79 042
V4	Tây Nguyên	84 461	42 422	42 039	23 911	10 378	13 533	17 055	7 025	10 030
V5	Đông Nam Bộ	665 275	307 771	357 504	327 908	153 965	173 943	259 743	116 339	143 403
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	243 920	121 050	122 870	90 961	44 036	46 925	68 715	32 462	36 253
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	223 605	104 606	119 000	189 426	85 731	103 695	158 178	69 330	88 848
02	Hà Giang	4 154	2 330	1 824	1 349	669	680	419	153	266
04	Cao Bằng	3 506	1 710	1 796	1 327	357	970	333	72	261
06	Bắc Kạn	1 441	689	752	520	215	304	286	80	206
08	Tuyên Quang	2 460	1 185	1 275	1 151	410	741	496	170	325
10	Lào Cai	5 598	2 818	2 779	2 307	1 067	1 240	1 049	461	588
11	Điện Biên	2 812	1 444	1 369	1 160	437	723	495	194	301
12	Lai Châu	3 020	1 692	1 328	2 414	1 028	1 386	307	63	244
14	Sơn La	7 759	3 848	3 911	2 963	1 293	1 670	1 820	737	1 084
15	Yên Bái	3 028	1 770	1 258	1 160	511	649	142	142	0
17	Hoà Bình	3 353	1 795	1 558	1 312	462	850	557	169	388
19	Thái Nguyên	25 692	11 811	13 881	23 576	10 553	13 023	17 767	7 380	10 387
20	Lạng Sơn	4 221	2 319	1 903	958	472	487	317	170	147
22	Quảng Ninh	28 254	14 381	13 873	10 144	5 491	4 653	7 260	3 792	3 467
24	Bắc Giang	5 940	2 527	3 414	1 793	792	1 001	1 162	469	694

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	8 493	3 898	4 595	4 506	2 003	2 503	3 206	1 394	1 812
26	Vĩnh Phúc	16 593	6 111	10 482	8 771	2 485	6 286	7 651	2 148	5 503
27	Bắc Ninh	14 262	6 532	7 730	5 505	3 008	2 498	4 118	2 228	1 891
30	Hải Dương	27 006	12 870	14 136	16 195	6 999	9 196	14 535	6 111	8 424
31	Hải Phòng	42 288	19 225	23 063	25 971	11 378	14 593	20 714	8 477	12 237
33	Hưng Yên	7 638	3 381	4 257	3 444	1 428	2 016	2 618	964	1 655
34	Thái Bình	5 654	2 763	2 891	1 463	885	578	1 390	885	505
35	Hà Nam	5 202	2 697	2 506	2 251	1 099	1 152	1 800	783	1 016
36	Nam Định	10 799	5 015	5 784	4 209	1 582	2 627	3 466	1 186	2 280
37	Ninh Bình	5 044	2 720	2 325	1 342	688	654	955	458	497
38	Thanh Hoá	18 794	10 193	8 601	10 018	5 710	4 307	6 433	3 836	2 597
40	Nghệ An	33 379	15 152	18 227	24 966	10 893	14 073	20 968	8 889	12 080
42	Hà Tĩnh	8 078	3 624	4 454	1 772	861	911	1 227	561	666
44	Quảng Bình	8 676	4 317	4 360	3 102	1 025	2 077	1 691	439	1 252
45	Quảng Trị	7 879	4 518	3 361	993	385	608	293	90	203
46	Thừa Thiên Huế	48 822	22 163	26 659	32 554	13 031	19 523	25 766	9 661	16 105
48	Đà Nẵng	69 367	34 453	34 914	46 651	22 973	23 678	38 636	17 711	20 924
49	Quảng Nam	22 785	11 511	11 274	10 890	4 617	6 273	8 938	3 344	5 595
51	Quảng Ngãi	9 331	4 033	5 298	5 981	2 701	3 280	4 666	2 020	2 646
52	Bình Định	24 718	12 158	12 560	11 577	5 554	6 023	9 405	4 467	4 938
54	Phú Yên	12 852	7 131	5 721	6 826	3 835	2 990	5 368	2 853	2 515
56	Khánh Hoà	33 680	17 525	16 155	14 108	6 669	7 439	11 848	5 409	6 439
58	Ninh Thuận	11 514	5 767	5 747	2 133	907	1 226	1 182	433	750
60	Bình Thuận	32 470	17 124	15 346	5 451	2 676	2 774	4 295	1 963	2 332

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	9 368	5 213	4 155	2 732	1 220	1 512	1 940	829	1 111
64	Gia Lai	19 818	9 564	10 254	2 472	1 114	1 357	1 266	596	670
66	Đắk Lắk	22 506	11 119	11 387	6 279	2 414	3 865	4 219	1 485	2 734
67	Đắk Nông	4 724	2 519	2 205	621	306	314	341	215	126
68	Lâm Đồng	28 045	14 007	14 039	11 808	5 323	6 484	9 289	3 900	5 390
70	Bình Phước	9 868	5 138	4 730	1 868	702	1 166	930	293	637
72	Tây Ninh	9 452	4 935	4 517	1 576	529	1 047	786	105	681
74	Bình Dương	133 870	54 073	79 797	38 101	16 024	22 077	28 770	10 981	17 790
75	Đồng Nai	65 036	32 316	32 720	29 536	14 637	14 899	23 229	10 561	12 668
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 377	13 951	12 426	9 456	4 880	4 576	7 757	3 847	3 910
79	TP. Hồ Chí Minh	420 672	197 358	223 314	247 371	117 193	130 177	198 271	90 552	107 719
80	Long An	13 334	6 463	6 871	4 280	2 346	1 933	2 844	1 531	1 314
82	Tiền Giang	13 737	6 310	7 427	6 083	2 257	3 826	4 857	1 846	3 011
83	Bến Tre	4 482	2 000	2 481	1 251	609	642	634	229	405
84	Trà Vinh	9 588	4 738	4 849	3 785	1 625	2 160	2 358	889	1 469
86	Vĩnh Long	10 368	6 400	3 968	5 204	3 430	1 774	3 973	2 644	1 329
87	Đồng Tháp	20 308	9 703	10 605	9 467	4 793	4 674	7 997	3 893	4 104
89	An Giang	37 450	17 916	19 534	15 529	6 609	8 920	12 746	5 227	7 520
91	Kiên Giang	25 819	12 909	12 910	5 410	3 024	2 386	3 447	2 214	1 233
92	Cần Thơ	45 485	22 274	23 211	21 853	10 585	11 268	16 570	7 801	8 770
93	Hậu Giang	10 341	5 261	5 081	2 557	1 253	1 305	1 565	688	877
94	Sóc Trăng	24 704	12 689	12 015	6 332	3 388	2 943	4 995	2 594	2 402
95	Bạc Liêu	13 516	6 856	6 660	4 633	2 064	2 568	3 650	1 493	2 156
96	Cà Mau	14 788	7 530	7 258	4 579	2 053	2 526	3 078	1 414	1 665

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**3 448 966**	**1 795 261**	**1 653 705**	**564 319**	**261 300**	**303 020**	**415 677**	**179 600**	**236 077**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	587 399	303 810	283 588	44 351	20 788	23 563	26 083	11 716	14 367
V2	Đồng bằng sông Hồng	682 282	345 503	336 779	176 025	79 864	96 162	139 554	59 457	80 097
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	868 713	458 202	410 510	157 217	73 539	83 679	120 950	52 857	68 093
V4	Tây Nguyên	271 871	147 149	124 722	12 187	5 943	6 244	6 840	3 192	3 648
V5	Đông Nam Bộ	365 769	185 082	180 687	69 943	29 832	40 111	55 683	21 822	33 862
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	672 933	355 514	317 419	104 596	51 334	53 262	66 566	30 556	36 010
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	231 672	115 532	116 140	84 864	41 228	43 637	67 592	29 814	37 778
02	Hà Giang	50 697	26 216	24 481	1 168	720	448	318	118	200
04	Cao Bằng	26 705	14 970	11 735	1 006	344	662	157	126	31
06	Bắc Kạn	16 800	9 186	7 614	1 372	598	774	551	219	332
08	Tuyên Quang	36 274	18 947	17 327	2 167	384	1 783	975	91	884
10	Lào Cai	41 596	22 366	19 230	2 563	1 513	1 051	1 343	668	675
11	Điện Biên	34 557	18 182	16 375	1 429	543	886	977	316	661
12	Lai Châu	26 655	13 858	12 798	535	292	243	176	86	90
14	Sơn La	68 612	35 006	33 605	2 542	1 680	862	548	308	240
15	Yên Bái	41 621	21 789	19 832	3 157	1 815	1 342	1 133	571	562
17	Hoà Bình	36 972	19 918	17 054	1 685	742	943	840	369	471
19	Thái Nguyên	42 504	20 915	21 588	12 737	5 557	7 179	10 295	4 359	5 936
20	Lạng Sơn	38 355	21 013	17 343	2 029	692	1 337	1 132	394	738
22	Quảng Ninh	31 234	15 941	15 294	4 633	2 016	2 617	3 240	989	2 251
24	Bắc Giang	72 407	35 607	36 799	3 792	1 562	2 231	1 656	485	1 171

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	53 645	25 837	27 808	8 169	4 346	3 822	5 982	3 608	2 374
26	Vĩnh Phúc	44 796	23 162	21 634	8 494	4 203	4 291	5 787	2 536	3 251
27	Bắc Ninh	41 140	18 902	22 238	6 468	2 818	3 649	4 653	2 157	2 496
30	Hải Dương	69 426	34 910	34 516	15 318	5 954	9 364	11 563	4 588	6 975
31	Hải Phòng	48 540	24 080	24 460	15 217	5 406	9 811	11 746	3 857	7 889
33	Hưng Yên	53 257	27 556	25 700	16 330	8 354	7 976	14 702	7 453	7 249
34	Thái Bình	51 363	27 812	23 551	10 177	3 577	6 600	8 802	3 174	5 628
35	Hà Nam	35 217	17 971	17 247	7 272	3 657	3 615	6 181	2 984	3 197
36	Nam Định	45 233	22 552	22 681	4 558	1 705	2 853	3 323	1 258	2 066
37	Ninh Bình	30 403	17 085	13 318	2 694	946	1 748	1 967	650	1 317
38	Thanh Hoá	155 717	84 860	70 856	22 507	11 768	10 739	15 309	7 859	7 450
40	Nghệ An	188 854	96 606	92 248	41 749	18 631	23 117	34 961	14 605	20 356
42	Hà Tĩnh	53 344	29 480	23 864	7 439	3 695	3 744	5 074	1 953	3 120
44	Quảng Bình	44 961	23 581	21 380	4 694	1 539	3 156	2 582	481	2 101
45	Quảng Trị	20 773	12 500	8 272	2 091	1 155	936	512	170	341
46	Thừa Thiên Huế	41 821	20 774	21 047	11 845	5 150	6 695	9 486	3 881	5 604
48	Đà Nẵng	9 919	5 682	4 236	3 219	1 941	1 278	2 497	1 393	1 104
49	Quảng Nam	71 168	34 980	36 188	16 741	7 207	9 534	13 311	5 430	7 881
51	Quảng Ngãi	69 032	35 570	33 462	17 503	7 675	9 829	14 512	5 879	8 633
52	Bình Định	46 656	24 379	22 277	6 732	3 812	2 920	5 133	2 428	2 705
54	Phú Yên	36 625	21 209	15 417	6 250	3 517	2 733	4 181	2 638	1 543
56	Khánh Hoà	49 294	25 116	24 178	8 849	3 991	4 858	7 589	3 320	4 269
58	Ninh Thuận	29 295	15 559	13 736	1 562	676	886	1 162	501	661
60	Bình Thuận	51 254	27 906	23 348	6 035	2 782	3 253	4 642	2 318	2 324

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1993-1996			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1993-1996 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	26 822	13 145	13 677	1 568	486	1 082	1 080	211	869
64	Gia Lai	67 908	34 106	33 802	1 988	1 305	683	1 176	765	411
66	Đắk Lắk	98 145	55 324	42 821	4 901	2 701	2 200	2 926	1 586	1 339
67	Đắk Nông	31 203	17 636	13 566	1 434	768	666	561	244	317
68	Lâm Đồng	47 793	26 938	20 855	2 295	683	1 612	1 097	385	712
70	Bình Phước	46 530	24 955	21 575	5 256	2 116	3 140	3 036	1 218	1 819
72	Tây Ninh	45 760	21 642	24 118	3 201	1 223	1 978	1 779	542	1 237
74	Bình Dương	23 110	11 465	11 646	2 932	985	1 947	2 001	492	1 509
75	Đồng Nai	132 488	65 286	67 202	33 502	15 834	17 668	27 428	12 379	15 049
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	27 841	15 633	12 208	4 042	1 781	2 260	3 046	1 281	1 765
79	TP. Hồ Chí Minh	90 039	46 101	43 938	21 010	7 893	13 118	18 393	5 909	12 484
80	Long An	61 665	32 993	28 672	7 607	3 497	4 109	5 273	2 079	3 194
82	Tiền Giang	70 109	33 762	36 347	16 640	6 930	9 710	10 133	3 881	6 252
83	Bến Tre	42 134	22 365	19 770	5 248	2 599	2 649	2 785	1 335	1 451
84	Trà Vinh	38 300	20 568	17 732	6 867	3 346	3 520	4 459	1 977	2 483
86	Vĩnh Long	35 386	18 685	16 701	10 822	5 562	5 260	7 670	4 026	3 644
87	Đồng Tháp	75 502	40 155	35 347	11 154	5 712	5 442	7 817	3 895	3 922
89	An Giang	74 006	39 371	34 635	8 741	4 336	4 405	5 341	2 469	2 872
91	Kiên Giang	65 557	35 396	30 162	6 189	2 940	3 249	2 984	1 172	1 811
92	Cần Thơ	22 556	11 889	10 667	3 644	1 667	1 978	2 206	997	1 209
93	Hậu Giang	31 993	16 721	15 272	4 825	2 597	2 228	3 022	1 388	1 634
94	Sóc Trăng	57 190	30 033	27 157	8 571	4 986	3 585	4 908	2 737	2 171
95	Bạc Liêu	41 326	21 740	19 586	6 069	2 922	3 147	4 476	1 947	2 529
96	Cà Mau	57 209	31 837	25 372	8 220	4 240	3 979	5 492	2 653	2 839

Biểu 9

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		**69 521 304**	**33 599 511**	**35 921 793**	**65 873 766**	**32 430 790**	**33 442 975**	**3 558 913**	**1 136 540**	**2 422 374**	**88 625**	**32 181**	**56 444**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 579 369	4 187 630	4 391 739	7 702 420	3 919 063	3 783 356	864 184	263 262	600 922	12 766	5 305	7 461
V2	Đồng bằng sông Hồng	15 979 381	7 652 520	8 326 861	15 670 803	7 582 592	8 088 211	294 363	64 837	229 526	14 214	5 091	9 123
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14 938 613	7 229 060	7 709 553	14 202 772	7 000 569	7 202 203	714 129	220 238	493 891	21 712	8 253	13 459
V4	Tây Nguyên	3 976 416	1 977 290	1 999 126	3 590 125	1 839 352	1 750 772	382 774	136 551	246 224	3 517	1 387	2 130
V5	Đông Nam Bộ	12 529 157	5 958 846	6 570 311	12 163 879	5 836 171	6 327 709	342 204	115 050	227 154	23 073	7 625	15 448
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 518 367	6 594 164	6 924 203	12 543 766	6 253 043	6 290 723	961 258	336 602	624 656	13 343	4 519	8 824
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5 459 182	2 636 739	2 822 443	5 376 169	2 618 191	2 757 978	79 955	17 292	62 663	3 058	1 256	1 802
02	Hà Giang	532 119	265 386	266 733	396 884	219 482	177 402	133 510	45 011	88 499	1 726	893	832
04	Cao Bằng	389 551	189 544	200 006	332 270	169 813	162 458	56 567	19 350	37 217	714	382	332
06	Bắc Kạn	238 964	119 417	119 547	223 964	114 371	109 593	14 524	4 804	9 720	476	242	234
08	Tuyên Quang	558 139	272 931	285 208	527 306	262 449	264 858	30 655	10 390	20 264	178	92	86
10	Lào Cai	477 125	239 283	237 843	397 244	210 907	186 336	79 796	28 333	51 463	86	42	43
11	Điện Biên	361 719	179 298	182 421	271 615	156 221	115 394	89 966	23 046	66 920	139	31	108
12	Lai Châu	269 314	132 747	136 568	159 134	95 817	63 318	109 993	36 830	73 163	187	100	87
14	Sơn La	807 901	397 393	410 509	627 292	350 614	276 678	180 343	46 635	133 709	266	144	122
15	Yên Bái	574 210	283 240	290 971	510 596	263 273	247 323	63 375	19 859	43 516	239	108	131
17	Hoà Bình	613 802	299 925	313 876	593 418	294 210	299 207	19 709	5 609	14 100	675	106	569
19	Thái Nguyên	911 165	440 828	470 337	895 238	436 172	459 066	14 920	4 293	10 626	1 007	363	645
20	Lạng Sơn	582 112	287 555	294 558	561 397	281 108	280 289	19 470	5 850	13 621	1 245	597	648
22	Quảng Ninh	917 001	457 455	459 546	887 042	447 877	439 165	29 448	9 432	20 016	512	146	366

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 232 859	593 773	639 086	1 203 754	586 338	617 415	28 528	7 338	21 190	577	97	480
25	Phú Thọ	1 030 388	486 310	544 078	1 002 307	478 288	524 019	22 828	5 914	16 915	5 252	2 109	3 144
26	Vĩnh Phúc	788 568	373 675	414 894	770 403	370 050	400 353	17 676	3 400	14 277	489	225	264
27	Bắc Ninh	847 402	397 411	449 990	825 995	392 020	433 975	21 211	5 314	15 896	196	77	119
30	Hải Dương	1 405 255	673 898	731 357	1 377 609	668 483	709 126	24 972	4 484	20 488	2 673	931	1 743
31	Hải Phòng	1 512 101	725 661	786 441	1 483 453	719 425	764 029	26 854	5 421	21 433	1 794	815	979
33	Hưng Yên	889 854	422 629	467 225	870 287	417 592	452 695	17 394	4 507	12 887	2 172	530	1 643
34	Thái Bình	1 409 007	658 740	750 267	1 386 714	654 213	732 501	22 008	4 527	17 481	285		285
35	Hà Nam	615 706	293 884	321 822	602 817	291 252	311 565	10 874	2 030	8 844	2 015	602	1 413
36	Nam Định	1 417 101	668 010	749 091	1 388 694	662 895	725 799	27 970	4 823	23 146	438	292	146
37	Ninh Bình	718 202	344 418	373 784	701 620	340 595	361 025	16 001	3 606	12 395	582	217	365
38	Thanh Hoá	2 691 307	1 289 536	1 401 771	2 574 888	1 253 035	1 321 853	108 325	33 183	75 143	8 094	3 318	4 776
40	Nghệ An	2 302 786	1 125 252	1 177 534	2 227 511	1 100 262	1 127 249	70 128	22 791	47 338	5 147	2 199	2 947
42	Hà Tĩnh	961 154	467 731	493 423	938 415	461 667	476 748	22 642	6 064	16 577	97		97
44	Quảng Bình	648 458	314 098	334 360	629 318	308 423	320 895	18 519	5 419	13 100	621	256	366
45	Quảng Trị	448 764	217 392	231 373	413 318	207 974	205 344	35 040	9 288	25 752	407	130	277
46	Thừa Thiên Huế	869 451	418 555	450 896	804 730	403 920	400 810	64 473	14 635	49 838	248		248
48	Đà Nẵng	784 130	377 966	406 165	764 662	373 402	391 260	19 222	4 469	14 753	246	95	151
49	Quảng Nam	1 133 181	533 317	599 864	1 072 627	516 893	555 734	59 029	15 918	43 111	1 525	506	1 019
51	Quảng Ngãi	971 488	467 725	503 764	909 256	451 175	458 081	61 436	16 306	45 130	797	243	553
52	Bình Định	1 158 475	553 115	605 360	1 112 177	539 037	573 141	44 902	13 573	31 329	1 396	506	890
54	Phú Yên	675 951	336 084	339 867	629 247	321 187	308 060	45 966	14 897	31 069	737		737
56	Khánh Hoà	935 867	457 007	478 860	886 177	440 916	445 261	48 492	15 727	32 766	1 198	364	834
58	Ninh Thuận	440 011	217 117	222 894	384 642	194 246	190 396	54 818	22 605	32 213	550	265	285
60	Bình Thuận	917 589	454 166	463 423	855 804	428 432	427 372	61 136	25 363	35 773	649	372	278

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	331 227	164 384	166 843	290 926	151 065	139 860	40 023	13 262	26 760	278	56	222
64	Gia Lai	953 768	467 695	486 073	800 454	411 347	389 107	152 494	56 070	96 425	820	279	541
66	Đắk Lắk	1 356 049	679 279	676 770	1 259 279	645 204	614 075	95 909	33 716	62 193	861	359	502
67	Đắk Nông	401 567	204 536	197 031	375 871	195 283	180 587	25 165	8 894	16 271	531	358	173
68	Lâm Đồng	933 805	461 397	472 408	863 595	436 452	427 143	69 183	24 608	44 575	1 027	336	691
70	Bình Phước	690 067	341 205	348 862	644 052	325 456	318 597	45 405	15 610	29 796	610	140	470
72	Tây Ninh	855 464	412 673	442 790	797 922	392 424	405 499	56 882	20 113	36 769	659	137	522
74	Bình Dương	1 517 091	719 643	797 449	1 473 769	705 273	768 495	40 225	13 302	26 923	3 098	1 067	2 031
75	Đồng Nai	2 189 800	1 067 572	1 122 227	2 120 309	1 045 147	1 075 162	63 967	19 853	44 114	5 524	2 572	2 951
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	820 632	402 773	417 859	794 022	392 923	401 099	26 223	9 801	16 422	388	49	338
79	TP. Hồ Chí Minh	6 456 103	3 014 980	3 441 123	6 333 805	2 974 948	3 358 857	109 503	36 373	73 130	12 795	3 659	9 136
80	Long An	1 154 653	558 273	596 380	1 098 187	540 261	557 926	55 500	17 457	38 044	966	555	410
82	Tiền Giang	1 339 499	640 916	698 583	1 270 280	618 582	651 698	68 776	22 224	46 553	443	110	333
83	Bến Tre	998 228	480 732	517 496	943 255	464 150	479 106	54 053	16 414	37 639	919	169	751
84	Trà Vinh	789 228	379 764	409 463	696 436	349 920	346 516	92 722	29 775	62 948	70	70	
86	Vĩnh Long	813 751	390 968	422 784	761 634	372 546	389 088	51 406	18 351	33 055	712	71	640
87	Đồng Tháp	1 314 455	648 299	666 156	1 227 767	615 318	612 449	83 749	31 948	51 801	2 939	1 033	1 906
89	An Giang	1 641 167	798 767	842 399	1 484 278	739 047	745 231	155 903	59 417	96 486	986	303	683
91	Kiên Giang	1 302 169	643 184	658 985	1 187 379	601 904	585 475	113 611	41 050	72 561	1 179	230	949
92	Cần Thơ	964 486	469 730	494 756	907 588	448 071	459 517	55 933	21 330	34 603	965	329	636
93	Hậu Giang	598 551	295 318	303 233	563 995	283 843	280 152	33 962	11 383	22 580	594	93	501
94	Sóc Trăng	1 004 798	494 499	510 298	887 252	455 623	431 629	115 354	37 973	77 380	2 192	903	1 289
95	Bạc Liêu	678 804	334 972	343 832	638 163	319 720	318 443	39 954	14 957	24 998	686	295	392
96	Cà Mau	918 579	458 742	459 837	877 553	444 059	433 494	40 334	14 325	26 009	692	359	334

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**23 991 940**	**11 387 040**	**12 604 900**	**23 385 734**	**11 198 114**	**12 187 620**	**578 228**	**179 152**	**399 077**	**27 977**	**9 775**	**18 203**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 613 607	766 404	847 203	1 573 788	755 571	818 216	38 746	10 547	28 199	1 073	286	788
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 419 765	2 584 186	2 835 579	5 360 129	2 569 691	2 790 437	53 331	11 517	41 814	6 306	2 978	3 328
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 263 926	2 042 526	2 221 400	4 143 930	2 007 620	2 136 310	116 624	33 722	82 902	3 372	1 183	2 189
V4	Tây Nguyên	1 214 247	591 478	622 769	1 173 564	578 534	595 030	39 791	12 616	27 176	892	329	563
V5	Đông Nam Bộ	8 052 285	3 775 166	4 277 120	7 891 061	3 725 155	4 165 907	147 621	46 255	101 367	13 603	3 757	9 846
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 428 110	1 627 281	1 800 829	3 243 262	1 561 543	1 681 720	182 115	64 495	117 620	2 732	1 243	1 489
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 630 918	1 257 972	1 372 946	2 610 664	1 252 895	1 357 768	17 921	3 821	14 100	2 333	1 256	1 077
02	Hà Giang	88 104	42 532	45 572	80 384	39 892	40 492	7 696	2 641	5 056	24		24
04	Cao Bằng	92 138	42 793	49 344	88 778	41 600	47 178	3 266	1 122	2 144	94	71	23
06	Bắc Kạn	38 947	18 259	20 688	38 060	18 072	19 989	886	187	699			
08	Tuyên Quang	78 292	36 910	41 382	77 435	36 745	40 690	857	165	692			
10	Lào Cai	116 668	56 945	59 723	113 318	55 938	57 380	3 307	1 008	2 299	43		43
11	Điện Biên	60 560	28 945	31 615	57 884	28 389	29 495	2 660	556	2 104	16		16
12	Lai Châu	50 971	24 611	26 360	46 403	23 204	23 199	4 568	1 407	3 161			
14	Sơn La	119 676	57 723	61 954	115 277	57 031	58 246	4 400	692	3 708			
15	Yên Bái	124 038	59 323	64 715	121 477	58 730	62 747	2 532	593	1 939	30		30
17	Hoà Bình	91 575	43 507	48 068	90 727	43 264	47 463	849	244	605			
19	Thái Nguyên	302 691	142 821	159 871	299 803	142 028	157 775	2 609	683	1 926	279	110	170
20	Lạng Sơn	114 168	54 690	59 478	112 787	54 415	58 373	1 328	275	1 053	52		52
22	Quảng Ninh	564 859	276 972	287 887	555 570	274 308	281 263	8 873	2 518	6 354	416	146	270
24	Bắc Giang	140 252	65 839	74 413	138 266	65 228	73 037	1 986	610	1 376			

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	195 526	91 505	104 020	193 189	91 036	102 153	1 802	365	1 437	535	105	430
26	Vĩnh Phúc	184 760	85 459	99 300	181 680	84 733	96 946	2 810	573	2 237	270	153	117
27	Bắc Ninh	238 724	112 501	126 223	234 026	111 133	122 892	4 650	1 368	3 282	48		48
30	Hải Dương	337 402	161 202	176 201	333 158	160 721	172 437	3 546	212	3 334	699	269	430
31	Hải Phòng	704 289	334 050	370 238	695 237	332 002	363 235	7 423	1 233	6 189	1 629	815	814
33	Hưng Yên	115 571	53 918	61 652	113 067	53 246	59 822	2 041	474	1 566	462	198	264
34	Thái Bình	144 966	67 992	76 974	144 402	67 714	76 688	564	278	286			
35	Hà Nam	94 034	43 461	50 572	92 498	43 146	49 352	1 088	175	913	448	140	308
36	Nam Định	261 158	122 491	138 668	258 639	121 967	136 673	2 519	524	1 995			
37	Ninh Bình	143 086	68 168	74 918	141 188	67 827	73 361	1 898	341	1 557			
38	Thanh Hoá	415 504	198 126	217 379	408 165	195 648	212 517	5 875	1 827	4 048	1 465	650	814
40	Nghệ An	351 602	167 366	184 235	348 378	166 248	182 130	3 223	1 118	2 106			
42	Hà Tĩnh	166 316	77 146	89 170	163 513	76 400	87 112	2 803	745	2 058			
44	Quảng Bình	129 073	61 400	67 673	127 336	60 899	66 437	1 665	465	1 199	73	36	37
45	Quảng Trị	132 860	64 156	68 704	128 273	63 191	65 082	4 519	920	3 599	68	45	22
46	Thừa Thiên Huế	429 462	206 995	222 466	413 211	203 655	209 556	16 141	3 340	12 801	110		110
48	Đà Nẵng	687 017	331 257	355 760	671 542	327 347	344 195	15 324	3 910	11 414	151		151
49	Quảng Nam	263 417	124 937	138 481	256 409	123 381	133 028	6 951	1 556	5 395	58		58
51	Quảng Ngãi	156 011	72 526	83 486	153 001	72 026	80 975	2 918	454	2 464	92	46	47
52	Bình Định	363 855	172 652	191 203	355 479	170 282	185 197	8 175	2 299	5 876	201	71	130
54	Phú Yên	198 689	97 231	101 458	194 273	96 128	98 145	4 217	1 103	3 114	199		199
56	Khánh Hoà	432 942	208 584	224 357	420 463	205 258	215 204	11 865	3 128	8 737	614	198	417
58	Ninh Thuận	163 136	79 202	83 934	150 547	74 177	76 370	12 430	4 978	7 452	159	47	112
60	Bình Thuận	374 042	180 950	193 092	353 341	172 980	180 361	20 518	7 879	12 639	183	91	92

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	127 815	63 221	64 594	123 450	61 700	61 750	4 214	1 465	2 749	151	56	94
64	Gia Lai	302 893	146 563	156 329	288 686	142 098	146 588	14 020	4 370	9 651	186	96	91
66	Đắk Lắk	337 979	165 608	172 371	330 299	163 226	167 074	7 433	2 268	5 165	247	115	132
67	Đắk Nông	63 858	31 287	32 570	62 248	30 690	31 558	1 550	579	971	59	18	42
68	Lâm Đồng	381 703	184 798	196 905	368 880	180 819	188 061	12 574	3 934	8 640	248	44	204
70	Bình Phước	151 687	73 697	77 991	146 953	72 239	74 714	4 412	1 372	3 040	323	85	237
72	Tây Ninh	183 534	86 926	96 608	176 978	85 137	91 840	6 454	1 789	4 665	102		102
74	Bình Dương	1 189 049	561 155	627 894	1 159 205	551 313	607 892	27 091	8 924	18 167	2 754	918	1 836
75	Đồng Nai	762 334	365 072	397 262	743 691	359 152	384 540	17 946	5 558	12 388	697	362	335
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	420 244	203 281	216 963	407 699	198 459	209 240	12 350	4 773	7 577	195	49	146
79	TP. Hồ Chí Minh	5 345 437	2 485 035	2 860 402	5 256 535	2 458 854	2 797 681	79 369	23 839	55 530	9 533	2 342	7 191
80	Long An	212 758	98 186	114 571	207 126	97 112	110 014	5 583	1 026	4 557	49	49	
82	Tiền Giang	216 146	98 222	117 925	208 965	95 843	113 122	7 182	2 379	4 803			
83	Bến Tre	105 307	48 781	56 527	101 825	47 934	53 891	3 435	846	2 589	47		47
84	Trà Vinh	141 519	66 301	75 219	134 250	63 808	70 441	7 270	2 492	4 777			
86	Vĩnh Long	141 269	65 874	75 395	134 802	63 927	70 874	6 387	1 947	4 440	81		81
87	Đồng Tháp	238 050	111 900	126 149	226 734	108 225	118 508	11 044	3 565	7 479	272	110	162
89	An Giang	510 687	241 608	269 079	472 359	226 947	245 412	37 923	14 500	23 424	405	161	244
91	Kiên Giang	368 225	176 172	192 053	348 297	169 280	179 017	19 802	6 892	12 910	126		126
92	Cần Thơ	649 786	311 982	337 804	620 440	300 658	319 782	28 725	11 101	17 624	621	224	398
93	Hậu Giang	146 312	72 055	74 258	138 483	69 323	69 160	7 799	2 732	5 067	31		31
94	Sóc Trăng	306 840	146 661	160 179	277 058	135 927	141 130	28 938	10 193	18 745	844	540	304
95	Bạc Liêu	183 927	88 481	95 446	173 928	84 715	89 213	9 827	3 650	6 178	172	117	54
96	Cà Mau	207 282	101 058	106 224	198 997	97 842	101 155	8 200	3 174	5 027	84	42	42

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**45 529 364**	**22 212 471**	**23 316 893**	**42 488 031**	**21 232 676**	**21 255 355**	**2 980 685**	**957 388**	**2 023 297**	**60 647**	**22 406**	**38 241**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 965 763	3 421 226	3 544 536	6 128 632	3 163 492	2 965 140	825 438	252 715	572 723	11 693	5 019	6 673
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 559 616	5 068 334	5 491 282	10 310 675	5 012 901	5 297 774	241 032	53 320	187 712	7 909	2 113	5 796
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 674 687	5 186 534	5 488 153	10 058 842	4 992 949	5 065 893	597 505	186 515	410 990	18 340	7 070	11 270
V4	Tây Nguyên	2 762 169	1 385 812	1 376 357	2 416 561	1 260 819	1 155 742	342 983	123 935	219 048	2 625	1 059	1 567
V5	Đông Nam Bộ	4 476 871	2 183 680	2 293 191	4 272 818	2 111 016	2 161 802	194 583	68 796	125 787	9 470	3 869	5 602
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 090 257	4 966 883	5 123 374	9 300 504	4 691 500	4 609 003	779 143	272 107	507 036	10 611	3 276	7 334
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 828 264	1 378 767	1 449 497	2 765 505	1 365 295	1 400 210	62 035	13 472	48 563	725		725
02	Hà Giang	444 015	222 854	221 161	316 500	179 591	136 909	125 814	42 370	83 443	1 702	893	808
04	Cao Bằng	297 413	146 751	150 662	243 493	128 212	115 280	53 301	18 228	35 073	620	311	309
06	Bắc Kạn	200 017	101 158	98 859	185 904	96 299	89 604	13 637	4 617	9 021	476	242	234
08	Tuyên Quang	479 846	236 021	243 825	449 871	225 704	224 167	29 798	10 225	19 572	178	92	86
10	Lào Cai	360 457	182 337	178 120	283 925	154 969	128 956	76 489	27 326	49 164	42	42	
11	Điện Biên	301 159	150 353	150 806	213 731	127 832	85 899	87 306	22 490	64 816	122	31	92
12	Lai Châu	218 343	108 135	110 208	112 731	72 612	40 119	105 424	35 423	70 002	187	100	87
14	Sơn La	688 225	339 670	348 555	512 016	293 584	218 432	175 944	45 942	130 001	266	144	122
15	Yên Bái	450 172	223 916	226 255	389 119	204 543	184 577	60 843	19 266	41 577	209	108	101
17	Hoà Bình	522 226	256 418	265 808	502 691	250 947	251 744	18 860	5 365	13 495	675	106	569
19	Thái Nguyên	608 474	298 007	310 467	595 435	294 143	301 291	12 311	3 611	8 700	728	253	475
20	Lạng Sơn	467 945	232 865	235 080	448 610	226 693	221 917	18 142	5 575	12 567	1 193	597	596
22	Quảng Ninh	352 142	180 483	171 659	331 472	173 569	157 903	20 575	6 914	13 661	96		96
24	Bắc Giang	1 092 607	527 935	564 672	1 065 488	521 110	544 378	26 542	6 728	19 814	577	97	480

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	834 862	394 805	440 057	809 118	387 252	421 866	21 026	5 549	15 478	4 718	2 004	2 714
26	Vĩnh Phúc	603 809	288 215	315 593	588 723	285 317	303 407	14 866	2 827	12 040	219	72	147
27	Bắc Ninh	608 678	284 911	323 767	591 969	280 887	311 082	16 561	3 947	12 614	148	77	71
30	Hải Dương	1 067 853	512 697	555 156	1 044 451	507 763	536 689	21 427	4 272	17 155	1 975	662	1 313
31	Hải Phòng	807 813	391 611	416 202	788 216	387 423	400 793	19 431	4 188	15 243	165		165
33	Hưng Yên	774 283	368 710	405 573	757 220	364 346	392 873	15 354	4 033	11 321	1 710	331	1 379
34	Thái Bình	1 264 041	590 748	673 293	1 242 312	586 499	655 813	21 444	4 249	17 195	285		285
35	Hà Nam	521 673	250 423	271 250	510 319	248 106	262 213	9 786	1 855	7 931	1 568	462	1 105
36	Nam Định	1 155 943	545 519	610 424	1 130 055	540 928	589 126	25 451	4 300	21 151	438	292	146
37	Ninh Bình	575 117	276 250	298 867	560 432	272 768	287 664	14 103	3 265	10 838	582	217	365
38	Thanh Hoá	2 275 803	1 091 411	1 184 393	2 166 723	1 057 387	1 109 336	102 451	31 356	71 095	6 629	2 668	3 961
40	Nghệ An	1 951 185	957 886	993 299	1 879 133	934 014	945 119	66 905	21 673	45 232	5 147	2 199	2 947
42	Hà Tĩnh	794 838	390 586	404 252	774 902	385 267	389 635	19 838	5 319	14 520	97		97
44	Quảng Bình	519 385	252 698	266 687	501 982	247 524	254 458	16 854	4 954	11 900	548	220	328
45	Quảng Trị	315 905	153 235	162 669	285 044	144 783	140 261	30 521	8 368	22 153	339	85	255
46	Thừa Thiên Huế	439 989	211 559	228 430	391 519	200 265	191 254	48 332	11 294	37 037	139		139
48	Đà Nẵng	97 114	46 709	50 404	93 120	46 055	47 065	3 898	559	3 339	95	95	
49	Quảng Nam	869 764	408 381	461 383	816 218	393 512	422 706	52 078	14 363	37 715	1 468	506	962
51	Quảng Ngãi	815 477	395 199	420 278	756 255	379 149	377 106	58 518	15 852	42 666	704	198	506
52	Bình Định	794 620	380 463	414 157	756 698	368 755	387 944	36 727	11 274	25 453	1 195	435	760
54	Phú Yên	477 261	238 853	238 408	434 974	225 059	209 915	41 750	13 795	27 955	538		538
56	Khánh Hoà	502 925	248 422	254 503	465 714	235 658	230 057	36 627	12 599	24 029	583	166	417
58	Ninh Thuận	276 875	137 915	138 960	234 096	120 069	114 026	42 388	17 627	24 760	392	218	173
60	Bình Thuận	543 547	273 216	270 331	502 463	255 452	247 011	40 618	17 484	23 134	466	281	186

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc biết viết			Không biết đọc biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	203 412	101 163	102 249	167 476	89 365	78 111	35 809	11 798	24 011	128		128
64	Gia Lai	650 876	321 132	329 744	511 768	269 249	242 519	138 474	51 700	86 774	634	183	451
66	Đắk Lắk	1 018 070	513 671	504 399	928 980	481 979	447 001	88 476	31 449	57 028	614	244	370
67	Đắk Nông	337 709	173 248	164 461	313 622	164 593	149 029	23 615	8 315	15 300	472	340	132
68	Lâm Đồng	552 102	276 599	275 503	494 715	255 633	239 082	56 609	20 674	35 935	778	292	486
70	Bình Phước	538 380	267 509	270 871	497 099	253 216	243 883	40 994	14 238	26 756	287	55	232
72	Tây Ninh	671 930	325 747	346 183	620 945	307 286	313 659	50 428	18 324	32 104	557	137	420
74	Bình Dương	328 042	158 487	169 555	314 564	153 960	160 604	13 134	4 378	8 756	344	149	195
75	Đồng Nai	1 427 465	702 500	724 965	1 376 618	685 995	690 622	46 020	14 294	31 726	4 827	2 211	2 617
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	400 389	199 492	200 896	386 323	194 464	191 859	13 873	5 028	8 845	193		193
79	TP. Hồ Chí Minh	1 110 665	529 945	580 721	1 077 269	516 094	561 175	30 134	12 534	17 600	3 262	1 317	1 945
80	Long An	941 895	460 086	481 809	891 060	443 149	447 912	49 917	16 431	33 487	917	507	410
82	Tiền Giang	1 123 353	542 694	580 658	1 061 315	522 739	538 576	61 594	19 845	41 750	443	110	333
83	Bến Tre	892 920	431 951	460 969	841 430	416 215	425 215	50 618	15 567	35 051	872	169	703
84	Trà Vinh	647 708	313 464	334 245	562 186	286 112	276 074	85 452	27 282	58 170	70	70	
86	Vĩnh Long	672 482	325 094	347 388	626 832	308 618	318 214	45 019	16 405	28 615	631	71	559
87	Đồng Tháp	1 076 406	536 398	540 007	1 001 033	507 093	493 940	72 706	28 383	44 323	2 667	923	1 744
89	An Giang	1 130 480	557 159	573 321	1 011 919	512 100	499 819	117 980	44 917	73 062	581	142	439
91	Kiên Giang	933 944	467 012	466 932	839 082	432 624	406 458	93 809	34 158	59 651	1 053	230	823
92	Cần Thơ	314 699	157 748	156 951	287 148	147 413	139 735	27 208	10 229	16 978	343	105	238
93	Hậu Giang	452 239	223 263	228 976	425 512	214 519	210 992	26 164	8 651	17 513	564	93	471
94	Sóc Trăng	697 958	347 838	350 119	610 194	319 695	290 499	86 416	27 780	58 636	1 348	363	985
95	Bạc Liêu	494 877	246 490	248 386	464 235	235 006	229 229	30 127	11 307	18 820	515	177	337
96	Cà Mau	711 297	357 684	353 612	678 555	346 217	332 339	32 133	11 151	20 982	608	317	291

Biểu 10

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
TOÀN QUỐC		**16 528 281**	**4 015 379**	**12 498 368**	**10 730 340**	**1 765 773**	**2 256**	**14 533**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 351 877	557 102	1 790 973	1 542 771	247 699	503	3 802
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 693 331	857 012	2 828 450	2 444 813	382 945	693	7 869
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 377 238	806 406	2 567 970	2 217 396	349 514	1 060	2 862
V4	Tây Nguyên	1 017 227	242 567	774 660	623 715	150 946		
V5	Đông Nam Bộ	2 888 886	837 168	2 051 717	1 763 867	287 850		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 199 722	715 124	2 484 598	2 137 779	346 819		
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	1 269 117	303 115	961 867	865 940	95 566	362	4 135
02	Hà Giang	160 492	43 213	117 159	113 043	4 116		120
04	Cao Bằng	104 973	20 344	84 513	81 314	3 176	23	116
06	Bắc Kạn	63 974	10 855	52 599	50 131	2 448	20	520
08	Tuyên Quang	151 983	35 720	116 135	97 770	18 364		129
10	Lào Cai	137 489	32 252	105 187	96 095	9 092		50
11	Điện Biên	107 953	27 553	80 368	73 014	7 354		31
12	Lai Châu	86 794	22 764	63 971	61 278	2 693		59
14	Sơn La	253 231	60 711	192 452	175 455	16 997		68
15	Yên Bái	159 413	37 671	121 523	101 242	20 281		220
17	Hoà Bình	168 239	27 703	140 395	119 410	20 938	47	141
19	Thái Nguyên	222 957	50 401	172 190	134 772	37 340	78	366
20	Lạng Sơn	153 257	37 660	115 251	106 348	8 904		346
22	Quảng Ninh	226 771	44 532	180 874	148 251	32 530	94	1 364

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
24	Bắc Giang	325 194	79 426	244 551	196 058	48 302	191	1 217
25	Phú Thọ	255 927	70 829	184 680	136 842	47 694	143	419
26	Vĩnh Phúc	200 503	46 731	153 700	139 952	13 747		73
27	Bắc Ninh	219 817	58 358	161 383	119 191	42 192		76
30	Hải Dương	308 197	76 454	230 761	208 332	22 192	237	981
31	Hải Phòng	342 299	77 041	265 004	218 533	46 472		253
33	Hưng Yên	209 649	51 652	157 750	133 394	24 356		247
34	Thái Bình	297 083	62 128	234 746	204 984	29 762		209
35	Hà Nam	134 368	28 785	105 473	97 765	7 708		109
36	Nam Định	321 261	67 594	253 281	209 536	43 745		386
37	Ninh Bình	164 267	40 621	123 610	98 936	24 674		36
38	Thanh Hoá	644 054	130 636	510 556	433 649	75 906	1 001	2 862
40	Nghệ An	528 729	140 941	387 788	355 661	32 128		
42	Hà Tĩnh	205 218	67 556	137 662	126 484	11 178		
44	Quảng Bình	142 488	34 307	108 181	93 648	14 532		
45	Quảng Trị	102 696	23 944	78 752	63 211	15 542		
46	Thừa Thiên Huế	177 636	46 000	131 636	109 134	22 502		
48	Đà Nẵng	177 907	53 003	124 904	100 756	24 148		
49	Quảng Nam	242 980	62 531	180 449	160 024	20 426		
51	Quảng Ngãi	208 586	44 621	163 965	148 922	15 043		
52	Bình Định	263 222	55 639	207 583	172 950	34 634		
54	Phú Yên	165 010	33 722	131 288	105 753	25 477	59	
56	Khánh Hoà	201 757	48 275	153 482	125 766	27 716		
58	Ninh Thuận	104 028	25 243	78 785	67 474	11 312		
60	Bình Thuận	212 925	39 987	172 938	153 966	18 972		

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT			KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	86 021	24 710	61 310	54 121	7 189	
64	Gia Lai	261 211	67 469	193 741	157 132	36 610	
66	Đắk Lắk	335 186	77 283	257 903	200 837	57 065	
67	Đắk Nông	111 322	25 672	85 650	68 688	16 962	
68	Lâm Đồng	223 488	47 432	176 056	142 937	33 119	
70	Bình Phước	173 988	38 663	135 325	119 157	16 167	
72	Tây Ninh	199 385	47 588	151 797	136 275	15 522	
74	Bình Dương	418 401	106 223	312 178	259 672	52 506	
75	Đồng Nai	515 292	150 634	364 658	281 041	83 617	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	190 404	45 563	144 841	126 664	18 177	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 391 416	448 496	942 920	841 058	101 862	
80	Long An	278 122	60 420	217 702	198 882	18 820	
82	Tiền Giang	319 549	58 119	261 430	209 240	52 190	
83	Bến Tre	228 327	50 483	177 845	138 257	39 588	
84	Trà Vinh	190 552	46 432	144 119	106 919	37 201	
86	Vĩnh Long	188 421	43 519	144 902	120 367	24 534	
87	Đồng Tháp	311 689	65 077	246 612	225 866	20 746	
89	An Giang	386 972	79 120	307 851	278 243	29 608	
91	Kiên Giang	323 656	82 441	241 215	203 334	37 881	
92	Cần Thơ	223 249	57 672	165 577	138 059	27 518	
93	Hậu Giang	137 146	25 964	111 183	99 253	11 929	
94	Sóc Trăng	227 700	52 340	175 360	160 576	14 784	
95	Bạc Liêu	154 411	35 030	119 380	109 653	9 727	
96	Cà Mau	229 930	58 508	171 422	149 129	22 293	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
THÀNH THỊ		**5 453 063**	**1 449 484**	**3 998 197**	**3 407 139**	**590 369**	**689**	**5 382**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	402 708	105 465	296 620	244 446	52 054	121	622
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 232 771	295 186	933 303	797 521	135 545	237	4 282
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	952 172	236 911	714 783	609 142	105 309	331	478
V4	Tây Nguyên	296 319	64 652	231 667	180 265	51 402		
V5	Đông Nam Bộ	1 795 720	557 028	1 238 692	1 081 293	157 399		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	773 374	190 241	583 132	494 472	88 661		
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	584 485	139 426	442 373	394 287	48 086		2 686
02	Hà Giang	24 452	7 247	17 205	15 360	1 845		
04	Cao Bằng	23 799	6 160	17 614	16 015	1 577	23	24
06	Bắc Kạn	10 132	1 934	8 151	7 678	473		47
08	Tuyên Quang	18 134	5 674	12 438	10 566	1 872		21
10	Lào Cai	31 131	7 457	23 625	18 343	5 282		50
11	Điện Biên	16 381	3 560	12 822	11 280	1 542		
12	Lai Châu	15 766	3 870	11 896	9 664	2 232		
14	Sơn La	32 464	8 117	24 347	21 493	2 854		
15	Yên Bái	30 942	7 063	23 761	18 620	5 141		118
17	Hoà Bình	22 198	4 392	17 666	14 272	3 348	47	141
19	Thái Nguyên	69 555	18 667	50 771	38 165	12 606		117
20	Lạng Sơn	28 666	7 942	20 724	18 131	2 593		
22	Quảng Ninh	138 798	29 501	108 520	90 687	17 833		777
24	Bắc Giang	34 912	9 598	25 261	20 020	5 241		52

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
25	Phú Thọ	44 175	13 784	30 339	24 840	5 448	51	52
26	Vĩnh Phúc	46 508	11 149	35 358	32 513	2 845		
27	Bắc Ninh	62 451	16 181	46 270	32 417	13 853		
30	Hải Dương	70 530	17 251	52 954	46 840	5 877	237	325
31	Hải Phòng	156 894	40 933	115 708	92 222	23 486		253
33	Hưng Yên	27 841	7 275	20 567	17 056	3 511		
34	Thái Bình	30 927	6 244	24 613	18 406	6 207		70
35	Hà Nam	20 923	5 202	15 664	14 734	930		57
36	Nam Định	59 231	13 083	46 071	38 179	7 892		77
37	Ninh Bình	34 183	8 941	25 206	20 180	5 026		36
38	Thanh Hoá	104 386	24 717	79 191	62 691	16 169	331	478
40	Nghệ An	77 445	17 868	59 577	54 054	5 523		
42	Hà Tĩnh	37 207	11 257	25 950	23 617	2 333		
44	Quảng Bình	29 811	6 667	23 144	19 239	3 905		
45	Quảng Trị	32 201	7 061	25 140	19 552	5 588		
46	Thừa Thiên Huế	86 895	22 538	64 357	56 295	8 061		
48	Đà Nẵng	155 778	47 813	107 965	86 823	21 142		
49	Quảng Nam	56 545	15 167	41 378	37 768	3 609		
51	Quảng Ngãi	35 886	7 806	28 080	25 062	3 018		
52	Bình Định	83 248	20 011	63 236	54 434	8 803		
54	Phú Yên	46 305	9 574	36 731	32 321	4 410		
56	Khánh Hoà	88 947	21 898	67 049	55 953	11 096		
58	Ninh Thuận	37 647	8 676	28 971	24 045	4 926		
60	Bình Thuận	79 871	15 858	64 013	57 286	6 727		

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT			KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	32 798	7 046	25 752	22 105	3 646	
64	Gia Lai	78 795	16 555	62 241	50 486	11 755	
66	Đắk Lắk	83 002	17 304	65 698	44 715	20 982	
67	Đắk Nông	17 784	4 235	13 549	10 717	2 832	
68	Lâm Đồng	83 940	19 512	64 428	52 242	12 186	
70	Bình Phước	36 829	9 143	27 686	23 228	4 458	
72	Tây Ninh	39 056	10 395	28 661	25 126	3 535	
74	Bình Dương	329 866	85 900	243 965	202 115	41 851	
75	Đồng Nai	179 999	54 605	125 394	102 902	22 492	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	99 398	25 057	74 341	65 672	8 670	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 110 573	371 927	738 645	662 251	76 394	
80	Long An	46 649	9 868	36 781	33 607	3 174	
82	Tiền Giang	48 174	9 537	38 636	30 700	7 937	
83	Bến Tre	21 527	5 458	16 069	12 577	3 492	
84	Trà Vinh	32 947	10 297	22 651	16 141	6 509	
86	Vĩnh Long	30 038	8 885	21 152	17 154	3 998	
87	Đồng Tháp	53 505	13 674	39 831	35 932	3 899	
89	An Giang	111 824	23 556	88 268	76 810	11 458	
91	Kiên Giang	87 285	23 796	63 489	51 675	11 814	
92	Cần Thơ	147 647	38 120	109 527	89 407	20 120	
93	Hậu Giang	34 565	6 273	28 292	24 952	3 341	
94	Sóc Trăng	69 507	18 293	51 214	46 735	4 479	
95	Bạc Liêu	37 937	9 515	28 422	26 490	1 932	
96	Cà Mau	51 769	12 969	38 799	32 292	6 507	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
NÔNG THÔN		**11 075 217**	**2 565 895**	**8 500 171**	**7 323 201**	**1 175 403**	**1 567**	**9 151**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 949 169	451 637	1 494 353	1 298 325	195 645	382	3 180
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 460 560	561 826	1 895 148	1 647 292	247 400	456	3 586
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 425 066	569 495	1 853 187	1 608 254	244 204	729	2 384
V4	Tây Nguyên	720 908	177 914	542 993	443 449	99 544		
V5	Đông Nam Bộ	1 093 166	280 140	813 025	682 574	130 451		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 426 348	524 883	1 901 465	1 643 307	258 158		
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	684 632	163 689	519 495	471 653	47 480	362	1 448
02	Hà Giang	136 040	35 966	99 954	97 683	2 271		120
04	Cao Bằng	81 174	14 184	66 898	65 299	1 599		91
06	Bắc Kạn	53 842	8 921	44 447	42 453	1 974	20	473
08	Tuyên Quang	133 850	30 046	103 696	87 204	16 492		108
10	Lào Cai	106 359	24 796	81 563	77 752	3 811		
11	Điện Biên	91 571	23 993	67 546	61 734	5 812		31
12	Lai Châu	71 028	18 894	52 075	51 614	461		59
14	Sơn La	220 767	52 594	168 105	153 962	14 143		68
15	Yên Bái	128 472	30 608	97 762	82 622	15 140		102
17	Hoà Bình	146 040	23 311	122 729	105 138	17 591		
19	Thái Nguyên	153 402	31 734	121 419	96 606	24 734	78	249
20	Lạng Sơn	124 591	29 717	94 527	88 217	6 311		346
22	Quảng Ninh	87 973	15 032	72 354	57 563	14 697	94	587
24	Bắc Giang	290 282	69 828	219 290	176 038	43 060	191	1 165

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
25	Phú Thọ	211 752	57 044	154 340	112 002	42 246	93	367
26	Vĩnh Phúc	153 995	35 581	118 341	107 439	10 902		73
27	Bắc Ninh	157 366	42 177	115 113	86 774	28 339		76
30	Hải Dương	237 667	59 203	177 807	161 492	16 315		656
31	Hải Phòng	185 404	36 108	149 296	126 311	22 986		
33	Hưng Yên	181 808	44 377	137 184	116 338	20 845		247
34	Thái Bình	266 156	55 884	210 133	186 578	23 555		139
35	Hà Nam	113 445	23 584	89 809	83 031	6 778		52
36	Nam Định	262 030	54 511	207 210	171 357	35 853		309
37	Ninh Bình	130 085	31 680	98 405	78 756	19 649		
38	Thanh Hoá	539 669	105 920	431 365	370 958	59 737	670	2 384
40	Nghệ An	451 284	123 073	328 211	301 607	26 604		
42	Hà Tĩnh	168 011	56 300	111 711	102 866	8 845		
44	Quảng Bình	112 677	27 640	85 037	74 410	10 627		
45	Quảng Trị	70 495	16 883	53 612	43 658	9 954		
46	Thừa Thiên Huế	90 741	23 462	67 279	52 839	14 441		
48	Đà Nẵng	22 129	5 190	16 939	13 933	3 006		
49	Quảng Nam	186 436	47 364	139 071	122 255	16 816		
51	Quảng Ngãi	172 700	36 815	135 885	123 859	12 025		
52	Bình Định	179 974	35 628	144 347	118 516	25 831		
54	Phú Yên	118 706	24 149	94 557	73 431	21 067	59	
56	Khánh Hoà	112 810	26 377	86 433	69 813	16 620		
58	Ninh Thuận	66 381	16 567	49 814	43 428	6 386		
60	Bình Thuận	133 054	24 129	108 925	96 680	12 245		

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT			KXĐ có sử dụng BPTT hay không
				Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	53 222	17 664	35 558	32 015	3 543	
64	Gia Lai	182 415	50 915	131 501	106 646	24 855	
66	Đắk Lắk	252 184	59 979	192 205	156 122	36 083	
67	Đắk Nông	93 538	21 437	72 101	57 971	14 130	
68	Lâm Đồng	139 548	27 920	111 628	90 695	20 933	
70	Bình Phước	137 159	29 520	107 639	95 930	11 709	
72	Tây Ninh	160 329	37 193	123 136	111 149	11 987	
74	Bình Dương	88 535	20 323	68 212	57 557	10 655	
75	Đồng Nai	335 293	96 029	239 264	178 139	61 125	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	91 006	20 507	70 499	60 992	9 507	
79	TP. Hồ Chí Minh	280 843	76 569	204 274	178 807	25 467	
80	Long An	231 473	50 552	180 921	165 275	15 646	
82	Tiền Giang	271 375	48 582	222 793	178 540	44 253	
83	Bến Tre	206 800	45 025	161 776	125 680	36 095	
84	Trà Vinh	157 604	36 136	121 469	90 778	30 691	
86	Vĩnh Long	158 383	34 633	123 750	103 214	20 536	
87	Đồng Tháp	258 184	51 403	206 780	189 933	16 847	
89	An Giang	275 148	55 564	219 583	201 433	18 150	
91	Kiên Giang	236 371	58 645	177 726	151 659	26 067	
92	Cần Thơ	75 602	19 551	56 051	48 652	7 398	
93	Hậu Giang	102 581	19 691	82 890	74 302	8 589	
94	Sóc Trăng	158 192	34 047	124 146	113 841	10 305	
95	Bạc Liêu	116 474	25 516	90 958	83 164	7 795	
96	Cà Mau	178 161	45 538	132 623	116 837	15 785	

Biểu 11

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
TOÀN QUỐC	**16 528 281**	**4 015 379**	**12 498 368**	**10 730 340**	**1 765 773**	**2 256**	**14 533**
15-19 tuổi	285 347	179 527	104 398	89 472	14 926		1 423
20-24 tuổi	1 587 893	725 472	858 575	728 131	130 444		3 846
25-29 tuổi	2 843 000	891 822	1 947 990	1 686 420	261 227	343	3 188
30-34 tuổi	3 307 880	683 347	2 623 733	2 295 352	327 685	696	801
35-39 tuổi	3 058 971	424 807	2 632 976	2 284 738	347 766	472	1 188
40-44 tuổi	2 919 216	409 065	2 508 462	2 125 813	382 299	350	1 689
45-49 tuổi	2 525 973	701 339	1 822 235	1 520 414	301 426	395	2 399
THÀNH THỊ	**5 453 063**	**1 449 484**	**3 998 197**	**3 407 139**	**590 369**	**689**	**5 382**
15-19 tuổi	45 097	26 382	18 567	16 282	2 285		148
20-24 tuổi	394 833	185 638	207 709	175 883	31 826		1 486
25-29 tuổi	926 370	324 327	600 737	517 482	83 008	248	1 306
30-34 tuổi	1 176 983	284 927	891 346	776 933	114 413		710
35-39 tuổi	1 058 304	184 242	873 539	751 190	122 028	321	523
40-44 tuổi	993 519	169 392	823 752	692 737	130 968	47	374
45-49 tuổi	857 957	274 576	582 546	476 632	105 841	73	835
NÔNG THÔN	**11 075 217**	**2 565 895**	**8 500 171**	**7 323 201**	**1 175 403**	**1 567**	**9 151**
15-19 tuổi	240 250	153 144	85 831	73 190	12 641		1 275
20-24 tuổi	1 193 060	539 834	650 866	552 248	98 618		2 360
25-29 tuổi	1 916 630	567 495	1 347 252	1 168 938	178 219	95	1 883
30-34 tuổi	2 130 897	398 420	1 732 387	1 518 419	213 272	696	91
35-39 tuổi	2 000 667	240 565	1 759 437	1 533 548	225 737	151	665
40-44 tuổi	1 925 697	239 673	1 684 710	1 433 076	251 331	302	1 314
45-49 tuổi	1 668 016	426 764	1 239 689	1 043 782	195 585	322	1 563

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT					
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT				KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng	
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	**2 351 877**	**557 102**	**1 790 973**	**1 542 771**	**247 699**	**503**	**3 802**
15-19 tuổi	84 053	57 010	26 534	23 494	3 039		510
20-24 tuổi	321 408	136 428	183 863	156 065	27 799		1 117
25-29 tuổi	436 748	116 196	319 925	279 110	40 720	95	627
30-34 tuổi	449 522	76 614	372 715	326 262	46 433	20	192
35-39 tuổi	391 725	44 602	346 822	301 531	45 198	93	300
40-44 tuổi	360 019	42 376	317 284	266 739	50 419	126	359
45-49 tuổi	308 403	83 876	223 830	189 569	34 091	169	698
V2. Đồng bằng sông Hồng	**3 693 331**	**857 012**	**2 828 450**	**2 444 813**	**382 945**	**693**	**7 869**
15-19 tuổi	38 442	24 996	12 756	10 829	1 927		689
20-24 tuổi	333 526	169 439	161 722	132 986	28 736		2 365
25-29 tuổi	670 145	212 738	455 056	387 522	67 451	82	2 351
30-34 tuổi	758 045	135 475	621 961	547 504	74 002	456	609
35-39 tuổi	666 285	80 019	586 127	512 404	73 568	155	139
40-44 tuổi	677 932	81 514	595 756	512 557	83 199		663
45-49 tuổi	548 956	152 830	395 072	341 011	54 061		1 054
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**3 377 238**	**806 406**	**2 567 970**	**2 217 396**	**349 514**	**1 060**	**2 862**
15-19 tuổi	49 931	32 238	17 469	14 452	3 017		224
20-24 tuổi	321 978	149 415	172 199	145 155	27 044		365
25-29 tuổi	545 377	182 218	362 950	313 710	49 074	166	210
30-34 tuổi	622 430	136 636	485 794	425 076	60 498	220	
35-39 tuổi	626 046	86 538	538 760	470 397	68 138	224	749
40-44 tuổi	645 764	82 336	562 760	480 585	81 951	224	667
45-49 tuổi	565 712	137 027	428 037	368 020	59 791	226	648

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT			KXĐ có sử dụng BPTT hay không
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
V4. Tây Nguyên	**1 017 227**	**242 567**	**774 660**	**623 715**	**150 946**	
15-19 tuổi	26 120	16 189	9 931	8 584	1 347	
20-24 tuổi	110 982	47 449	63 533	51 356	12 177	
25-29 tuổi	168 626	52 099	116 527	95 565	20 962	
30-34 tuổi	204 682	38 993	165 689	136 045	29 644	
35-39 tuổi	194 470	23 866	170 604	139 937	30 668	
40-44 tuổi	165 440	25 202	140 238	111 169	29 070	
45-49 tuổi	146 907	38 769	108 138	81 059	27 079	
V5. Đông Nam Bộ	**2 888 886**	**837 168**	**2 051 717**	**1 763 867**	**287 850**	
15-19 tuổi	32 979	14 701	18 278	14 995	3 283	
20-24 tuổi	221 971	106 081	115 890	98 956	16 934	
25-29 tuổi	507 346	180 592	326 754	284 078	42 676	
30-34 tuổi	658 530	182 391	476 138	415 751	60 387	
35-39 tuổi	556 674	109 847	446 827	389 242	57 585	
40-44 tuổi	488 580	100 636	387 944	329 136	58 808	
45-49 tuổi	422 807	142 921	279 886	231 708	48 178	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	**3 199 722**	**715 124**	**2 484 598**	**2 137 779**	**346 819**	
15-19 tuổi	53 823	34 393	19 430	17 117	2 313	
20-24 tuổi	278 028	116 660	161 368	143 614	17 754	
25-29 tuổi	514 758	147 979	366 779	326 435	40 344	
30-34 tuổi	614 671	113 237	501 434	444 713	56 721	
35-39 tuổi	623 771	79 936	543 835	471 226	72 608	
40-44 tuổi	581 481	77 002	504 479	425 627	78 852	
45-49 tuổi	533 189	145 916	387 273	309 047	78 226	

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC		**12 498 368**	**5 987 780**	**2 344 754**	**269 127**	**4 740**	**1 831 893**	**16 207**	**275 839**	**1 021 418**	**729 925**	**14 429**	**2 256**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 790 973	924 300	321 779	53 534	291	194 249	2 520	46 098	142 348	103 630	1 721	503
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 828 450	1 494 076	321 142	23 286	1 462	574 181	1 334	29 331	211 183	170 269	1 494	693
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 567 970	1 385 071	294 249	69 068	846	387 141	4 207	76 814	155 430	190 069	4 015	1 060
V4	Tây Nguyên	774 660	308 363	149 453	43 779	340	96 604	1 250	23 925	85 141	64 129	1 676	
V5	Đông Nam Bộ	2 051 717	817 459	478 334	36 662	1 341	382 702	1 804	45 566	192 935	90 580	4 335	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 484 598	1 058 511	779 797	42 797	460	197 016	5 092	54 105	234 381	111 249	1 189	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	961 867	493 442	119 028	6 381	897	241 166	366	4 660	57 269	38 005	292	362
02	Hà Giang	117 159	63 030	30 897	9 643		6 342		3 131	2 932	1 156	27	
04	Cao Bằng	84 513	56 062	12 779	6 387		3 985	31	2 069	1 732	1 412	32	23
06	Bắc Kạn	52 599	33 404	9 150	1 910		3 938	76	1 654	1 701	651	96	20
08	Tuyên Quang	116 135	61 066	20 139	2 637	152	10 165	355	3 256	12 839	5 425	101	
10	Lào Cai	105 187	53 290	17 513	5 314	42	12 524	240	7 171	5 591	3 457	44	
11	Điện Biên	80 368	44 619	12 230	2 955		12 135	78	997	3 199	4 092	63	
12	Lai Châu	63 971	43 605	10 705	2 507		2 728	79	1 655	1 547	1 146		
14	Sơn La	192 452	115 314	38 644	6 928		10 677	191	3 701	10 258	6 740		
15	Yên Bái	121 523	52 670	24 351	4 735		12 425	336	6 726	12 289	7 913	78	
17	Hoà Bình	140 395	61 990	31 483	3 661		14 292	523	7 461	8 285	12 653		47
19	Thái Nguyên	172 190	78 100	27 444	1 455		24 936	182	2 655	22 220	14 654	466	78
20	Lạng Sơn	115 251	65 252	25 135	3 227		11 103	151	1 480	5 332	3 571		
22	Quảng Ninh	180 874	68 101	21 914	3 878	186	52 287	242	1 643	20 857	11 604	68	94

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	244 551	121 495	28 893	1 580	97	42 769	0	1 224	26 294	21 195	813	191
25	Phú Thọ	184 680	74 402	32 417	597		26 230	277	2 919	28 129	19 565		143
26	Vĩnh Phúc	153 700	92 310	25 752	544	35	19 331	181	1 798	5 412	8 262	73	
27	Bắc Ninh	161 383	72 065	16 788	79		26 582	150	3 527	27 979	14 213		
30	Hải Dương	230 761	129 998	35 471	1 975		40 039	90	760	8 768	13 298	126	237
31	Hải Phòng	265 004	118 006	27 049	982	72	69 533		2 890	23 994	22 300	177	
33	Hưng Yên	157 750	99 923	6 654	82		24 668		2 067	16 140	8 062	154	
34	Thái Bình	234 746	141 356	31 492	2 753	147	24 735	141	4 360	12 757	17 005		
35	Hà Nam	105 473	72 975	7 324	929	52	15 545		940	4 228	3 481		
36	Nam Định	253 281	139 905	16 675	3 318	74	43 851	164	5 548	21 255	21 886	603	
37	Ninh Bình	123 610	65 994	12 995	2 365		16 444		1 137	12 524	12 151		
38	Thanh Hoá	510 556	327 423	26 586	3 120		66 171	206	10 143	45 228	30 307	371	1 001
40	Nghệ An	387 788	256 011	35 500	10 488		44 870		8 792	11 663	19 902	563	
42	Hà Tĩnh	137 662	101 422	5 831	2 928		12 532		3 770	5 748	5 247	182	
44	Quảng Bình	108 181	69 567	9 717	3 562	56	8 604		2 143	5 775	8 610	147	
45	Quảng Trị	78 752	36 243	10 083	1 784		12 992	128	1 981	4 890	10 149	503	
46	Thừa Thiên Huế	131 636	47 594	17 063	5 910		33 944	436	4 187	5 410	16 847	245	
48	Đà Nẵng	124 904	44 073	14 074	1 383	48	37 928	430	2 819	10 476	13 470	202	
49	Quảng Nam	180 449	85 108	22 694	10 739	552	37 017	693	3 221	8 059	12 082	284	
51	Quảng Ngãi	163 965	96 976	11 160	1 288	82	29 070	510	9 836	6 567	8 301	175	
52	Bình Định	207 583	109 207	30 030	5 465	62	22 981	507	4 696	10 000	24 351	283	
54	Phú Yên	131 288	57 265	16 834	4 550		23 405	118	3 580	8 157	16 307	1 013	59
56	Khánh Hoà	153 482	36 268	47 756	8 770		25 690	324	6 958	18 807	8 909		
58	Ninh Thuận	78 785	31 555	16 956	3 355	46	11 836	566	3 159	5 448	5 864		
60	Bình Thuận	172 938	86 358	29 966	5 726		20 099	289	11 528	9 202	9 723	47	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	61 310	17 592	15 270	10 103	76	9 687	310	1 083	3 977	3 120	92	
64	Gia Lai	193 741	69 792	44 440	16 420		19 957	93	6 430	16 569	19 620	421	
66	Đắk Lắk	257 903	108 306	48 670	7 891	122	28 293	367	7 189	34 631	21 782	653	
67	Đắk Nông	85 650	39 328	14 271	3 317	36	9 363	32	2 340	10 517	6 036	409	
68	Lâm Đồng	176 056	73 345	26 803	6 049	105	29 304	448	6 884	19 447	13 571	101	
70	Bình Phước	135 325	57 344	35 145	6 244	56	16 169	383	3 817	8 797	6 814	556	
72	Tây Ninh	151 797	70 432	40 774	3 502	74	13 856	192	7 446	7 643	7 422	457	
74	Bình Dương	312 178	111 356	86 115	5 154		53 416	225	3 404	30 921	21 093	491	
75	Đồng Nai	364 658	150 105	59 302	3 222		59 044	376	8 992	61 174	22 088	355	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	144 841	69 212	31 284	1 714		21 178		3 276	12 592	5 447	139	
79	TP. Hồ Chí Minh	942 920	359 010	225 713	16 826	1 212	219 039	627	18 630	71 809	27 716	2 337	
80	Long An	217 702	130 326	45 642	2 650	156	15 185	258	4 664	11 974	6 846		
82	Tiền Giang	261 430	90 442	95 902	2 608		16 247	512	3 528	36 937	15 187	65	
83	Bến Tre	177 845	66 863	54 840	2 020		12 981	365	1 188	30 704	8 884		
84	Trà Vinh	144 119	57 933	34 895	2 531	108	8 566	104	2 781	28 294	8 838	69	
86	Vĩnh Long	144 902	60 786	42 701	1 494		12 388	177	2 822	18 797	5 738		
87	Đồng Tháp	246 612	118 754	69 221	7 959		21 544	844	7 544	12 620	8 068	58	
89	An Giang	307 851	96 482	136 346	9 935		25 596	339	9 545	17 255	12 065	288	
91	Kiên Giang	241 215	124 566	51 352	2 718		20 067	570	4 060	27 539	10 343		
92	Cần Thơ	165 577	68 633	44 784	2 376	118	16 835	535	4 779	15 038	12 420	60	
93	Hậu Giang	111 183	52 052	36 161	2 070		6 192	480	2 299	8 858	3 071		
94	Sóc Trăng	175 360	82 366	61 271	2 731		10 986	415	2 806	8 829	5 640	315	
95	Bạc Liêu	119 380	44 472	49 393	2 081		11 160		2 548	5 499	3 967	261	
96	Cà Mau	171 422	64 836	57 289	1 624	78	19 269	492	5 542	12 037	10 181	75	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**3 998 197**	**1 622 464**	**745 131**	**58 427**	**3 190**	**902 396**	**3 981**	**71 550**	**367 373**	**217 332**	**5 665**	**689**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	296 620	125 620	45 981	4 618		61 824	132	6 272	33 971	17 864	218	121
V2	Đồng bằng sông Hồng	933 303	368 473	123 523	9 491	1 410	285 239	176	9 209	82 236	52 771	538	237
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	714 783	320 247	88 788	10 954	174	170 842	905	17 232	52 600	51 769	940	331
V4	Tây Nguyên	231 667	95 074	26 874	4 366	181	48 501	327	4 942	33 026	18 267	109	
V5	Đông Nam Bộ	1 238 692	480 173	290 806	21 056	1 212	264 831	1 227	21 987	102 892	51 103	3 404	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	583 132	232 877	169 160	7 943	212	71 158	1 213	11 908	62 647	25 557	456	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	442 373	174 636	63 935	4 633	897	148 509		1 677	29 891	17 903	292	
02	Hà Giang	17 205	7 014	5 029	942		1 942		432	1 476	342	27	
04	Cao Bằng	17 614	9 245	3 534	990		1 513		734	997	580		23
06	Bắc Kạn	8 151	4 893	1 326	128		1 215		116	350	123		
08	Tuyên Quang	12 438	5 655	1 772	137		2 759		244	1 521	351		
10	Lào Cai	23 625	9 109	2 858	241		4 945	23	1 167	3 249	2 033		
11	Điện Biên	12 822	7 820	1 240	31		1 823	12	355	624	918		
12	Lai Châu	11 896	6 131	1 340	111		1 652	15	415	1 438	795		
14	Sơn La	24 347	14 121	3 129	820		2 886		537	1 939	915		
15	Yên Bái	23 761	7 838	2 248	307		7 372	28	826	3 629	1 483	28	
17	Hoà Bình	17 666	6 297	3 371	431		3 981		191	1 949	1 399		47
19	Thái Nguyên	50 771	19 470	7 347	132		10 813	54	349	7 692	4 876	37	
20	Lạng Sơn	20 724	8 558	4 598	244		4 441		289	1 502	1 091		
22	Quảng Ninh	108 520	38 043	11 210	1 620	186	38 501	49	1 078	11 716	6 048	68	
24	Bắc Giang	25 261	9 876	2 495	52		7 347		249	3 626	1 490	125	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	30 339	9 593	5 694	51		9 135		367	3 979	1 469		51
26	Vĩnh Phúc	35 358	18 735	7 882	189	35	5 163	37	472	1 421	1 424		
27	Bắc Ninh	46 270	13 834	5 422			11 905		1 257	10 222	3 631		
30	Hải Dương	52 954	24 093	9 832	599		12 227	90		1 699	4 178		237
31	Hải Phòng	115 708	37 352	11 797	821	72	41 035		1 144	14 155	9 153	177	
33	Hưng Yên	20 567	11 341	1 011			4 124		580	1 563	1 948		
34	Thái Bình	24 613	10 863	3 321	865	147	3 139		71	4 283	1 924		
35	Hà Nam	15 664	9 155	1 330	382		3 497		370	680	251		
36	Nam Định	46 071	19 708	4 711	73	74	11 326		2 287	3 925	3 967		
37	Ninh Bình	25 206	10 715	3 070	308		5 814		273	2 683	2 343		
38	Thanh Hoá	79 191	37 462	4 437			20 012		780	9 605	6 404	160	331
40	Nghệ An	59 577	34 798	3 928	2 733		11 702		893	1 873	3 447	204	
42	Hà Tĩnh	25 950	16 309	1 162	390		5 331		425	1 120	1 213		
44	Quảng Bình	23 144	12 018	2 698	876		3 327		320	1 401	2 468	36	
45	Quảng Trị	25 140	9 654	2 689	181		6 490		537	2 056	3 532		
46	Thừa Thiên Huế	64 357	21 435	9 595	1 047		22 398	228	1 592	1 816	6 140	105	
48	Đà Nẵng	107 965	37 689	12 125	1 021	48	33 706	154	2 079	9 997	10 942	202	
49	Quảng Nam	41 378	18 493	5 373	689	63	12 787	115	249	2 222	1 388		
51	Quảng Ngãi	28 080	14 273	1 348			8 682		759	1 466	1 552		
52	Bình Định	63 236	34 140	7 181	704	62	11 463	181	703	3 782	4 959	62	
54	Phú Yên	36 731	16 601	4 710	916		9 197		897	2 275	2 010	126	
56	Khánh Hoà	67 049	21 509	17 693	1 368		11 805	90	3 487	7 706	3 390		
58	Ninh Thuận	28 971	13 122	4 976	300		4 473	45	1 129	2 721	2 204		
60	Bình Thuận	64 013	32 744	10 874	728		9 468	92	3 380	4 560	2 120	47	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	25 752	10 003	3 810	886	76	6 985	58	286	2 044	1 603		
64	Gia Lai	62 241	27 789	7 673	2 022		11 601		1 400	6 052	5 652	51	
66	Đắk Lắk	65 698	25 851	7 045	292		10 562	123	841	15 217	5 765		
67	Đắk Nông	13 549	6 621	1 266	253		2 298		280	1 766	1 008	58	
68	Lâm Đồng	64 428	24 810	7 079	912	105	17 054	146	2 134	7 947	4 239		
70	Bình Phước	27 686	11 404	7 370	739		3 358	82	276	2 108	2 266	84	
72	Tây Ninh	28 661	14 195	5 395	154		4 042	51	1 289	1 986	1 499	51	
74	Bình Dương	243 965	88 958	65 611	2 097		42 923	225	2 300	24 516	16 895	439	
75	Đồng Nai	125 394	57 562	15 188	2 408		24 820	241	2 682	16 761	5 376	355	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	74 341	33 573	17 809	936		12 008		1 345	5 892	2 639	139	
79	TP. Hồ Chí Minh	738 645	274 481	179 434	14 724	1 212	177 680	627	14 094	51 629	22 429	2 337	
80	Long An	36 781	20 145	7 715	858	55	4 570	53	211	2 348	826		
82	Tiền Giang	38 636	13 586	11 650	466		3 996	64	938	6 453	1 419	65	
83	Bến Tre	16 069	6 181	3 806	147		2 393		49	3 181	311		
84	Trà Vinh	22 651	8 435	4 802	376	39	2 026	32	432	4 701	1 809		
86	Vĩnh Long	21 152	5 924	6 430	82		4 244	40	435	3 179	820		
87	Đồng Tháp	39 831	18 821	9 935	1 137		4 850		1 190	2 765	1 076	58	
89	An Giang	88 268	25 373	37 181	785		10 089	180	3 203	7 946	3 512		
91	Kiên Giang	63 489	32 325	10 502	313		7 691		844	8 770	3 044		
92	Cần Thơ	109 527	43 567	27 836	1 168	118	13 959	425	2 336	12 061	7 999	60	
93	Hậu Giang	28 292	10 991	9 788	643		2 861	152	517	2 494	847		
94	Sóc Trăng	51 214	20 921	18 537	713		5 721	178	666	3 055	1 181	243	
95	Bạc Liêu	28 422	12 185	9 907	857		2 948		593	966	936	30	
96	Cà Mau	38 799	14 425	11 073	400		5 810	91	493	4 730	1 777		

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**8 500 171**	**4 365 316**	**1 599 623**	**210 700**	**1 550**	**929 497**	**12 226**	**204 289**	**654 046**	**512 594**	**8 764**	**1 567**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 494 353	798 680	275 799	48 917	291	132 424	2 388	39 827	108 377	85 765	1 502	382
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 895 148	1 125 602	197 620	13 796	52	288 942	1 158	20 121	128 946	117 498	956	456
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 853 187	1 064 824	205 460	58 114	672	216 300	3 302	59 581	102 830	138 300	3 074	729
V4	Tây Nguyên	542 993	213 289	122 579	39 414	158	48 103	922	18 984	52 115	45 863	1 567	
V5	Đông Nam Bộ	813 025	337 286	187 528	15 606	129	117 871	577	23 578	90 043	39 477	931	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 901 465	825 634	610 637	34 853	248	125 857	3 879	42 198	171 734	85 691	733	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	519 495	318 807	55 093	1 748		92 657	366	2 983	27 378	20 102		362
02	Hà Giang	99 954	56 016	25 868	8 701		4 399		2 699	1 456	814		
04	Cao Bằng	66 898	46 817	9 245	5 397		2 472	31	1 336	735	832	32	
06	Bắc Kạn	44 447	28 511	7 824	1 782		2 723	76	1 538	1 351	528	96	20
08	Tuyên Quang	103 696	55 411	18 368	2 500	152	7 406	355	3 013	11 317	5 074	101	
10	Lào Cai	81 563	44 182	14 655	5 073	42	7 579	217	6 004	2 343	1 424	44	
11	Điện Biên	67 546	36 798	10 991	2 925		10 312	67	642	2 575	3 174	63	
12	Lai Châu	52 075	37 474	9 365	2 396		1 075	64	1 239	109	351		
14	Sơn La	168 105	101 193	35 515	6 108		7 791	191	3 163	8 318	5 825		
15	Yên Bái	97 762	44 831	22 103	4 427		5 053	307	5 900	8 660	6 430	50	
17	Hoà Bình	122 729	55 694	28 112	3 229		10 311	523	7 270	6 337	11 254		
19	Thái Nguyên	121 419	58 631	20 097	1 322		14 123	128	2 306	14 528	9 777	429	78
20	Lạng Sơn	94 527	56 694	20 536	2 982		6 662	151	1 191	3 831	2 480		
22	Quảng Ninh	72 354	30 058	10 704	2 259		13 786	193	564	9 141	5 556		94
24	Bắc Giang	219 290	111 619	26 399	1 527	97	35 422		974	22 667	19 705	688	191

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	154 340	64 809	26 722	547		17 095	277	2 552	24 150	18 095		93
26	Vĩnh Phúc	118 341	73 576	17 870	354		14 169	144	1 327	3 991	6 838	73	
27	Bắc Ninh	115 113	58 231	11 366	79		14 677	150	2 270	17 757	10 582		
30	Hải Dương	177 807	105 905	25 639	1 376		27 812		760	7 069	9 120	126	
31	Hải Phòng	149 296	80 654	15 252	161		28 498		1 746	9 839	13 147		
33	Hưng Yên	137 184	88 582	5 642	82		20 544		1 488	14 577	6 115	154	
34	Thái Bình	210 133	130 493	28 170	1 888		21 596	141	4 289	8 474	15 082		
35	Hà Nam	89 809	63 820	5 994	547	52	12 049		569	3 548	3 230		
36	Nam Định	207 210	120 197	11 965	3 245		32 525	164	3 260	17 331	17 919	603	
37	Ninh Bình	98 405	55 279	9 925	2 057		10 630		865	9 841	9 808		
38	Thanh Hoá	431 365	289 961	22 150	3 120		46 159	206	9 362	35 622	23 904	211	670
40	Nghệ An	328 211	221 213	31 571	7 755		33 168		7 899	9 790	16 455	359	
42	Hà Tĩnh	111 711	85 113	4 669	2 538		7 201		3 345	4 628	4 034	182	
44	Quảng Bình	85 037	57 549	7 019	2 686	56	5 277		1 823	4 374	6 142	111	
45	Quảng Trị	53 612	26 589	7 393	1 603		6 502	128	1 443	2 834	6 617	503	
46	Thừa Thiên Huế	67 279	26 159	7 467	4 863		11 546	208	2 595	3 594	10 707	140	
48	Đà Nẵng	16 939	6 384	1 949	362		4 222	276	740	479	2 527		
49	Quảng Nam	139 071	66 615	17 321	10 050	488	24 230	578	2 972	5 838	10 695	284	
51	Quảng Ngãi	135 885	82 703	9 812	1 288	82	20 388	510	9 076	5 101	6 749	175	
52	Bình Định	144 347	75 067	22 850	4 761		11 519	326	3 994	6 218	19 392	221	
54	Phú Yên	94 557	40 664	12 124	3 634		14 208	118	2 683	5 882	14 297	888	59
56	Khánh Hoà	86 433	14 759	30 062	7 401		13 885	234	3 471	11 101	5 519		
58	Ninh Thuận	49 814	18 433	11 981	3 055	46	7 363	521	2 030	2 726	3 660		
60	Bình Thuận	108 925	53 614	19 093	4 998		10 631	196	8 148	4 643	7 602		

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	35 558	7 589	11 460	9 217		2 701	252	797	1 933	1 518	92	
64	Gia Lai	131 501	42 003	36 767	14 398		8 356	93	5 029	10 517	13 968	370	
66	Đắk Lắk	192 205	82 455	41 625	7 598	122	17 731	244	6 348	19 414	16 016	653	
67	Đắk Nông	72 101	32 708	13 005	3 064	36	7 066	32	2 060	8 751	5 028	351	
68	Lâm Đồng	111 628	48 534	19 724	5 137		12 250	301	4 750	11 500	9 332	101	
70	Bình Phước	107 639	45 940	27 776	5 506	56	12 811	301	3 540	6 689	4 548	472	
72	Tây Ninh	123 136	56 237	35 379	3 348	74	9 814	140	6 157	5 657	5 923	407	
74	Bình Dương	68 212	22 398	20 504	3 057		10 494		1 104	6 405	4 198	52	
75	Đồng Nai	239 264	92 543	44 114	814		34 223	135	6 310	44 413	16 712		
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 499	35 639	13 475	778		9 170		1 931	6 700	2 807		
79	TP. Hồ Chí Minh	204 274	84 529	46 280	2 103		41 359		4 536	20 180	5 288		
80	Long An	180 921	110 181	37 927	1 792	101	10 615	205	4 453	9 626	6 020		
82	Tiền Giang	222 793	76 857	84 253	2 143		12 251	448	2 590	30 485	13 768		
83	Bến Tre	161 776	60 682	51 034	1 873		10 587	365	1 138	27 523	8 572		
84	Trà Vinh	121 469	49 499	30 093	2 156	69	6 540	72	2 348	23 593	7 029	69	
86	Vĩnh Long	123 750	54 862	36 271	1 412		8 144	137	2 388	15 618	4 918		
87	Đồng Tháp	206 780	99 934	59 286	6 821		16 694	844	6 354	9 856	6 991		
89	An Giang	219 583	71 108	99 165	9 150		15 507	160	6 343	9 309	8 554	288	
91	Kiên Giang	177 726	92 241	40 851	2 405		12 376	570	3 216	18 769	7 298		
92	Cần Thơ	56 051	25 066	16 948	1 208		2 876	111	2 443	2 977	4 421		
93	Hậu Giang	82 890	41 061	26 372	1 427		3 331	329	1 782	6 364	2 225		
94	Sóc Trăng	124 146	61 445	42 735	2 018		5 266	238	2 140	5 774	4 460	71	
95	Bạc Liêu	90 958	32 287	39 486	1 223		8 212		1 955	4 533	3 031	231	
96	Cà Mau	132 623	50 411	46 216	1 224	78	13 459	401	5 048	7 307	8 404	75	

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC												
Tổng số	**12 498 368**	**5 987 780**	**2 344 754**	**269 127**	**4 740**	**1 831 893**	**16 207**	**275 839**	**1 021 418**	**729 925**	**14 429**	**2 256**
0 con	2 592	655	467	111		867		124	274	93		
1 con	2 599 112	914 795	631 706	46 735	1 773	584 913	1 972	13 586	231 032	169 124	3 451	23
2 con	7 094 336	3 610 970	1 268 935	134 591	2 297	974 339	6 861	114 739	577 892	395 780	6 370	1 563
3 con	2 046 692	1 113 787	315 945	53 790	460	187 480	3 831	92 201	153 270	122 653	2 832	444
4 con	494 879	248 864	73 016	20 800	209	41 628	1 991	37 602	41 766	27 894	883	226
5 con trở lên	177 859	87 376	26 103	12 785		11 331	1 312	17 438	11 143	10 161	211	
KXĐ	82 897	11 332	28 583	315		31 335	240	149	6 042	4 220	682	
THÀNH THỊ												
Tổng số	**3 998 197**	**1 622 464**	**745 131**	**58 427**	**3 190**	**902 396**	**3 981**	**71 550**	**367 373**	**217 332**	**5 665**	**689**
0 con	849	396	136	58		62		23	132	40		
1 con	1 033 941	308 307	236 906	16 142	1 479	306 387	695	4 568	94 946	62 360	2 127	23
2 con	2 377 805	1 062 014	406 891	33 137	1 367	491 806	2 055	35 910	220 638	121 052	2 351	584
3 con	435 943	204 414	69 436	6 758	289	66 528	488	20 292	40 064	27 004	587	82
4 con	75 474	33 267	11 045	1 409	55	11 692	406	6 573	7 136	3 871	19	
5 con trở lên	22 414	8 978	3 127	770		2 644	279	4 086	1 558	973		
KXĐ	51 773	5 088	17 590	152		23 276	57	98	2 898	2 031	581	
NÔNG THÔN												
Tổng số	**8 500 171**	**4 365 316**	**1 599 623**	**210 700**	**1 550**	**929 497**	**12 226**	**204 289**	**654 046**	**512 594**	**8 764**	**1 567**
0 con	1 743	259	331	53		805		101	142	53		
1 con	1 565 171	606 489	394 800	30 593	295	278 526	1 277	9 019	136 085	106 764	1 324	
2 con	4 716 531	2 548 956	862 044	101 453	931	482 533	4 806	78 829	357 254	274 728	4 020	979
3 con	1 610 750	909 373	246 509	47 031	171	120 952	3 343	71 909	113 205	95 649	2 246	362
4 con	419 405	215 597	61 971	19 391	153	29 936	1 585	31 029	34 631	24 024	863	226
5 con trở lên	155 445	78 398	22 976	12 015		8 687	1 033	13 352	9 585	9 188	211	
KXĐ	31 125	6 244	10 993	163		8 060	183	50	3 143	2 188	101	

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V1. Trung du và miền núi phía Bắc												
Tổng số	**1 790 973**	**924 300**	**321 779**	**53 534**	**291**	**194 249**	**2 520**	**46 098**	**142 348**	**103 630**	**1 721**	**503**
0 con	409	55	31	16		106		124	37	40		
1 con	325 708	128 147	70 599	6 925		62 146	370	2 376	31 045	23 718	360	23
2 con	1 084 708	570 099	193 873	27 964	291	111 980	1 248	24 624	90 048	63 031	1 069	480
3 con	263 061	153 763	40 331	10 015		14 924	656	13 008	17 005	13 196	163	
4 con	75 890	46 299	11 363	4 408		2 913	192	4 564	3 640	2 415	96	
5 con trở lên	38 521	25 326	4 859	4 154		1 119	55	1 338	495	1 144	32	
KXĐ	2 676	611	723	52		1 062		64	78	85		
V2. Đồng bằng sông Hồng												
Tổng số	**2 828 450**	**1 494 076**	**321 142**	**23 286**	**1 462**	**574 181**	**1 334**	**29 331**	**211 183**	**170 269**	**1 494**	**693**
0 con	119	119										
1 con	403 227	114 344	57 762	4 104	555	159 465	141	689	32 830	33 045	292	
2 con	1 857 408	1 024 445	212 176	14 671	833	345 305	872	17 618	134 231	106 263	745	249
3 con	473 642	300 423	45 783	3 613	74	55 412	149	7 498	32 925	26 866	457	444
4 con	73 837	44 708	4 378	898		8 994	101	3 213	8 732	2 813		
5 con trở lên	13 390	8 766	748			1 258	72	313	1 674	559		
KXĐ	6 827	1 271	296			3 747			791	723		
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
Tổng số	**2 567 970**	**1 385 071**	**294 249**	**69 068**	**846**	**387 141**	**4 207**	**76 814**	**155 430**	**190 069**	**4 015**	**1 060**
0 con	179	134	22						22			
1 con	435 207	179 292	58 002	7 060	138	117 866	513	2 338	32 575	36 675	747	
2 con	1 339 719	763 614	149 978	33 209	449	192 590	1 012	22 523	79 696	94 071	1 742	834
3 con	565 747	325 980	61 347	17 837	161	54 743	1 050	31 918	29 984	41 742	987	
4 con	162 409	87 421	17 322	6 720	98	14 820	1 043	13 090	9 850	11 459	361	226
5 con trở lên	57 923	27 354	6 125	4 132		4 710	532	6 923	2 914	5 055	178	
KXĐ	6 785	1 275	1 453	111		2 412	57	22	388	1 067		

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V4. Tây Nguyên												
Tổng số	**774 660**	**308 363**	**149 453**	**43 779**	**340**	**96 604**	**1 250**	**23 925**	**85 141**	**64 129**	**1 676**	
0 con	163		90	37					36			
1 con	126 927	39 682	28 402	6 799	55	24 780	35	594	15 639	10 680	261	
2 con	369 237	157 079	66 621	15 886	231	49 788	322	6 560	41 549	30 601	599	
3 con	176 952	75 675	31 670	10 555	53	15 859	462	9 276	17 390	15 478	534	
4 con	65 267	23 670	13 650	6 278		3 856	158	4 635	7 653	5 188	180	
5 con trở lên	34 025	11 746	8 605	4 224		1 518	272	2 860	2 616	2 183		
KXĐ	2 090	511	416			803			259		101	
V5. Đông Nam Bộ												
Tổng số	**2 051 717**	**817 459**	**478 334**	**36 662**	**1 341**	**382 702**	**1 804**	**45 566**	**192 935**	**90 580**	**4 335**	
0 con	1 095	114	114			704			110	53		
1 con	617 153	195 957	162 192	10 898	899	152 530	419	2 864	56 543	33 250	1 601	
2 con	1 080 955	485 820	240 638	19 479	313	170 133	1 011	19 144	101 311	41 245	1 860	
3 con	240 933	108 635	48 538	4 696	74	29 209	254	14 277	23 958	11 059	233	
4 con	50 195	17 595	7 781	1 408	56	7 920	51	6 036	6 184	3 105	59	
5 con trở lên	14 852	4 760	1 765	58		2 179	69	3 244	2 210	566		
KXĐ	46 535	4 576	17 306	122		20 027			2 619	1 302	581	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Tổng số	**2 484 598**	**1 058 511**	**779 797**	**42 797**	**460**	**197 016**	**5 092**	**54 105**	**234 381**	**111 249**	**1 189**	
0 con	627	233	210	58		57			69			
1 con	690 890	257 372	254 750	10 949	126	68 128	494	4 726	62 400	31 756	189	
2 con	1 362 310	609 914	405 648	23 381	179	104 543	2 396	24 270	131 057	60 568	355	
3 con	326 357	149 312	88 276	7 073	99	17 332	1 261	16 223	32 008	14 312	458	
4 con	67 282	29 170	18 523	1 088	55	3 126	447	6 064	5 707	2 914	187	
5 con trở lên	19 147	9 423	4 000	217		546	311	2 760	1 233	655		
KXĐ	17 984	3 087	8 389	30		3 284	183	62	1 907	1 042		

Biểu 14

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC		**4 015 379**	**564 634**	**1 692 877**	**39 929**	**29 500**	**4 363**	**96 431**	**278 161**	**737 444**	**33 024**	**520 471**	**18 545**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	557 102	80 438	224 365	10 264	2 581	345	13 703	30 724	97 443	1 938	89 950	5 352
V2	Đồng bằng sông Hồng	857 012	126 813	325 167	2 109	4 041	259	19 993	41 132	206 147	7 095	117 858	6 399
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	806 406	137 283	310 115	6 229	6 892	224	21 762	72 678	130 775	3 889	112 044	4 514
V4	Tây Nguyên	242 567	36 013	92 171	5 857	2 859	367	6 784	19 553	39 425	1 837	35 419	2 280
V5	Đông Nam Bộ	837 168	91 520	403 083	8 300	8 581	2 213	21 800	64 956	120 247	15 117	101 351	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	715 124	92 566	337 976	7 170	4 546	955	12 389	49 118	143 407	3 148	63 849	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	303 115	43 302	122 335		1 476		7 632	14 331	79 148	2 390	30 152	2 348
02	Hà Giang	43 213	4 411	20 608	3 325	529		1 007	2 340	3 723	74	6 787	409
04	Cao Bằng	20 344	3 201	8 854	225	65		546	946	3 274	121	2 936	176
06	Bắc Kạn	10 855	1 515	4 381	162	68	37	407	654	1 566	176	1 526	364
08	Tuyên Quang	35 720	5 187	12 575	150	24		1 587	2 680	7 002	243	6 170	100
10	Lào Cai	32 252	3 682	15 730	1 773	85		924	1 447	3 884	68	4 314	346
11	Điện Biên	27 553	4 735	15 194	296	193	33	114	565	3 196	31	3 018	177
12	Lai Châu	22 764	3 899	9 691	573	139		220	913	1 979	115	4 999	235
14	Sơn La	60 711	8 274	28 828	1 077	223	127	767	5 369	8 554		7 291	201
15	Yên Bái	37 671	5 347	16 499	1 477	526	51	1 031	1 657	5 190	281	5 207	404
17	Hoà Bình	27 703	6 408	10 968	52			306	842	3 854		4 910	362
19	Thái Nguyên	50 401	7 469	17 126	128	259		2 093	3 669	11 059	221	8 017	360
20	Lạng Sơn	37 660	4 109	17 709	249	118		644	1 935	7 598	52	4 919	328
22	Quảng Ninh	44 532	5 012	18 553	338	67		228	1 613	12 149	63	5 794	715

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	79 426	12 645	24 574	545	72	97	2 305	4 993	16 774	290	15 954	1 176
25	Phú Thọ	70 829	9 557	21 627	231	281		1 750	2 715	19 789	265	13 900	715
26	Vĩnh Phúc	46 731	6 561	20 214	223	419	35	1 941	3 667	7 351	71	6 141	108
27	Bắc Ninh	58 358	11 951	17 283	73			195	844	13 537	123	14 278	74
30	Hải Dương	76 454	5 677	32 527	251	326	127	2 680	5 409	17 327	334	10 389	1 407
31	Hải Phòng	77 041	13 825	26 854	84	201	97	1 806	3 226	19 161		11 702	85
33	Hưng Yên	51 652	7 191	18 602	74	246		920	2 821	13 478	161	7 563	594
34	Thái Bình	62 128	9 033	24 689				1 368	2 851	13 393	542	9 758	493
35	Hà Nam	28 785	3 094	12 663	69	452		1 611	2 571	3 514	214	4 312	285
36	Nam Định	67 594	13 069	19 106	923	777		1 135	1 683	17 719	3 118	10 063	
37	Ninh Bình	40 621	8 098	12 339	73	74		477	2 117	9 369	79	7 706	289
38	Thanh Hoá	130 636	24 467	51 314	170	1 095		1 465	8 206	28 579	581	13 248	1 510
40	Nghệ An	140 941	27 831	56 154	2 155	3 144		1 932	6 452	12 779	1 414	28 892	188
42	Hà Tĩnh	67 556	13 265	21 662	326	296		3 166	7 260	7 421		13 840	320
44	Quảng Bình	34 307	4 999	13 755	318	208	55	603	3 419	4 287	144	6 520	
45	Quảng Trị	23 944	4 210	8 073	153	43	22	495	2 647	4 595	42	3 665	
46	Thừa Thiên Huế	46 000	9 215	17 171	265	275		424	6 882	7 429	56	3 888	394
48	Đà Nẵng	53 003	7 651	20 067	491	397		1 537	5 226	9 185	512	7 677	261
49	Quảng Nam	62 531	9 492	19 636	628	381		5 619	6 265	11 389	356	8 213	552
51	Quảng Ngãi	44 621	6 939	17 633	83	169	90	1 731	4 339	8 082	250	5 045	260
52	Bình Định	55 639	8 184	23 329	287	129		1 573	7 262	8 033	67	6 238	535
54	Phú Yên	33 722	5 688	12 903	530	162	58	745	2 444	6 508	243	4 205	237
56	Khánh Hoà	48 275	6 328	22 285	379	212		1 292	3 785	9 551	132	4 146	165
58	Ninh Thuận	25 243	3 535	8 830	265	289		205	2 114	6 427		3 485	93
60	Bình Thuận	39 987	5 479	17 304	178	93		975	6 377	6 510	92	2 980	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	24 710	3 578	9 885	1 474	1 278		379	2 186	2 955	326	2 648	
64	Gia Lai	67 469	9 615	25 753	2 236	682		2 059	4 321	8 420	674	12 656	1 053
66	Đắk Lắk	77 283	12 455	27 504	1 226	410	330	1 664	4 783	16 454		11 592	866
67	Đắk Nông	25 672	3 759	10 789	214	90	37	766	3 011	3 500	594	2 694	219
68	Lâm Đồng	47 432	6 607	18 240	707	400		1 915	5 251	8 097	243	5 829	143
70	Bình Phước	38 663	5 407	17 080	572	544		1 907	3 833	5 664	159	3 497	
72	Tây Ninh	47 588	5 371	21 462	320	425	53	281	4 467	10 697	291	4 221	
74	Bình Dương	106 223	15 883	60 421	505	227	51	1 176	6 651	8 197	51	13 061	
75	Đồng Nai	150 634	17 681	63 030	1 915	1 840	984	6 124	17 205	24 416	2 169	15 271	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	45 563	3 502	22 827	342	98		1 078	4 358	6 252	1 726	5 379	
79	TP. Hồ Chí Minh	448 496	43 676	218 262	4 647	5 448	1 125	11 233	28 441	65 020	10 721	59 922	
80	Long An	60 420	6 558	31 315	253	364	172	1 273	5 768	10 643	379	3 696	
82	Tiền Giang	58 119	11 972	25 201	123	237		66	2 933	11 715	227	5 645	
83	Bến Tre	50 483	7 096	20 346	87	88		483	3 629	12 375	430	5 949	
84	Trà Vinh	46 432	6 771	18 167	68	37	141	310	3 348	10 384	69	7 137	
86	Vĩnh Long	43 519	4 642	20 506	409	258	150	1 353	3 607	10 960	149	1 486	
87	Đồng Tháp	65 077	8 004	29 029	500	575	112	766	5 547	15 197	113	5 235	
89	An Giang	79 120	10 442	34 808	737	981		1 184	4 788	19 036	545	6 598	
91	Kiên Giang	82 441	10 020	37 333	1 519	801	115	2 339	5 345	18 550	603	5 816	
92	Cần Thơ	57 672	7 663	29 006	172	553		2 142	4 345	8 563	229	4 999	
93	Hậu Giang	25 964	2 724	16 329	142	44		189	1 466	3 772		1 298	
94	Sóc Trăng	52 340	6 591	26 190	1 633	63	237	441	3 077	7 615		6 493	
95	Bạc Liêu	35 030	2 717	17 981	427	182	28	113	1 963	6 212	53	5 353	
96	Cà Mau	58 508	7 366	31 764	1 102	362		1 729	3 302	8 385	352	4 145	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		**1 449 484**	**178 993**	**640 997**	**10 628**	**9 541**	**2 411**	**29 868**	**102 283**	**281 442**	**17 331**	**170 866**	**5 124**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	105 465	12 936	39 129	493	236		2 833	6 784	26 134	150	15 801	971
V2	Đồng bằng sông Hồng	295 186	43 006	120 359	325	253	132	3 965	14 872	77 016	1 044	31 705	2 509
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	236 911	33 747	93 800	1 087	1 334	22	6 120	21 451	45 816	1 450	30 623	1 461
V4	Tây Nguyên	64 652	11 535	22 504	444	370		1 599	5 760	12 415	247	9 595	183
V5	Đông Nam Bộ	557 028	55 474	274 753	6 606	6 461	2 162	12 300	41 779	78 508	13 981	65 004	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	190 241	22 296	90 452	1 672	887	95	3 050	11 638	41 554	460	18 138	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	139 426	19 888	59 000				1 974	8 161	37 109	553	11 122	1 619
02	Hà Giang	7 247	910	2 912	82	49		287	155	1 475		1 212	165
04	Cao Bằng	6 160	848	2 247				240	325	1 638		817	45
06	Bắc Kạn	1 934	340	736	12	14		49	133	412		177	61
08	Tuyên Quang	5 674	706	2 024		24		348	579	1 445	47	500	
10	Lào Cai	7 457	1 054	2 973				254	289	1 521	25	1 247	94
11	Điện Biên	3 560	683	1 494	17			48	201	689		427	
12	Lai Châu	3 870	778	1 303	49	25		39	208	655		795	18
14	Sơn La	8 117	900	4 035	164	32		33	636	1 277		1 040	
15	Yên Bái	7 063	1 118	2 385	55			85	376	1 723	28	1 265	28
17	Hoà Bình	4 392	981	1 435				93	209	873		757	45
19	Thái Nguyên	18 667	2 147	6 037				545	1 630	5 191	49	2 955	112
20	Lạng Sơn	7 942	1 108	3 217		19		23	569	1 884		1 046	77
22	Quảng Ninh	29 501	2 895	12 549	134	67		228	1 036	9 373	63	2 882	274
24	Bắc Giang	9 598	616	4 130	61	72		570	689	2 270		1 128	63

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	13 784	747	4 201	53			217	786	5 082		2 436	262
26	Vĩnh Phúc	11 149	1 469	4 816	38	78	35	192	804	2 176		1 504	38
27	Bắc Ninh	16 181	3 067	5 452				47	313	3 544	44	3 714	
30	Hải Dương	17 251	1 576	9 776		73		89	708	3 489	78	1 297	166
31	Hải Phòng	40 933	7 620	13 651	84		97	809	1 640	11 051		5 897	85
33	Hưng Yên	7 275	962	2 663				121	528	1 752		1 119	129
34	Thái Bình	6 244	1 222	2 746				144	433	1 120		510	70
35	Hà Nam	5 202	510	2 969	69	35		127	458	451		453	130
36	Nam Định	13 083	1 870	3 875				196	462	4 924	227	1 529	
37	Ninh Bình	8 941	1 928	2 863				39	329	2 026	79	1 677	
38	Thanh Hoá	24 717	3 810	10 151	170			162	1 054	6 866	136	2 206	162
40	Nghệ An	17 868	2 333	7 709		98		106	566	2 301		4 756	
42	Hà Tĩnh	11 257	1 556	3 241	47			661	1 226	1 405		3 076	44
44	Quảng Bình	6 667	1 237	2 528		38			374	1 097	37	1 357	
45	Quảng Trị	7 061	1 404	2 372	68		22	68	470	1 452		1 206	
46	Thừa Thiên Huế	22 538	4 535	7 754	56	275		217	2 799	4 168	56	2 284	394
48	Đà Nẵng	47 813	5 991	18 506	396	397		1 537	4 580	8 620	512	7 013	261
49	Quảng Nam	15 167	2 210	5 619	64	184		1 518	1 769	2 254	258	1 225	68
51	Quảng Ngãi	7 806	1 575	2 483				46	630	1 873		1 199	
52	Bình Định	20 011	1 679	8 780	64	129		358	2 800	4 251	67	1 563	320
54	Phú Yên	9 574	1 738	3 365				256	685	1 855	243	1 311	120
56	Khánh Hoà	21 898	2 766	10 663	43	52		710	1 856	4 440	51	1 317	
58	Ninh Thuận	8 676	1 062	3 233	90	69		161	806	1 895		1 267	93
60	Bình Thuận	15 858	1 851	7 397	88	93		321	1 835	3 339	92	843	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	7 046	1 418	2 537	207	149		117	791	973	19	836	
64	Gia Lai	16 555	3 102	5 669	100	100		288	1 002	3 084	140	3 068	
66	Đắk Lắk	17 304	3 774	5 285				519	977	4 037		2 575	136
67	Đắk Nông	4 235	663	1 866	37	18		75	659	573	39	306	
68	Lâm Đồng	19 512	2 578	7 146	100	103		599	2 332	3 748	49	2 809	47
70	Bình Phước	9 143	1 133	5 030	38	77		115	806	1 430	37	478	
72	Tây Ninh	10 395	1 507	5 048	54	155	53		779	1 918	155	728	
74	Bình Dương	85 900	12 370	51 434	455	227		1 100	4 546	5 503		10 266	
75	Đồng Nai	54 605	5 075	24 906	1 071	555	984	808	6 408	9 474	1 526	3 799	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	25 057	1 642	13 509	342			493	2 096	2 569	1 542	2 864	
79	TP. Hồ Chí Minh	371 927	33 747	174 826	4 647	5 448	1 125	9 785	27 143	57 614	10 721	46 870	
80	Long An	9 868	1 061	5 200	53	162	67	52	645	2 009	53	565	
82	Tiền Giang	9 537	1 455	3 085				66	603	3 195		1 134	
83	Bến Tre	5 458	645	1 664				46	240	1 824		1 040	
84	Trà Vinh	10 297	945	4 849		37		36	488	2 406		1 536	
86	Vĩnh Long	8 885	1 078	4 408	124	40			610	2 264		360	
87	Đồng Tháp	13 674	1 321	6 472	167			232	820	3 624	113	925	
89	An Giang	23 556	2 818	10 282	427			175	1 927	5 730		2 197	
91	Kiên Giang	23 796	3 427	10 322	64			664	1 696	6 351		1 273	
92	Cần Thơ	38 120	4 892	18 821	172	336		1 599	2 238	6 485	117	3 460	
93	Hậu Giang	6 273	594	4 167					285	706		520	
94	Sóc Trăng	18 293	1 819	9 026	635	63		58	1 237	2 742		2 712	
95	Bạc Liêu	9 515	641	4 590	30	125	28		553	2 198	53	1 296	
96	Cà Mau	12 969	1 600	7 565		123		122	295	2 020	124	1 121	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		**2 565 895**	**385 641**	**1 051 880**	**29 301**	**19 959**	**1 952**	**66 563**	**175 878**	**456 002**	**15 693**	**349 605**	**13 421**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	451 637	67 502	185 237	9 771	2 345	345	10 871	23 940	71 309	1 788	74 148	4 381
V2	Đồng bằng sông Hồng	561 826	83 807	204 808	1 783	3 787	127	16 028	26 261	129 131	6 051	86 153	3 890
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	569 495	103 537	216 314	5 142	5 559	202	15 642	51 228	84 959	2 439	81 421	3 053
V4	Tây Nguyên	177 914	24 478	69 667	5 413	2 489	367	5 185	13 793	27 011	1 590	25 825	2 098
V5	Đông Nam Bộ	280 140	36 046	128 330	1 694	2 120	51	9 500	23 177	41 739	1 136	36 347	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	524 883	70 271	247 524	5 498	3 659	860	9 338	37 480	101 853	2 688	45 711	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	163 689	23 414	63 335		1 476		5 658	6 169	42 039	1 837	19 031	729
02	Hà Giang	35 966	3 501	17 696	3 243	480		720	2 185	2 249	74	5 576	244
04	Cao Bằng	14 184	2 353	6 607	225	65		307	621	1 636	121	2 119	131
06	Bắc Kạn	8 921	1 175	3 645	151	54	37	358	521	1 153	176	1 349	303
08	Tuyên Quang	30 046	4 481	10 551	150			1 239	2 100	5 557	196	5 670	100
10	Lào Cai	24 796	2 628	12 757	1 773	85		670	1 158	2 363	42	3 067	252
11	Điện Biên	23 993	4 052	13 700	278	193	33	66	363	2 507	31	2 592	177
12	Lai Châu	18 894	3 121	8 389	525	113		181	705	1 325	115	4 204	217
14	Sơn La	52 594	7 374	24 794	913	191	127	734	4 733	7 277		6 251	201
15	Yên Bái	30 608	4 229	14 113	1 422	526	51	946	1 282	3 467	253	3 943	376
17	Hoà Bình	23 311	5 427	9 533	52			213	633	2 982		4 153	317
19	Thái Nguyên	31 734	5 323	11 088	128	259		1 548	2 039	5 868	171	5 062	248
20	Lạng Sơn	29 717	3 001	14 492	249	99		621	1 366	5 714	52	3 873	251
22	Quảng Ninh	15 032	2 117	6 004	204				577	2 776		2 912	441
24	Bắc Giang	69 828	12 029	20 444	484		97	1 736	4 304	14 504	290	14 826	1 113

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	57 044	8 809	17 425	178	281		1 533	1 929	14 707	265	11 464	453
26	Vĩnh Phúc	35 581	5 092	15 398	185	341		1 748	2 863	5 175	71	4 637	71
27	Bắc Ninh	42 177	8 884	11 831	73			148	531	9 993	79	10 563	74
30	Hải Dương	59 203	4 101	22 751	251	254	127	2 592	4 701	13 838	256	9 092	1 241
31	Hải Phòng	36 108	6 205	13 203		201		997	1 587	8 110		5 805	
33	Hưng Yên	44 377	6 229	15 939	74	246		799	2 294	11 726	161	6 443	465
34	Thái Bình	55 884	7 811	21 944				1 224	2 418	12 273	542	9 249	424
35	Hà Nam	23 584	2 584	9 695		417		1 484	2 112	3 063	214	3 859	156
36	Nam Định	54 511	11 199	15 232	923	777		939	1 222	12 795	2 891	8 533	
37	Ninh Bình	31 680	6 170	9 476	73	74		438	1 788	7 343		6 029	289
38	Thanh Hoá	105 920	20 657	41 163		1 095		1 304	7 152	21 713	445	11 042	1 348
40	Nghệ An	123 073	25 498	48 445	2 155	3 047		1 826	5 885	10 478	1 414	24 137	188
42	Hà Tĩnh	56 300	11 709	18 421	279	296		2 505	6 034	6 016		10 764	276
44	Quảng Bình	27 640	3 762	11 227	318	170	55	603	3 044	3 190	108	5 163	
45	Quảng Trị	16 883	2 806	5 701	85	43		427	2 177	3 143	42	2 459	
46	Thừa Thiên Huế	23 462	4 680	9 417	209			207	4 083	3 261		1 604	
48	Đà Nẵng	5 190	1 660	1 561	95				646	565		664	
49	Quảng Nam	47 364	7 282	14 017	565	198		4 101	4 496	9 135	98	6 988	484
51	Quảng Ngãi	36 815	5 364	15 150	83	169	90	1 685	3 710	6 209	250	3 846	260
52	Bình Định	35 628	6 505	14 548	223			1 216	4 462	3 782		4 675	215
54	Phú Yên	24 149	3 950	9 538	530	162	58	489	1 759	4 653		2 894	116
56	Khánh Hoà	26 377	3 562	11 622	335	160		582	1 929	5 111	82	2 829	165
58	Ninh Thuận	16 567	2 473	5 597	175	220		44	1 308	4 532		2 218	
60	Bình Thuận	24 129	3 628	9 907	90			654	4 542	3 171		2 137	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	17 664	2 160	7 348	1 267	1 129		262	1 396	1 982	307	1 812	
64	Gia Lai	50 915	6 513	20 084	2 136	582		1 771	3 319	5 336	534	9 588	1 053
66	Đắk Lắk	59 979	8 680	22 219	1 226	410	330	1 145	3 806	12 417		9 017	730
67	Đắk Nông	21 437	3 096	8 922	177	72	37	692	2 353	2 926	555	2 388	219
68	Lâm Đồng	27 920	4 029	11 094	607	296		1 316	2 920	4 349	194	3 019	96
70	Bình Phước	29 520	4 275	12 050	534	467		1 792	3 027	4 234	122	3 019	
72	Tây Ninh	37 193	3 864	16 415	266	270		281	3 689	8 779	136	3 493	
74	Bình Dương	20 323	3 513	8 987	50		51	77	2 105	2 695	51	2 794	
75	Đồng Nai	96 029	12 606	38 124	844	1 285		5 316	10 797	14 942	643	11 473	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	20 507	1 859	9 318		98		586	2 262	3 684	185	2 515	
79	TP. Hồ Chí Minh	76 569	9 929	43 436				1 449	1 298	7 405		13 052	
80	Long An	50 552	5 497	26 115	200	202	106	1 220	5 123	8 633	326	3 131	
82	Tiền Giang	48 582	10 518	22 116	123	237			2 330	8 520	227	4 512	
83	Bến Tre	45 025	6 451	18 682	87	88		437	3 389	10 552	430	4 909	
84	Trà Vinh	36 136	5 825	13 319	68		141	275	2 860	7 978	69	5 602	
86	Vĩnh Long	34 633	3 564	16 098	285	218	150	1 353	2 997	8 696	149	1 125	
87	Đồng Tháp	51 403	6 683	22 557	333	575	112	534	4 727	11 573		4 310	
89	An Giang	55 564	7 624	24 526	310	981		1 010	2 861	13 306	545	4 401	
91	Kiên Giang	58 645	6 593	27 010	1 455	801	115	1 675	3 650	12 199	603	4 543	
92	Cần Thơ	19 551	2 771	10 186		217		542	2 106	2 078	111	1 539	
93	Hậu Giang	19 691	2 130	12 162	142	44		189	1 181	3 066		778	
94	Sóc Trăng	34 047	4 772	17 163	998		237	383	1 840	4 872		3 781	
95	Bạc Liêu	25 516	2 076	13 391	397	57		113	1 410	4 014		4 057	
96	Cà Mau	45 538	5 766	24 199	1 102	239		1 607	3 008	6 365	228	3 024	

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
TOÀN QUỐC		**16 528 281**	**67 562**	**16 445 606**	**15 113**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 351 877	17 529	2 330 135	4 214
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 693 331	23 132	3 662 162	8 037
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 377 238	8 751	3 365 624	2 862
V4	Tây Nguyên	1 017 227	2 104	1 015 123	
V5	Đông Nam Bộ	2 888 886	5 975	2 882 910	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 199 722	10 070	3 189 652	
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	1 269 117	9 109	1 255 873	4 135
02	Hà Giang	160 492	1 424	158 948	120
04	Cao Bằng	104 973	350	104 477	146
06	Bắc Kạn	63 974	155	63 248	571
08	Tuyên Quang	151 983	2 106	149 748	129
10	Lào Cai	137 489	1 005	136 408	77
11	Điện Biên	107 953	1 831	106 090	31
12	Lai Châu	86 794	417	86 294	83
14	Sơn La	253 231	1 682	251 412	137
15	Yên Bái	159 413	1 094	158 102	217
17	Hoà Bình	168 239	1 420	166 678	141
19	Thái Nguyên	222 957	931	221 660	366
20	Lạng Sơn	153 257	863	152 022	372
22	Quảng Ninh	226 771	833	224 574	1 364
24	Bắc Giang	325 194	1 655	322 225	1 314
25	Phú Thọ	255 927	2 596	252 821	510
26	Vĩnh Phúc	200 503	934	199 497	73
27	Bắc Ninh	219 817	1 735	218 007	76
30	Hải Dương	308 197	1 505	305 710	981
31	Hải Phòng	342 299	4 048	337 997	253
33	Hưng Yên	209 649	1 040	208 194	415
34	Thái Bình	297 083	1 121	295 753	209
35	Hà Nam	134 368	1 098	133 160	109
36	Nam Định	321 261	761	320 114	386
37	Ninh Bình	164 267	947	163 284	36
38	Thanh Hoá	644 054	4 673	636 519	2 862

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
40	Nghệ An	528 729	483	528 246	
42	Hà Tĩnh	205 218	440	204 778	
44	Quảng Bình	142 488	305	142 182	
45	Quảng Trị	102 696	87	102 609	
46	Thừa Thiên Huế	177 636	383	177 252	
48	Đà Nẵng	177 907	404	177 503	
49	Quảng Nam	242 980	100	242 881	
51	Quảng Ngãi	208 586	260	208 326	
52	Bình Định	263 222	289	262 933	
54	Phú Yên	165 010	415	164 595	
56	Khánh Hoà	201 757	457	201 300	
58	Ninh Thuận	104 028	133	103 895	
60	Bình Thuận	212 925	321	212 604	
62	Kon Tum	86 021	202	85 818	
64	Gia Lai	261 211	247	260 963	
66	Đắk Lắk	335 186	880	334 306	
67	Đắk Nông	111 322	268	111 054	
68	Lâm Đồng	223 488	507	222 981	
70	Bình Phước	173 988	321	173 666	
72	Tây Ninh	199 385	677	198 709	
74	Bình Dương	418 401	994	417 407	
75	Đồng Nai	515 292	808	514 484	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	190 404	443	189 961	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 391 416	2 733	1 388 683	
80	Long An	278 122	754	277 368	
82	Tiền Giang	319 549	925	318 624	
83	Bến Tre	228 327	999	227 328	
84	Trà Vinh	190 552	373	190 179	
86	Vĩnh Long	188 421	599	187 821	
87	Đồng Tháp	311 689	1 256	310 433	
89	An Giang	386 972	1 575	385 397	
91	Kiên Giang	323 656	1 225	322 431	
92	Cần Thơ	223 249	912	222 337	
93	Hậu Giang	137 146	368	136 778	
94	Sóc Trăng	227 700	270	227 430	
95	Bạc Liêu	154 411	215	154 196	
96	Cà Mau	229 930	599	229 330	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
THÀNH THỊ		**5 453 063**	**22 666**	**5 424 883**	**5 514**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	402 708	3 602	398 439	666
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 232 771	9 171	1 219 230	4 369
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	952 172	2 436	949 258	478
V4	Tây Nguyên	296 319	776	295 543	
V5	Đông Nam Bộ	1 795 720	4 067	1 791 653	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	773 374	2 613	770 760	
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	584 485	4 026	577 772	2 686
02	Hà Giang	24 452	627	23 825	
04	Cao Bằng	23 799	68	23 706	24
06	Bắc Kạn	10 132	12	10 078	42
08	Tuyên Quang	18 134	149	17 963	21
10	Lào Cai	31 131	274	30 780	77
11	Điện Biên	16 381	87	16 295	
12	Lai Châu	15 766	159	15 607	
14	Sơn La	32 464	387	32 077	
15	Yên Bái	30 942	139	30 688	115
17	Hoà Bình	22 198	837	21 221	141
19	Thái Nguyên	69 555	186	69 252	117
20	Lạng Sơn	28 666	71	28 570	25
22	Quảng Ninh	138 798	182	137 839	777
24	Bắc Giang	34 912	192	34 668	52
25	Phú Thọ	44 175	414	43 710	52
26	Vĩnh Phúc	46 508	346	46 161	
27	Bắc Ninh	62 451	502	61 949	
30	Hải Dương	70 530	624	69 581	325
31	Hải Phòng	156 894	2 270	154 371	253
33	Hưng Yên	27 841	266	27 489	87
34	Thái Bình	30 927	146	30 711	70
35	Hà Nam	20 923	428	20 438	57
36	Nam Định	59 231	150	59 004	77
37	Ninh Bình	34 183	232	33 915	36
38	Thanh Hoá	104 386	941	102 967	478
40	Nghệ An	77 445	115	77 330	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	37 207	78	37 129	
44	Quảng Bình	29 811	34	29 777	
45	Quảng Trị	32 201	45	32 156	
46	Thừa Thiên Huế	86 895	168	86 727	
48	Đà Nẵng	155 778	305	155 473	
49	Quảng Nam	56 545		56 545	
51	Quảng Ngãi	35 886		35 886	
52	Bình Định	83 248	190	83 058	
54	Phú Yên	46 305	173	46 131	
56	Khánh Hoà	88 947	206	88 741	
58	Ninh Thuận	37 647	45	37 603	
60	Bình Thuận	79 871	136	79 736	
62	Kon Tum	32 798	19	32 779	
64	Gia Lai	78 795	157	78 639	
66	Đắk Lắk	83 002	265	82 736	
67	Đắk Nông	17 784	129	17 655	
68	Lâm Đồng	83 940	206	83 734	
70	Bình Phước	36 829	40	36 789	
72	Tây Ninh	39 056		39 056	
74	Bình Dương	329 866	661	329 205	
75	Đồng Nai	179 999	583	179 416	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	99 398	51	99 347	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 110 573	2 733	1 107 840	
80	Long An	46 649	52	46 596	
82	Tiền Giang	48 174	132	48 042	
83	Bến Tre	21 527	49	21 477	
84	Trà Vinh	32 947	235	32 712	
86	Vĩnh Long	30 038	242	29 796	
87	Đồng Tháp	53 505	283	53 223	
89	An Giang	111 824	618	111 206	
91	Kiên Giang	87 285	58	87 226	
92	Cần Thơ	147 647	468	147 179	
93	Hậu Giang	34 565	272	34 294	
94	Sóc Trăng	69 507	63	69 445	
95	Bạc Liêu	37 937	52	37 884	
96	Cà Mau	51 769	88	51 680	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
NÔNG THÔN		**11 075 217**	**44 896**	**11 020 723**	**9 599**
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 949 169	13 926	1 931 696	3 547
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 460 560	13 961	2 442 931	3 668
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 425 066	6 315	2 416 366	2 384
V4	Tây Nguyên	720 908	1 328	719 580	
V5	Đông Nam Bộ	1 093 166	1 908	1 091 257	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 426 348	7 457	2 418 892	
Tỉnh/thành phố					
01	Hà Nội	684 632	5 083	678 100	1 448
02	Hà Giang	136 040	797	135 123	120
04	Cao Bằng	81 174	282	80 771	122
06	Bắc Kạn	53 842	143	53 170	529
08	Tuyên Quang	133 850	1 957	131 785	108
10	Lào Cai	106 359	731	105 628	
11	Điện Biên	91 571	1 744	89 796	31
12	Lai Châu	71 028	258	70 687	83
14	Sơn La	220 767	1 294	219 336	137
15	Yên Bái	128 472	955	127 415	102
17	Hoà Bình	146 040	583	145 457	
19	Thái Nguyên	153 402	745	152 408	249
20	Lạng Sơn	124 591	792	123 452	347
22	Quảng Ninh	87 973	652	86 735	587
24	Bắc Giang	290 282	1 463	287 558	1 262
25	Phú Thọ	211 752	2 182	209 112	458
26	Vĩnh Phúc	153 995	587	153 336	73
27	Bắc Ninh	157 366	1 232	156 058	76
30	Hải Dương	237 667	882	236 129	656
31	Hải Phòng	185 404	1 779	183 626	
33	Hưng Yên	181 808	775	180 705	328
34	Thái Bình	266 156	976	265 042	139
35	Hà Nam	113 445	670	112 723	52
36	Nam Định	262 030	611	261 110	309
37	Ninh Bình	130 085	715	129 369	
38	Thanh Hoá	539 669	3 732	533 552	2 384
40	Nghệ An	451 284	368	450 916	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra		
			Có nạo/phá thai và hút ĐHKN	Không nạo/phá thai và hút ĐHKN	KXĐ
42	Hà Tĩnh	168 011	363	167 649	
44	Quảng Bình	112 677	271	112 406	
45	Quảng Trị	70 495	42	70 453	
46	Thừa Thiên Huế	90 741	215	90 526	
48	Đà Nẵng	22 129	99	22 030	
49	Quảng Nam	186 436	100	186 336	
51	Quảng Ngãi	172 700	260	172 440	
52	Bình Định	179 974	99	179 875	
54	Phú Yên	118 706	242	118 464	
56	Khánh Hoà	112 810	251	112 559	
58	Ninh Thuận	66 381	88	66 293	
60	Bình Thuận	133 054	185	132 869	
62	Kon Tum	53 222	183	53 039	
64	Gia Lai	182 415	91	182 325	
66	Đắk Lắk	252 184	615	251 570	
67	Đắk Nông	93 538	138	93 400	
68	Lâm Đồng	139 548	301	139 247	
70	Bình Phước	137 159	281	136 877	
72	Tây Ninh	160 329	677	159 653	
74	Bình Dương	88 535	333	88 202	
75	Đồng Nai	335 293	225	335 068	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	91 006	392	90 614	
79	TP. Hồ Chí Minh	280 843		280 843	
80	Long An	231 473	701	230 772	
82	Tiền Giang	271 375	792	270 583	
83	Bến Tre	206 800	950	205 851	
84	Trà Vinh	157 604	138	157 467	
86	Vĩnh Long	158 383	357	158 026	
87	Đồng Tháp	258 184	974	257 210	
89	An Giang	275 148	957	274 191	
91	Kiên Giang	236 371	1 166	235 204	
92	Cần Thơ	75 602	444	75 158	
93	Hậu Giang	102 581	96	102 485	
94	Sóc Trăng	158 192	207	157 985	
95	Bạc Liêu	116 474	163	116 311	
96	Cà Mau	178 161	511	177 650	

Biểu 16

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
TOÀN QUỐC		**2 834 181**	**103 622**	**254 195**	**978 620**	**765 664**	**685 431**	**28 665**	**17 986**
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	461 505	54 922	70 432	174 893	95 307	59 103	2 389	4 459
V2	Đồng bằng sông Hồng	662 618	5 872	29 726	174 346	209 089	227 143	5 773	10 667
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	627 846	12 152	68 501	299 182	162 276	76 195	6 880	2 662
V4	Tây Nguyên	182 502	10 761	35 649	82 996	36 993	13 137	2 835	131
V5	Đông Nam Bộ	461 647	9 526	22 335	85 740	128 621	208 598	6 758	68
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	438 063	10 388	27 550	161 462	133 378	101 254	4 030	
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	226 707	1 810	10 722	39 679	61 842	103 177	3 541	5 936
02	Hà Giang	35 150	10 503	9 857	9 253	3 031	1 968	346	192
04	Cao Bằng	18 887	1 630	3 468	8 344	3 585	1 436	91	332
06	Bắc Kạn	10 994	516	1 988	4 976	2 014	865	185	450
08	Tuyên Quang	28 660	416	3 177	15 152	6 204	3 463	48	200
10	Lào Cai	25 183	5 763	5 122	7 894	2 616	3 498	68	221
11	Điện Biên	24 797	7 579	7 678	6 113	2 339	1 041	48	
12	Lai Châu	20 378	5 881	5 415	5 818	1 540	1 498	202	24
14	Sơn La	51 902	15 108	14 665	14 705	4 668	2 169	266	320
15	Yên Bái	31 322	5 172	4 701	10 096	5 824	4 908	191	429
17	Hoà Bình	31 956	322	4 079	15 925	7 621	3 827	76	106
19	Thái Nguyên	40 945	579	1 673	17 542	10 524	10 262		365
20	Lạng Sơn	25 676	597	2 948	12 449	5 757	3 126	75	724
22	Quảng Ninh	38 694	578	3 461	14 786	10 367	9 056		445
24	Bắc Giang	65 112	668	2 885	27 523	25 680	6 833	607	916
25	Phú Thọ	50 540	188	2 774	19 102	13 902	14 209	186	179
26	Vĩnh Phúc	39 212	646	1 681	15 781	11 547	9 370	73	115
27	Bắc Ninh	48 018	564	1 719	10 534	15 565	19 363	123	150
30	Hải Dương	50 251	1 041	3 697	15 422	12 648	14 409	638	2 396
31	Hải Phòng	61 244	88	1 834	18 107	19 929	20 326	510	451
33	Hưng Yên	39 198	286	762	9 743	14 942	12 593	208	665
34	Thái Bình	47 187	273	1 086	19 808	17 676	7 995	212	137
35	Hà Nam	24 123	111	1 427	8 035	8 775	5 143	260	373
36	Nam Định	58 608	252	2 094	14 898	27 035	14 328		
37	Ninh Bình	29 376	223	1 245	7 552	8 763	11 383	210	
38	Thanh Hoá	123 623	450	10 242	64 562	33 565	12 036	974	1 795

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
40	Nghệ An	118 186	1 453	13 802	53 601	31 216	15 776	1 606	732
42	Hà Tĩnh	42 176	777	4 988	19 417	10 790	5 555	649	
44	Quảng Bình	29 690	269	5 908	18 771	3 574	962	115	91
45	Quảng Trị	21 733	797	3 077	10 755	5 237	1 802	65	
46	Thừa Thiên Huế	33 981	364	3 106	16 186	10 737	3 419	168	
48	Đà Nẵng	34 031	296	972	8 878	12 204	11 363	318	
49	Quảng Nam	42 396	2 147	5 144	22 595	8 553	3 075	881	
51	Quảng Ngãi	31 429	981	3 913	15 527	7 711	2 834	464	
52	Bình Định	41 465	1 491	2 252	20 753	12 299	4 141	529	
54	Phú Yên	24 508	482	2 740	12 301	6 366	2 297	279	43
56	Khánh Hoà	32 119	1 045	2 622	9 870	10 061	8 308	213	
58	Ninh Thuận	18 981	1 275	3 979	7 759	3 238	2 252	478	
60	Bình Thuận	33 529	326	5 756	18 206	6 725	2 375	141	
62	Kon Tum	18 545	1 887	4 531	7 527	2 911	1 379	311	
64	Gia Lai	52 398	3 996	13 810	22 931	8 548	2 579	535	
66	Đắk Lắk	56 945	3 005	9 726	26 585	12 593	3 918	986	131
67	Đắk Nông	19 435	884	3 620	10 976	3 065	744	146	
68	Lâm Đồng	35 179	989	3 962	14 977	9 877	4 518	856	
70	Bình Phước	29 060	738	1 870	11 304	9 549	5 542	57	
72	Tây Ninh	29 787	918	1 886	13 966	8 419	4 323	208	68
74	Bình Dương	72 218	2 624	1 715	9 562	21 719	35 831	767	
75	Đồng Nai	91 294	2 364	8 130	24 732	30 878	24 017	1 173	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	27 861	1 151	1 055	5 407	10 125	9 259	865	
79	TP. Hồ Chí Minh	211 426	1 732	7 679	20 770	47 931	129 627	3 688	
80	Long An	35 533	1 176	1 870	11 559	12 391	8 095	441	
82	Tiền Giang	42 607	238	179	5 887	12 918	23 385		
83	Bến Tre	27 905	906	1 448	8 789	8 368	7 733	661	
84	Trà Vinh	28 138	454	1 801	11 324	9 619	4 872	67	
86	Vĩnh Long	25 714	243	1 114	7 812	9 835	6 710		
87	Đồng Tháp	38 564	1 168	2 630	15 916	11 559	6 585	706	
89	An Giang	54 691	903	3 591	24 061	15 548	10 208	380	
91	Kiên Giang	49 317	875	3 038	22 111	15 965	7 203	125	
92	Cần Thơ	35 170	105	871	7 086	13 180	13 614	314	
93	Hậu Giang	17 221	271	731	6 800	7 083	2 230	106	
94	Sóc Trăng	31 915	2 261	4 137	12 099	6 273	6 640	506	
95	Bạc Liêu	20 010	905	2 298	11 710	3 464	1 291	343	
96	Cà Mau	31 280	883	3 844	16 308	7 176	2 687	382	

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai				
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai
THÀNH THỊ		**888 388**	**13 422**	**38 476**	**202 820**	**252 373**	**365 484**	**9 733**	**6 080**
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	75 473	1 215	4 192	20 073	22 515	26 283	278	918
V2	Đồng bằng sông Hồng	210 482	1 505	8 000	31 707	56 166	106 327	2 954	3 824
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	166 043	2 162	10 000	63 802	52 796	34 144	1 801	1 338
V4	Tây Nguyên	44 728	577	3 615	18 663	13 638	7 727	507	
V5	Đông Nam Bộ	281 733	6 059	7 626	35 497	72 153	157 417	2 979	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	109 928	1 903	5 043	33 078	35 105	33 585	1 214	
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	100 197	765	5 282	7 283	22 604	59 112	2 457	2 693
02	Hà Giang	4 384	448	250	1 298	1 560	800		28
04	Cao Bằng	4 483	24	217	1 654	1 806	729		52
06	Bắc Kạn	1 938	49	104	647	710	334	36	57
08	Tuyên Quang	3 205	23	99	845	1 544	694		
10	Lào Cai	5 710	44	341	1 309	1 167	2 774	24	52
11	Điện Biên	3 048	27	294	618	1 259	833	16	
12	Lai Châu	3 410	150	281	626	1 059	1 294		
14	Sơn La	6 356	170	1 186	2 391	1 372	1 053		184
15	Yên Bái	5 747	28	659	827	1 195	2 952	29	58
17	Hoà Bình	3 869		91	1 118	1 281	1 355	24	
19	Thái Nguyên	13 687	153	117	3 446	3 524	6 172		275
20	Lạng Sơn	4 544	100	262	2 010	1 110	959	26	78
22	Quảng Ninh	21 837	117	464	6 379	6 587	8 032		257
24	Bắc Giang	5 778		190	1 301	3 029	1 001	123	134
25	Phú Thọ	9 315		102	1 982	1 899	5 332		
26	Vĩnh Phúc	8 603	197	461	3 196	3 040	1 668		40
27	Bắc Ninh	12 722	88	564	2 588	4 044	5 392	46	
30	Hải Dương	8 614	148	359	2 758	2 187	2 929		233
31	Hải Phòng	29 130	88	412	3 909	8 088	15 849	334	451
33	Hưng Yên	4 670	33		983	1 489	2 030	45	90
34	Thái Bình	4 082			1 377	1 706	927	72	
35	Hà Nam	3 474		229	962	1 372	852		60
36	Nam Định	10 674	68	153	1 754	3 418	5 280		
37	Ninh Bình	6 480		76	519	1 631	4 254		
38	Thanh Hoá	21 240		981	6 414	8 255	4 375	321	895
40	Nghệ An	17 817		871	8 913	4 449	3 096	125	364

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
42	Hà Tĩnh	7 104	51	367	2 383	3 186	1 118		
44	Quảng Bình	5 331	37	491	3 018	1 288	461		36
45	Quảng Trị	6 557	157	845	2 795	1 995	744	22	
46	Thừa Thiên Huế	16 238	227	1 234	7 991	5 060	1 629	98	
48	Đà Nẵng	29 482	200	883	6 850	10 517	10 983	48	
49	Quảng Nam	8 669	131	854	4 010	2 453	774	447	
51	Quảng Ngãi	5 143	138	134	1 587	1 660	1 581	43	
52	Bình Định	12 998	503	833	5 197	4 275	1 876	314	
54	Phú Yên	5 789	121	566	2 193	1 774	931	159	43
56	Khánh Hoà	11 857	369	375	2 842	3 865	4 361	43	
58	Ninh Thuận	6 442	92	583	2 655	1 746	1 232	134	
60	Bình Thuận	11 376	136	984	6 954	2 274	982	47	
62	Kon Tum	5 464	78	777	2 144	1 646	781	38	
64	Gia Lai	12 468	292	1 223	5 791	3 298	1 693	171	
66	Đắk Lắk	12 316	62	571	5 336	3 778	2 448	121	
67	Đắk Nông	3 046	39	192	1 778	812	187	37	
68	Lâm Đồng	11 434	106	851	3 615	4 104	2 619	139	
70	Bình Phước	5 975	71	270	1 710	1 791	2 133		
72	Tây Ninh	5 450	246	101	2 350	1 981	770		
74	Bình Dương	55 391	2 569	927	6 176	18 148	27 103	468	
75	Đồng Nai	29 969	1 064	2 184	5 968	11 060	9 172	521	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	13 324	378	473	2 447	4 911	4 928	187	
79	TP. Hồ Chí Minh	171 624	1 732	3 671	16 845	34 262	113 312	1 803	
80	Long An	5 667	163	231	2 059	1 556	1 319	340	
82	Tiền Giang	6 723		66	405	1 456	4 796		
83	Bến Tre	2 380	46	47	235	904	1 096	51	
84	Trà Vinh	4 628	42	117	1 766	1 651	1 051		
86	Vĩnh Long	3 909	41	41	1 228	1 431	1 167		
87	Đồng Tháp	6 666	115	174	2 437	2 144	1 624	172	
89	An Giang	15 321	162	496	5 550	4 109	4 919	85	
91	Kiên Giang	12 497	62	308	3 583	4 699	3 721	125	
92	Cần Thơ	23 013		431	4 474	8 880	9 125	104	
93	Hậu Giang	4 719	124	146	1 575	1 779	1 037	58	
94	Sóc Trăng	12 861	891	1 718	4 183	3 318	2 693	59	
95	Bạc Liêu	4 586	213	384	2 625	1 168	195		
96	Cà Mau	6 958	45	884	2 957	2 010	842	220	

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai					KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai				
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai
NÔNG THÔN		**1 945 794**	**90 199**	**215 719**	**775 800**	**513 290**	**319 947**	**18 932**	**11 907**
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	386 032	53 707	66 240	154 821	72 792	32 820	2 111	3 541
V2	Đồng bằng sông Hồng	452 136	4 367	21 726	142 639	152 923	120 817	2 819	6 843
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	461 803	9 990	58 501	235 380	109 479	42 051	5 078	1 324
V4	Tây Nguyên	137 774	10 184	32 034	64 333	23 355	5 410	2 328	131
V5	Đông Nam Bộ	179 914	3 467	14 709	50 243	56 468	51 181	3 779	68
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	328 135	8 485	22 508	128 384	98 273	67 669	2 816	
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	126 510	1 045	5 439	32 396	39 238	44 065	1 084	3 244
02	Hà Giang	30 766	10 055	9 607	7 955	1 471	1 167	346	164
04	Cao Bằng	14 405	1 606	3 251	6 690	1 779	707	91	280
06	Bắc Kạn	9 057	467	1 884	4 329	1 303	531	149	393
08	Tuyên Quang	25 456	393	3 079	14 306	4 661	2 769	48	200
10	Lào Cai	19 473	5 720	4 782	6 585	1 450	724	44	169
11	Điện Biên	21 749	7 551	7 384	5 495	1 080	207	31	
12	Lai Châu	16 968	5 731	5 134	5 192	481	204	202	24
14	Sơn La	45 546	14 938	13 479	12 314	3 296	1 116	266	136
15	Yên Bái	25 575	5 144	4 042	9 269	4 629	1 957	161	371
17	Hoà Bình	28 087	322	3 988	14 808	6 339	2 472	52	106
19	Thái Nguyên	27 259	426	1 556	14 096	7 000	4 090		90
20	Lạng Sơn	21 132	497	2 687	10 439	4 647	2 167	49	646
22	Quảng Ninh	16 857	461	2 997	8 407	3 781	1 023		188
24	Bắc Giang	59 334	668	2 695	26 222	22 651	5 832	484	782
25	Phú Thọ	41 226	188	2 672	17 120	12 003	8 878	186	179
26	Vĩnh Phúc	30 609	449	1 220	12 585	8 506	7 701	73	74
27	Bắc Ninh	35 296	476	1 155	7 947	11 520	13 972	77	150
30	Hải Dương	41 637	893	3 338	12 663	10 461	11 480	638	2 163
31	Hải Phòng	32 114		1 422	14 198	11 841	4 477	176	
33	Hưng Yên	34 529	253	762	8 759	13 454	10 563	163	575
34	Thái Bình	43 105	273	1 086	18 431	15 970	7 068	139	137
35	Hà Nam	20 649	111	1 198	7 074	7 403	4 291	260	313
36	Nam Định	47 933	184	1 941	13 144	23 617	9 048		
37	Ninh Bình	22 896	223	1 169	7 034	7 133	7 129	210	
38	Thanh Hoá	102 383	450	9 261	58 147	25 310	7 661	653	900
40	Nghệ An	100 369	1 453	12 932	44 688	26 767	12 680	1 481	368

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
				1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
42	Hà Tĩnh	35 072	726	4 621	17 034	7 604	4 437	649	
44	Quảng Bình	24 359	232	5 417	15 753	2 286	501	115	55
45	Quảng Trị	15 177	640	2 232	7 960	3 243	1 058	43	
46	Thừa Thiên Huế	17 743	137	1 872	8 195	5 676	1 791	71	
48	Đà Nẵng	4 549	96	89	2 029	1 687	379	269	
49	Quảng Nam	33 727	2 016	4 290	18 586	6 100	2 301	435	
51	Quảng Ngãi	26 286	843	3 779	13 939	6 051	1 252	421	
52	Bình Định	28 467	988	1 419	15 556	8 024	2 265	215	
54	Phú Yên	18 719	360	2 174	10 108	4 592	1 365	119	
56	Khánh Hoà	20 262	676	2 247	7 028	6 196	3 947	169	
58	Ninh Thuận	12 539	1 183	3 396	5 104	1 492	1 020	344	
60	Bình Thuận	22 153	191	4 772	11 252	4 452	1 393	93	
62	Kon Tum	13 081	1 809	3 754	5 383	1 264	598	272	
64	Gia Lai	39 930	3 703	12 587	17 140	5 250	886	364	
66	Đắk Lắk	44 629	2 943	9 155	21 249	8 815	1 470	866	131
67	Đắk Nông	16 389	845	3 428	9 198	2 253	557	109	
68	Lâm Đồng	23 745	883	3 111	11 363	5 772	1 899	717	
70	Bình Phước	23 085	667	1 600	9 593	7 759	3 409	57	
72	Tây Ninh	24 337	672	1 784	11 615	6 437	3 553	208	68
74	Bình Dương	16 827	55	788	3 385	3 571	8 728	299	
75	Đồng Nai	61 325	1 301	5 947	18 763	19 818	14 844	652	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	14 538	773	581	2 961	5 214	4 331	678	
79	TP. Hồ Chí Minh	39 803		4 008	3 925	13 669	16 315	1 885	
80	Long An	29 865	1 014	1 639	9 500	10 834	6 776	101	
82	Tiền Giang	35 883	238	112	5 482	11 462	18 589		
83	Bến Tre	25 526	859	1 402	8 553	7 465	6 637	609	
84	Trà Vinh	23 510	412	1 684	9 558	7 968	3 822	67	
86	Vĩnh Long	21 804	202	1 072	6 583	8 404	5 543		
87	Đồng Tháp	31 897	1 053	2 456	13 479	9 415	4 960	534	
89	An Giang	39 370	741	3 095	18 511	11 439	5 289	295	
91	Kiên Giang	36 820	813	2 730	18 528	11 266	3 482		
92	Cần Thơ	12 157	105	440	2 612	4 300	4 490	210	
93	Hậu Giang	12 501	147	585	5 226	5 304	1 193	48	
94	Sóc Trăng	19 054	1 370	2 419	7 916	2 956	3 947	447	
95	Bạc Liêu	15 425	693	1 913	9 085	2 296	1 095	343	
96	Cà Mau	24 322	838	2 959	13 351	5 166	1 846	162	

Biểu 17

TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**33 546 421**	**9 941 222**	**23 605 199**	**33 116 738**	**9 878 701**	**23 238 037**	**429 683**	**62 520**	**367 163**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 921 559	739 011	4 182 548	4 822 377	731 025	4 091 352	99 182	7 986	91 196
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 452 635	2 287 570	5 165 065	7 387 117	2 277 805	5 109 311	65 519	9 765	55 754
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 519 254	1 929 843	5 589 411	7 399 244	1 912 206	5 487 038	120 010	17 637	102 373
V4	Tây Nguyên	2 464 367	627 736	1 836 632	2 418 067	621 084	1 796 983	46 301	6 652	39 649
V5	Đông Nam Bộ	5 184 224	2 983 023	2 201 201	5 155 946	2 974 605	2 181 341	28 278	8 418	19 860
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 004 381	1 374 039	4 630 343	5 933 988	1 361 976	4 572 012	70 393	12 062	58 331
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 472 761	1 050 247	1 422 514	2 457 080	1 047 730	1 409 350	15 681	2 517	13 165
02	Hà Giang	370 256	45 978	324 278	361 152	45 069	316 083	9 104	909	8 195
04	Cao Bằng	207 932	41 677	166 256	203 156	40 714	162 442	4 776	962	3 814
06	Bắc Kạn	118 394	17 970	100 424	116 641	17 863	98 778	1 753	107	1 646
08	Tuyên Quang	311 387	32 280	279 107	304 853	32 165	272 688	6 534	115	6 419
10	Lào Cai	300 187	57 923	242 263	294 953	57 267	237 686	5 233	656	4 577
11	Điện Biên	262 821	30 651	232 170	255 432	30 315	225 117	7 390	337	7 053
12	Lai Châu	220 818	31 208	189 610	211 068	30 613	180 455	9 750	595	9 155
14	Sơn La	568 467	61 180	507 286	550 211	60 169	490 042	18 256	1 011	17 245
15	Yên Bái	337 675	55 339	282 336	330 482	54 849	275 634	7 193	491	6 702
17	Hoà Bình	326 353	40 222	286 132	320 060	39 825	280 235	6 293	396	5 897
19	Thái Nguyên	430 490	124 967	305 524	424 566	123 986	300 580	5 924	981	4 943
20	Lạng Sơn	286 713	51 167	235 546	282 786	50 716	232 070	3 927	451	3 476

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	451 408	262 195	189 213	449 025	260 838	188 187	2 383	1 357	1 026
24	Bắc Giang	662 899	65 864	597 035	656 810	65 558	591 252	6 088	306	5 783
25	Phú Thọ	517 168	82 586	434 582	510 206	81 917	428 290	6 962	669	6 292
26	Vĩnh Phúc	418 943	92 440	326 503	415 214	91 768	323 446	3 729	672	3 057
27	Bắc Ninh	471 977	131 802	340 175	464 073	130 359	333 714	7 904	1 443	6 461
30	Hải Dương	607 577	131 144	476 432	604 008	130 895	473 113	3 569	249	3 320
31	Hải Phòng	653 897	283 049	370 848	647 174	281 665	365 510	6 723	1 385	5 338
33	Hưng Yên	436 496	55 831	380 665	432 697	55 390	377 308	3 798	441	3 357
34	Thái Bình	609 144	57 453	551 692	604 261	57 164	547 097	4 883	289	4 594
35	Hà Nam	282 787	40 684	242 103	280 243	40 509	239 734	2 544	175	2 369
36	Nam Định	698 024	116 426	581 598	688 009	115 572	572 436	10 015	854	9 162
37	Ninh Bình	349 621	66 299	283 322	345 333	65 916	279 417	4 288	383	3 905
38	Thanh Hoá	1 312 413	189 090	1 123 322	1 296 500	187 853	1 108 646	15 913	1 237	14 676
40	Nghệ An	1 169 473	152 088	1 017 385	1 144 327	150 832	993 495	25 146	1 256	23 890
42	Hà Tĩnh	480 867	78 401	402 466	472 155	77 606	394 549	8 712	794	7 917
44	Quảng Bình	352 796	62 821	289 975	347 552	62 289	285 263	5 244	532	4 712
45	Quảng Trị	268 197	72 579	195 618	262 311	71 453	190 859	5 885	1 127	4 759
46	Thừa Thiên Huế	427 383	190 623	236 760	419 823	188 482	231 341	7 560	2 140	5 419
48	Đà Nẵng	342 202	294 816	47 386	339 046	291 944	47 102	3 156	2 872	284
49	Quảng Nam	550 145	117 798	432 347	540 252	116 662	423 590	9 893	1 136	8 757
51	Quảng Ngãi	468 792	74 173	394 618	460 789	73 634	387 155	8 003	540	7 463
52	Bình Định	586 707	166 114	420 592	578 904	164 804	414 100	7 803	1 310	6 493
54	Phú Yên	354 643	94 377	260 266	349 750	93 426	256 324	4 893	952	3 941
56	Khánh Hoà	438 430	175 293	263 137	432 833	173 929	258 904	5 597	1 364	4 233
58	Ninh Thuận	260 172	83 697	176 475	253 906	82 910	170 996	6 267	787	5 479

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	507 035	177 972	329 063	501 096	176 382	324 714	5 940	1 590	4 349
62	Kon Tum	224 098	68 454	155 644	217 738	67 227	150 510	6 361	1 227	5 134
64	Gia Lai	647 179	170 859	476 320	633 756	169 218	464 537	13 423	1 641	11 782
66	Đắk Lắk	801 502	178 184	623 318	787 060	176 315	610 745	14 441	1 869	12 572
67	Đắk Nông	273 257	36 628	236 629	268 920	36 077	232 843	4 337	551	3 786
68	Lâm Đồng	518 332	173 610	344 722	510 593	172 246	338 347	7 739	1 364	6 375
70	Bình Phước	386 575	77 586	308 988	381 993	76 837	305 156	4 582	750	3 832
72	Tây Ninh	392 710	74 784	317 926	388 559	74 275	314 284	4 151	509	3 642
74	Bình Dương	680 651	504 065	176 586	677 096	502 462	174 634	3 555	1 603	1 952
75	Đồng Nai	1 050 024	340 339	709 685	1 042 485	338 425	704 060	7 538	1 914	5 625
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	389 985	186 289	203 696	386 631	184 981	201 650	3 354	1 308	2 046
79	TP. Hồ Chí Minh	2 284 280	1 799 960	484 320	2 279 181	1 797 624	481 557	5 098	2 335	2 763
80	Long An	512 923	78 182	434 741	508 391	77 491	430 900	4 532	691	3 841
82	Tiền Giang	593 563	86 873	506 690	585 530	85 670	499 860	8 033	1 203	6 830
83	Bến Tre	410 074	35 682	374 392	405 764	35 451	370 313	4 310	231	4 079
84	Trà Vinh	346 330	54 610	291 720	341 856	54 349	287 507	4 474	261	4 213
86	Vĩnh Long	332 633	50 511	282 123	329 327	50 107	279 221	3 306	404	2 902
87	Đồng Tháp	578 267	90 448	487 818	571 719	89 941	481 778	6 548	507	6 040
89	An Giang	731 404	203 126	528 278	721 802	200 976	520 826	9 601	2 150	7 451
91	Kiên Giang	658 715	167 015	491 700	645 798	164 317	481 481	12 917	2 697	10 219
92	Cần Thơ	401 764	253 753	148 011	398 200	251 621	146 579	3 564	2 132	1 432
93	Hậu Giang	257 506	59 712	197 794	255 142	59 350	195 792	2 365	362	2 003
94	Sóc Trăng	441 424	130 725	310 699	436 554	130 072	306 482	4 870	653	4 217
95	Bạc Liêu	300 898	70 167	230 731	299 168	69 825	229 344	1 730	343	1 387
96	Cà Mau	438 880	93 235	345 645	434 737	92 808	341 929	4 143	428	3 716

Biểu 18

PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	**16 629 100**	**4 693 497**	**8 388 271**	**2 572 054**	**682 084**	**291 829**	**1 365**	**33 546 421**
15-19	168 472	151 964	15 581	701	227			186 135
20-24	1 271 219	934 873	310 251	23 785	2 153	156		1 636 142
25-29	2 665 227	1 334 004	1 153 630	154 574	18 752	4 267		4 202 488
30-34	3 346 600	956 103	1 889 731	409 059	70 769	20 937		6 357 835
35-39	3 217 195	538 811	1 909 838	586 225	134 789	47 450	83	6 917 810
40-44	3 140 560	427 210	1 750 100	686 968	191 022	84 863	399	7 232 298
45-49	2 819 827	350 532	1 359 140	710 743	264 372	134 156	883	7 013 714
THÀNH THỊ								
Tổng số	**5 457 123**	**1 876 331**	**2 868 711**	**567 407**	**110 456**	**34 072**	**146**	**9 941 222**
15-19	27 302	25 454	1 631	68	149			29 515
20-24	287 662	235 803	48 311	3 263	229	57		343 413
25-29	823 958	517 252	281 915	22 321	2 252	217		1 158 153
30-34	1 170 063	454 684	626 704	78 353	8 814	1 508		1 986 291
35-39	1 110 197	265 053	692 185	126 481	20 485	5 993		2 142 155
40-44	1 073 794	203 162	660 207	168 409	32 122	9 895		2 211 530
45-49	964 147	174 922	557 758	168 512	46 406	16 403	146	2 070 166
NÔNG THÔN								
Tổng số	**11 171 976**	**2 817 166**	**5 519 560**	**2 004 648**	**571 627**	**257 756**	**1 219**	**23 605 199**
15-19	141 170	126 510	13 950	633	78			156 620
20-24	983 556	699 070	261 940	20 522	1 924	100		1 292 729
25-29	1 841 270	816 752	871 715	132 253	16 500	4 050		3 044 335
30-34	2 176 537	501 419	1 263 027	330 706	61 955	19 429		4 371 544
35-39	2 106 998	273 758	1 217 653	459 744	114 304	41 457	83	4 775 656
40-44	2 066 766	224 048	1 089 893	518 559	158 900	74 968	399	5 020 769
45-49	1 855 680	175 610	801 382	542 231	217 966	117 753	738	4 943 548
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	**2 374 622**	**597 719**	**1 273 577**	**337 096**	**104 713**	**60 819**	**697**	**4 921 559**
15-19	49 660	41 383	7 718	520	39			58 535
20-24	274 532	172 926	89 701	10 007	1 798	100		390 056
25-29	428 324	173 714	210 245	32 974	8 896	2 495		742 032
30-34	461 594	93 254	288 781	55 513	15 535	8 511		946 014
35-39	417 750	47 621	265 857	71 255	20 284	12 652	83	946 241
40-44	392 888	38 575	238 381	77 427	23 216	15 109	180	928 385
45-49	349 874	30 246	172 894	89 400	34 946	21 953	435	910 297

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	**3 715 029**	**824 392**	**2 187 122**	**583 994**	**98 877**	**19 977**	**668**	**7 452 635**
15-19	20 056	18 742	1 230	83				21 452
20-24	256 558	188 068	66 285	2 104	101			327 354
25-29	630 424	271 727	316 233	40 753	1 664	47		1 033 344
30-34	773 708	148 180	503 067	112 009	10 330	121		1 532 343
35-39	703 548	75 561	464 963	135 238	25 158	2 627		1 525 320
40-44	725 292	66 209	472 846	150 085	28 759	7 173	219	1 615 999
45-49	605 444	55 904	362 496	143 721	32 865	10 009	448	1 396 824
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	**3 433 085**	**829 336**	**1 583 280**	**699 698**	**226 062**	**94 710**		**7 519 254**
15-19	31 426	28 993	2 285		149			34 158
20-24	258 254	195 205	58 755	4 136	158			325 755
25-29	511 658	262 632	214 352	31 248	2 913	513		799 422
30-34	635 401	150 923	364 582	97 274	17 796	4 825		1 267 970
35-39	660 069	77 069	364 618	163 207	41 560	13 614		1 536 767
40-44	697 839	61 269	330 961	202 760	72 322	30 527		1 789 972
45-49	638 438	53 245	247 728	201 073	91 162	45 231		1 765 210
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	**1 031 937**	**224 104**	**439 985**	**223 814**	**85 091**	**58 942**		**2 464 367**
15-19	16 860	15 725	998	98	39			18 169
20-24	95 704	67 250	26 118	2 300	37			126 533
25-29	162 163	65 497	75 859	17 651	2 490	666		283 493
30-34	208 853	37 739	108 823	43 293	13 595	5 403		468 756
35-39	204 767	16 613	99 872	56 663	20 651	10 969		531 351
40-44	179 945	11 416	75 244	54 671	21 035	17 580		514 483
45-49	163 644	9 863	53 071	49 139	27 246	24 324		521 582
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	**2 874 827**	**1 114 622**	**1 344 361**	**317 339**	**74 550**	**23 955**		**5 184 224**
15-19	19 855	18 314	1 541					21 396
20-24	162 275	134 256	25 646	2 313	60			192 726
25-29	446 469	281 701	150 101	13 087	1 363	217		627 701
30-34	646 206	293 470	302 919	43 388	5 650	780		1 056 137
35-39	584 573	166 664	326 447	74 433	12 765	4 265		1 115 631
40-44	531 806	122 104	292 748	90 466	20 484	6 005		1 093 980
45-49	483 643	98 113	244 959	93 653	34 229	12 689		1 076 654

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	**3 199 599**	**1 103 324**	**1 559 947**	**410 114**	**92 790**	**33 425**		**6 004 381**
15-19	30 615	28 806	1 809					32 425
20-24	223 896	177 168	43 746	2 925		57		273 719
25-29	486 190	278 734	186 840	18 862	1 425	329		716 496
30-34	620 838	232 537	321 558	57 582	7 864	1 297		1 086 615
35-39	646 487	155 282	388 081	85 429	14 371	3 324		1 262 500
40-44	612 789	127 636	339 920	111 559	25 207	8 468		1 289 479
45-49	578 783	103 160	277 992	133 757	43 924	19 950		1 343 148
01. Hà Nội								
Tổng số	**1 271 292**	**310 193**	**758 951**	**169 954**	**26 347**	**5 528**	**319**	**2 472 761**
15-19	4 789	4 434	355					5 145
20-24	75 862	59 494	16 012	355				92 585
25-29	226 180	104 197	107 314	14 331	337			363 168
30-34	281 060	64 606	178 422	34 713	3 319			538 866
35-39	253 466	32 086	170 777	40 651	9 181	772		536 173
40-44	241 487	24 214	165 381	43 827	6 050	2 015		522 143
45-49	188 448	21 162	120 689	36 076	7 461	2 742	319	414 680
02. Hà Giang								
Tổng số	**156 717**	**35 022**	**71 280**	**27 916**	**12 355**	**10 145**		**370 256**
15-19	5 075	4 006	868	162	39			6 385
20-24	22 431	11 077	9 497	1 458	399			36 041
25-29	32 060	10 332	13 795	5 234	2 418	281		64 861
30-34	28 619	4 278	14 451	5 291	2 392	2 208		70 889
35-39	24 472	2 217	12 096	5 332	2 426	2 401		65 994
40-44	23 965	1 689	12 347	5 140	1 940	2 850		66 473
45-49	20 095	1 422	8 227	5 299	2 741	2 405		59 615
04. Cao Bằng								
Tổng số	**104 368**	**34 914**	**49 039**	**12 430**	**4 617**	**3 345**	**22**	**207 932**
15-19	2 540	2 187	320	32				2 924
20-24	12 668	8 535	3 508	625				17 425
25-29	18 233	9 443	6 780	1 731	248	31		29 342
30-34	19 207	6 754	9 233	1 829	1 021	371		36 846
35-39	18 232	3 798	10 382	2 387	1 041	624		39 352
40-44	17 003	2 555	10 053	2 645	969	780		39 029
45-49	16 485	1 642	8 763	3 180	1 339	1 539	22	43 014

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
06. Bắc Kạn								
Tổng số	**65 069**	**22 485**	**34 501**	**6 156**	**1 359**	**569**		**118 394**
15-19	1 102	1 031	71					1 174
20-24	7 060	5 257	1 661	124		18		9 058
25-29	10 912	6 420	3 895	415	134	48		16 244
30-34	12 010	4 393	6 775	618	128	97		20 849
35-39	12 457	2 644	8 504	1 051	150	108		23 965
40-44	11 482	1 462	7 737	1 860	287	137		24 381
45-49	10 047	1 278	5 858	2 089	660	162		22 723
08. Tuyên Quang								
Tổng số	**155 760**	**40 313**	**86 314**	**21 216**	**5 404**	**2 512**		**311 387**
15-19	3 684	3 163	521					4 205
20-24	17 178	11 609	5 371	147	50			22 995
25-29	28 326	10 896	15 594	1 679	158			47 751
30-34	29 460	6 937	18 730	3 148	490	155		56 578
35-39	29 680	2 658	20 452	4 782	1 291	498		65 713
40-44	24 919	2 263	14 980	5 768	1 316	592		57 904
45-49	22 512	2 788	10 668	5 691	2 099	1 267		56 240
10. Lào Cai								
Tổng số	**135 934**	**31 816**	**66 066**	**23 281**	**9 706**	**5 064**		**300 187**
15-19	3 405	2 736	669					4 074
20-24	18 243	10 308	6 895	997	43			27 262
25-29	23 960	8 835	11 578	2 583	729	235		43 832
30-34	27 705	4 759	15 641	4 667	1 950	686		61 402
35-39	22 184	1 975	12 946	4 550	1 750	963		53 582
40-44	21 037	1 731	10 338	5 022	2 364	1 582		55 904
45-49	19 399	1 471	7 999	5 462	2 869	1 599		54 130
11. Điện Biên								
Tổng số	**108 899**	**24 703**	**47 717**	**19 034**	**8 783**	**8 661**		**262 821**
15-19	4 360	3 396	898	65				5 387
20-24	15 969	7 752	6 008	1 821	328	61		26 844
25-29	21 343	6 591	9 603	3 012	1 641	497		43 971
30-34	21 504	3 269	11 778	3 307	1 400	1 750		52 114
35-39	18 901	1 661	9 362	4 446	1 961	1 471		50 182
40-44	15 493	1 190	6 547	3 275	1 819	2 662		47 469
45-49	11 329	844	3 520	3 108	1 634	2 222		36 853

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
12. Lai Châu								
Tổng số	**86 378**	**16 703**	**35 794**	**16 523**	**9 535**	**7 822**		**220 818**
15-19	4 024	3 178	823	23				4 892
20-24	13 408	5 981	6 019	1 088	299	21		22 584
25-29	17 882	4 273	9 574	2 915	704	416		37 264
30-34	16 518	1 719	7 932	3 759	1 887	1 222		43 246
35-39	13 329	825	5 187	3 307	2 111	1 899		40 204
40-44	11 544	472	3 981	3 022	2 148	1 920		37 432
45-49	9 673	255	2 278	2 410	2 387	2 344		35 195
14. Sơn La								
Tổng số	**253 839**	**56 965**	**126 164**	**42 605**	**16 943**	**11 163**		**568 467**
15-19	10 783	8 536	2 065	183				13 213
20-24	38 232	19 039	16 315	2 362	516			60 821
25-29	48 967	13 188	26 634	6 690	1 710	745		97 366
30-34	48 672	7 876	28 263	8 278	3 005	1 249		107 841
35-39	41 854	3 208	23 776	9 055	2 971	2 844		106 209
40-44	35 748	3 758	17 725	8 682	3 421	2 162		91 068
45-49	29 583	1 361	11 386	7 354	5 319	4 163		91 949
15. Yên Bái								
Tổng số	**161 652**	**41 474**	**87 127**	**20 932**	**6 755**	**5 258**	**106**	**337 675**
15-19	3 773	3 085	632	56				4 517
20-24	17 605	11 242	5 781	475	107			24 657
25-29	30 791	13 077	14 466	2 500	592	156		52 763
30-34	31 316	6 639	20 005	2 939	1 205	528		63 191
35-39	27 772	3 490	18 524	3 694	1 072	993		62 294
40-44	24 401	2 147	15 195	4 456	1 341	1 262		59 235
45-49	25 992	1 794	12 524	6 813	2 437	2 319	106	71 018
17. Hòa Bình								
Tổng số	**172 104**	**47 014**	**100 773**	**20 088**	**3 339**	**793**	**97**	**326 353**
15-19	2 973	2 841	132					3 105
20-24	18 610	13 735	4 661	214				23 700
25-29	29 812	13 388	15 602	768	54			47 110
30-34	33 610	7 704	22 525	3 118	157	105		63 264
35-39	31 020	3 842	22 186	4 089	690	214		64 310
40-44	29 655	3 194	20 887	4 693	725	157		62 833
45-49	26 423	2 311	14 780	7 206	1 713	316	97	62 031

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
19. Thái Nguyên								
Tổng số	**230 268**	**64 514**	**137 598**	**22 504**	**4 247**	**1 154**	**251**	**430 490**
15-19	1 482	1 401	81					1 562
20-24	20 247	16 015	4 093	83	55			24 673
25-29	37 906	19 111	17 826	883		86		57 842
30-34	43 709	10 253	30 659	2 627	170			80 134
35-39	44 182	6 439	31 822	5 120	719		83	88 317
40-44	43 370	6 010	30 840	5 234	1 036	167	83	88 374
45-49	39 371	5 284	22 278	8 557	2 266	901	86	89 590
20. Lạng Sơn								
Tổng số	**153 621**	**50 804**	**79 574**	**17 301**	**4 753**	**1 140**	**49**	**286 713**
15-19	2 324	2 076	248					2 572
20-24	13 671	10 956	2 715					16 387
25-29	26 951	15 491	10 586	823	51			39 334
30-34	30 043	9 834	17 714	2 220	275			53 021
35-39	27 980	5 693	17 681	3 714	766	125		55 888
40-44	28 373	3 895	17 643	5 319	1 316	200		61 405
45-49	24 278	2 858	12 986	5 226	2 345	814	49	58 107
22. Quảng Ninh								
Tổng số	**232 217**	**56 457**	**139 417**	**29 373**	**6 202**	**629**	**140**	**451 408**
15-19	2 186	1 934	252					2 437
20-24	17 236	12 301	4 486	348	101			22 722
25-29	36 539	17 842	16 478	2 017	201			57 653
30-34	45 323	10 137	29 944	4 650	592			86 343
35-39	41 216	6 097	28 277	5 701	1 045	96		84 416
40-44	48 487	4 228	33 754	8 662	1 652	101	91	104 834
45-49	41 230	3 918	26 227	7 993	2 612	432	49	93 004
24. Bắc Giang								
Tổng số	**327 939**	**70 924**	**193 799**	**50 462**	**10 781**	**1 877**	**97**	**662 899**
15-19	1 867	1 568	298					2 165
20-24	35 484	24 621	10 574	289				46 635
25-29	55 213	22 969	30 075	1 974	194			89 817
30-34	62 909	8 935	44 708	8 587	680			126 831
35-39	61 585	4 268	42 610	12 042	2 340	324		136 697
40-44	59 638	4 560	39 187	12 736	2 862	196	97	133 765
45-49	51 243	4 003	26 345	14 834	4 705	1 356		126 988

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
25. Phú Thọ								
Tổng số	**262 074**	**60 068**	**157 830**	**36 648**	**6 137**	**1 317**	**75**	**517 168**
15-19	2 268	2 177	91					2 359
20-24	23 724	16 798	6 602	324				30 973
25-29	45 968	19 699	24 236	1 767	266			74 535
30-34	56 311	9 905	40 368	5 123	774	140		109 809
35-39	44 100	4 902	30 331	7 685	994	188		93 535
40-44	46 260	3 650	30 923	9 576	1 670	442		103 113
45-49	43 444	2 938	25 280	12 172	2 433	546	75	102 844
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	**201 318**	**41 550**	**112 844**	**38 438**	**6 458**	**2 027**		**418 943**
15-19	2 227	2 084	143					2 370
20-24	19 004	13 351	5 471	181				24 838
25-29	37 695	12 424	21 721	3 335	216			66 733
30-34	39 882	5 757	25 587	8 366	172			82 717
35-39	35 007	2 559	22 545	8 296	1 390	218		79 224
40-44	36 014	2 808	22 403	8 123	2 054	626		83 507
45-49	31 488	2 567	14 975	10 136	2 627	1 183		79 555
27. Bắc Ninh								
Tổng số	**219 668**	**43 167**	**115 160**	**49 764**	**9 600**	**1 976**		**471 977**
15-19	1 288	1 244	44					1 332
20-24	22 726	14 407	7 832	487				31 532
25-29	42 619	15 466	22 068	4 906	134	47		75 086
30-34	46 158	5 561	28 236	11 143	1 097	121		100 532
35-39	39 304	2 378	22 074	11 821	2 731	300		94 488
40-44	35 486	2 342	20 125	10 559	1 998	463		84 723
45-49	32 086	1 770	14 781	10 848	3 640	1 046		84 283
30. Hải Dương								
Tổng số	**309 674**	**66 466**	**194 536**	**42 642**	**5 652**	**251**	**128**	**607 577**
15-19	1 124	1 124						1 124
20-24	20 353	15 152	4 987	213				25 766
25-29	50 765	24 601	24 323	1 841				78 770
30-34	59 761	10 855	42 928	5 722	256			114 901
35-39	55 383	3 653	39 608	10 409	1 713			120 947
40-44	65 992	5 600	44 933	13 057	2 149	125	128	143 858
45-49	56 297	5 480	37 756	11 400	1 534	126		122 212

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
31. Hải Phòng								
Tổng số	**345 513**	**88 662**	**211 381**	**40 035**	**4 809**	**627**		**653 897**
15-19	1 302	1 218	84					1 385
20-24	24 199	18 809	5 210	180				29 768
25-29	58 684	28 782	28 476	1 427				90 014
30-34	77 863	16 828	53 113	7 247	674			147 494
35-39	61 374	9 215	43 259	8 058	843			123 276
40-44	66 419	7 185	47 447	10 525	1 180	80		138 779
45-49	55 673	6 625	33 793	12 598	2 111	546		123 181
33. Hưng Yên								
Tổng số	**210 681**	**38 875**	**125 448**	**40 022**	**4 945**	**1 310**	**81**	**436 496**
15-19	1 521	1 281	156	83				1 843
20-24	19 255	12 905	6 350					25 605
25-29	36 057	12 459	20 803	2 794				62 449
30-34	39 230	4 627	26 979	6 867	757			82 216
35-39	37 577	2 785	23 765	10 215	729	83		84 457
40-44	41 886	2 397	26 901	10 520	1 707	360		96 471
45-49	35 156	2 421	20 493	9 541	1 751	868	81	83 455
34. Thái Bình								
Tổng số	**300 764**	**57 867**	**186 891**	**47 887**	**7 412**	**707**		**609 144**
15-19	1 114	1 114						1 114
20-24	14 652	10 267	4 385					19 038
25-29	40 225	17 572	20 362	2 292				65 170
30-34	57 372	11 530	36 870	8 549	422			112 607
35-39	61 360	6 256	42 034	11 139	1 861	71		131 608
40-44	67 678	7 740	43 345	13 298	2 909	386		148 246
45-49	58 363	3 388	39 894	12 610	2 220	251		131 361
35. Hà Nam								
Tổng số	**136 803**	**29 714**	**74 904**	**26 207**	**5 304**	**674**		**282 787**
15-19	1 119	1 066	53					1 172
20-24	10 561	7 647	2 800	113				13 587
25-29	22 197	8 531	11 808	1 751	107			37 828
30-34	28 169	4 457	17 734	5 271	706			58 564
35-39	25 620	2 883	15 659	5 882	1 092	104		56 734
40-44	27 492	2 520	15 322	7 354	2 078	218		64 627
45-49	21 645	2 608	11 528	5 836	1 321	353		50 275

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
36. Nam Định								
Tổng số	**321 527**	**57 837**	**176 314**	**67 908**	**15 159**	**4 309**		**698 024**
15-19	2 348	2 205	143					2 492
20-24	21 444	15 221	6 070	153				27 820
25-29	50 398	17 652	28 438	3 712	597			88 050
30-34	65 153	9 210	40 853	13 576	1 514			137 701
35-39	62 723	5 290	38 896	14 829	2 793	915		143 316
40-44	64 404	4 577	35 163	17 745	5 265	1 654		157 933
45-49	55 056	3 682	26 752	17 892	4 990	1 740		140 713
37. Ninh Bình								
Tổng số	**165 572**	**33 603**	**91 276**	**31 764**	**6 990**	**1 938**		**349 621**
15-19	1 039	1 039						1 039
20-24	11 266	8 513	2 680	73				14 093
25-29	29 064	12 201	14 443	2 346	74			48 421
30-34	33 736	4 612	22 402	5 903	820			70 403
35-39	30 518	2 360	18 070	8 237	1 782	69		70 681
40-44	29 947	2 597	18 072	6 415	1 716	1 146		70 880
45-49	30 002	2 281	15 608	8 790	2 599	724		74 105
38. Thanh Hóa								
Tổng số	**653 942**	**163 928**	**353 089**	**110 710**	**21 762**	**4 452**		**1 312 413**
15-19	6 136	5 915	220					6 356
20-24	61 068	46 724	13 693	652				76 064
25-29	104 098	52 144	46 351	5 447	156			161 811
30-34	124 830	25 261	81 889	16 365	1 315			243 394
35-39	118 855	14 029	77 325	22 995	4 126	380		256 068
40-44	127 964	12 854	78 570	29 041	6 869	631		288 181
45-49	110 991	7 002	55 041	36 211	9 296	3 441		280 539
40. Nghệ An								
Tổng số	**527 151**	**126 406**	**238 369**	**109 485**	**36 122**	**16 769**		**1 169 473**
15-19	6 315	5 760	555					6 870
20-24	50 214	35 863	12 951	1 401				65 965
25-29	94 078	42 573	43 960	6 530	1 015			154 142
30-34	97 312	19 962	54 018	17 371	4 341	1 621		205 755
35-39	93 228	9 512	49 612	24 797	6 542	2 765		225 336
40-44	103 316	6 598	46 326	31 831	9 958	8 604		281 938
45-49	82 688	6 139	30 947	27 556	14 267	3 779		229 466

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	**203 652**	**41 572**	**82 386**	**53 033**	**20 250**	**6 411**		**480 867**
15-19	359	359						359
20-24	14 730	11 313	3 418					18 148
25-29	31 630	15 611	14 115	1 904				49 553
30-34	37 370	6 925	21 376	7 617	1 141	311		78 646
35-39	38 417	2 253	16 629	14 002	4 328	1 204		101 093
40-44	42 006	2 503	16 222	14 364	6 771	2 147		116 990
45-49	39 139	2 607	10 626	15 148	8 009	2 749		116 078
44. Quảng Bình								
Tổng số	**148 160**	**30 364**	**62 051**	**34 839**	**13 984**	**6 922**		**352 796**
15-19	926	890	36					962
20-24	10 204	8 012	1 867	325				12 720
25-29	20 765	10 105	9 092	1 358	161	50		33 254
30-34	27 763	5 197	16 290	4 872	1 186	219		58 230
35-39	31 897	2 630	15 409	9 444	3 352	1 062		80 707
40-44	28 856	1 703	11 303	9 688	4 212	1 951		81 003
45-49	27 749	1 827	8 055	9 154	5 073	3 640		85 919
45. Quảng Trị								
Tổng số	**106 572**	**20 289**	**42 115**	**24 760**	**11 506**	**7 902**		**268 197**
15-19	1 145	1 036	109					1 254
20-24	6 379	4 625	1 477	235	42			8 453
25-29	14 546	7 089	5 930	1 145	169	214		24 256
30-34	18 492	3 576	9 985	3 215	1 018	698		40 930
35-39	23 448	1 344	10 636	7 000	2 593	1 874		64 340
40-44	23 148	1 486	8 266	7 099	4 089	2 208		68 018
45-49	19 414	1 133	5 712	6 066	3 595	2 908		60 944
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	**178 284**	**40 249**	**68 860**	**39 785**	**20 183**	**9 207**		**427 383**
15-19	952	762	138		52			1 245
20-24	11 083	8 902	2 037	144				13 409
25-29	24 031	13 616	8 783	1 387	244			36 321
30-34	30 692	7 630	16 637	5 168	923	335		61 773
35-39	35 672	4 098	16 261	10 402	4 430	480		88 140
40-44	37 749	2 668	13 733	10 780	7 465	3 104		108 830
45-49	38 104	2 572	11 271	11 904	7 069	5 288		117 666

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	**177 628**	**54 709**	**89 676**	**26 588**	**5 157**	**1 498**		**342 202**
15-19	1 269	1 219			50			1 417
20-24	10 100	8 802	1 157	89	51			11 590
25-29	26 986	17 817	8 371	747	51			37 005
30-34	35 559	12 207	20 168	2 751	433			62 530
35-39	33 954	6 125	20 777	5 795	1 004	253		70 343
40-44	34 116	4 780	20 785	6 867	1 132	552		74 394
45-49	35 645	3 760	18 418	10 338	2 436	694		84 923
49. Quảng Nam								
Tổng số	**249 982**	**61 952**	**109 367**	**55 409**	**16 415**	**6 839**		**550 145**
15-19	2 286	2 034	252					2 538
20-24	18 419	13 411	4 537	471				23 898
25-29	39 086	20 181	15 647	2 784	474			61 723
30-34	42 122	10 796	22 979	6 157	1 440	751		84 736
35-39	45 140	4 746	23 848	12 702	3 141	704		106 959
40-44	50 105	5 279	21 169	16 539	5 018	2 100		129 342
45-49	52 823	5 505	20 933	16 757	6 342	3 285		140 949
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	**213 171**	**50 438**	**95 638**	**48 072**	**14 489**	**4 534**		**468 792**
15-19	2 182	2 012	170					2 353
20-24	13 813	10 312	3 329	172				17 487
25-29	30 488	16 196	12 237	1 892	45	117		47 114
30-34	36 786	9 770	21 755	4 426	664	171		70 068
35-39	40 378	5 133	22 703	9 875	2 140	527		91 531
40-44	45 931	2 736	19 766	17 417	5 316	696		119 785
45-49	43 593	4 279	15 678	14 290	6 323	3 023		120 454
52. Bình Định								
Tổng số	**267 575**	**57 886**	**127 451**	**60 841**	**16 886**	**4 510**		**586 707**
15-19	1 190	946	244					1 433
20-24	13 257	10 475	2 718		64			16 168
25-29	29 935	16 955	11 598	1 320	62			44 359
30-34	53 029	12 914	31 070	7 891	1 040	113		103 455
35-39	57 827	6 966	32 859	15 640	2 045	317		129 371
40-44	58 241	4 612	27 757	19 058	5 497	1 317		146 334
45-49	54 096	5 019	21 205	16 933	8 178	2 762		145 586

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
54. Phú Yên								
Tổng số	**167 302**	**39 320**	**85 026**	**31 441**	**8 205**	**3 311**		**354 643**
15-19	1 498	1 400	98					1 595
20-24	12 273	8 598	3 459	216				16 164
25-29	23 045	11 507	9 623	1 788	126			36 622
30-34	31 760	7 348	19 003	4 864	544			62 123
35-39	36 622	4 306	23 328	7 571	1 191	226		79 755
40-44	33 303	3 038	17 515	9 137	2 732	881		81 324
45-49	28 802	3 122	11 999	7 865	3 611	2 205		77 060
56. Khánh Hòa								
Tổng số	**209 524**	**60 415**	**95 857**	**35 506**	**12 346**	**5 401**		**438 430**
15-19	2 329	2 110	219					2 548
20-24	12 957	9 695	3 179	84				16 303
25-29	28 740	17 154	9 830	1 756				42 082
30-34	36 340	12 276	17 749	4 861	1 267	187		68 361
35-39	40 051	8 031	22 210	6 374	1 908	1 528		87 828
40-44	46 101	6 347	23 054	10 905	4 245	1 548		111 179
45-49	43 006	4 802	19 615	11 526	4 926	2 137		110 129
58. Ninh Thuận								
Tổng số	**107 717**	**25 837**	**43 777**	**20 621**	**9 534**	**7 948**		**260 172**
15-19	2 000	1 757	243					2 243
20-24	8 451	6 125	2 258	69				10 846
25-29	14 745	6 874	6 410	1 151	178	131		24 517
30-34	19 169	5 221	9 357	3 266	1 041	284		39 620
35-39	21 163	2 606	10 503	5 399	1 678	977		52 140
40-44	21 073	1 961	9 022	5 601	2 297	2 192		58 725
45-49	21 117	1 293	5 984	5 136	4 341	4 363		72 081
60. Bình Thuận								
Tổng số	**222 425**	**55 972**	**89 618**	**48 606**	**19 223**	**9 006**		**507 035**
15-19	2 840	2 792			48			2 984
20-24	15 304	12 349	2 676	279				18 539
25-29	29 487	14 812	12 405	2 039	231			46 664
30-34	44 175	11 838	22 307	8 452	1 443	135		88 347
35-39	43 416	5 289	22 514	11 212	3 084	1 317		103 155
40-44	45 930	4 705	17 473	14 434	6 722	2 597		123 932
45-49	41 272	4 186	12 244	12 189	7 696	4 956		123 415

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
62. Kon Tum								
Tổng số	**87 020**	**19 456**	**36 834**	**15 490**	**5 906**	**9 333**		**224 098**
15-19	1 929	1 705	194	30				2 183
20-24	9 757	6 393	2 995	333	37			13 528
25-29	15 861	5 862	7 279	2 002	504	213		29 512
30-34	17 541	2 732	9 082	3 120	1 498	1 109		42 604
35-39	16 226	1 159	7 545	4 074	1 285	2 163		46 995
40-44	13 633	1 023	5 844	3 100	1 195	2 472		43 849
45-49	12 072	582	3 896	2 831	1 387	3 376		45 429
64. Gia Lai								
Tổng số	**266 636**	**61 459**	**104 872**	**57 550**	**24 835**	**17 921**		**647 179**
15-19	7 513	7 195	319					7 832
20-24	30 783	20 653	9 224	905				41 817
25-29	44 976	17 628	20 631	5 942	775			79 816
30-34	54 503	8 497	26 415	12 842	4 878	1 871		129 375
35-39	51 777	3 458	21 867	15 093	6 607	4 752		145 021
40-44	42 270	2 482	16 402	12 571	5 997	4 819		125 391
45-49	34 813	1 547	10 013	10 197	6 577	6 479		117 925
66. Đắk Lắk								
Tổng số	**340 222**	**72 577**	**144 829**	**77 464**	**30 117**	**15 235**		**801 502**
15-19	3 573	3 269	237	68				3 946
20-24	29 411	22 748	6 600	63				36 136
25-29	47 699	20 340	22 217	4 660	238	244		80 926
30-34	69 065	13 757	37 535	13 170	3 627	976		147 847
35-39	69 429	5 604	34 398	19 774	7 831	1 822		175 346
40-44	61 026	3 059	25 496	20 570	7 226	4 675		171 082
45-49	60 019	3 801	18 346	19 160	11 194	7 518		186 220
67. Đắk Nông								
Tổng số	**111 796**	**20 842**	**47 955**	**26 965**	**9 469**	**6 565**		**273 257**
15-19	1 437	1 200	198		39			1 751
20-24	9 347	5 492	3 155	700				13 903
25-29	18 719	6 541	9 619	1 936	415	209		34 323
30-34	24 918	3 801	12 266	6 323	1 582	945		58 770
35-39	21 796	1 694	10 520	6 164	2 079	1 339		57 074
40-44	19 403	1 172	7 584	6 374	2 285	1 988		56 207
45-49	16 175	941	4 613	5 468	3 069	2 084		51 228

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
68. Lâm Đồng								
Tổng số	**226 263**	**49 770**	**105 495**	**46 346**	**14 764**	**9 888**		**518 332**
15-19	2 407	2 356	51					2 458
20-24	16 406	11 963	4 144	299				21 149
25-29	34 908	15 126	16 113	3 111	558			58 916
30-34	42 826	8 953	23 525	7 838	2 009	502		90 160
35-39	45 538	4 698	25 541	11 557	2 849	893		106 914
40-44	43 613	3 681	19 918	12 057	4 332	3 626		117 954
45-49	40 564	2 993	16 203	11 483	5 018	4 867		120 780
70. Bình Phước								
Tổng số	**181 960**	**45 867**	**86 945**	**34 613**	**11 203**	**3 331**		**386 575**
15-19	2 202	2 078	123					2 325
20-24	14 805	11 419	3 089	237	60			18 547
25-29	28 104	13 127	13 112	1 690	174			45 121
30-34	35 294	8 160	21 328	4 884	748	175		69 446
35-39	37 317	5 255	19 832	8 889	2 671	669		85 676
40-44	34 366	3 300	16 968	9 239	3 626	1 233		86 356
45-49	29 872	2 527	12 492	9 673	3 926	1 254		79 104
72. Tây Ninh								
Tổng số	**211 361**	**70 404**	**109 018**	**25 754**	**4 505**	**1 680**		**392 710**
15-19	2 146	2 015	131					2 277
20-24	14 845	11 585	3 053	207				18 312
25-29	35 718	19 634	14 343	1 597	143			53 686
30-34	43 550	15 216	24 076	3 611	527	120		76 963
35-39	39 799	8 566	24 996	5 830	406			77 673
40-44	36 029	6 329	23 480	4 810	1 079	331		73 690
45-49	39 275	7 059	18 939	9 699	2 349	1 229		90 109
74. Bình Dương								
Tổng số	**398 733**	**172 310**	**181 036**	**37 777**	**5 776**	**1 834**		**680 651**
15-19	3 824	3 824						3 824
20-24	32 082	27 000	4 617	464				37 628
25-29	83 488	55 359	26 484	1 334	312			113 574
30-34	96 913	43 753	47 801	4 797	514	47		156 040
35-39	74 395	19 514	44 164	8 557	1 257	903		143 054
40-44	60 659	12 339	33 459	13 237	1 150	473		126 391
45-49	47 373	10 521	24 511	9 387	2 543	411		100 140

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
75. Đồng Nai								
Tổng số	**517 904**	**160 086**	**236 089**	**85 071**	**26 444**	**10 215**		**1 050 024**
15-19	3 897	3 249	647					4 544
20-24	30 601	24 992	5 144	465				36 675
25-29	80 834	48 365	29 365	2 886		217		116 839
30-34	113 084	38 840	57 081	13 739	3 085	339		208 254
35-39	102 093	19 415	57 099	21 129	4 040	410		215 208
40-44	97 111	13 722	48 761	24 244	7 759	2 625		229 333
45-49	90 284	11 502	37 991	22 608	11 559	6 624		239 169
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	**193 377**	**57 240**	**93 552**	**29 634**	**9 475**	**3 477**		**389 985**
15-19	967	967						967
20-24	8 279	6 993	1 286					9 566
25-29	29 409	17 325	10 625	1 361	98			43 050
30-34	40 861	14 452	22 510	3 313	486	99		71 854
35-39	38 655	6 098	22 797	7 802	1 577	381		83 311
40-44	39 442	7 015	20 132	8 765	2 658	872		89 203
45-49	35 763	4 388	16 202	8 392	4 656	2 125		92 034
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	**1 371 491**	**608 714**	**637 721**	**104 490**	**17 147**	**3 418**		**2 284 280**
15-19	6 819	6 181	639					7 458
20-24	61 662	52 266	8 457	939				71 998
25-29	188 915	127 890	56 172	4 218	636			255 430
30-34	316 502	173 047	130 122	13 043	290			473 579
35-39	292 316	107 815	157 559	22 226	2 814	1 902		510 709
40-44	264 200	79 399	149 948	30 170	4 212	471		489 007
45-49	241 076	62 117	134 824	33 894	9 196	1 045		476 097
80. Long An								
Tổng số	**279 392**	**94 788**	**146 252**	**30 170**	**6 402**	**1 779**		**512 923**
15-19	1 262	1 062	199					1 461
20-24	18 519	15 493	2 820	206				21 752
25-29	40 053	22 871	16 190	909	83			58 310
30-34	54 772	20 849	29 801	3 300	768	54		93 692
35-39	57 752	13 922	37 371	5 600	662	198		109 100
40-44	53 523	10 818	32 808	7 692	1 805	400		109 243
45-49	53 511	9 774	27 063	12 462	3 084	1 128		119 364

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
82. Tiền Giang								
Tổng số	**325 099**	**115 114**	**162 531**	**38 334**	**7 521**	**1 599**		**593 563**
15-19	2 244	2 136	108					2 352
20-24	22 211	18 584	3 388	238				26 075
25-29	47 214	28 819	16 875	1 519				67 127
30-34	64 117	24 223	34 867	4 423	603			109 641
35-39	63 097	16 712	38 652	6 715	906	112		118 347
40-44	63 475	14 926	35 696	10 496	1 882	475		127 909
45-49	62 742	9 715	32 945	14 942	4 129	1 011		142 113
83. Bến Tre								
Tổng số	**232 192**	**90 270**	**113 485**	**22 169**	**5 178**	**1 090**		**410 074**
15-19	1 802	1 718	85					1 887
20-24	12 196	10 404	1 707	85				14 073
25-29	30 341	18 379	11 218	661	83			43 128
30-34	41 608	19 767	19 412	2 257	171			66 048
35-39	49 724	16 428	28 090	4 502	704			88 931
40-44	46 523	12 693	26 914	5 309	1 127	481		89 358
45-49	49 999	10 881	26 060	9 355	3 093	609		106 649
84. Trà Vinh								
Tổng số	**188 030**	**67 561**	**92 024**	**21 998**	**4 330**	**2 117**		**346 330**
15-19	1 380	1 380						1 380
20-24	12 376	10 500	1 671	206				14 458
25-29	29 266	18 085	10 080	1 033	69			41 619
30-34	37 725	14 389	20 619	2 334	382			64 160
35-39	37 534	9 968	22 034	4 669	684	180		71 716
40-44	33 064	6 031	19 597	5 437	1 406	593		70 411
45-49	36 685	7 210	18 023	8 319	1 789	1 344		82 586
86. Vĩnh Long								
Tổng số	**188 550**	**70 717**	**96 628**	**17 615**	**2 439**	**1 151**		**332 633**
15-19	1 365	1 009	356					1 721
20-24	9 968	7 695	2 059	214				12 456
25-29	26 139	15 973	9 416	750				37 055
30-34	39 099	17 734	19 258	1 988	77	41		62 812
35-39	37 492	10 999	23 026	3 099	326	42		67 861
40-44	36 939	8 725	22 891	4 182	775	366		72 061
45-49	37 548	8 582	19 621	7 382	1 261	702		78 667

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
87. Đồng Tháp								
Tổng số	**314 257**	**109 136**	**156 874**	**39 791**	**6 699**	**1 758**		**578 267**
15-19	3 106	2 988	118					3 223
20-24	21 158	17 191	3 765	203				25 328
25-29	46 347	28 835	16 400	844	268			65 239
30-34	61 381	22 969	32 186	5 945	281			106 301
35-39	62 290	14 018	39 865	7 620	676	111		119 869
40-44	63 081	13 745	36 185	11 214	1 839	98		127 605
45-49	56 894	9 391	28 356	13 965	3 634	1 549		130 701
89. An Giang								
Tổng số	**393 382**	**147 364**	**177 013**	**51 992**	**12 840**	**4 173**		**731 404**
15-19	4 927	4 772	155					5 081
20-24	28 902	22 520	6 227	155				35 439
25-29	63 857	38 614	21 220	3 872		151		93 575
30-34	73 442	28 644	35 126	8 573	724	374		129 382
35-39	78 119	20 874	43 807	10 445	2 508	484		152 371
40-44	76 544	18 078	38 985	14 584	3 643	1 255		161 795
45-49	67 591	13 861	31 493	14 363	5 965	1 909		153 759
91. Kiên Giang								
Tổng số	**322 040**	**93 104**	**153 557**	**53 643**	**14 963**	**6 774**		**658 715**
15-19	3 728	3 414	314					4 042
20-24	25 870	18 570	6 574	727				33 897
25-29	50 928	24 873	22 537	3 078	440			80 940
30-34	65 546	19 064	35 135	9 685	1 599	64		125 102
35-39	64 972	12 327	36 176	13 218	2 590	661		138 115
40-44	58 791	8 137	30 646	14 099	4 282	1 627		137 957
45-49	52 206	6 720	22 175	12 836	6 054	4 421		138 661
92. Cần Thơ								
Tổng số	**220 639**	**81 468**	**105 299**	**28 295**	**3 613**	**1 965**		**401 764**
15-19	2 042	1 924	118					2 160
20-24	16 494	13 263	3 007	167		57		20 061
25-29	34 686	19 022	14 024	1 499	83	58		52 187
30-34	38 529	16 076	19 410	2 713	169	161		64 573
35-39	44 928	11 350	25 929	6 720	601	329		87 526
40-44	44 599	10 179	24 239	8 786	1 004	390		91 030
45-49	39 361	9 654	18 572	8 410	1 755	971		84 227

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh						Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
93. Hậu Giang								
Tổng số	**135 932**	**44 457**	**68 760**	**17 270**	**4 050**	**1 396**		**257 506**
15-19	1 347	1 347						1 347
20-24	9 064	6 886	2 149	30				11 272
25-29	21 769	11 993	9 160	523	92			32 253
30-34	25 688	9 251	14 243	1 896	297			44 616
35-39	27 201	6 286	16 488	3 834	353	239		53 374
40-44	25 766	4 842	14 506	5 119	1 127	171		54 673
45-49	25 098	3 853	12 212	5 868	2 179	985		59 973
94. Sóc Trăng								
Tổng số	**224 494**	**73 861**	**104 291**	**32 612**	**9 299**	**4 432**		**441 424**
15-19	2 777	2 578	199					2 976
20-24	17 241	13 408	3 272	561				21 636
25-29	34 635	19 693	13 467	1 291	122	63		51 298
30-34	42 677	14 761	21 101	5 390	992	433		79 342
35-39	46 580	9 789	28 199	6 508	1 684	400		94 715
40-44	42 252	8 971	20 982	8 650	2 088	1 561		93 505
45-49	38 333	4 660	17 071	10 212	4 414	1 976		97 951
95. Bạc Liêu								
Tổng số	**152 208**	**45 409**	**75 963**	**22 284**	**6 769**	**1 782**		**300 898**
15-19	1 446	1 446						1 446
20-24	11 626	9 217	2 320	89				14 124
25-29	23 754	12 060	10 558	1 048	30	58		36 728
30-34	31 197	9 822	16 647	3 560	997	171		58 695
35-39	31 443	4 523	20 385	4 889	1 433	214		66 792
40-44	28 215	4 628	15 478	6 420	1 318	372		62 259
45-49	24 526	3 713	10 574	6 279	2 992	967		60 854
96. Cà Mau								
Tổng số	**223 383**	**70 074**	**107 270**	**33 942**	**8 688**	**3 410**		**438 880**
15-19	3 189	3 032	157					3 347
20-24	18 270	13 438	4 787	45				23 147
25-29	37 202	19 516	15 695	1 835	156			57 035
30-34	45 059	14 989	23 751	5 517	802			82 250
35-39	45 354	8 087	28 059	7 610	1 243	355		93 783
40-44	40 019	5 865	20 993	9 572	2 912	677		91 675
45-49	34 290	5 147	13 827	9 363	3 575	2 377		87 643

Biểu 19

PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
TOÀN QUỐC									
Tổng số	**16 629 100**	**14 308**	**4 753 773**	**8 476 477**	**2 502 132**	**632 832**	**248 213**	**1 365**	**33 116 738**
15-19	168 472	1 211	151 254	15 299	581	127			184 103
20-24	1 271 219	2 724	937 903	307 296	21 441	1 715	138		1 624 372
25-29	2 665 227	2 863	1 341 513	1 155 118	145 505	16 849	3 379		4 173 144
30-34	3 346 600	2 521	965 471	1 902 584	394 191	64 891	16 942		6 302 959
35-39	3 217 195	1 890	547 272	1 935 261	567 115	125 828	39 746	83	6 838 845
40-44	3 140 560	1 631	440 534	1 778 329	671 481	174 646	73 540	399	7 121 497
45-49	2 819 827	1 468	369 825	1 382 590	701 818	248 776	114 467	883	6 871 819
THÀNH THỊ									
Tổng số	**5 457 123**	**3 706**	**1 889 613**	**2 877 312**	**552 623**	**102 867**	**30 856**	**146**	**9 878 701**
15-19	27 302	92	25 429	1 612	119	50			29 209
20-24	287 662	349	235 916	47 988	3 194	158	57		342 392
25-29	823 958	1 083	517 675	281 337	21 503	2 188	170		1 154 479
30-34	1 170 063	397	456 703	627 962	75 502	8 302	1 198		1 978 599
35-39	1 110 197	753	266 770	695 212	122 106	19 664	5 692		2 131 879
40-44	1 073 794	438	207 494	662 434	165 111	29 507	8 811		2 193 814
45-49	964 147	595	179 626	560 768	165 087	42 998	14 928	146	2 048 330
NÔNG THÔN									
Tổng số	**11 171 976**	**10 602**	**2 864 160**	**5 599 165**	**1 949 509**	**529 965**	**217 357**	**1 219**	**23 238 037**
15-19	141 170	1 119	125 825	13 687	461	78			154 894
20-24	983 556	2 375	701 987	259 308	18 247	1 557	82		1 281 980
25-29	1 841 270	1 780	823 838	873 781	124 002	14 660	3 208		3 018 665
30-34	2 176 537	2 124	508 768	1 274 622	318 689	56 590	15 744		4 324 359
35-39	2 106 998	1 137	280 503	1 240 049	445 009	106 164	34 053	83	4 706 966
40-44	2 066 766	1 194	233 041	1 115 895	506 370	145 139	64 729	399	4 927 684
45-49	1 855 680	873	190 199	821 822	536 731	205 778	99 540	738	4 823 489
V1. Trung du và miền núi phía Bắc									
Tổng số	**2 374 622**	**3 177**	**610 970**	**1 293 961**	**320 084**	**95 350**	**50 382**	**697**	**4 822 377**
15-19	49 660	530	40 989	7 671	431	39			57 781
20-24	274 532	623	174 465	88 796	9 164	1 403	82		385 566
25-29	428 324	516	176 278	210 743	30 932	7 943	1 912		732 247
30-34	461 594	478	96 204	291 261	52 916	13 803	6 931		930 321
35-39	417 750	390	48 991	272 361	66 940	18 468	10 518	83	927 168
40-44	392 888	200	41 201	244 531	72 873	21 044	12 859	180	906 053
45-49	349 874	440	32 842	178 599	86 828	32 651	18 079	435	883 241

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
V2. Đồng bằng sông Hồng									
Tổng số	**3 715 029**	**1 439**	**834 881**	**2 208 067**	**564 095**	**90 261**	**15 619**	**668**	**7 387 117**
15-19	20 056		18 826	1 230					21 286
20-24	256 558	332	188 418	65 603	2 104	101			326 339
25-29	630 424	521	272 932	316 158	39 355	1 458			1 029 145
30-34	773 708	92	149 719	506 628	107 777	9 491			1 524 270
35-39	703 548	151	76 723	470 543	131 069	23 006	2 056		1 513 559
40-44	725 292	223	67 965	480 220	144 849	26 037	5 779	219	1 597 653
45-49	605 444	119	60 297	367 685	138 941	30 169	7 784	448	1 374 865
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
Tổng số	**3 433 085**	**2 385**	**846 295**	**1 604 547**	**690 069**	**208 875**	**80 915**		**7 399 244**
15-19	31 426	138	28 990	2 197	52	50			33 737
20-24	258 254	848	196 093	57 830	3 367	116			322 315
25-29	511 658	270	265 130	214 636	28 730	2 422	469		792 712
30-34	635 401	633	152 879	368 913	93 311	16 120	3 546		1 253 508
35-39	660 069	57	79 209	370 524	160 066	39 436	10 778		1 515 964
40-44	697 839	271	64 992	337 783	202 454	65 849	26 491		1 756 955
45-49	638 438	168	59 002	252 665	202 090	84 882	39 632		1 724 053
V4. Tây Nguyên									
Tổng số	**1 031 937**	**1 528**	**227 192**	**449 095**	**219 266**	**82 733**	**52 122**		**2 418 067**
15-19	16 860	271	15 602	851	98	39			17 751
20-24	95 704	353	67 314	25 965	2 035	37			125 496
25-29	162 163	329	65 887	76 458	16 734	2 306	450		280 478
30-34	208 853	184	38 516	110 371	42 177	12 856	4 748		462 458
35-39	204 767	226	16 695	103 227	55 636	19 461	9 522		521 891
40-44	179 945	146	12 301	77 217	54 126	20 411	15 744		503 222
45-49	163 644	19	10 876	55 007	48 462	27 623	21 657		506 769
V5. Đông Nam Bộ									
Tổng số	**2 874 827**	**2 296**	**1 118 166**	**1 349 128**	**313 275**	**69 860**	**22 102**		**5 155 946**
15-19	19 855		18 314	1 541					21 396
20-24	162 275	122	134 433	25 347	2 313	60			192 305
25-29	446 469	658	281 113	151 091	12 094	1 295	217		625 845
30-34	646 206	819	292 992	303 260	43 305	5 213	616		1 053 419
35-39	584 573	443	167 171	327 283	73 283	12 302	4 092		1 111 587
40-44	531 806	49	123 942	294 282	89 088	19 019	5 427		1 085 825
45-49	483 643	205	100 201	246 324	93 193	31 971	11 749		1 065 569

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
Tổng số	**3 199 599**	**3 483**	**1 116 269**	**1 571 680**	**395 342**	**85 752**	**27 073**		**5 933 988**
15-19	30 615	272	28 533	1 809					32 152
20-24	223 896	446	177 179	43 756	2 459		57		272 349
25-29	486 190	569	280 173	186 033	17 661	1 425	329		712 717
30-34	620 838	314	235 160	322 152	54 704	7 407	1 101		1 078 984
35-39	646 487	624	158 484	391 323	80 122	13 155	2 779		1 248 676
40-44	612 789	741	130 134	344 296	108 092	22 286	7 241		1 271 789
45-49	578 783	516	106 606	282 311	132 304	41 479	15 567		1 317 322
01. Hà Nội									
Tổng số	**1 271 292**	**259**	**312 495**	**764 937**	**163 820**	**25 059**	**4 403**	**319**	**2 457 080**
15-19	4 789		4 434	355					5 145
20-24	75 862		59 875	15 632	355				92 205
25-29	226 180	259	104 204	107 404	13 976	337			362 288
30-34	281 060		64 817	179 485	33 439	3 319			537 380
35-39	253 466		32 454	172 483	39 320	8 437	772		532 986
40-44	241 487		24 462	167 209	42 117	6 050	1 649		518 312
45-49	188 448		22 248	122 370	34 613	6 916	1 982	319	408 764
02. Hà Giang									
Tổng số	**156 717**	**349**	**35 872**	**72 121**	**27 691**	**11 935**	**8 750**		**361 152**
15-19	5 075	40	4 005	829	162	39			6 305
20-24	22 431	44	11 381	9 315	1 333	358			35 443
25-29	32 060	107	10 461	13 757	5 280	2 256	199		63 951
30-34	28 619	80	4 365	14 634	5 397	2 352	1 792		69 132
35-39	24 472	78	2 287	12 497	5 181	2 358	2 071		64 095
40-44	23 965		1 793	12 731	4 904	1 896	2 641		64 636
45-49	20 095		1 581	8 357	5 434	2 676	2 047		57 590
04. Cao Bằng									
Tổng số	**104 368**	**311**	**35 451**	**49 524**	**11 887**	**4 470**	**2 702**	**22**	**203 156**
15-19	2 540	67	2 120	320	32				2 857
20-24	12 668	61	8 474	3 542	591				17 330
25-29	18 233	30	9 559	6 736	1 629	279			29 034
30-34	19 207	55	6 812	9 353	1 739	911	337		36 246
35-39	18 232	23	3 935	10 410	2 324	1 011	530		38 702
40-44	17 003	21	2 642	10 233	2 509	973	624		38 050
45-49	16 485	54	1 909	8 930	3 063	1 297	1 210	22	40 937

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
06. Bắc Kạn									
Tổng số	**65 069**	**119**	**22 815**	**34 690**	**5 848**	**1 188**	**410**		**116 641**
15-19	1 102		1 031	71					1 174
20-24	7 060	54	5 274	1 627	87	18			8 860
25-29	10 912	20	6 456	3 915	339	134	48		16 092
30-34	12 010	16	4 426	6 743	639	129	57		20 687
35-39	12 457	29	2 641	8 549	1 052	112	74		23 713
40-44	11 482		1 525	7 898	1 731	240	87		23 929
45-49	10 047		1 461	5 887	2 001	555	144		22 187
08. Tuyên Quang									
Tổng số	**155 760**	**316**	**41 293**	**87 596**	**19 966**	**4 878**	**1 711**		**304 853**
15-19	3 684		3 163	521					4 205
20-24	17 178	101	11 665	5 215	147	50			22 738
25-29	28 326	69	11 038	15 631	1 431	158			47 222
30-34	29 460	49	7 181	18 769	2 963	450	49		55 650
35-39	29 680		2 752	20 851	4 659	1 019	400		64 659
40-44	24 919	49	2 536	15 418	5 360	1 161	395		56 169
45-49	22 512	48	2 957	11 193	5 406	2 040	868		54 210
10. Lào Cai									
Tổng số	**135 934**	**181**	**32 539**	**67 222**	**22 377**	**9 068**	**4 547**		**294 953**
15-19	3 405		2 736	669					4 074
20-24	18 243	128	10 350	6 851	871	43			26 837
25-29	23 960		9 011	11 637	2 431	687	195		43 299
30-34	27 705	25	4 797	16 015	4 395	1 910	563		60 506
35-39	22 184	27	2 098	13 273	4 365	1 499	922		52 511
40-44	21 037		1 857	10 765	4 635	2 302	1 477		54 870
45-49	19 399		1 689	8 013	5 680	2 627	1 390		52 855
11. Điện Biên									
Tổng số	**108 899**	**254**	**25 524**	**49 078**	**17 791**	**8 588**	**7 664**		**255 432**
15-19	4 360	100	3 330	898	32				5 222
20-24	15 969	31	7 966	6 062	1 605	244	61		26 185
25-29	21 343	31	6 793	9 767	2 806	1 544	402		42 933
30-34	21 504	31	3 378	12 112	3 011	1 416	1 556		51 063
35-39	18 901		1 813	9 697	4 242	1 856	1 294		48 866
40-44	15 493	13	1 209	6 945	3 142	1 744	2 438		45 791
45-49	11 329	47	1 035	3 597	2 952	1 785	1 913		35 372

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
12. Lai Châu									
Tổng số	**86 378**	**225**	**17 390**	**37 115**	**16 572**	**8 992**	**6 083**		**211 068**
15-19	4 024	78	3 163	760	23				4 751
20-24	13 408	106	6 015	6 162	916	189	21		21 948
25-29	17 882	21	4 602	9 544	2 810	624	281		36 137
30-34	16 518	21	1 861	8 305	3 761	1 555	1 015		41 398
35-39	13 329		860	5 532	3 297	2 194	1 446		38 582
40-44	11 544		591	4 312	3 036	2 127	1 478		35 169
45-49	9 673		297	2 499	2 731	2 304	1 841		33 084
14. Sơn La									
Tổng số	**253 839**	**481**	**58 955**	**130 115**	**39 955**	**15 234**	**9 099**		**550 211**
15-19	10 783	134	8 402	2 065	183				13 080
20-24	38 232	99	19 540	15 916	2 285	394			59 800
25-29	48 967	65	13 729	27 131	6 163	1 334	545		94 543
30-34	48 672	63	8 468	28 786	7 754	2 651	949		104 863
35-39	41 854		3 208	25 061	8 566	2 697	2 322		102 455
40-44	35 748	64	4 078	18 934	7 710	3 186	1 777		87 660
45-49	29 583	57	1 530	12 223	7 294	4 972	3 507		87 810
15. Yên Bái									
Tổng số	**161 652**	**268**	**42 084**	**88 687**	**19 724**	**6 358**	**4 424**	**106**	**330 482**
15-19	3 773	111	2 974	688					4 350
20-24	17 605		11 391	5 687	420	107			24 453
25-29	30 791	50	13 311	14 282	2 400	592	156		52 328
30-34	31 316	78	6 611	20 452	2 708	994	473		62 190
35-39	27 772	28	3 620	18 898	3 526	862	838		60 794
40-44	24 401		2 197	15 728	4 082	1 341	1 052		57 598
45-49	25 992		1 980	12 951	6 589	2 462	1 904	106	68 769
17. Hòa Bình									
Tổng số	**172 104**	**232**	**48 398**	**102 202**	**17 963**	**2 795**	**418**	**97**	**320 060**
15-19	2 973		2 841	132					3 105
20-24	18 610		13 791	4 661	158				23 588
25-29	29 812		13 597	15 659	556				46 582
30-34	33 610	58	7 933	22 757	2 756	106			62 137
35-39	31 020	44	3 969	22 769	3 492	641	105		63 075
40-44	29 655	52	3 619	21 175	4 134	571	103		61 222
45-49	26 423	77	2 647	15 050	6 867	1 476	209	97	60 351

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
19. Thái Nguyên									
Tổng số	**230 268**	**146**	**65 558**	**139 682**	**20 232**	**3 558**	**841**	**251**	**424 566**
15-19	1 482		1 401	81					1 562
20-24	20 247		16 098	4 011	139				24 535
25-29	37 906		19 111	18 222	488		86		57 446
30-34	43 709		10 389	30 689	2 460	170			79 830
35-39	44 182	62	6 826	32 591	4 067	553		83	86 421
40-44	43 370		6 149	31 450	4 930	675	84	83	86 957
45-49	39 371	84	5 583	22 638	8 148	2 160	672	86	87 815
20. Lạng Sơn									
Tổng số	**153 621**	**99**	**51 745**	**80 247**	**16 439**	**4 123**	**917**	**49**	**282 786**
15-19	2 324		2 076	248					2 572
20-24	13 671		11 006	2 665					16 337
25-29	26 951	26	15 665	10 436	774	51			39 060
30-34	30 043		10 110	17 736	2 022	175			52 349
35-39	27 980		5 766	18 107	3 289	718	100		55 218
40-44	28 373		4 137	17 894	5 174	1 018	150		60 270
45-49	24 278	74	2 985	13 161	5 180	2 162	667	49	56 980
22. Quảng Ninh									
Tổng số	**232 217**	**169**	**56 931**	**139 951**	**28 498**	**5 994**	**535**	**140**	**449 025**
15-19	2 186		1 934	252					2 437
20-24	17 236		12 301	4 486	348	101			22 722
25-29	36 539		18 005	16 410	1 923	201			57 397
30-34	45 323	92	10 045	29 944	4 724	519			86 177
35-39	41 216	76	6 020	28 521	5 457	1 045	96		84 095
40-44	48 487		4 356	34 166	8 210	1 563	101	91	104 075
45-49	41 230		4 271	26 171	7 836	2 566	338	49	92 123
24. Bắc Giang									
Tổng số	**327 939**	**196**	**71 648**	**196 103**	**48 693**	**9 521**	**1 681**	**97**	**656 810**
15-19	1 867		1 568	298					2 165
20-24	35 484		24 716	10 479	289				46 540
25-29	55 213	97	22 968	29 980	1 974	194			89 625
30-34	62 909		9 223	44 957	8 245	484			125 808
35-39	61 585	99	4 168	43 294	11 667	2 032	324		135 606
40-44	59 638		4 847	39 710	12 320	2 468	196	97	132 273
45-49	51 243		4 157	27 383	14 199	4 343	1 161		124 792

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
25. Phú Thọ									
Tổng số	**262 074**		**61 698**	**159 580**	**34 945**	**4 641**	**1 134**	**75**	**510 206**
15-19	2 268		2 177	91					2 359
20-24	23 724		16 798	6 602	324				30 973
25-29	45 968		19 977	24 047	1 852	91			73 993
30-34	56 311		10 649	39 954	5 067	501	140		108 461
35-39	44 100		5 047	30 833	7 213	916	91		92 469
40-44	46 260		4 019	31 337	9 206	1 341	357		101 460
45-49	43 444		3 030	26 716	11 283	1 793	546	75	100 490
26. Vĩnh Phúc									
Tổng số	**201 318**		**41 994**	**114 449**	**37 273**	**5 828**	**1 774**		**415 214**
15-19	2 227		2 084	143					2 370
20-24	19 004		13 351	5 471	181				24 838
25-29	37 695		12 500	21 787	3 271	137			66 435
30-34	39 882		5 757	26 024	7 990	111			82 218
35-39	35 007		2 559	22 994	8 104	1 133	218		78 480
40-44	36 014		2 919	22 867	7 956	1 718	555		82 280
45-49	31 488		2 823	15 162	9 771	2 730	1 001		78 593
27. Bắc Ninh									
Tổng số	**219 668**	**123**	**43 787**	**118 042**	**48 490**	**7 987**	**1 239**		**464 073**
15-19	1 288		1 244	44					1 332
20-24	22 726		14 559	7 680	487				31 380
25-29	42 619	123	15 419	22 068	4 875	135			74 720
30-34	46 158		5 561	28 705	10 796	1 097			99 744
35-39	39 304		2 496	22 958	11 361	2 341	147		92 597
40-44	35 486		2 415	20 937	10 169	1 673	292		83 099
45-49	32 086		2 094	15 650	10 802	2 742	799		81 202
30. Hải Dương									
Tổng số	**309 674**	**119**	**67 829**	**194 641**	**41 436**	**5 270**	**251**	**128**	**604 008**
15-19	1 124		1 124						1 124
20-24	20 353		15 152	4 987	213				25 766
25-29	50 765		24 601	24 323	1 841				78 770
30-34	59 761		10 974	43 069	5 462	256			114 522
35-39	55 383		3 778	39 900	9 992	1 713			120 404
40-44	65 992		6 066	45 120	12 659	1 894	125	128	142 485
45-49	56 297	119	6 134	37 241	11 270	1 408	126		120 937

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
31. Hải Phòng									
Tổng số	**345 513**	**87**	**89 665**	**214 248**	**37 439**	**3 672**	**402**		**647 174**
15-19	1 302		1 218	84					1 385
20-24	24 199		18 809	5 210	180				29 768
25-29	58 684		29 032	28 225	1 427				89 763
30-34	77 863		16 913	53 796	6 818	335			146 300
35-39	61 374		9 383	44 093	7 389	509			121 772
40-44	66 419	87	7 601	48 117	9 788	745	80		136 580
45-49	55 673		6 708	34 723	11 837	2 083	321		121 605
33. Hưng Yên									
Tổng số	**210 681**	**45**	**39 742**	**126 519**	**38 572**	**4 658**	**1 063**	**81**	**432 697**
15-19	1 521		1 364	156					1 677
20-24	19 255	45	12 860	6 350					25 560
25-29	36 057		12 540	20 967	2 550				62 123
30-34	39 230		4 870	27 146	6 456	757			81 561
35-39	37 577		2 785	24 028	10 036	645	83		84 112
40-44	41 886		2 524	27 359	10 136	1 507	360		95 559
45-49	35 156		2 798	20 513	9 395	1 748	621	81	82 106
34. Thái Bình									
Tổng số	**300 764**	**411**	**58 689**	**187 859**	**46 454**	**6 776**	**574**		**604 261**
15-19	1 114		1 114						1 114
20-24	14 652	136	10 131	4 385					18 902
25-29	40 225	139	17 899	19 895	2 292				64 565
30-34	57 372		11 811	36 589	8 549	422			112 326
35-39	61 360		6 398	42 403	10 700	1 788	71		130 883
40-44	67 678	136	7 743	44 152	12 908	2 487	253		146 205
45-49	58 363		3 595	40 434	12 005	2 078	251		130 267
35. Hà Nam									
Tổng số	**136 803**		**30 192**	**75 674**	**25 674**	**4 688**	**574**		**280 243**
15-19	1 119		1 066	53					1 172
20-24	10 561		7 647	2 800	113				13 587
25-29	22 197		8 583	11 812	1 751	51			37 666
30-34	28 169		4 542	17 756	5 304	567			58 233
35-39	25 620		2 883	15 880	5 761	1 045	51		56 362
40-44	27 492		2 573	15 679	7 213	1 809	218		63 895
45-49	21 645		2 898	11 694	5 532	1 216	305		49 329

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
36. Nam Định									
Tổng số	**321 527**	**79**	**59 192**	**179 445**	**65 840**	**13 800**	**3 172**		**688 009**
15-19	2 348		2 205	143					2 492
20-24	21 444	79	15 292	5 920	153				27 591
25-29	50 398		17 806	28 595	3 401	597			87 585
30-34	65 153		9 600	41 671	12 520	1 362			135 950
35-39	62 723		5 498	39 176	14 570	2 861	617		142 093
40-44	64 404		4 645	36 328	17 556	4 674	1 201		154 978
45-49	55 056		4 145	27 611	17 641	4 306	1 353		137 321
37. Ninh Bình									
Tổng số	**165 572**	**147**	**34 364**	**92 301**	**30 599**	**6 530**	**1 631**		**345 333**
15-19	1 039		1 039						1 039
20-24	11 266	73	8 440	2 680	73				14 020
25-29	29 064		12 345	14 670	2 050				47 833
30-34	33 736		4 827	22 442	5 721	747			69 860
35-39	30 518	74	2 469	18 106	8 379	1 489			69 775
40-44	29 947		2 661	18 286	6 137	1 918	944		70 186
45-49	30 002		2 583	16 117	8 239	2 376	687		72 620
38. Thanh Hóa									
Tổng số	**653 942**	**650**	**166 868**	**355 966**	**108 569**	**18 320**	**3 570**		**1 296 500**
15-19	6 136		5 915	220					6 356
20-24	61 068	423	46 936	13 255	454				74 809
25-29	104 098		52 814	46 130	4 998	156			160 692
30-34	124 830		25 261	83 141	15 552	876			241 704
35-39	118 855		14 405	77 972	22 397	3 930	151		254 013
40-44	127 964	227	13 267	79 920	28 539	5 380	631		283 831
45-49	110 991		8 269	55 328	36 628	7 978	2 789		275 095
40. Nghệ An									
Tổng số	**527 151**	**91**	**130 079**	**243 848**	**106 723**	**32 313**	**14 096**		**1 144 327**
15-19	6 315		5 760	555					6 870
20-24	50 214	91	36 417	12 485	1 221				65 050
25-29	94 078		43 023	44 073	6 148	833			152 947
30-34	97 312		20 872	54 598	16 622	3 960	1 260		202 251
35-39	93 228		9 688	51 489	23 286	6 922	1 843		220 538
40-44	103 316		7 327	48 143	31 802	8 286	7 759		274 758
45-49	82 688		6 992	32 507	27 643	12 312	3 234		221 913

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
42. Hà Tĩnh									
Tổng số	**203 652**	**320**	**42 460**	**84 412**	**52 433**	**18 472**	**5 555**		**472 155**
15-19	359		359						359
20-24	14 730		11 408	3 323					18 053
25-29	31 630		15 706	14 113	1 811				49 366
30-34	37 370	227	6 925	21 676	7 184	1 173	184		77 442
35-39	38 417		2 437	16 875	14 171	4 091	844		99 521
40-44	42 006		2 834	17 284	14 005	5 831	2 054		114 050
45-49	39 139	93	2 792	11 141	15 262	7 378	2 473		113 363
44. Quảng Bình									
Tổng số	**148 160**	**171**	**30 431**	**63 724**	**34 373**	**13 465**	**5 996**		**347 552**
15-19	926		890	36					962
20-24	10 204	55	7 957	1 927	265				12 606
25-29	20 765	60	10 103	9 130	1 261	161	50		33 039
30-34	27 763		5 197	16 550	4 830	1 019	167		57 698
35-39	31 897	57	2 684	15 724	9 241	3 240	952		79 786
40-44	28 856		1 774	11 707	9 675	4 029	1 672		79 608
45-49	27 749		1 827	8 650	9 102	5 015	3 155		83 853
45. Quảng Trị									
Tổng số	**106 572**	**42**	**20 591**	**43 187**	**24 811**	**11 617**	**6 324**		**262 311**
15-19	1 145		1 080	65					1 210
20-24	6 379		4 625	1 603	151				8 285
25-29	14 546		7 089	5 930	1 189	169	171		24 127
30-34	18 492	42	3 576	10 139	3 170	1 101	464		40 264
35-39	23 448		1 429	10 900	7 079	2 538	1 500		62 722
40-44	23 148		1 574	8 485	7 179	4 070	1 840		66 635
45-49	19 414		1 217	6 065	6 043	3 740	2 349		59 068
46. Thừa Thiên Huế									
Tổng số	**178 284**		**41 617**	**69 246**	**40 298**	**19 026**	**8 098**		**419 823**
15-19	952		762	138	52				1 193
20-24	11 083		8 902	2 037	144				13 409
25-29	24 031		13 756	8 786	1 245	244			36 040
30-34	30 692		7 990	16 611	4 975	854	263		60 867
35-39	35 672		4 153	16 800	10 422	3 817	480		86 812
40-44	37 749		2 871	13 779	11 248	7 412	2 440		106 732
45-49	38 104		3 183	11 095	12 213	6 699	4 915		114 770

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
48. Đà Nẵng									
Tổng số	**177 628**		**55 570**	**90 154**	**25 950**	**4 609**	**1 346**		**339 046**
15-19	1 269		1 219			50			1 417
20-24	10 100		8 802	1 157	89	51			11 590
25-29	26 986		17 868	8 471	595	51			36 801
30-34	35 559		12 262	20 262	2 652	384			62 276
35-39	33 954		6 219	20 939	5 643	950	202		69 838
40-44	34 116		4 972	20 732	7 077	837	497		73 556
45-49	35 645		4 227	18 593	9 894	2 285	646		83 568
49. Quảng Nam									
Tổng số	**249 982**	**192**	**63 358**	**111 289**	**54 260**	**15 406**	**5 478**		**540 252**
15-19	2 286		2 034	252					2 538
20-24	18 419	192	13 219	4 641	367				23 602
25-29	39 086		20 644	15 582	2 649	210			60 597
30-34	42 122		10 796	23 908	5 452	1 484	482		83 316
35-39	45 140		5 039	23 998	12 549	3 061	494		105 512
40-44	50 105		5 573	21 466	16 513	5 045	1 509		127 004
45-49	52 823		6 052	21 441	16 730	5 607	2 992		137 683
51. Quảng Ngãi									
Tổng số	**213 171**	**131**	**51 462**	**97 059**	**47 332**	**13 799**	**3 387**		**460 789**
15-19	2 182		2 012	170					2 353
20-24	13 813	88	10 402	3 236	88				17 137
25-29	30 488		16 366	12 442	1 517	45	117		46 568
30-34	36 786		10 117	21 840	4 073	586	171		69 213
35-39	40 378		5 133	23 125	9 825	1 855	439		90 475
40-44	45 931	43	2 938	20 177	17 341	4 825	606		117 991
45-49	43 593		4 494	16 069	14 489	6 488	2 053		117 053
52. Bình Định									
Tổng số	**267 575**	**219**	**59 097**	**129 138**	**59 877**	**15 174**	**4 070**		**578 904**
15-19	1 190		946	244					1 433
20-24	13 257		10 580	2 614		64			16 064
25-29	29 935	109	16 846	11 711	1 207	62			44 137
30-34	53 029	111	12 981	31 311	7 473	1 154			102 637
35-39	57 827		7 158	33 465	15 051	1 836	317		128 171
40-44	58 241		5 017	28 401	18 918	4 700	1 205		143 747
45-49	54 096		5 569	21 393	17 228	7 358	2 547		142 715

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
54. Phú Yên									
Tổng số	**167 302**	**65**	**40 040**	**85 867**	**30 969**	**7 700**	**2 661**		**349 750**
15-19	1 498		1 400	98					1 595
20-24	12 273		8 656	3 461	156				16 046
25-29	23 045		11 628	9 726	1 565	126			36 278
30-34	31 760	65	7 339	19 253	4 714	389			61 541
35-39	36 622		4 456	23 641	7 488	875	161		78 568
40-44	33 303		3 159	17 633	9 126	2 688	697		80 294
45-49	28 802		3 402	12 056	7 920	3 621	1 803		75 426
56. Khánh Hòa									
Tổng số	**209 524**	**161**	**61 459**	**96 293**	**35 337**	**11 342**	**4 931**		**432 833**
15-19	2 329		2 110	219					2 548
20-24	12 957		9 695	3 179	84				16 303
25-29	28 740	56	17 239	9 914	1 531				41 661
30-34	36 340	52	12 372	17 731	5 054	996	135		67 653
35-39	40 051		8 333	22 212	6 357	1 622	1 528		86 696
40-44	46 101		6 773	23 129	10 769	4 129	1 301		109 315
45-49	43 006	53	4 938	19 907	11 544	4 596	1 967		108 657
58. Ninh Thuận									
Tổng số	**107 717**	**112**	**26 535**	**44 302**	**20 219**	**9 562**	**6 987**		**253 906**
15-19	2 000	45	1 755	200					2 154
20-24	8 451		6 147	2 236	69				10 824
25-29	14 745		7 047	6 459	975	132	131		24 075
30-34	19 169	45	5 307	9 487	3 203	843	284		38 899
35-39	21 163		2 783	10 636	5 168	1 750	826		51 263
40-44	21 073		2 069	9 094	5 685	2 274	1 951		57 421
45-49	21 117	22	1 426	6 190	5 119	4 564	3 795		69 270
60. Bình Thuận									
Tổng số	**222 425**	**230**	**56 728**	**90 061**	**48 919**	**18 070**	**8 417**		**501 096**
15-19	2 840	93	2 747						2 747
20-24	15 304		12 349	2 676	279				18 539
25-29	29 487	45	15 002	12 169	2 039	231			46 384
30-34	44 175	91	11 883	22 406	8 357	1 303	135		87 747
35-39	43 416		5 289	22 748	11 389	2 949	1 042		102 048
40-44	45 930		4 845	17 833	14 579	6 345	2 328		122 014
45-49	41 272		4 613	12 229	12 275	7 242	4 912		121 618

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
62. Kon Tum									
Tổng số	**87 020**	**151**	**19 833**	**37 854**	**14 775**	**6 098**	**8 309**		**217 738**
15-19	1 929	35	1 724	139	30				2 093
20-24	9 757	31	6 471	2 946	272	37			13 327
25-29	15 861		5 920	7 332	1 941	546	122		29 200
30-34	17 541		2 811	9 441	2 819	1 567	902		41 709
35-39	16 226	18	1 178	7 984	3 739	1 294	2 014		45 633
40-44	13 633	48	1 096	5 947	3 023	1 227	2 293		42 451
45-49	12 072	19	631	4 065	2 951	1 428	2 978		43 325
64. Gia Lai									
Tổng số	**266 636**	**1 049**	**61 608**	**107 341**	**56 149**	**24 744**	**15 746**		**633 756**
15-19	7 513	235	7 053	226					7 504
20-24	30 783	233	20 510	9 228	812				41 401
25-29	44 976	224	17 690	20 777	5 510	775			78 874
30-34	54 503	184	8 686	27 106	12 376	4 371	1 779		126 786
35-39	51 777	172	3 367	22 744	14 766	6 612	4 116		142 288
40-44	42 270		2 660	16 817	12 607	6 018	4 169		122 454
45-49	34 813		1 643	10 444	10 078	6 967	5 681		114 447
66. Đắk Lắk									
Tổng số	**340 222**	**69**	**73 874**	**148 569**	**76 529**	**28 023**	**13 159**		**787 060**
15-19	3 573		3 269	237	68				3 946
20-24	29 411		22 814	6 535	63				36 071
25-29	47 699	69	20 395	22 698	4 179	238	120		79 881
30-34	69 065		13 945	37 778	13 223	3 265	854		146 502
35-39	69 429		5 604	35 875	19 854	6 628	1 468		171 833
40-44	61 026		3 628	26 335	20 183	6 630	4 250		167 387
45-49	60 019		4 220	19 112	18 959	11 262	6 466		181 442
67. Đắk Nông									
Tổng số	**111 796**	**108**	**21 524**	**48 310**	**26 390**	**9 526**	**5 936**		**268 920**
15-19	1 437		1 200	198		39			1 751
20-24	9 347	37	5 609	3 112	589				13 601
25-29	18 719	36	6 700	9 493	1 893	389	209		33 962
30-34	24 918		3 920	12 419	6 122	1 644	812		58 107
35-39	21 796	35	1 695	10 723	6 033	2 076	1 235		56 296
40-44	19 403		1 283	7 701	6 368	2 291	1 760		54 983
45-49	16 175		1 117	4 663	5 386	3 086	1 921		50 221

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
68. Lâm Đồng									
Tổng số	**226 263**	**151**	**50 353**	**107 021**	**45 423**	**14 342**	**8 972**		**510 593**
15-19	2 407		2 356	51					2 458
20-24	16 406	52	11 911	4 144	299				21 097
25-29	34 908		15 181	16 158	3 211	358			58 561
30-34	42 826		9 154	23 627	7 636	2 009	401		89 355
35-39	45 538		4 851	25 901	11 245	2 852	689		105 842
40-44	43 613	99	3 635	20 418	11 945	4 245	3 272		115 946
45-49	40 564		3 265	16 721	11 088	4 880	4 610		117 334
70. Bình Phước									
Tổng số	**181 960**	**176**	**46 294**	**87 675**	**34 586**	**10 642**	**2 586**		**381 993**
15-19	2 202		2 078	123					2 325
20-24	14 805		11 419	3 089	237	60			18 547
25-29	28 104	58	13 069	13 177	1 625	174			44 997
30-34	35 294	59	8 219	21 326	4 946	685	58		68 799
35-39	37 317		5 428	20 069	8 722	2 600	497		84 620
40-44	34 366		3 419	17 050	9 196	3 644	1 057		85 526
45-49	29 872	59	2 662	12 840	9 860	3 478	974		77 179
72. Tây Ninh									
Tổng số	**211 361**	**218**	**71 121**	**109 613**	**25 291**	**3 713**	**1 406**		**388 559**
15-19	2 146		2 015	131					2 277
20-24	14 845	69	11 656	2 913	207				18 103
25-29	35 718	51	19 653	14 484	1 454	76			53 286
30-34	43 550		15 279	24 013	3 611	527	120		76 847
35-39	39 799		8 834	25 156	5 527	282			76 855
40-44	36 029		6 538	23 615	4 781	896	197		72 685
45-49	39 275	98	7 146	19 301	9 710	1 932	1 088		88 506
74. Bình Dương									
Tổng số	**398 733**	**593**	**173 074**	**180 746**	**37 006**	**5 675**	**1 640**		**677 096**
15-19	3 824		3 824						3 824
20-24	32 082	53	26 947	4 617	464				37 576
25-29	83 488	322	55 037	26 484	1 334	312			113 252
30-34	96 913		43 753	47 851	4 847	461			155 843
35-39	74 395	218	19 615	44 040	8 411	1 207	903		142 272
40-44	60 659		12 938	33 402	12 695	1 198	426		125 202
45-49	47 373		10 959	24 351	9 254	2 497	311		99 127

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
75. Đồng Nai									
Tổng số	**517 904**	**565**	**160 857**	**237 296**	**84 873**	**24 738**	**9 575**		**1 042 485**
15-19	3 897		3 249	647					4 544
20-24	30 601		25 102	5 034	465				36 565
25-29	80 834	226	48 139	29 365	2 886		217		116 613
30-34	113 084	114	38 840	57 186	13 737	2 868	339		207 590
35-39	102 093	224	19 191	57 667	20 781	3 821	410		214 197
40-44	97 111		13 936	49 306	24 314	7 150	2 404		227 308
45-49	90 284		12 399	38 091	22 690	10 900	6 205		235 669
77. Bà Rịa - Vũng Tàu									
Tổng số	**193 377**	**98**	**58 181**	**93 654**	**29 134**	**8 833**	**3 477**		**386 631**
15-19	967		967						967
20-24	8 279		7 042	1 237					9 517
25-29	29 409		17 325	10 625	1 361	98			43 050
30-34	40 861		14 498	22 761	3 121	382	99		71 407
35-39	38 655		6 288	22 793	7 616	1 577	381		82 935
40-44	39 442	49	7 141	20 295	8 574	2 511	872		88 494
45-49	35 763	49	4 919	15 943	8 462	4 265	2 125		90 261
79. TP. Hồ Chí Minh									
Tổng số	**1 371 491**	**646**	**608 638**	**640 145**	**102 385**	**16 258**	**3 418**		**2 279 181**
15-19	6 819		6 181	639					7 458
20-24	61 662		52 266	8 457	939				71 998
25-29	188 915		127 890	56 957	3 434	636			254 646
30-34	316 502	646	172 402	130 122	13 043	290			472 934
35-39	292 316		107 815	157 559	22 226	2 814	1 902		510 709
40-44	264 200		79 969	150 613	29 527	3 620	471		486 610
45-49	241 076		62 117	135 798	33 217	8 899	1 045		474 826
80. Long An									
Tổng số	**279 392**	**54**	**95 994**	**146 821**	**29 534**	**5 410**	**1 580**		**508 391**
15-19	1 262		1 062	199					1 461
20-24	18 519		15 592	2 721	206				21 653
25-29	40 053		23 073	15 989	909	83			58 108
30-34	54 772		20 901	29 999	3 051	768	54		93 391
35-39	57 752		14 366	37 138	5 445	607	198		108 390
40-44	53 523		10 870	33 316	8 007	1 031	299		107 653
45-49	53 511	54	10 130	27 460	11 916	2 921	1 030		117 734

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
82. Tiền Giang									
Tổng số	**325 099**	**310**	**116 739**	**163 945**	**36 670**	**6 348**	**1 086**		**585 530**
15-19	2 244		2 136	108					2 352
20-24	22 211		18 584	3 388	238				26 075
25-29	47 214		28 999	16 803	1 412				66 840
30-34	64 117		24 465	34 961	4 201	490			108 950
35-39	63 097	62	17 214	38 723	6 304	682	112		116 859
40-44	63 475	72	15 283	36 500	9 652	1 554	413		125 587
45-49	62 742	175	10 059	33 461	14 863	3 623	561		138 867
83. Bến Tre									
Tổng số	**232 192**	**90**	**91 666**	**114 130**	**20 640**	**4 576**	**1 090**		**405 764**
15-19	1 802		1 718	85					1 887
20-24	12 196		10 488	1 623	85				13 989
25-29	30 341		18 635	11 008	615	83			42 826
30-34	41 608		20 077	19 188	2 170	171			65 651
35-39	49 724	90	16 428	28 705	3 886	616			87 957
40-44	46 523		12 958	27 083	5 137	865	481		88 396
45-49	49 999		11 362	26 439	8 747	2 842	609		105 057
84. Trà Vinh									
Tổng số	**188 030**	**69**	**68 323**	**93 507**	**20 404**	**4 078**	**1 648**		**341 856**
15-19	1 380		1 380						1 380
20-24	12 376		10 500	1 738	139				14 392
25-29	29 266		18 261	9 903	1 033	69			41 442
30-34	37 725	69	14 525	20 479	2 270	382			63 821
35-39	37 534		10 105	22 539	4 163	615	112		70 730
40-44	33 064		6 069	20 177	5 068	1 296	454		69 364
45-49	36 685		7 483	18 671	7 731	1 716	1 083		80 726
86. Vĩnh Long									
Tổng số	**188 550**	**335**	**71 470**	**96 879**	**16 449**	**2 591**	**825**		**329 327**
15-19	1 365		1 009	356					1 721
20-24	9 968	149	7 546	2 059	214				12 307
25-29	26 139	75	15 897	9 487	680				36 909
30-34	39 099		17 994	19 068	1 955	41	41		62 448
35-39	37 492	71	11 361	23 060	2 632	326	42		66 890
40-44	36 939	40	8 754	23 068	3 935	815	326		71 623
45-49	37 548		8 909	19 781	7 033	1 408	416		77 428

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
87. Đồng Tháp									
Tổng số	**314 257**	**387**	**110 435**	**157 912**	**38 168**	**6 139**	**1 216**		**571 719**
15-19	3 106		2 988	118					3 223
20-24	21 158	108	17 299	3 548	203				25 004
25-29	46 347	58	28 928	16 248	844	268			65 029
30-34	61 381	110	23 081	32 295	5 670	226			105 583
35-39	62 290		14 237	40 295	7 083	565	111		118 890
40-44	63 081	111	14 018	36 544	10 693	1 618	98		126 145
45-49	56 894		9 884	28 865	13 676	3 462	1 007		127 845
89. An Giang									
Tổng số	**393 382**	**690**	**148 894**	**178 309**	**50 285**	**11 733**	**3 472**		**721 802**
15-19	4 927		4 772	155					5 081
20-24	28 902		22 520	6 227	155				35 439
25-29	63 857	84	38 604	21 146	3 872		151		93 418
30-34	73 442		28 961	34 968	8 415	857	241		128 775
35-39	78 119	159	21 411	44 392	9 638	2 035	484		149 763
40-44	76 544	159	18 494	39 664	13 644	3 477	1 105		158 925
45-49	67 591	288	14 132	31 757	14 561	5 364	1 491		150 401
91. Kiên Giang									
Tổng số	**322 040**	**348**	**94 775**	**156 134**	**52 027**	**13 987**	**4 769**		**645 798**
15-19	3 728	110	3 303	314					3 932
20-24	25 870	109	18 517	6 716	528				33 532
25-29	50 928		25 379	22 593	2 516	440			79 872
30-34	65 546		19 251	35 670	9 261	1 363			123 829
35-39	64 972		12 817	37 176	12 026	2 536	416		135 592
40-44	58 791	128	8 425	30 811	14 308	3 849	1 270		135 628
45-49	52 206		7 082	22 854	13 388	5 800	3 082		133 414
92. Cần Thơ									
Tổng số	**220 639**	**392**	**82 588**	**104 799**	**27 816**	**3 194**	**1 851**		**398 200**
15-19	2 042		1 924	118					2 160
20-24	16 494		13 263	3 067	107		57		20 001
25-29	34 686	164	19 198	13 858	1 325	83	58		51 510
30-34	38 529	60	16 182	19 471	2 486	169	161		64 120
35-39	44 928	109	11 672	25 604	6 720	494	329		86 771
40-44	44 599	59	10 523	24 098	8 668	862	390		90 165
45-49	39 361		9 827	18 583	8 510	1 586	856		83 473

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống							Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	KXĐ	
93. Hậu Giang									
Tổng số	**135 932**	**29**	**44 973**	**69 268**	**16 641**	**3 822**	**1 200**		**255 142**
15-19	1 347	29	1 318						1 318
20-24	9 064		6 886	2 149	30				11 272
25-29	21 769		12 040	9 160	475	92			32 157
30-34	25 688		9 425	14 100	1 866	297			44 411
35-39	27 201		6 332	16 722	3 652	354	141		52 850
40-44	25 766		5 019	14 695	4 870	1 010	171		54 012
45-49	25 098		3 952	12 441	5 749	2 069	887		59 121
94. Sóc Trăng									
Tổng số	**224 494**	**388**	**74 233**	**105 635**	**31 463**	**8 779**	**3 996**		**436 554**
15-19	2 777	76	2 502	199					2 900
20-24	17 241	80	13 328	3 413	421				21 416
25-29	34 635	78	19 691	13 467	1 214	122	63		51 067
30-34	42 677		15 280	21 277	4 844	843	433		77 978
35-39	46 580	77	9 713	28 438	6 269	1 747	336		94 336
40-44	42 252	76	9 004	21 590	8 215	2 103	1 263		91 944
45-49	38 333		4 715	17 252	10 501	3 964	1 902		96 913
95. Bạc Liêu									
Tổng số	**152 208**	**222**	**45 569**	**76 252**	**21 890**	**6 612**	**1 663**		**299 168**
15-19	1 446	57	1 389						1 389
20-24	11 626		9 217	2 320	89				14 124
25-29	23 754	109	11 951	10 558	1 048	30	58		36 618
30-34	31 197		9 910	16 670	3 449	997	171		58 496
35-39	31 443	56	4 524	20 466	4 840	1 344	214		66 454
40-44	28 215		4 771	15 545	6 269	1 259	372		61 846
45-49	24 526		3 806	10 692	6 196	2 983	849		60 240
96. Cà Mau									
Tổng số	**223 383**	**170**	**70 609**	**108 087**	**33 356**	**8 483**	**2 678**		**434 737**
15-19	3 189		3 032	157					3 347
20-24	18 270		13 438	4 787	45				23 147
25-29	37 202		19 516	15 812	1 718	156			56 918
30-34	45 059	75	15 109	24 006	5 067	802			81 531
35-39	45 354		8 305	28 065	7 464	1 235	285		93 193
40-44	40 019	95	5 946	21 203	9 627	2 548	599		90 500
45-49	34 290		5 264	14 056	9 434	3 742	1 794		86 102

Biểu 20

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**1 433 827**	**436 815**	**997 012**	**226 930**	**47 032**	**179 897**
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	238 684	38 583	200 101	36 085	2 799	33 286
V2	Đồng bằng sông Hồng	327 106	100 209	226 897	58 694	13 292	45 402
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	320 277	82 441	237 837	61 881	12 006	49 875
V4	Tây Nguyên	93 622	21 815	71 807	22 899	3 265	19 633
V5	Đông Nam Bộ	234 331	139 442	94 890	24 670	11 280	13 390
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	219 805	54 325	165 480	22 701	4 390	18 311
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	111 948	46 840	65 109	19 759	6 335	13 423
02	Hà Giang	18 346	2 353	15 994	4 987	268	4 719
04	Cao Bằng	9 877	2 231	7 646	1 110	65	1 045
06	Bắc Kạn	5 664	972	4 692	414	72	342
08	Tuyên Quang	14 961	1 665	13 296	1 783	80	1 703
10	Lào Cai	12 175	2 874	9 301	1 776	185	1 591
11	Điện Biên	12 438	1 444	10 995	3 642	114	3 528
12	Lai Châu	10 413	1 605	8 808	2 744	168	2 576
14	Sơn La	27 079	3 115	23 964	5 305	365	4 940
15	Yên Bái	16 090	2 752	13 338	2 383	143	2 239
17	Hoà Bình	16 817	1 630	15 187	1 541	122	1 419
19	Thái Nguyên	21 799	7 304	14 495	2 177	482	1 695
20	Lạng Sơn	13 813	2 853	10 960	1 034	228	806
22	Quảng Ninh	17 940	10 340	7 600	2 207	895	1 312
24	Bắc Giang	33 886	2 780	31 106	4 124	183	3 941
25	Phú Thọ	25 326	5 006	20 320	3 067	325	2 741
26	Vĩnh Phúc	18 148	4 303	13 845	2 426	479	1 947
27	Bắc Ninh	24 606	6 786	17 820	6 122	1 203	4 919
30	Hải Dương	25 003	4 322	20 681	3 793	851	2 942
31	Hải Phòng	29 077	13 586	15 491	2 870	1 490	1 380
33	Hưng Yên	19 092	2 282	16 809	2 659	227	2 432
34	Thái Bình	23 295	2 501	20 795	6 019	519	5 500
35	Hà Nam	11 926	1 522	10 404	2 842	279	2 563
36	Nam Định	29 899	4 307	25 591	6 945	670	6 275
37	Ninh Bình	16 172	3 419	12 753	3 053	344	2 709
38	Thanh Hoá	64 194	10 366	53 827	8 340	454	7 886

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	61 609	8 573	53 036	14 229	1 469	12 760
42	Hà Tĩnh	20 329	3 542	16 787	4 871	948	3 923
44	Quảng Bình	14 915	2 862	12 053	4 149	546	3 603
45	Quảng Trị	11 043	3 608	7 435	2 851	723	2 128
46	Thừa Thiên Huế	17 469	8 294	9 176	4 362	2 006	2 357
48	Đà Nẵng	17 343	14 755	2 587	2 187	1 723	463
49	Quảng Nam	22 428	4 034	18 394	4 436	504	3 932
51	Quảng Ngãi	16 369	2 889	13 480	2 790	318	2 472
52	Bình Định	20 135	5 958	14 177	4 445	1 030	3 415
54	Phú Yên	12 383	2 784	9 599	1 852	428	1 424
56	Khánh Hoà	15 976	5 623	10 353	1 972	423	1 548
58	Ninh Thuận	9 624	3 229	6 396	1 856	228	1 629
60	Bình Thuận	16 460	5 924	10 536	3 542	1 207	2 335
62	Kon Tum	9 374	2 528	6 846	2 534	198	2 336
64	Gia Lai	26 379	6 251	20 128	7 196	1 114	6 082
66	Đắk Lắk	30 055	5 663	24 391	6 323	961	5 362
67	Đắk Nông	9 994	1 561	8 433	3 532	230	3 302
68	Lâm Đồng	17 820	5 812	12 009	3 313	763	2 551
70	Bình Phước	14 392	2 736	11 655	2 219	364	1 855
72	Tây Ninh	16 227	2 930	13 298	1 359	258	1 101
74	Bình Dương	34 691	26 287	8 404	4 120	2 845	1 275
75	Đồng Nai	49 577	16 377	33 200	7 385	1 745	5 640
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	12 941	6 563	6 378	2 354	806	1 547
79	TP. Hồ Chí Minh	106 503	84 548	21 955	7 233	5 262	1 971
80	Long An	17 578	2 894	14 685	1 344	227	1 117
82	Tiền Giang	19 723	2 968	16 755	1 457	0	1 457
83	Bến Tre	15 044	1 139	13 905	1 402	48	1 354
84	Trà Vinh	14 584	2 476	12 107	1 208	77	1 131
86	Vĩnh Long	11 565	1 654	9 911	1 050	124	926
87	Đồng Tháp	20 149	2 884	17 265	2 403	228	2 176
89	An Giang	25 936	7 099	18 837	3 437	840	2 597
91	Kiên Giang	25 266	6 357	18 909	3 158	671	2 487
92	Cần Thơ	17 237	11 779	5 458	1 773	999	773
93	Hậu Giang	9 082	2 241	6 841	963	209	755
94	Sóc Trăng	16 440	6 997	9 443	1 845	597	1 248
95	Bạc Liêu	11 001	2 502	8 499	1 320	185	1 134
96	Cà Mau	16 199	3 334	12 865	1 341	184	1 156

Biểu 21

TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		**100,0**	**83,8**	**1,0**	**4,1**	**1,9**	**1,3**	**7,9**
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	83,0	0,9	4,6	2,8	1,8	7,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	83,7	0,8	3,3	1,2	1,1	9,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,8	1,3	4,0	2,1	1,7	9,1
V4	Tây Nguyên	100,0	78,8	3,6	5,1	4,7	1,2	6,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	80,6	0,3	5,9	0,8	0,8	11,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,0	3,5	1,8	1,0	2,5
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	82,2	0,0	4,5	0,0	2,2	11,1
02	Hà Giang	100,0	80,9	2,5	4,2	2,0	3,3	7,2
04	Cao Bằng	100,0	88,1	0,8	0,6	4,3	4,6	1,6
06	Bắc Kạn	100,0	89,6	2,0	1,1	1,1	0,8	5,4
08	Tuyên Quang	100,0	90,3	0,0	2,8	4,1	0,0	2,7
10	Lào Cai	100,0	81,2	0,0	4,6	0,0	3,2	11,1
11	Điện Biên	100,0	80,4	4,5	5,2	1,6	4,9	3,4
12	Lai Châu	100,0	86,4	0,0	5,8	2,7	4,1	1,0
14	Sơn La	100,0	81,7	0,0	3,7	3,9	3,1	7,7
15	Yên Bái	100,0	87,0	0,0	1,5	1,3	1,4	8,7
17	Hoà Bình	100,0	84,2	3,2	1,0	2,2	1,5	7,9
19	Thái Nguyên	100,0	82,7	0,0	4,0	5,5	0,0	7,8
20	Lạng Sơn	100,0	83,7	0,0	4,9	3,7	3,8	3,9
22	Quảng Ninh	100,0	77,2	3,9	3,9	2,2	1,2	11,6
24	Bắc Giang	100,0	83,2	0,0	5,1	3,9	0,0	7,8
25	Phú Thọ	100,0	73,7	1,3	12,5	0,0	0,0	12,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	94,3	1,9	3,8	0,0	0,0	0,0
27	Bắc Ninh	100,0	86,3	1,1	6,8	3,8	0,0	2,0
30	Hải Dương	100,0	81,6	1,5	2,6	0,8	0,0	13,4
31	Hải Phòng	100,0	93,4	0,0	1,2	1,1	1,1	3,1
33	Hưng Yên	100,0	81,9	0,0	1,8	1,7	0,0	14,6
34	Thái Bình	100,0	74,8	0,0	2,5	3,2	0,7	18,8
35	Hà Nam	100,0	76,7	3,4	1,2	1,7	1,9	15,0
36	Nam Định	100,0	88,6	2,0	2,8	1,0	0,0	5,7
37	Ninh Bình	100,0	90,3	0,0	1,0	1,8	1,6	5,4
38	Thanh Hoá	100,0	71,8	0,0	1,9	2,3	2,5	21,4

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
40	Nghệ An	100,0	69,5	2,8	7,1	2,8	2,8	14,9
42	Hà Tĩnh	100,0	93,6	0,0	1,7	0,0	1,6	3,2
44	Quảng Bình	100,0	90,3	0,0	5,5	0,0	2,0	2,2
45	Quảng Trị	100,0	86,4	1,8	6,3	0,9	4,6	0,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	88,4	1,8	5,0	3,4	0,0	1,5
48	Đà Nẵng	100,0	95,7	0,0	1,4	0,0	0,0	2,9
49	Quảng Nam	100,0	89,4	0,0	7,0	3,6	0,0	0,0
51	Quảng Ngãi	100,0	83,2	3,3	1,6	1,6	0,0	10,2
52	Bình Định	100,0	87,0	5,0	2,7	0,0	2,0	3,3
54	Phú Yên	100,0	88,8	1,6	4,5	1,6	0,0	3,4
56	Khánh Hoà	100,0	90,3	0,0	3,2	5,4	0,0	1,1
58	Ninh Thuận	100,0	76,9	5,0	9,0	3,1	3,1	3,0
60	Bình Thuận	100,0	93,3	0,0	2,9	2,0	1,8	0,0
62	Kon Tum	100,0	72,7	0,0	13,2	2,1	2,0	9,9
64	Gia Lai	100,0	75,6	3,0	2,6	7,2	0,0	11,6
66	Đắk Lắk	100,0	87,2	2,3	4,7	3,5	2,3	0,0
67	Đắk Nông	100,0	73,6	2,4	4,1	8,0	2,6	9,3
68	Lâm Đồng	100,0	76,0	8,5	6,6	2,8	0,8	5,3
70	Bình Phước	100,0	82,5	1,1	3,3	5,0	1,7	6,4
72	Tây Ninh	100,0	86,5	1,4	2,8	2,3	0,0	7,0
74	Bình Dương	100,0	90,4	0,0	7,3	1,1	0,0	1,2
75	Đồng Nai	100,0	81,3	0,0	4,8	0,0	2,5	11,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	78,1	1,6	8,5	1,8	3,1	6,8
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	77,1	0,0	6,9	0,0	0,0	16,0
80	Long An	100,0	83,6	0,0	6,9	3,4	1,4	4,8
82	Tiền Giang	100,0	94,4	0,0	1,9	0,0	3,7	0,0
83	Bến Tre	100,0	92,7	1,3	2,6	0,0	1,3	2,0
84	Trà Vinh	100,0	91,5	1,5	0,0	2,5	0,0	4,6
86	Vĩnh Long	100,0	88,9	1,7	6,5	1,9	1,0	0,0
87	Đồng Tháp	100,0	87,2	0,9	6,5	1,5	0,8	3,2
89	An Giang	100,0	95,9	0,0	2,4	0,0	1,7	0,0
91	Kiên Giang	100,0	93,0	2,5	1,6	1,5	0,0	1,4
92	Cần Thơ	100,0	93,3	0,0	1,2	2,2	0,0	3,4
93	Hậu Giang	100,0	88,4	0,0	4,8	6,8	0,0	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	78,3	2,1	8,2	6,0	1,7	3,7
95	Bạc Liêu	100,0	85,4	0,0	3,3	0,0	0,0	11,3
96	Cà Mau	100,0	92,0	4,0	0,0	2,0	0,0	2,0

Biểu 22

DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀ GIỚI TÍNH VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2014 VÀ 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2014					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TOÀN QUỐC		**341 425**	**34 855**	**38 074**	**86 343**	**18 721**	**49 143**	**114 288**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	**13 328**		9 999	1 906	175	1 216	31
V2	Đồng bằng sông Hồng	**37 900**	22 184		11 118	891	2 896	811
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**51 929**	5 256	15 105		4 913	25 555	1 100
V4	Tây Nguyên	**12 691**	531	1 802	5 970		3 806	582
V5	Đông Nam Bộ	**205 910**	4 943	10 676	66 205	12 321		111 764
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	**19 667**	1 941	492	1 144	421	15 670	
NAM		**161 044**	**12 635**	**18 439**	**40 634**	**7 923**	**27 431**	**53 983**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	**5 445**		3 956	605	145	709	31
V2	Đồng bằng sông Hồng	**13 726**	7 822		3 456	390	1 813	245
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**27 684**	2 119	7 707		2 536	14 792	530
V4	Tây Nguyên	**5 849**	287	797	2 627		1 996	142
V5	Đông Nam Bộ	**98 272**	1 788	5 571	33 164	4 713		53 035
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	**10 068**	619	408	782	139	8 121	
NỮ		**180 381**	**22 219**	**19 635**	**45 708**	**10 800**	**21 714**	**60 305**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	**7 883**		6 043	1 301	31	507	
V2	Đồng bằng sông Hồng	**24 174**	14 361		7 662	501	1 084	566
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**24 245**	3 137	7 398		2 377	10 764	570
V4	Tây Nguyên	**6 842**	244	1 005	3 342		1 810	440
V5	Đông Nam Bộ	**107 638**	3 155	5 105	33 041	7 608		58 729
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	**9 599**	1 322	84	362	283	7 549	

Biểu 23

DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2014 VÀ 1/4/2015

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014														
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		**502 890**	**29 615**	**2 128**	**2 107**	**768**	**2 904**	**3 232**	**762**	**7 060**	**2 194**	**2 619**	**2 778**	**5 802**	**4 013**	**4 383**	**6 879**	**4 679**
01	Hà Nội	**33 646**			368		1 067	544		524	259	454	1 052	678		557	541	1 387
02	Hà Giang	**907**	82		40		220	22			77			26				164
04	Cao Bằng	**2 063**	447	23		127	32				29			732		54	31	83
06	Bắc Kạn	**680**	19		85		74							206	55		19	18
08	Tuyên Quang	**1 083**	98	100		50				120	99	144		53			99	128
10	Lào Cai	**1 269**	337				25			84	22	409		23		42		172
11	Điện Biên	**1 113**	322							30	211	15		15				50
12	Lai Châu	**689**	163				27	107	206			26		37			22	
14	Sơn La	**719**					64		21	62			62					62
15	Yên Bái	**1 774**	165	51			53	201	51	136	99		82				82	275
17	Hoà Bình	**1 462**	511						24	106	240	52		25		77		57
19	Thái Nguyên	**4 159**	505	270	244	494	89	52		190		191			358		495	83
20	Lạng Sơn	**1 802**	225	100	76					50	49			226			200	
22	Quảng Ninh	**1 997**	513							118				193			217	
24	Bắc Giang	**5 029**	1 118	95	162	96			197	66		99		967	426	195		
25	Phú Thọ	**3 649**	628	91			104	387	95	372	234	183		93			94	
26	Vĩnh Phúc	**2 981**	759	149			75	305		75			39			38	185	641
27	Bắc Ninh	**18 371**	4 082	575	492		345				206	346	391	663	2 860	278	3 111	399
30	Hải Dương	**2 403**	398										254			540	245	
31	Hải Phòng	**5 601**	530	331	164		178				201		84		86	1 403	175	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
33	Hưng Yên	**4 087**	906	121					133		249			435		322	282	82
34	Thái Bình	**856**	300											139				
35	Hà Nam	**2 115**	782											52	105	35	52	52
36	Nam Định	**1 195**	239															
37	Ninh Bình	**5 254**	1 849					37		70			216	37		73		145
38	Thanh Hoá	**12 286**	4 010							208						215	217	
40	Nghệ An	**31 007**	6 542		184			1 432		1 819			180				184	
42	Hà Tĩnh	**4 912**	583							50				162		95		54
44	Quảng Bình	**2 775**	92						35	127								54
45	Quảng Trị	**2 939**	22							110								
46	Thừa Thiên Huế	**3 403**	208							56								
48	Đà Nẵng	**11 920**	527					146						106				48
49	Quảng Nam	**3 684**																
51	Quảng Ngãi	**1 841**																
52	Bình Định	**3 426**																
54	Phú Yên	**1 255**	41															
56	Khánh Hoà	**1 927**	212							84								
58	Ninh Thuận	**1 054**																
60	Bình Thuận	**1 186**																
62	Kon Tum	**1 910**	74		30								19	49				
64	Gia Lai	**2 356**								48								
66	Đắk Lắk	**4 581**	64									123			122			

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
67	Đắk Nông	**2 230**	34		36					35			19					
68	Lâm Đồng	**4 910**	679							50						51		
70	Bình Phước	**2 916**								52								
72	Tây Ninh	**2 025**								69	67					67		
74	Bình Dương	**100 362**			227		465			497		115	168				294	228
75	Đồng Nai	**58 807**	820	221						116		460	212	217		273	232	343
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	**6 414**	47														47	
79	TP. Hồ Chí Minh	**83 923**	625							309				605				
80	Long An	**6 670**															56	
82	Tiền Giang	**7 507**																
83	Bến Tre	**4 633**					86			353								47
84	Trà Vinh	**2 890**								177						68		
86	Vĩnh Long	**2 646**								210								
87	Đồng Tháp	**2 947**								215								108
89	An Giang	**4 589**								80	151							
91	Kiên Giang	**3 600**												63				
92	Cần Thơ	**3 882**																
93	Hậu Giang	**1 404**																
94	Sóc Trăng	**1 345**																
95	Bạc Liêu	**1 154**	57							316								
96	Cà Mau	**671**								79								

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		**4 500**	**3 661**	**4 190**	**2 822**	**5 338**	**8 397**	**4 710**	**6 808**	**4 257**	**25 180**	**16 524**	**10 349**	**5 717**	**4 565**	**9 560**	**6 888**
01	Hà Nội	2 280	2 241	1 130	919	2 736	3 273	3 031	2 163	752	4 898	797	799				
02	Hà Giang				39		54	47				27					
04	Cao Bằng		82	63		53											
06	Bắc Kạn	18			19		19	36	18	11	18						19
08	Tuyên Quang	49				49			23			22	47				
10	Lào Cai	12			22			20		77							
11	Điện Biên	97				153	105			15	101						
12	Lai Châu						14		39		13						
14	Sơn La				63	65	75			61		30					
15	Yên Bái					178	51	78				51					
17	Hoà Bình		105								162	26	24				
19	Thái Nguyên	57	161		37		84		46	248	289	133					
20	Lạng Sơn		172	100		150	25		136	25	120					97	
22	Quảng Ninh			61	331	65	237		61		135	67					
24	Bắc Giang		370	208		292	192	99	96	95	193						
25	Phú Thọ	372		89			98		51		154	242					
26	Vĩnh Phúc			187		76	149		76			102					
27	Bắc Ninh	104		442		836	292		76	91	995	456	90				
30	Hải Dương	127					223		108								
31	Hải Phòng	185				187	927		608		542						

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên		126	286			294	76			254	151					
34	Thái Bình				276												
35	Hà Nam	71			52		55		144	104	180	225					51
36	Nam Định	155						271		152	73						
37	Ninh Bình			110	75	38	111	67	563		490	143					73
38	Thanh Hoá		221	221	212	224			165			765					637
40	Nghệ An		182		179	184		184	193		877		2 975	389			1 277
42	Hà Tĩnh			192					162		54	796		250	47	90	273
44	Quảng Bình											34	92		114	701	522
45	Quảng Trị										65	46	256	196		625	971
46	Thừa Thiên Huế										69	56	331	156	1 060		197
48	Đà Nẵng				53				48		505	294	624	349	1 000	639	
49	Quảng Nam										124	94					1 069
51	Quảng Ngãi													86			422
52	Bình Định											326				218	110
54	Phú Yên																102
56	Khánh Hoà									51	259	49		90	263	54	53
58	Ninh Thuận														209		
60	Bình Thuận								86				43	85			
62	Kon Tum			18					91	19	206	192	39	30		17	37
64	Gia Lai					51		51	90			271		46			
66	Đắk Lắk				128						130	65	250	121		445	318

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014														
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông			74					51	17	158	51	132				
68	Lâm Đồng	308									489	259			40	51	
70	Bình Phước			44			98				176	78				117	
72	Tây Ninh				68			68			131			133			
74	Bình Dương			732	51		1 135	200		728	10 149	5 508	2 168	1 811	437	370	
75	Đồng Nai			122			357	248	1 048	1 468	1 623	4 697	1 361	1 554	342	760	460
77	Bà Rịa - Vũng Tàu				297		187	100		345	326	158	97		51		
79	TP. Hồ Chí Minh	664					305		581		1 114	275	887	310	1 004	5 377	297
80	Long An																
82	Tiền Giang							134						111			
83	Bến Tre																
84	Trà Vinh						38		57			38					
86	Vĩnh Long												75				
87	Đồng Tháp												57				
89	An Giang																
91	Kiên Giang			111													
92	Cần Thơ										108						
93	Hậu Giang																
94	Sóc Trăng																
95	Bạc Liêu								26								
96	Cà Mau																

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		**9 319**	**3 816**	**5 058**	**8 283**	**5 888**	**3 156**	**3 725**	**933**	**3 151**	**8 350**	**2 856**	**6 728**	**3 384**	**4 707**	**19 363**	**17 988**	**5 649**
01	Hà Nội					280										259		
02	Hà Giang																82	
04	Cao Bằng					31					123			52		23		
06	Bắc Kạn															12	37	
08	Tuyên Quang																	
10	Lào Cai																25	
11	Điện Biên																	
12	Lai Châu				13												22	
14	Sơn La													124				
15	Yên Bái															142	29	
17	Hoà Bình											53						
19	Thái Nguyên															57		
20	Lạng Sơn																	51
22	Quảng Ninh																	
24	Bắc Giang																62	
25	Phú Thọ					94										178		
26	Vĩnh Phúc																	
27	Bắc Ninh			89							238	78					310	73
30	Hải Dương														252	256		
31	Hải Phòng																	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
33	Hưng Yên									44	0	85						
34	Thái Bình																	
35	Hà Nam															51		
36	Nam Định			151														
37	Ninh Bình		77							153		292						84
38	Thanh Hoá												436			2 819	452	
40	Nghệ An					108		187		184	185		369	186		4 585	2 809	934
42	Hà Tĩnh				92	85	93				279					727		
44	Quảng Bình	70	62		221					95	35		55	55			113	
45	Quảng Trị			44									42			43	65	
46	Thừa Thiên Huế	488			56	56	53			69	124		56					
48	Đà Nẵng	4 769	562	551	49				98	433	604	53						
49	Quảng Nam		659	62			124		115	352	401							
51	Quảng Ngãi	47			215					86	45	88				46		
52	Bình Định				190	250		104		251	125					106		
54	Phú Yên	117				292					59	58						
56	Khánh Hoà		50		314						52							126
58	Ninh Thuận				89	217		45		23	23		70			23	90	112
60	Bình Thuận		332			43						46						461
62	Kon Tum	268	130	160				18		198	113	30						18
64	Gia Lai			429	104	138		184	87		192	49					48	
66	Đắk Lắk					129	67		244			490		66		183	512	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
67	Đắk Nông	58		140		20			57	69	671		178	123		95	33	38
68	Lâm Đồng		198		299	141	143			89	625	203		48	148		303	
70	Bình Phước		174				38				187	294	57			118		
72	Tây Ninh					133				68								
74	Bình Dương	527	456	1 537	2 718	662	1 291	455	227	228	1 571		1 381	608	728		6 558	1 373
75	Đồng Nai	153		111	1 595	1 385	384	608		248	504	126	1 944	765	536	3 414		1 525
77	Bà Rịa - Vũng Tàu		490			192			105		211					209	712	
79	TP. Hồ Chí Minh	2 822	626	1 488	2 222	1 565	900	1 902		303	1 818	912	2 138	839	2 719	3 668	5 659	407
80	Long An			102										207	104	54		54
82	Tiền Giang							221			111				65	333		
83	Bến Tre			48						257	53			83		220		
84	Trà Vinh			145											77	199		137
86	Vĩnh Long					68	63							41		113		
87	Đồng Tháp				107											402		
89	An Giang															917		
91	Kiên Giang																66	257
92	Cần Thơ																	
93	Hậu Giang													184		30		
94	Sóc Trăng														78			
95	Bạc Liêu																	
96	Cà Mau															79		

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
Tổng số xuất cư		**46 590**	**9 691**	**9 172**	**9 329**	**5 700**	**8 073**	**15 286**	**25 378**	**17 415**	**9 643**	**4 665**	**8 123**	**6 686**	**9 399**
01	Hà Nội	276									381				
02	Hà Giang	26													
04	Cao Bằng	46	31												
06	Bắc Kạn														
08	Tuyên Quang														
10	Lào Cai														
11	Điện Biên														
12	Lai Châu														
14	Sơn La	30													
15	Yên Bái	50													
17	Hoà Bình														
19	Thái Nguyên	76													
20	Lạng Sơn														
22	Quảng Ninh														
24	Bắc Giang														
25	Phú Thọ	90													
26	Vĩnh Phúc	64		62											
27	Bắc Ninh	309											141		
30	Hải Dương														
31	Hải Phòng														

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hưng Yên	239													
34	Thái Bình	142													
35	Hà Nam	104													
36	Nam Định	155													
37	Ninh Bình	324	228												
38	Thanh Hoá	1 484													
40	Nghệ An	4 311				182									184
42	Hà Tĩnh	737	92												
44	Quảng Bình	296													
45	Quảng Trị	454													
46	Thừa Thiên Huế	308		57											
48	Đà Nẵng	463													
49	Quảng Nam	393							289						
51	Quảng Ngãi	719				88									
52	Bình Định	1 640							106						
54	Phú Yên	528							57						
56	Khánh Hoà	270													
58	Ninh Thuận	153													
60	Bình Thuận	47										43			
62	Kon Tum	155													
64	Gia Lai	524													44
66	Đắk Lắk	988									133				

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2015	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	126					16								
68	Lâm Đồng	397		142	51			50					51		96
70	Bình Phước	283	39	452	213			116	178	119				84	
72	Tây Ninh	613	68	51	133				133			68	155		
74	Bình Dương	9 605	1 177	715	1 397	2 307	1 140	6 743	9 187	6 908	1 794	2 329	3 990	2 905	4 563
75	Đồng Nai	7 085	1 092	637	1 548	1 244	1 582	2 340	4 564	2 448	1 013	326	955	1 423	2 317
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 113		95	298		151	237	287	418	94	98			47
79	TP. Hồ Chí Minh		4 887	5 730	3 966	616	3 268	1 942	7 910	4 844	4 519	618	1 229	1 418	635
80	Long An	2 676		371	316	201	106	605	1 222	100	54	101	105		237
82	Tiền Giang	1 736	1 697		753	221	402	668	223	653	66				111
83	Bến Tre	1 927	136	273		176	594			205	90				85
84	Trà Vinh	908		128	68		79	176	80	38		135	144		196
86	Vĩnh Long	240	70	188	199	41		876	77		68	41	159	59	59
87	Đồng Tháp	1 028		109	98		229		440		57			98	
89	An Giang	1 248	84				166	631		883	429				
91	Kiên Giang	1 209				253		267	441		610		122		201
92	Cần Thơ	527		161	74	228	340	538	129	707		565	279	225	
93	Hậu Giang	282									175		637	96	
94	Sóc Trăng				57	143		71				298		378	321
95	Bạc Liêu	147			26			26	52	92	26		85		301
96	Cà Mau	42	90		132						133	43	72		

KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH
NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày:
TRẦN MẠNH HÀ - BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: xuatbanthongke@gmail.com

Xuất bản 380 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - In tại Cty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới.
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
ĐKXB: 2571-2016/CXBIPH/02-30/TK do Cục Xuất bản - In và phát hành cấp ngày 05/8/2016.
QĐXB số 118/QĐ-NXBTK ngày 05/9/2016 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 9 năm 2016.

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 1/4/2015

ISBN-13: 978-604-75-0489-3

SÁCH DO NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG